

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

---



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔN ĐƠN: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**  
**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  
**TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 76/QĐ-CNDL ngày 03 tháng 06 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội )*

**Hà Nội, năm 2019**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu Tài chính doanh nghiệp này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

Là môn học được bố trí sau khi học xong các môn cơ sở và song song với môn kế toán doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là môn học chuyên môn bắt buộc chính trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp.

Xin gửi lời cảm ơn đến Ban giám hiệu, các quý doanh nghiệp, công ty, các đơn vị và quý thầy cô trong và ngoài trường đã tham gia đóng góp xây dựng giáo trình này.

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2019

**Ban Biên soạn**  
**Khoa Kế Toán**

## MỤC LỤC

<b>BÀI 1 TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	10
Mã bài: MĐ 15 – 01 .....	10
<b>1. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	10
1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính .....	10
1.2. Nội dung tài chính của doanh nghiệp .....	11
1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp .....	12
<b>2. NHỮNG NHÂN TỐ CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	13
2.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp .....	13
2.2. Đặc điểm kinh tế – kỹ thuật của ngành kinh doanh .....	15
2.3. Môi trường kinh doanh .....	16
<b>BÀI 2 VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	18
Mã bài: MĐ 15 – 02 .....	18
<b>1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	18
1.1. Tài sản cố định.....	18
1.2. Vốn cố định .....	23
<b>2. KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b> .....	24
2.1. Hao mòn tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.....	24
2.2. Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định.....	26
2.3. Phạm vi tính khấu hao.....	39
2.4. Chế độ tính khấu hao và lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định.....	40
<b>3. BẢO TOÀN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỐ ĐỊNH</b> .....	41
3.1. Bảo toàn vốn cố định.....	41
3.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	42
4. Bài tập chương .....	43
<b>BÀI 3 VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	53
Mã bài: MĐ 15 - 03 .....	53
<b>1. VỐN LƯU ĐỘNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT CẤU VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	53
1.1. Vốn lưu động của doanh nghiệp .....	53
1.2. Kết cấu nguồn vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng.....	54
<b>2. NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	54
2.1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động .....	54
2.2. Các nguyên tắc xác định nhu cầu vốn lưu động.....	55

2.3. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và lập kế hoạch vốn lưu động .....	55
2.4. Xác định các nguồn vốn lưu động.....	61
<b>3. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG.....</b>	<b>63</b>
3.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....	63
3.2. Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển.....	65
3.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....	66
3.4. Hàm lượng vốn lưu động.....	66
3.5. Mức doanh lợi vốn lưu động .....	66
4. Bài tập chương .....	67
<b>BÀI 4 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH.....</b>	<b>79</b>
<b>VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>79</b>
<b>Mã bài: MĐ 15 – 04 .....</b>	<b>79</b>
<b>1. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>79</b>
1.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh.....	79
1.2. Nội dung chi phí sản xuất kinh doanh của DN.....	80
<b>2. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>80</b>
2.1. Phân loại chi phí sản xuất của DN ngành sản xuất vật chất.....	80
2.2. Giá thành và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.....	83
2.3. Lập kế hoạch giá thành sản phẩm _ dịch vụ trong doanh nghiệp.....	86
3. Bài tập chương .....	93
<b>BÀI 5 DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>104</b>
<b>Mã bài: MĐ 15 – 05 .....</b>	<b>104</b>
<b>Giới thiệu: .....</b>	<b>104</b>
<b>1. TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ DOANH THU TIÊU THỤ SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>104</b>
1.1 Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp .....	104
1.2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ.....	105
1.3. Lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm.....	105
<b>2. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>106</b>
2.1. Khái niệm.....	106
2.2. Nội dung.....	106
2.3. Các chỉ tiêu về lợi nhuận .....	107
2.4. Kế hoạch hoá lợi nhuận.....	108
2.5. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.....	109
2.6. Biện pháp tăng lợi nhuận .....	111
2.7. Các quỹ của doanh nghiệp .....	111
3. Bài tập chương .....	112

<b>BÀI 6 KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH</b> .....	122
Mã bài: MĐ 15 – 06 .....	122
<b>1. Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hoá tài chính</b> .....	122
<i>1.1. Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp</i> .....	122
<b>1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn</b> .....	128
<b>2. Kế hoạch tài chính</b> .....	130
<i>2.1. Tầm quan trọng và nội dung kế hoạch tài chính</i> .....	130
<i>2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch tài chính</i> .....	132
<i>2.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính</i> .....	133
3. Bài tập chương .....	133
<b>BÀI 7 ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	139
Mã bài: MĐ 15 – 07 .....	139
<b>1. TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	139
<b>1.1. Khái niệm về đầu tư dài hạn</b> .....	139
<b>1.2. Các loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp</b> .....	140
<b>1.3. Các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp</b> .....	141
<b>1.4. Trình tự ra quyết định đầu tư dài hạn</b> .....	143
<b>2. YẾU TỐ LÃI SUẤT VÀ GIÁ TRỊ THỜI GIAN CỦA TIỀN TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	143
<b>2.1. Yếu tố lãi suất</b> .....	143
<b>2.2. Giá trị thời gian của tiền</b> .....	144
<b>2.2.1. Giá trị tương lai của tiền</b> .....	144
3. Bài tập chương .....	150
<b>BÀI 8 NGUỒN TÀI TRỢ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	153
Mã bài: MĐ 15 - 08 .....	153
<b>1. NGUỒN TÀI TRỢ BÊN TRONG</b> .....	153
<b>2. CỔ PHIẾU THƯỜNG</b> .....	153
<b>2.1. Cổ phiếu thường và việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu thường</b> .....	153
<b>2.2. Quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới của cổ đông</b> .....	155
<b>3. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI</b> .....	157
<b>3.1. Những đặc trưng của cổ phiếu ưu đãi</b> .....	157
<b>3.2. Những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi</b> .....	159
4. Bài tập chương .....	160

## CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

**Tên mô đun: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**Mã số mô đun: MĐ 15**

**Thời gian mô đun: 90 giờ (Lý thuyết: 25giờ; T. hành 60giờ; K.tra: 5 giờ)**

### I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN:

- Vị trí: Là mô đun được bố trí sau khi học xong các môn cơ sở và song song với môn kế toán doanh nghiệp.
- Tính chất: Tài chính doanh nghiệp là mô đun chuyên môn bắt buộc chính trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp

### II. MỤC TIÊU CỦA MÔ ĐUN:

- Kiến thức:
  - + Giải thích được các loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp + Theo dõi, quản lý, kiểm tra một cách chặt chẽ các chi phí sản xuất kinh doanh
  - + Giải thích được các nội dung về giá thành, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp - Kỹ năng:
    - + Tính toán được các chỉ tiêu về vốn và nguồn vốn trong doanh nghiệp
    - + Làm được các bài tập thực hành về tính khấu hao tài sản cố định, tính nhu cầu vốn lưu động, tính giá thành, tính doanh thu, tính thuế và tính lợi nhuận của doanh nghiệp
    - + Phân phối sử dụng và tạo lập các nguồn vốn trong doanh nghiệp một cách hiệu quả
    - + Xử lý, tính toán các số liệu tài chính ở doanh nghiệp để có số liệu kế toán thật sự chính xác
    - + Lập được các kế hoạch tài chính doanh nghiệp
    - + Phân tích, đánh giá được tình hình tài chính doanh nghiệp
    - + Lựa chọn các phương thức huy động vốn và đầu tư vốn dài hạn có hiệu quả
    - + Vận dụng tính toán, đề xuất với lãnh đạo doanh nghiệp về huy động nguồn tài trợ dài hạn cho doanh nghiệp
      - + Phân tích và dự báo được báo cáo tài chính của doanh nghiệp
      - + Kiểm tra được tình hình tài chính doanh nghiệp
      - + Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp
      - + Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp Thái độ:
        - + Tuân thủ luật về tài chính doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành;
        - + Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật; + Có thái độ nghiêm túc trong học tập, xác định đúng đắn động cơ và mục đích học tập.

### III. NỘI DUNG MÔ ĐUN:

#### 1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra

1	<b>Bài 1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp</b> Tài chính doanh nghiệp Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp	2	1	1	
2	<b>Bài 2: Vốn cố định trong doanh nghiệp</b> Tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp Khấu hao tài sản cố định Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định	20	5	14	1
3	<b>Bài 3: Vốn lưu động trong doanh nghiệp</b> Vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng kết cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp Nhu cầu vốn lưu động và các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	20	5	14	1
4	<b>Bài 4: Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp</b> Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp	16	5	10	1
5	<b>Bài 5: Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp</b> Tiêu thụ sản phẩm và doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp	16	4	11	1
6	<b>Bài 6: Kế hoạch hoá tài chính</b>	7	2	5	
	Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hoá tài chính Kế hoạch tài chính				



7	<b>Bài 7: Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp</b> Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp Yếu tố lãi suất và giá trị thời gian của tiền trong các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp	6	2	3	1
8	<b>Bài 8: Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp</b> Nguồn tài trợ bên trong Cổ phiếu thường Cổ phiếu ưu đãi	3	1	2	
	<b>Cộng</b>	<b>90</b>	<b>25</b>	<b>60</b>	<b>5</b>

# BÀI 1 TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mã bài: MD 15 – 01

## Giới thiệu:

Đây là chương khái quát về tài chính doanh nghiệp, người đọc hiểu được những khái niệm cơ bản về tài chính doanh nghiệp

## Mục tiêu:

- Nhận biết được hoạt động của doanh nghiệp và tài chính
- Trình bày được các nội dung cơ bản của tài chính doanh nghiệp
- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp
- Phân tích được vai trò của tài chính doanh nghiệp
- Phân biệt được các loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp
- Giải thích được bản chất tài chính của doanh nghiệp
- Nghiêm túc khi nghiên cứu
- Tuân thủ luật và chế độ quản lý tài chính của nhà nước

## Nội dung chính:

### 1. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hóa cho người tiêu dùng qua thị trường nhằm mục đích sinh lời.

Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào như nhà xưởng, thiết bị, nguyên vật liệu v.v. và sức lao động để tạo ra yếu tố đầu ra là hàng hóa và tiêu thụ hàng hóa để thu lợi nhuận.

Trong nền kinh tế thị trường để có các yếu tố đầu vào đòi hỏi doanh nghiệp phải có lượng vốn tiền tệ nhất định. Với từng loại hình pháp lý tổ chức, doanh nghiệp có phương thức thích hợp tạo lập số vốn tiền tệ ban đầu, từ số vốn tiền tệ đó doanh nghiệp mua sắm máy móc thiết bị, nguyên vật liệu v.v. Sau khi sản xuất xong, doanh nghiệp thực hiện bán hàng hóa và thu tiền bán hàng. Với số tiền bán hàng, doanh nghiệp sử dụng để bù đắp các khoản chi phí vật chất đã tiêu hao, trả tiền công cho người lao động, các khoản chi phí khác, nộp thuế cho Nhà nước và phần còn lại là lợi nhuận sau thuế, doanh nghiệp tiếp tục phân phối số lợi nhuận này. Như vậy, quá trình hoạt động của doanh nghiệp cũng là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ hợp thành hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, làm phát sinh, tạo ra sự vận động của các dòng tiền bao hàm dòng tiền vào, dòng tiền ra gắn liền với hoạt động đầu tư và hoạt động kinh doanh thường xuyên hàng ngày của doanh nghiệp.

Bên trong quá trình tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị hợp thành các quan hệ kinh tế tài chính của doanh nghiệp và bao hàm các quan hệ tài chính chủ yếu sau:

\_ Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Quan hệ này được biểu hiện chủ yếu ở chỗ doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí vào ngân sách v.v. Đối với doanh nghiệp Nhà nước còn thể hiện ở việc: Nhà nước đầu tư vốn ban đầu và vốn bổ sung cho doanh nghiệp bằng những cách thức khác nhau.

\_ Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế và các tổ chức xã hội khác.

Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác là mối quan hệ rất đa dạng và phong phú được thể hiện trong việc thanh toán, thường xuyên vật chất

khi doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế khác cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho nhau (bao hàm cả các loại dịch vụ tài chính).

Ngoài quan hệ tài chính với các chủ thể kinh tế khác doanh nghiệp có thể còn có quan hệ tài chính với các tổ chức xã hội khác như doanh nghiệp thực hiện tài trợ cho các tổ chức xã hội.v.v.

\_Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với người lao động trong doanh nghiệp: Quan hệ này được thể hiện trong việc doanh nghiệp thanh toán tiền công, thực hiện thưởng phạt vật chất với người lao động trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.v.v.

\_Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ sở hữu của doanh nghiệp: Mọi quan hệ này thể hiện trong việc đầu tư, góp vốn hay rút vốn của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp và trong việc phân chia lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

\_Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp: Đây là mối quan hệ thanh toán giữa các bộ phận nội bộ doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, trong việc hình thành và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Từ những vấn đề nêu trên, có thể rút ra một số điểm sau:

\_Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp là quỹ tiền tệ trong quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng và vận động gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp. Xét về bản chất tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị nảy sinh gắn liền với việc tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

\_Hoạt động tài chính là một mặt của hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu của doanh nghiệp đề ra. Các hoạt động gắn liền với việc tạo lập, phân phối sử dụng và vận động chuyển hóa các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

## 1.2. Nội dung tài chính của doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

### **a. Lựa chọn và quyết định hình đầu tư.**

Triển vọng của một doanh nghiệp trong tương lai phụ thuộc rất lớn vào quyết định đầu tư dài hạn với quy mô lớn như quyết định đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, sản xuất sản phẩm mới v.v. Để đi đến quyết định đầu tư đòi hỏi doanh nghiệp phải xem xét cân nhắc đến nhiều mặt về kinh tế, kỹ thuật và tài chính. Trong đó, về mặt tài chính phải xem xét các khoản chi tiêu vốn cho đầu tư và thu nhập do đầu tư đưa lại hay nói cách khác là xem xét dòng tiền ra và dòng tiền vào liên quan đến khoản đầu tư để đánh giá cơ hội đầu tư về mặt tài chính. Đó là quá trình hoạch định dự toán vốn đầu tư để đánh giá hiệu quả tài chính của việc đầu tư.

### **b. Xác định nhu cầu vốn và tổ chức huy động vốn đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vốn cho các hoạt động của doanh nghiệp.**

Tất cả các hoạt động của doanh nghiệp đều đòi hỏi phải có vốn. Tài chính doanh nghiệp phải xác định nhu cầu vốn cần thiết cho các hoạt động của doanh nghiệp ở trong kỳ (bao hàm vốn dài hạn và vốn ngắn hạn). Tiếp theo, phải tổ chức huy động các nguồn vốn đáp ứng kịp thời, đầy đủ và có lợi cho các hoạt động của doanh nghiệp. Để đi đến quyết định lựa chọn hình thức và phương pháp huy động vốn thích hợp, cần xem xét cân nhắc trên nhiều mặt như: Kết cấu nguồn vốn, những điểm lợi của hình thức huy động vốn, chi phí cho việc sử dụng mỗi nguồn vốn v.v.

### **c. Sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.**

Tài chính doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp huy động tối đa số vốn hiện có của doanh nghiệp vào hoạt động kinh doanh, giải phóng kịp thời số vốn ứ đọng, theo dõi chặt chẽ và thực hiện tốt việc thanh toán, thu hồi tiền bán hàng và các khoản thu khác, đồng thời quản lý chặt chẽ mọi khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Thường xuyên tìm biện pháp thiết lập sự cân bằng giữa thu và chi bằng tiền, đảm bảo cho doanh nghiệp luôn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

#### **d. Thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.**

Thực hiện phân phối hợp lý lợi nhuận sau thuế cũng như trích lập và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển doanh nghiệp, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động trong doanh nghiệp.

#### **e. Kiểm soát thường xuyên tình hình hoạt động của doanh nghiệp.**

Thông qua tình hình thu, chi tiền tệ hàng ngày, các báo cáo tài chính, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép kiểm soát được tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác, cần định kỳ tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua phân tích, cần đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn, những điểm mạnh và điểm yếu trong quản lý và dự báo trước tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó giúp các nhà lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp kịp thời đưa ra các quyết định thích hợp điều chỉnh hoạt động kinh doanh và tài chính.

#### **g. Thực hiện kế hoạch hóa tài chính**

Các hoạt động tài chính của doanh nghiệp cần được dự kiến trước thông qua việc lập kế hoạch tài chính. Có kế hoạch tài chính tốt thì doanh nghiệp mới có thể đưa ra quyết định tài chính thích hợp nhằm đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp. Quá trình thực hiện kế hoạch tài chính cũng là quá trình chủ động đưa ra các giải pháp hữu hiệu khi thị trường biến động.

### **1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp**

Tài chính doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp và được thể hiện ở các điểm chủ yếu sau:

#### **a. Tài chính doanh nghiệp huy động vốn đảm bảo cho các hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường và liên tục .**

Vốn tiền tệ là tiền đề cho các hoạt động của doanh nghiệp. trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp thường nảy sinh các nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn cho hoạt động kinh doanh thường xuyên cũng như cho đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Việc thiếu vốn sẽ khiến cho các hoạt động của doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc không triển khai được. Do vậy, việc đảm bảo cho các hoạt động của doanh nghiệp được tiến hành bình thường, liên tục phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức huy động vốn của tài chính doanh nghiệp.

Sự thành công hay thất bại trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp một phần lớn được quyết định bởi chính sách tài trợ hay huy động vốn của doanh nghiệp.

#### **b. Tài chính doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp .**

Vai trò này của tài chính doanh nghiệp được thể hiện ở chỗ:

Việc đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn phụ thuộc rất lớn vào việc đánh giá, lựa chọn đầu tư từ góc độ tài chính.

Việc huy động vốn kịp thời, đầy đủ giúp cho doanh nghiệp chớp được cơ hội kinh doanh.

Lựa chọn các hình thức và phương pháp huy động vốn thích hợp có thể giảm bớt được chi phí sử dụng vốn góp phần rất lớn tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Sử dụng đòn bẩy kinh doanh và đặc biệt là sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý là yếu tố gia tăng đáng kể tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh có thể tránh được thiệt hại do ứ đọng vốn, tăng vòng quay tài sản, giảm được số vốn vay từ đó giảm được tiền lãi vay góp phần rất lớn tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

### **c. Tài chính doanh nghiệp là công cụ rất hữu ích để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.**

Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình vận động, chuyển hóa hình thái của vốn tiền tệ. Thông qua tình hình thu, chi tiền tệ hàng ngày, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và đặc biệt là các báo cáo tài chính có thể kiểm soát kịp thời, tổng quát các mặt hoạt động của doanh nghiệp, từ đó phát hiện nhanh chóng những tồn tại và những tiềm năng chưa được khai thác để đưa ra các quyết định thích hợp điều chỉnh các hoạt động nhằm đạt tới mục tiêu đề ra của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của tài chính doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với hoạt động của doanh nghiệp. Bởi những lẽ sau:

\_ Hoạt động tài chính của doanh nghiệp liên quan và ảnh hưởng tới tất cả các hoạt động của doanh nghiệp.

\_ Quy mô kinh doanh và nhu cầu vốn cho hoạt động của doanh nghiệp ngày càng lớn. Mặt khác, thị trường tài chính càng phát triển nhanh chóng, các công cụ tài chính huy động vốn ngày càng phong phú và đa dạng. Chính vì vậy quyết định huy động vốn, quyết định đầu tư v.v ảnh hưởng ngày càng lớn đến tình hình và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Các thông tin về tình hình tài chính là căn cứ quan trọng đối với các nhà quản lý doanh nghiệp để kiểm soát và chỉ đạo các hoạt động của doanh nghiệp.

## **2. NHỮNG NHÂN TỐ CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.**

Tài chính là một công cụ quan trọng để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Việc tổ chức tài chính trong các doanh nghiệp đều dựa trên những cơ sở chung nhất định. Tuy nhiên, tài chính của các doanh nghiệp khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau, do chịu sự ảnh hưởng nhiều của nhân tố. Sau đây xem xét những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp.

### **2.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp**

Mỗi doanh nghiệp tồn tại dưới một hình thức pháp lý nhất định về tổ chức doanh nghiệp. Ở Việt Nam, theo Luật doanh nghiệp năm 2005, xét về hình thức pháp lý có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau:

- \_ Doanh nghiệp tư nhân
- \_ Công ty hợp danh
- \_ Công ty cổ phần
- \_ Công ty trách nhiệm hữu hạn.

Ngoài bốn loại hình doanh nghiệp nêu trên còn có hợp tác xã

Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp như phương thức hình thành và huy động vốn, việc chuyển nhượng vốn, phân phối lợi nhuận và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với khoản nợ của doanh nghiệp v.v.

Những ảnh hưởng của hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp đến tài chính của các loại hình doanh nghiệp thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

\_Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Như vậy, chủ doanh nghiệp là người đứng đầu tư bằng vốn của mình và cũng có thể huy động thêm vốn từ bên ngoài qua các hình thức đi vay. Tuy nhiên việc huy động vốn từ bên ngoài là rất hạn hẹp và loại hình doanh nghiệp này không được phép phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào để huy động vốn trên thị trường. Qua đó, cho thấy nguồn vốn của doanh nghiệp tư nhân là hạn hẹp, loại hình doanh nghiệp này thường thích hợp với việc kinh doanh quy mô nhỏ.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình, có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác hoặc có quyền tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Việc thực hiện cho thuê hay bán doanh nghiệp hoặc tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu của pháp luật hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế là tài sản hoàn toàn thuộc quyền sở hữu và sử dụng của chủ doanh nghiệp.

Trong hoạt động kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động. Điều đó cũng có nghĩa là về mặt tài chính, chủ doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ của doanh nghiệp. Đây cũng là một điều bất lợi của loại hình doanh nghiệp này.

\_Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn.

Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về nghĩa vụ của Công ty.

Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Trong Công ty hợp danh, thành viên hợp danh có quyền quản lý công ty; tiến hành các hoạt động kinh doanh nhân danh Công ty. Các thành viên hợp danh có quyền ngang nhau khi quyết định các vấn đề quản lý Công ty; cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của Công ty. Thành viên góp vốn có quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ được quy định tại điều lệ Công ty nhưng không được tham gia quản lý Công ty và hoạt động kinh doanh nhân danh Công ty.

Ngoài vốn điều lệ, Công ty hợp danh có quyền lựa chọn hình thức huy động vốn theo quy định của pháp luật, nhưng không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào để huy động vốn.

Các thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với khoản nợ của Công ty còn thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phạm vi số vốn góp vào Công ty.

\_Công ty trách nhiệm hữu hạn:

Theo luật doanh nghiệp hiện hành ở Việt Nam, có hai dạng công ty trách nhiệm hữu hạn: Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

\*Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên : Là doanh nghiệp trong đó:

+ Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp.

+ Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

+ Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi.

Thành viên của Công ty có quyền biểu quyết tương ứng với phần vốn góp.

Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết. Ngoài phần vốn góp của thành viên, Công ty có quyền lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn theo quy định của pháp luật, nhưng Công ty không được quyền phát hành cổ phiếu.

Trong quá trình hoạt động, theo quyết định của Hội đồng thành viên, Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế thuộc về các thành viên của Công ty, việc phân phối lợi nhuận do các thành viên quyết định, số lợi nhuận mỗi thành viên được hưởng tương ứng với phần vốn góp Công ty.

\* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu Công ty); Chủ sở hữu Công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của Công ty.

+ Công ty TNHH một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Đối với Công ty TNHH một thành viên, phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu Công ty và tài sản của Công ty: Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch Công ty và Giám đốc.

+ Công ty TNHH một thành viên không được quyền phát hành cổ phiếu.

– Công ty cổ phần: Là doanh nghiệp, trong đó:

+ Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

+ Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

+ Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp có quy định của pháp luật.

+ Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.

Ngoài các hình thức huy động vốn thông thường, Công ty cổ phần có thể phát hành các loại chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) ra công chúng để huy động vốn nếu đủ tiêu chuẩn theo luật định. Đây là một ưu thế của loại hình doanh nghiệp này.

Các cổ đông của Công ty được tự do chuyển nhượng cổ phần cho người khác.

Điều này làm cho người đầu tư có thể dễ dàng chuyển dịch vốn đầu tư của mình.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thuộc quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Cũng giống như Công ty trách nhiệm hữu hạn, thành viên của Công ty cổ phần chỉ chịu trách nhiệm (hữu hạn) đối với các khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần vốn đã góp.

## **2.2. Đặc điểm kinh tế – kỹ thuật của ngành kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp thường được thực hiện trong một hoặc một số ngành kinh doanh nhất định. Mỗi ngành kinh doanh có những đặc điểm kinh tế – kỹ thuật riêng có ảnh hưởng không nhỏ tới việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp.

\_ Những doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ thì vốn lưu động chiếm tỷ trọng cao hơn, tốc độ chu chuyển của vốn lưu động cũng nhanh hơn so với các ngành nông nghiệp, công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng. Ở các ngành này, vốn cố định thường chiếm tỷ lệ cao hơn vốn lưu động, thời gian thu hồi vốn cũng chậm hơn.

\_ Những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất ngắn thì nhu cầu vốn lưu động giữa các thời kỳ trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền bán hàng, nhờ đó có thể dễ dàng bảo đảm cân đối giữa thu và chi bằng tiền, cũng như bảo đảm nguồn vốn cho nhu cầu kinh doanh. Ngược lại, những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài, phải ứng ra lượng vốn lưu động lớn hơn. Những doanh nghiệp hoạt động trong những ngành sản xuất có tính thời vụ thì nhu cầu về vốn lưu động giữ các thời kỳ trong năm chênh lệch nhau rất lớn, giữ thu và chi bằng tiền thường có sự không ăn khớp nhau về thời gian. Đó là điều phải tính đến trong việc tổ chức tài chính, nhằm bảo đảm vốn kịp thời, đầy đủ cho hoạt động của doanh nghiệp cũng như bảo đảm cân đối giữa thu và chi bằng tiền.

### **2.3. Môi trường kinh doanh**

Doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên trong và bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp: Môi trường kinh tế – tài chính, môi trường chính trị, môi trường luật pháp, môi trường công nghệ, môi trường văn hóa – xã hội v.v... Dưới đây, xem xét tác động của môi trường kinh tế tài chính đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

\_ Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế: Nếu cơ sở hạ tầng phát triển ( hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước...) thì sẽ giảm bớt được nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí trong kinh doanh.

\_ Tình trạng của nền kinh tế: Một nền kinh tế đang trong quá trình tăng trưởng thì có nhiều cơ hội cho doanh nghiệp đầu tư phát triển, từ đó đòi hỏi doanh nghiệp phải tích cực áp dụng các biện pháp huy động vốn để đáp ứng yêu cầu đầu tư. Ngược lại, nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái thì doanh nghiệp khó có thể tìm được cơ hội tốt để đầu tư.

\_ Lãi suất thị trường: Lãi suất thị trường là yếu tố tác động rất lớn đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Lãi suất thị trường ảnh hưởng đến cơ hội đầu tư, đến chi phí sử dụng vốn và cơ hội huy động vốn của doanh nghiệp. Mặt khác, lãi suất thị trường còn ảnh hưởng gián tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khi lãi suất thị trường tăng cao, thì người ta có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn tiêu dùng, điều đó làm hạn chế việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

\_ Lạm phát: Khi nền kinh tế có lạm phát ở mức độ cao thì việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp gặp khó khăn khiến cho tình trạng tài chính của doanh nghiệp căng thẳng. Nếu doanh nghiệp không áp dụng các biện pháp tích cực thì có thể còn bị thất thoát vốn kinh doanh. Lạm phát cũng làm cho nhu cầu vốn kinh doanh tăng lên và tình hình tài chính doanh nghiệp không ổn định.

\_ Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp: như các chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách thuế; chính sách xuất khẩu, nhập khẩu, chế độ khấu hao tài sản cố định... đây là yếu tố tác động lớn đến các vấn đề tài chính của doanh nghiệp.



\_ Mức độ cạnh tranh: Nếu doanh nghiệp hoạt động trong những ngành nghề, lĩnh vực các mức độ cạnh tranh cao đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn cho việc đổi mới thiết bị, công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm, cho quảng cáo, tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm v.v.

\_ Thị trường tài chính và hệ thống các trung gian tài chính.

Hoạt động của doanh nghiệp gắn liền với thị trường tài chính, nơi mà doanh nghiệp có thể huy động gia tăng vốn, đồng thời có thể đầu tư các khoản tài chính tạm thời nhàn rỗi để tăng thêm mức sinh lời của vốn hoặc có thể dễ dàng hơn thực hiện đầu tư dài hạn gián tiếp. Sự phát triển của thị trường làm đa dạng hóa các công cụ và các hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp, chẳng hạn như sự xuất hiện và phát triển các hình thức thuê tài chính, sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán v.v.

Hoạt động của các Trung gian tài chính cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự phát triển lớn mạnh của các Trung gian tài chính sẽ cung cấp các dịch vụ tài chính ngày càng phong phú, đa dạng hơn cho các doanh nghiệp, như sự phát triển của các ngân hàng thương mại đã làm đa dạng hóa các hình thức thanh toán như thanh toán qua chuyển khoản, thẻ tín dụng và chuyển tiền điện tử v.v. Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các Trung gian tài chính tạo điều kiện tốt hơn cho doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp hơn.

Khi xem xét tác động của môi trường kinh tế – tài chính không chỉ xem xét ở phạm vi trong nước mà còn cần phải xem xét đánh giá môi trường kinh tế tài chính trong khu vực và trên thế giới và trên thế giới. Hiện nay, quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ, những biến động lớn về kinh tế, tài chính trong khu vực và trên thế giới ảnh hưởng mau lẹ đến nền kinh tế và hoạt động kinh doanh của một Quốc gia.

## BÀI 2 VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

Mã bài: MD 15 – 02

### Giới thiệu:

Sau quá trình tìm hiểu tài chính doanh nghiệp, người đọc sẽ nhận biết thêm về các khái niệm vốn cố định và tài sản cố định qua bài giảng chương 2

### Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm tài sản cố định và vốn cố định
- Phân biệt được các loại tài sản cố định theo các tiêu thức phân loại
- Trình bày được nội dung hao mòn tài sản cố định
- Giải thích được hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định
- Tính được khấu hao tài sản cố định theo các phương pháp đã học - Lập được kế hoạch khấu hao tài sản cố định tại doanh nghiệp
- Làm được các bài tập thực hành về tính khấu hao tài sản cố định
- Nghiêm túc khi nghiên cứu
- Chăm thận, chính xác trong luyện tập
- Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

### Nội dung chính:

## 1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. Tài sản cố định

#### 1.1.1 Khái niệm

Để tiến hành hoạt động sản xuất – kinh doanh, các doanh nghiệp phải có các yếu tố: sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Khác với đối tượng lao động (nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm...), các tư liệu lao động (như máy móc, thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải...) là những phương tiện vật chất mà con người sử dụng để tác động vào đối tượng lao động, biến đổi nó theo mục đích của mình.

Bộ phận quan trọng nhất trong các tư liệu lao động sử dụng trong quá trình sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp là tài sản cố định. Đó là những tư liệu lao động chủ yếu được sử dụng một cách trực tiếp hay gián tiếp vào trong quá trình sản xuất – kinh doanh như máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các công trình kiến trúc...

Các tư liệu lao động được xếp vào tài sản cố định phải có đủ cả ba tiêu chuẩn sau:

- \_ Một là có thời gian sử dụng trn một năm trở lên;
- \_ Hai là chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- \_ Ba là phải đạt giá trị tối thiểu ở một mức quy định. Tiêu chuẩn này được quy định riêng đối với từng nước và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với mức giá cả của từng thời kỳ(Hiện nay theo thông tư45/2013/TT-BTC ban hành ngày 10/06/2013 giá trị tối thiểu này là 30.000.000 đ trở lên ).

Mọi tư liệu lao động là từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoã mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn trên đây thì được coi là tài sản cố định.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó mà do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài

sản thì mỗi bộ phận tài sản đó được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập (Ví dụ ghế ngồi, khung và động cơ...trong một máy bay).

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn quy định trên được coi là những công cụ, dụng cụ, được mua sắm bằng nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế việc xem xét tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định của doanh nghiệp là phức tạp hơn. Trước hết việc phân biệt giữa đối tượng lao động với các tư liệu lao động là tài sản cố định của doanh nghiệp trong một số trường hợp không chỉ đơn thuần dựa vào đặc tính hiện vật mà còn dựa vào tính chất và công dụng của chúng trong quá trình sản xuất – kinh doanh. Bởi vì thế cùng một tài sản ở trường hợp này được coi là tài sản cố định song ở trường hợp khác chỉ được coi là đối tượng lao động. Ví dụ máy móc thiết bị, nhà xưởng...dùng trong sản xuất là các tài sản cố định, song nếu đó là các sản phẩm mới hoàn thành, đang được bảo quản trong kho thành phẩm chờ tiêu thụ hoặc là công trình xây dựng cơ bản chưa bàn giao, thì chỉ được coi là đối tượng lao động. Tương tự như vậy, trong sản xuất nông nghiệp những gia súc được sử dụng làm sức kéo, sinh sản, cho sản phẩm thì được coi là các tài sản cố định, song nếu chỉ là các vật nuôi để lấy thịt thì chỉ là đối tượng lao động.

Mặt khác, trong điều kiện phát triển và mở rộng các quan hệ hàng hoá, tiền tệ, sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ cũng như nét đặc thù trong hoạt động đầu tư của một số ngành nên một số khoản chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp, nếu đồng thời thoả mãn cả hai tiêu chuẩn cơ bản trên và không hình thành các tài sản cố định hữu hình thì được coi là các tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp, ví dụ các chi phí mua bằng sáng chế, phát minh, bản quyền tác giả, các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí về đất sử dụng, chi phí chuẩn bị cho khai thác...

Tại khoản 1 điều 3 của thông tư này đã quy định tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình như sau:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn cả ba điều kiện quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Nếu khoản chi phí này không đồng thời thoả mãn cả ba tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Đặc điểm chung của các tài sản cố định trong doanh nghiệp là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm. Trong quá trình đó hình thái vật chất và đặc tính sử dụng ban đầu của tài sản cố định là không thay đổi. Song giá trị của nó lại được chuyển dịch dần từng phần vào giá trị sản phẩm sản xuất ra. Bộ phận giá trị chuyển dịch này cấu thành một yếu tố chi phí sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp và được bù đắp mỗi khi sản phẩm được tiêu thụ.

Từ những nội dung trình bày trên, có thể rút ra khái niệm về tài sản cố định trong doanh nghiệp như sau:

Tài sản cố định trong các doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu và những tài sản khác có giá trị lớn, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các tài sản cố định của doanh nghiệp cũng được coi như là một loại hàng hoá như mọi hàng hoá thông thường khác. Nó không chỉ có giá trị mà còn có giá trị sử dụng. Thông qua mua bán, trao đổi, các tài sản cố định có thể được chuyển dịch quyền sở hữu và quyền sử dụng từ chủ thể khác trên thị trường.

### **1.1.2. Phân loại và kết cấu tài sản cố định**

#### **1.1.2.1. Phân loại tài sản cố định**

Phân loại tài sản cố định là việc phân chia toàn bộ tài sản cố định trong doanh nghiệp theo những tiêu thức nhất định nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Thông thường có những cách phân loại chủ yếu sau đây:

##### **a. Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện:**

Theo phương pháp này toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành hai loại: tài sản cố định có hình thái vật chất (tài sản cố định hữu hình) và tài sản cố định không có hình thái vật chất (tài sản cố định vô hình).

\_ Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

\_ Tài sản cố định vô hình: là những tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí mua bằng sáng chế, phát minh, bản quyền tác giả...

Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy được cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp vào tài sản cố định hữu hình và vô hình. Từ đó lựa chọn các quyết định đầu tư đúng đắn hoặc điều chỉnh cơ cấu đầu tư sao cho phù hợp và có hiệu quả nhất.

##### **b. Phân loại tài sản cố định theo công dụng kinh tế:**

Theo phương pháp này có thể chia tài sản cố định làm hai loại lớn: tài sản cố định dùng trong sản xuất – kinh doanh và tài sản cố định dùng ngoài sản xuất – kinh doanh.

\_ Tài sản cố định dùng trong sản xuất – kinh doanh: là những tài sản cố định hữu hình và vô hình trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị động lực, thiết bị truyền dẫn, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải... và những tài sản cố định không có hình thái vật chất khác.

\_ Tài sản cố định dùng ngoài sản xuất – kinh doanh: là những tài sản cố định dùng cho phúc lợi công cộng, không mang tính chất sản xuất – kinh doanh như nhà cửa, phương tiện dùng cho sinh hoạt văn hoá, thể dục thể thao, nhà ở và các công trình phúc lợi tập thể...

Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy rõ kết cấu tài sản cố định và vai trò, tác dụng của tài sản cố định trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý sử dụng tài sản cố định và tính toán khấu hao chính xác.

##### **c. Phân loại tài sản cố định theo tình hình sử dụng:**

Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản cố định của từng thời kỳ, có thể chia toàn bộ tài sản cố định trong doanh nghiệp thành các loại:

\_ Tài sản cố định đang sử dụng: đó là những tài sản cố định của doanh nghiệp đang sử dụng cho các hoạt động sản xuất – kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp như hoạt động phúc lợi, sự nghiệp hay an ninh quốc phòng của doanh nghiệp.

\_ Tài sản cố định chưa cần dùng: là những tài sản cố định cần thiết cho hoạt động sản xuất – kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp, song hiện tại chưa cần dùng, đang được dự trữ để sử dụng sau này.

\_ Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý: là những tài sản cố định không cần thiết hay không phù hợp với nhiệm vụ sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp, cần được thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra ban đầu.

Dựa vào cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy mức độ sử dụng có hiệu quả các tài sản cố định của doanh nghiệp như thế nào, từ đó có biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng của chúng.

#### **d. Phân loại tài sản cố định theo mục đích sử dụng:**

Theo tiêu thức này toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành ba loại sau:

\_ Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh: là những tài sản cố định do doanh nghiệp sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

+ Tài sản cố định vô hình: chi phí thành lập, chi phí sưu tầm và phát triển, quyền đặc nhượng, quyền khai thác, bằng sáng chế phát minh, nhãn hiệu thương mại...

+ Tài sản cố định hữu hình: Doanh nghiệp phân loại theo các loại sau:

**Loại 1:** Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng, ụ triền đê.

**Loại 2:** Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

**Loại 3:** Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải, ống dẫn khí.

**Loại 4:** Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút âm, hút bụi, chống mối mọt.

**Loại 5:** Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảo cỏ, thảo cây xanh...; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

**Loại 6:** Các tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do Nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế quản lý, khai thác.

**Loại 7:** Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào sáu loại trên.

Thông tư 147/2016 /TT-BTC quy định TSCĐ đầu tư từ vốn Nhà nước (TSCĐ loại 6 được quy định tại Khoản 2 Điều 1) không phải trích khấu hao; thanh lý, nhượng bán đều phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước và giá bán, thanh lý đều nộp thẳng vào Ngân sách Nhà nước.

Thông tư 147/2016 /TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 28/11/2016 và được áp dụng từ năm tài chính 2016.

\_ Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp.

\_ Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ nhà nước là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ nhà nước theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phương pháp phân loại này giúp cho người quản lý thấy được cơ cấu tài sản cố định theo mục đích sử dụng của nó. Từ đó có biện pháp quản lý tài sản cố định theo mục đích sử dụng sao cho có hiệu quả nhất.

#### ***e. Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu:***

Căn cứ vào tình hình sở hữu có thể chia tài sản cố định thành tài sản cố định tự có và tài sản cố định đi thuê.

\_ Tài sản cố định tự có: là những tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

\_ Tài sản cố định đi thuê: là những tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khác, bao gồm hai loại: tài sản cố định thuê hoạt động và tài sản cố định thuê tài chính.

+ Đối với tài sản cố định thuê hoạt động: doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo các quy định trong hợp đồng thuê. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với những tài sản cố định này, chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

+ Đối với những tài sản cố định thuê tài chính: doanh nghiệp phải theo dõi, quản lý, sử dụng và trích khấu hao như đối với tài sản cố định thuộc sở hữu của mình và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính, nếu hợp đồng thuê thỏa mãn ít nhất một trong bốn điều kiện sau đây:

a. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thỏa thuận của hai bên;

b. Nội dung hợp đồng thuê có quy định: khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại;

c. Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê;

d. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê, ít nhất phải tương đương với giá trị tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hoạt động thuê tài sản cố định nếu không thỏa mãn bất kỳ điều kiện nào trong bốn điều kiện trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

Phân loại theo cách này giúp cho người quản lý thấy kết cấu tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và tài sản cố định thuộc sở hữu của người khác mà khai thác, sử dụng hợp lý tài sản cố định của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả đồng vốn.

#### ***f. Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành:***

Căn cứ vào nguồn hình thành tài sản cố định, có thể chia tài sản cố định trong doanh nghiệp thành hai loại:

\_ Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu.

\_ Tài sản cố định hình thành từ các khoản nợ phải trả.

Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy được nguồn hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mình, từ đó có biện pháp theo dõi quản lý và sử dụng sao cho có hiệu quả cao nhất.

### **1.1.2.2 Kết cấu tài sản cố định**

Kết cấu tài sản cố định là tỷ trọng giữa nguyên giá từng loại tài sản cố định trong tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp trong một thời điểm nhất định.

Kết cấu tài sản cố định giữa các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất khác nhau hoặc thậm chí trong cùng một ngành sản xuất cũng không hoàn toàn giống nhau. Sự khác biệt hoặc biến động của kết cấu tài sản cố định trong từng ngành sản xuất và trong từng doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh trong từng các thời kỳ khác nhau chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

– Tính chất sản xuất và đặc điểm quy trình công nghệ:

Các doanh nghiệp thuộc loại hình công nghiệp khai thác thì vật kiến trúc chiếm tỷ trọng lớn. Các doanh nghiệp thuộc loại hình công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến sữa, dầu ăn... thì nhà cửa chiếm tỷ trọng lớn. Các doanh nghiệp thuộc loại hình công nghiệp nặng như công nghiệp điện phần lớn tài sản cố định là thiết bị động lực và thiết bị truyền dẫn, còn công nghiệp cơ khí thì tài sản cố định phần lớn là máy móc, thiết bị sản xuất.

– Trình độ trang bị kỹ thuật và hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Ở những doanh nghiệp có trình độ sản xuất cao thì máy móc thiết bị sản xuất chiếm tỷ trọng lớn, nhà cửa chiếm tỷ trọng nhỏ. Ở những doanh nghiệp có trình độ kỹ thuật sản xuất thấp thì ngược lại.

Ngoài ra còn ảnh hưởng của việc cải tiến chất lượng thành phần cấu tạo của tài sản cố định trong một số ngành sản xuất (ngành công nghiệp điện, cơ khí, chế biến kim loại...), cũng như do tăng cường đầu tư xây dựng cơ bản đã cho phép làm tăng năng lực sản xuất ở một số ngành gang, thép, phân hoá học, xi măng, giấy da, sản phẩm ngành dệt... do đó tăng tỷ trọng máy móc thiết bị, vật kiến trúc, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải...

– Phương thức tổ chức sản xuất:

Ở những doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo lối dây chuyền, công cụ vận chuyển trong nội bộ chiếm tỷ trọng thấp. Ở những doanh nghiệp tổ chức sản xuất không theo lối dây chuyền thì ngược lại.

Nghiên cứu kết cấu tài sản cố định có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kiểm tra vốn đầu tư xây dựng cơ bản và là căn cứ để ra quyết định đầu tư trong từng ngành sản xuất.

## **1.2 Vốn cố định**

### **1.2.1 Khái niệm**

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, việc mua sắm xây dựng hay lắp đặt các tài sản cố định của doanh nghiệp đều phải thanh toán, chi trả bằng tiền. Số vốn đầu tư ứng trước để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đó là số vốn đầu tư ứng trước vì số vốn này nếu được sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi lại được sau khi tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ của mình.

Vốn cố định trong doanh nghiệp bao gồm: giá trị tài sản cố định, số tiền đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, giá trị tài sản cố định thế chấp dài hạn...

Là số vốn đầu tư ứng trước để mua sắm, xây dựng các tài sản cố định nên có quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định, ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật và công nghệ, năng lực sản xuất – kinh doanh của

doanh nghiệp. Song ngược lại những đặc điểm kinh tế của tài sản cố định trong quá trình sử dụng lại có ảnh hưởng quyết định, chi phối đặc điểm tuần hoàn và luân chuyển của vốn cố định.

### **1.2.2 Đặc điểm luân chuyển của vốn cố định**

Có thể khái quát những nét đặc thù về sự vận động của vốn cố định trong quá trình sản xuất – kinh doanh như sau:

Một là: Vốn cố định luân chuyển và vận động theo đặc điểm của tài sản cố định được sử dụng lâu dài, trong nhiều chu kỳ sản xuất quyết định.

Hai là: Vốn cố định được luân chuyển dần dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất.

Khi tham gia vào quá trình sản xuất, một bộ phận vốn cố định được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm (dưới hình thức khấu hao) tương ứng với phần giá trị hao mòn của tài sản cố định.

Ba là: sau nhiều chu kỳ sản xuất vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần vốn được luân chuyển vào giá trị sản phẩm lũy kế lại, song phần vốn đầu tư ban đầu vào tài sản cố định lại dần dần giảm xuống cho đến khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng, giá trị của nó được chuyển dịch hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Những đặc điểm luân chuyển trên đây của vốn cố định đòi hỏi việc quản lý vốn cố định phải luôn gắn liền với việc quản lý hình thái hiện vật của nó là các tài sản cố định của doanh nghiệp.

Từ những phân tích nêu trên có thể đưa ra khái niệm về vốn cố định như sau:

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

## **2. KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

### **2.1. Hao mòn tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

#### **2.1.1. Hao mòn tài sản cố định**

Trong quá trình sử dụng, do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau nên tài sản cố định bị hao mòn.

Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật...trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

##### **2.1.1.1. Hao mòn hữu hình của tài sản cố định.**

Hao mòn hữu hình của tài sản cố định là sự hao mòn về vật chất, giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định trong quá trình sử dụng. Về mặt vật chất đó là sự hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trạng thái vật lý ban đầu ở các bộ phận, chi tiết tài sản cố định dưới sự tác động của ma sát, tải trọng, nhiệt độ, hoá chất.. Về mặt giá trị sử dụng đó là sự giảm sút về chất lượng, tính năng kỹ thuật ban đầu trong quá trình sử dụng và cuối cùng không còn sử dụng được nữa. Muốn khôi phục lại giá trị sử dụng của nó phải tiến hành sửa chữa, thay thế. Về mặt giá trị đó là sự giảm dần giá trị của tài sản cố định cùng với quá trình chuyển dịch dần từng phần giá trị hao mòn vào giá trị sản phẩm sản xuất. Đối với các tài sản cố định vô hình, hao mòn hữu hình chỉ thể hiện ở sự hao mòn về mặt giá trị.

Nguyên nhân và mức độ hao mòn hữu hình trước hết phụ thuộc vào các nhân tố trong quá trình sử dụng tài sản cố định như thời gian, cường độ sử dụng, việc chấp hành các quy phạm kỹ thuật trong sử dụng và bảo dưỡng tài sản cố định. Tiếp đến là các nhân



tổ về tự nhiên và môi trường sử dụng tài sản cố định, ví dụ như độ ẩm, nhiệt độ môi trường, tác động của các hoá chất hoá học... Ngoài ra mức độ hao mòn hữu hình cũng còn phụ thuộc vào chất lượng chế tạo tài sản cố định, ví dụ như chất lượng nguyên vật liệu được sử dụng, trình độ kỹ thuật, công nghệ chế tạo...

Việc nhận thức rõ các nguyên nhân ảnh hưởng đến mức hao mòn hữu hình tài sản cố định sẽ giúp các doanh nghiệp có biện pháp cần thiết, hữu hiệu để hạn chế nó.

### **2.1.1.2 Hao mòn vô hình**

Ngoài hao mòn hữu hình, trong quá trình sử dụng các tài sản cố định còn bị hao mòn vô hình. Hao mòn vô hình là sự hao mòn về giá trị của tài sản cố định do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật (được biểu hiện ra ở sự giảm sút về giá trị trao đổi của tài sản cố định).

Người ta thường phân biệt các loại hao mòn vô hình sau đây:

\_ Hao mòn vô hình loại 1:

Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do đã có những tài sản cố định như cũ song giá mua lại rẻ hơn. Do đó trên thị trường các tài sản cố định cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 1 được xác định theo công thức:

$$v_1 = \frac{G_n - G_h}{G_n} \times 100$$

Trong đó:

$V_1$ : Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 1

$G_d$ : Giá mua ban đầu của tài sản cố định

$G_h$ : Giá mua hiện tại của tài sản cố định

\_ Hao mòn vô hình loại 2:

Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do có những tài sản cố định mới tuy mua với giá trị như cũ nhưng lại hoàn thiện hơn về mặt kỹ thuật. Như vậy do có tài sản cố định mới tốt hơn mà tài sản cố định cũ bị mất đi một phần giá trị của mình. Đó chính là phần giá trị tài sản cố định cũ không chuyển dịch được vào giá trị sản phẩm kể từ khi có tài sản cố định mới xuất hiện. Bởi vì khi tài sản cố định mới xuất hiện và được sử dụng phổ biến thì điều kiện sản xuất sẽ do các tài sản cố định mới quyết định. Phần giá trị chuyển dịch được tính vào giá trị sản phẩm sẽ được tính theo mức của tài sản cố định mới. Do đó nếu doanh nghiệp còn dùng tài sản cố định cũ để sản xuất thì cứ một sản phẩm sản xuất ra, doanh nghiệp sẽ mất đi một phần giá trị chênh lệch giữa mức giá trị chuyển dịch của tài sản cố định và tài sản cố định mới do không được xã hội chấp nhận tính vào giá trị sản phẩm.

Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 2 được xác định theo công thức:

$$v_2 = \frac{G_k}{G_n} \times 100$$

Trong đó :

$V_2$ : Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 2

$G_k$ : Giá trị của tài sản cố định cũ không chuyển dịch được vào giá trị sản phẩm

$G_d$ : Giá mua ban đầu của tài sản cố định

\_ Hao mòn vô hình loại 3:

Tài sản cố định bị mất giá hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm, tất yếu dẫn đến những tài sản cố định sử dụng để chế tạo các sản phẩm đó cũng bị lạc hậu,

mất tác dụng. Hoặc trong các trường hợp các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ, các bản quyền sáng chế phát minh lạc hậu lỗi thời do có nhiều máy móc thiết bị, bản quyền phát minh khác tiên bộ hơn và giá lại rẻ hơn. Điều này cho thấy hao mòn vô hình không chỉ xảy ra đối với các tài sản cố định hữu hình mà còn với cả các tài sản cố định vô hình.

Nguyên nhân cơ bản của hao mòn vô hình là sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Do đó biện pháp có hiệu quả nhất sẽ khắc phục hao mòn vô hình là doanh nghiệp phải coi trọng đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Điều này có ý nghĩa rất quyết định trong việc tạo ra các lợi thế cho doanh nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường.

### **2.1.2. Khấu hao tài sản cố định**

Để bù đắp giá trị tài sản cố định bị hao mòn trong quá trình sản xuất – Kinh doanh, doanh nghiệp phải chuyển dịch dần dần phần giá trị hao mòn đó vào giá trị sản phẩm sản xuất trong kỳ gọi là khấu hao tài sản cố định.

Vậy khấu hao tài sản cố định là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Mục đích của khấu hao là nhằm tích lũy vốn để tái sản xuất mở rộng tài sản cố định. Bộ phận giá trị hao mòn được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm được coi là một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ gọi là tiền khấu hao tài sản cố định. Sau khi sản phẩm hàng hóa được tiêu thụ, số tiền khấu hao được tích lũy lại hình thành quỹ khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

Quỹ khấu hao tài sản cố định là một nguồn tài chính quan trọng để tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tài sản cố định trong các doanh nghiệp. Trên thực tế khi chưa có nhu cầu đầu tư mua sắm tài sản cố định các doanh nghiệp cũng có thể sử dụng linh hoạt quỹ này để đáp ứng các nhu cầu kinh doanh của mình.

Về nguyên tắc, việc tính khấu hao tài sản cố định phải phù hợp với mức độ hao mòn của tài sản cố định và đảm bảo thu hồi đầy đủ giá trị vốn đầu tư ban đầu. Thực hiện khấu hao tài sản cố định một cách hợp lý có ý nghĩa kinh tế lớn đối với doanh nghiệp:

– Khấu hao hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn cố định, khiến cho doanh nghiệp có thể thu hồi được đầy đủ vốn cố định khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng.

– Khấu hao hợp lý giúp cho doanh nghiệp có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện việc đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ.

– Khấu hao tài sản cố định là một yếu tố chi phí, việc xác định khấu hao hợp lý là một nhân tố quan trọng để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

## **2.2. Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định**

Việc tính khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau. Mỗi phương pháp có những ưu điểm, nhược điểm riêng. Việc lựa chọn đúng đắn các phương pháp khấu hao tài sản cố định là nội dung quan trọng của công tác quản lý vốn cố định trong các doanh nghiệp.

Thông thường có các phương pháp khấu hao cơ bản như sau:

### **2.2.1 Phương pháp khấu hao tuyến tính cố định (hay còn gọi là phương pháp đường thẳng \_ hoặc phương pháp khấu hao bình quân).**

Đây là phương pháp khấu hao đơn giản nhất, được sử dụng khá phổ biến để tính khấu hao các loại tài sản cố định có hình thái vật chất và không có hình thái vật chất.

Theo phương pháp này thì mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao hàng năm được xác định theo mức không đổi trong suốt thời gian sử dụng.

Theo quyết định số 166/1999/QĐ – BTC ban hành ngày 30/12/1999 về chế độ qu3n lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Điều 18:

1. *Mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định được xác định theo công thức sau:*

$$M_{KH} = \frac{NG}{N_{sd}}$$

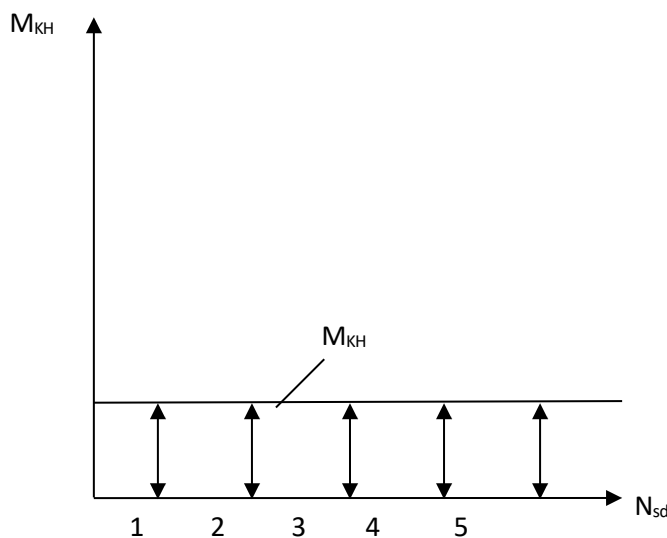
Trong đó:

$M_{KH}$ : Là mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định

NG: Nguyên giá của tài sản cố định

$N_{sd}$ : Thời gian sử dụng tài sản cố định (năm)

Có thể biểu diễn phương pháp khấu hao tuyến tính cố định qua sơ đồ sau đây:



Mức trích khấu hao trung bình hàng năm được phép làm tròn số đến con số hàng đơn vị theo quy định dưới đây:

– Số thập phân đầu tiên có giá trị từ con số 5 trở lên được làm tròn một đơn vị giá trị cho con số hàng đơn vị (ví dụ: 950.713,5 đồng lấy tròn là 950.714 đồng).

– Số thập phân đầu tiên có giá trị từ con số 4 trở xuống thì con số hàng đơn vị được giữ nguyên (ví dụ : 950.713,4 đồng lấy tròn là 950.713 đồng ).

Nếu doanh nghiệp trích khấu hao cho từng tháng thì lấy số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Nếu doanh nghiệp trích khấu hao cho từng tháng thì lấy số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng. Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

3. Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện của tài sản cố định đó.

a. Nguyên giá tài sản cố định:

Là toàn bộ các chi phí thực tế của doanh nghiệp đã chi ra để có tài sản cố định cho tới khi đưa tài sản cố định vào hoạt động bình thường như : giá mua thực tế phải trả của tài sản cố định (giá ghi trên hóa đơn) : các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, các khoản lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định khi chưa bàn giao và đưa tài sản cố định vào sử dụng các khoản thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

+ Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

\_ Tài sản cố định loại mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định loại mua sắm (kể cả mua mới và cũ) bao gồm: giá thực tế phải trả, lãi tiền vay cho đầu tư tài sản cố định khi chưa đưa tài sản vào sử dụng, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, tân trang trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

\_ Tài sản cố định loại đầu tư xây dựng.

Nguyên giá tài sản cố định loại đầu tư xây dựng (cả tự làm và thuê ngoài) là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành cho tới khi đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

\_ Tài sản cố định loại được cấp, được điều chuyển đến...

Nguyên giá tài sản cố định được cấp, được điều chuyển đến...bao gồm giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở các đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển...hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận và các chi phí tân trang; chi phí sửa chữa; chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).. mà bên nhận tài sản chi ra trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Riêng nguyên giá tài sản cố định điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ tài sản cố định. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để xác định các chỉ tiêu nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định và phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí khác có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

\_ Tài sản cố định loại được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa...

Nguyên giá tài sản cố định loại được cho, được biếu, được tặng, nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa...bao gồm: giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận; các chi phí tân trang, sửa chữa tài sản cố định, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)...mà bên nhận phải chi ra trước khi đưa vào sử dụng.

+ Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

\_ Chi phí đất sử dụng: là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (nếu có)...không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất).

Trường hợp doanh nghiệp trả tiền thuê đất hàng năm hoặc định kỳ thì các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong (các ) kỳ, không hạch toán vào nguyên giá tài sản cố định.

\_ Chi phí thành lập doanh nghiệp: là các chi phí thực tế có liên quan trực tiếp tới việc chuẩn bị cho sự khai sinh ra doanh nghiệp và được những người tham gia thành lập doanh nghiệp đồng ý coi như một phần vốn góp của mỗi người và được ghi trong vốn điều lệ của doanh nghiệp, bao gồm: các chi phí cho công tác nghiên cứu, thăm dò, lập dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp; chi phí thẩm định dự án, hợp thành lập..

\_ Chi phí nghiên cứu, phát triển: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để thực hiện các công việc nghiên cứu, thăm dò, xây dựng các kế hoạch đầu tư dài hạn...nhằm đem lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp.

\_ Chi phí về bằng sáng chế, bằng phát minh, bản quyền tác giả, mua bản quyền tác giả, nhận chuyển giao công nghệ... là toàn bộ chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi ra cho các công trình nghiên cứu (bao gồm cả chi cho sản xuất thử nghiệm, chi cho công tác kiểm nghiệm, nghiệm thu của Nhà nước) được Nhà nước cấp bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả, hoặc các chi phí để doanh nghiệp mua lại bản quyền tác giả, bản quyền nhãn hiệu, chi cho việc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức và cá nhân...mà các chi phí này có tác dụng phục vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

\_ Chi phí lợi thế kinh doanh : là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua – giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị của tài sản theo đánh giá thực tế (tài sản cố định, tài sản lưu động...) khi doanh nghiệp đi mua, nhận sáp nhập, hợp nhất một doanh nghiệp khác. Lợi thế này được hình thành bởi ưu thế về vị trí kinh doanh, với danh tiếng và uy tín với bạn hàng, về trình độ tay nghề của đội ngũ người lao động, về tài điều hành và tổ chức của ban quản lý doanh nghiệp đó...

+ Xác định nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê như đơn vị chủ sở hữu tài sản gồm: giá mua thực tế, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, tân trang trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

Phần chênh lệch giữ tiền thuê tài sản cố định phải trả cho đơn vị thuê và nguyên giá tài sản cố định đó được hạch toán vào chi phí kinh doanh phù hợp với thời hạn hợp đồng thuê tài chính.

b. *Thời gian sử dụng tài sản cố định:*

Là thời gian doanh nghiệp dự kiến sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kỹ thuật – kinh tế của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

+ Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình:

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn dưới đây để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định:

\_ Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định theo thiết kế;

\_ Hiện trạng tài sản cố định (thời gian tài sản cố định đã qua sử dụng, thể hệ tài sản cố định, tình hình thực tế của tài sản cố định...);

\_ Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định.

Riêng đối với tài sản cố định hao mòn mới (chưa qua sử dụng), tài sản cố định đã qua sử dụng mà giá trị thực tế còn từ 90% trở lên (so với giá bán của tài sản cố định mới cùng loại hoặc của loại tài sản cố định tương đương trên thị trường ); doanh nghiệp phải

căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo chế độ tại Quyết định số 166-1999/QĐ-BTC để xác định thời gian sử dụng tài sản cố định cho phù hợp.

2. Thời gian sử dụng của từng tài sản cố định của doanh nghiệp được xác định thống nhất trong năm tài chính. Doanh nghiệp đã xác định thời gian sử dụng tài sản cố định theo đúng quy định thì cơ quan thuế không được tự áp đặt thời gian sử dụng tài sản cố định để xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định khác với khung thời gian sử dụng quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo chế độ này, doanh nghiệp phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định đó để Bộ Tài chính xem xét quyết định.

Riêng đối với các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư mở rộng đầu tư chiều sâu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không bị lỗ thì được phép xác định thời gian sử dụng của các tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay theo thời gian trong kế ước vay, nhưng tối đa không giảm quá 30% so với thời gian sử dụng tối thiểu của tài sản cố định đó quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo chế độ tại Quyết định số 166-1999/QĐ-BTC.

3. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định...) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo các quy định trên đây tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng.

+ Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định vô hình

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình trong khoảng thời gian từ 5 năm đến 10 năm.

+ Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định thuê tài chính:

Được xác định theo thời gian thuê tài sản cố định ghi trong hợp đồng.

Ví dụ 1: Một doanh nghiệp mua một tài sản cố định, nguyên giá được xác định là 120 triệu đồng, tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 10 năm, tuổi thọ kinh tế là 8 năm, doanh nghiệp dự kiến sử dụng tài sản cố định trong 8 năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm là:

120.000.000 đồng : 8 năm = 15.000.000 đồng

Mức trích khấu hao hàng tháng là:

15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng

Ví dụ 2: giả thiết công ty ABC mua một cái máy có giá hóa đơn là 155 triệu đồng (mới 100%); chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 2 triệu đồng, chi phí lắp đặt chạy thử là 3 triệu đồng.

1. Biết cái máy có tuổi thọ kỹ thuật là 10 năm, thời gian sử dụng của máy doanh nghiệp dự kiến là 8 năm (phù hợp với quy định tại phụ lục 1 theo Quyết định số 166-1999/QĐ-BTC của Bộ Tài chính), dự kiến máy này sẽ đưa vào sử dụng vào ngày 01/01/2000:

Nguyên giá tài sản cố định

= 155.000.000 + 2.000.000 + 3.000.000

= 160.000.000

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm:

160.000.000 đ : 8 năm = 20.000.000 đ

Mức trích khấu hao hàng tháng:

20.000.000 đ : 12 tháng = 1.666.666 đ

Hàng năm, công ty trích 20 triệu đồng khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh.

2. Trong năm sử dụng thứ 4, công ty nâng cấp cái máy này với tổng chi phí là 16 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 2 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 01/01/2005.

Nguyên giá cái máy sau khi đã nâng cấp:

160.000.000 đ + 16.000.000 đ = 176.000.000 đ

Số khấu hao lũy kế đã trích:

20.000.000 đ x 4 năm = 80.000.000 đ

Giá trị còn lại trên sổ kế toán:

176.000.000 đ – 80.000.000 đ = 96.000.000 đ

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm:

96.000.000 đ : 6 năm = 16.000.000 đ

Mức trích khấu hao hàng tháng:

16.000.000 đ : 12 tháng = 1.333.333 đ

Như vậy từ năm 2005 trở đi, công ty trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 1.333.333 đồng đối với cái máy vừa được nâng cấp.

Ngoài phương pháp tính khấu hao theo thời gian sử dụng, đối với một số ngành, tùy theo tình hình sử dụng còn dùng phương pháp khấu hao theo khối lượng công tác như: ngành nông nghiệp tính theo số ha công tác máy phục vụ; ngành thi công xây dựng cơ bản tính theo số ca công tác máy phục vụ; ngành giao thông tính theo số tấn/ km xe chạy... Tính khấu hao theo phương pháp này, công thức cũng tương tự như trên, nhưng chỉ cần đổi mẫu số bằng tổng khối lượng công tác mà tài sản cố định có thể phục vụ được theo đơn vị tính thích hợp với từng loại như đã nêu trên.

Theo công tác thực tế, để đơn giản thủ tục tính toán, người ta thường tính khấu hao bằng cách trước hết xác định tỷ lệ khấu hao tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định là tỷ lệ phần trăm giữa số tiền khấu hao hàng năm so với nguyên giá của tài sản cố định. Công thức xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ khấu hao hàng năm}\% &= \frac{\text{Số tiền khấu hao hàng năm}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định}} \times 100 \\ &= \frac{\text{Nguyên giá}}{N_{sd} \times \text{Nguyên giá}} \times 100 \\ &= \frac{1}{N_{sd}} \times 100 \end{aligned}$$

Trong công tác thực tế thường dùng 3 loại tỷ lệ khấu hao là: tỷ lệ khấu hao từng cái, tỷ lệ khấu hao từng loại và tỷ lệ khấu hao bình quân (còn gọi là tỷ lệ khấu hao tổng hợp). Khi tính tỷ lệ khấu hao bình quân có thể căn cứ vào tổng số tiền khấu hao hàng năm và tổng nguyên giá tài sản cố định, cũng có thể căn cứ vào tỷ lệ khấu hao từng loại và tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số tài sản cố định.

Có hai phương pháp tính tỷ lệ khấu hao bình quân (hoặc tỷ lệ khấu hao tổng hợp):

$$\text{Phương pháp 1 : } KHbq\% = \sum_{i=1}^n T_i N_i$$

$$\text{Phương pháp 2: } KHbq\% = \frac{\sum M_K}{\sum NG} \times 100$$

Trong đó:

$KHbq\%$ : Tỷ lệ khấu hao bình quân (hoặc là tỷ lệ khấu hao tổng hợp)

$T_i$ : Là tỷ trọng của từng loại tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản cố định

$N_i$ : Là tỷ lệ khấu hao mỗi loại tài sản cố định

$I$ : Loại tài sản cố định

$M_K$ : Số tiền khấu hao tài sản cố định

$NG$ : Nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao.

Ví dụ 1: Toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp M được chia thành các nhóm như sau:

Đơn vị : 1 triệu đồng

Số TT	Nguyên giá tài sản cố định của mỗi nhóm	Tỷ trọng giá trị mỗi nhóm (%)	Tỷ lệ khấu hao (%)
1	1.000	10%	11%
2	2.000	20%	12%
3	3.000	30%	10%
4	4.000	40%	14%
$\Sigma$	10.000	100%	12,1%
$\Sigma$	10.000	100%	12,1%

$$KHbq\% = (10\% \times 11\%) + (20\% \times 12\%) + (30\% \times 10\%) + (40\% \times 14\%) = 12,1\%$$

Ví dụ 2: Toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp n căn cứ vào công dụng kinh tế có thể chia thành các nhóm sau:

Đơn vị: 1 triệu đồng

Số TT	Loại tài sản cố định	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Mức khấu hao
1	Nhà xưởng	1.000	11%	110
2	Máy móc, thiết bị	2.000	12%	240
3	Phương tiện vận tải	3.000	10%	300
4	Vật kiến trúc	4.000	14%	560
$\Sigma$		10.000		1.210

$$KHbq\% = \frac{\sum M_K}{\sum NG} \times 100 = \frac{1.210}{10.000} \times 100 = 12,1\%$$

+ Tỷ lệ khấu hao từng cái, tỷ lệ khấu hao từng loại tài sản cố định thường được dùng để tính số tiền khấu hao thực tế trong kỳ.

+ Tỷ lệ khấu hao bình quân thường dùng trong công tác lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định trong kỳ.

Ở nước ta, Nhà nước quy định thống nhất khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định để doanh nghiệp căn cứ vào đó xác định mức khấu hao trung bình hàng năm và tỷ lệ khấu hao tài sản cố định cho tất cả các doanh nghiệp nhà nước. Đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, doanh nghiệp tư nhân chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên



quan tới việc xác định chi phí để tính thuế, các quy định khác được khuyến khích áp dụng.

Việc quy định thống nhất khung thời gian sử dụng của tài sản cố định để tính khấu hao là một tiến bộ lớn, nhằm khuyến khích khấu hao nhanh để doanh nghiệp có điều kiện hiện đại hóa và nhanh chóng đổi mới công nghệ.

+ Nhận xét về phương pháp khấu hao theo tuyến tính cố định.

\_ Ưu điểm: Cách tính này đơn giản, dễ làm, chính xác đối với từng loại tài sản cố định. Mức khấu hao được phân bổ vào giá thành hoặc chi phí lưu thông một cách đều đặn, làm cho giá thành và chi phí lưu thông được ổn định. Trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ lệ khấu hao bình quân tổng hợp cho tất cả tài sản cố định của doanh nghiệp thì khối lượng công tác tính toán sẽ giảm được đáng kể, thuận lợi cho việc lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

\_ Nhược điểm: Khả năng thu hồi vốn chậm, không phản ánh đúng lượng hao mòn thực tế của doanh nghiệp và không tránh khỏi hiện tượng hao mòn vô hình do không lường được hết sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ.

Để khắc phục những nhược điểm trên của phương pháp tuyến tính cố định, có thể tùy theo đặc điểm của từng loại tài sản cố định ở trong từng doanh nghiệp mà chúng ta có thể sử dụng phương pháp khấu hao nhanh.

Các phương pháp khấu hao nhanh gồm phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần, phương pháp khấu hao giảm dần kết hợp với phương pháp khấu hao bình quân và phương pháp khấu hao tổng số.

### **2.2.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần**

Theo phương pháp này số tiền khấu hao hàng năm được tính bằng cách lấy tỷ lệ khấu hao cố định nhân với giá trị còn lại của tài sản cố định, có thể được xác định qua công thức sau:

$$M_{Ki} = T_{kh} \times G_{di}$$

Trong đó:

$M_{Ki}$ : Số tiền khấu hao tài sản cố định năm thứ  $i$

$G_{di}$ : Giá trị còn lại của tài sản cố định ở đầu năm thứ  $i$

$T_{kh}$ : Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của tài sản cố định

$i$ : Thứ tự các năm sử dụng tài sản cố định ( $i = \overline{1, n}$ )

Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của tài sản cố định trong phương pháp này được xác định bằng cách lấy tỷ lệ khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định nhân với một hệ số nhất định.

$$T_{Kc} = T_k \times H_s$$

Trong đó:

$T_k$ : Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định

$H_s$ : Hệ số

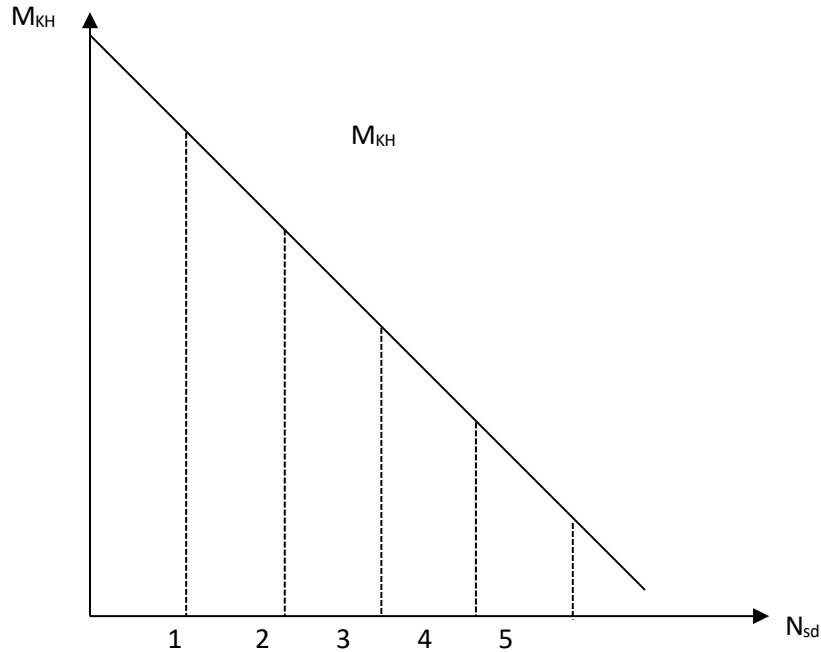
Các nhà kinh tế ở các nước thường sử dụng hệ số như sau:

\_ Tài sản cố định có thời hạn sử dụng từ 3 đến 4 năm thì hệ số là: 1,5

\_ Tài sản cố định có thời hạn sử dụng từ 5 đến 6 năm thì hệ số là: 2

\_ Tài sản cố định có thời hạn sử dụng trên 6 năm thì hệ số là: 2,5

Có thể biểu diễn phương pháp khấu hao này theo đồ thị



Ví dụ: Một tài sản có giá trị ban đầu là 100 triệu đồng, dự kiến thời gian sử dụng là 5 năm.

Vậy tỷ lệ khấu hao bình quân tính theo phương pháp tuyến tính cố định là:

$$T_k = \frac{1}{5} \times 100 = 20\%$$

Theo phương pháp số dư giảm dần thì tỷ lệ khấu hao cố định sẽ là:

$$T_{kh} = 20\% \times 2 = 40\% / \text{năm}$$

Kết quả bảng tính khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên:

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	100 x 40% = 40	40	60
2	60 x 40% = 24	64	36
3	36 x 40% = 14,4	78,4	21,6
4	21,6 x 40% = 8,64	87,04	12,96
5	12,96 x 40% = 5,184	92,224	7,776

Qua bảng khấu hao trên ta thấy số liệu trích khấu hao hàng năm theo phương pháp này được giảm dần theo bậc thang lũy thoái.

Trong trường hợp biết nguyên giá tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản ở một năm xác định, ta có thể tính được tỷ lệ khấu hao hàng năm của phương pháp này theo công thức sau đây:

$$T_{kh} = 1 - \sqrt[i]{\frac{G_{ci}}{NG}}$$

Trong đó:

$T_{kh}$ : Tỷ lệ khấu hao hàng năm

$G_{ci}$ : Giá trị còn lại của tài sản cố định ở cuối năm thứ  $i$

$NG$ : Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định

$i$ : Thứ tự của năm tính khấu hao ( $i = \overline{1, n}$ )

Chẳng hạn, ở cuối năm thứ 4 (theo ví dụ trên) ta có:

$$T_{kh} = 1 - \sqrt[4]{\frac{12,96}{100}} = 1 - \sqrt[4]{0,1296} = 1 - 0,6 = 0,4 \text{ hay } 40\%$$

+ Nhận xét phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần:

– Ưu điểm: Khả năng thu hồi vốn nhanh và phòng ngừa được hiện tượng mất giá do hao mòn vô hình.

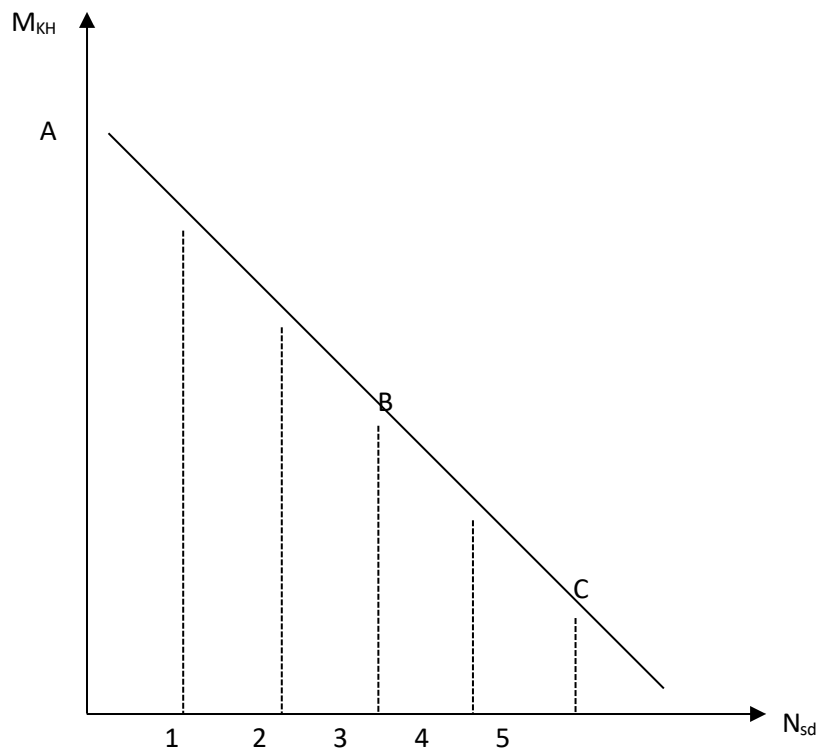
– Nhược điểm: Số tiền khấu hao lũy kế đến năm cuối cùng không đủ bù đắp giá trị ban đầu của máy móc. Người ta thường giải quyết tồn tại này bằng cách: khi chuyển sang giai đoạn nửa cuối thời gian phục vụ của tài sản cố định, ta có thể sử dụng phương pháp khấu hao tuyến tính cố định. Mức trích khấu hao bình quân trong những năm cuối của thời gian sử dụng tài sản cố định sẽ bằng tổng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại. Bằng cách này sẽ thu hồi đủ vốn ban đầu.

### 2.2.3. Phương pháp khấu hao giảm dần kết hợp với phương pháp khấu hao bình quân

Để khắc phục nhược điểm của phương pháp khấu hao giảm dần cũng như phương pháp khấu hao bình quân, người ta sử dụng kết hợp cả hai phương pháp trên.

Đặc điểm của phương pháp này là trong những năm đầu sử dụng tài sản cố định (thông thường là 70% thời gian sử dụng tài sản cố định) người ta sử dụng phương pháp khấu hao giảm dần, còn những năm cuối (30% thời gian sử dụng tài sản cố định còn lại) thì thực hiện phương pháp khấu hao bình quân.

Có thể minh họa phương pháp kết hợp này theo sơ đồ sau đây:



AC: Phương pháp khấu hao giảm dần kết hợp với phương pháp khấu hao tuyến tính cố định

AB: Phương pháp khấu hao giảm dần

BC: phương pháp khấu hao tuyến tính cố định

Ví dụ: Từ ví dụ của phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần kết hợp với phương pháp khấu hao bình quân ta có bảng tính số tiền khấu hao hàng năm như sau:

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	$100 \times 40\% = 40$	40	60
2	$60 \times 40\% = 24$	64	36
3	$36 \times 40\% = 14,4$	78,4	21,6
4	$21,6 : 2 = 10,8$	89,2	10,8
5	$21,6 : 2 = 10,8$	100	
Tổng	100		

#### 2.2.4. Phương pháp khấu hao tổng số

Theo phương pháp này số tiền trích khấu hao hàng năm được tính trên cơ sở nhân tỷ lệ khấu hao mỗi năm với nguyên giá của tài sản cố định và có thể được xác định bằng công thức tổng quát sau:

$$M_{Kt} = T_{Kt} \times NG$$

Trong đó:

$M_{Kt}$ : số tiền khấu hao tài sản cố định ở năm thứ t (t=1,n)

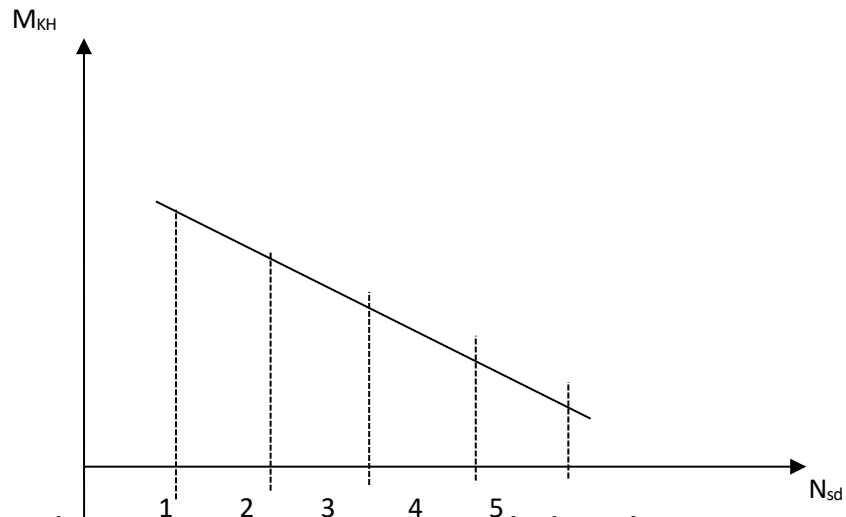
$T_{Kt}$ : Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của năm thứ t

NG: Nguyên giá của tài sản cố định

Tỷ lệ khấu hao mỗi năm theo phương pháp này là tỷ lệ giảm dần, được sử dụng bằng cách lấy số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định chia cho tổng số thứ tự năm sử dụng của tài sản cố định.

$$\text{Tỷ lệ khấu hao mỗi năm (\%)} = \frac{\text{Số năm phục vụ còn lại của tài sản cố định}}{\text{Tổng số thứ tự năm sử dụng}} \times T_{KT}$$

Có thể biểu diễn phương pháp khấu hao tổng số qua đồ thị sau đây:



Chẳng hạn, lấy lại ví dụ trên ta có bảng tính số tiền khấu hao theo phương pháp tổng số như sau:

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Năm thứ	Số năm sử dụng còn lại	Tỷ lệ khấu hao mỗi năm	Mức trích khấu hao
1	5	$5/15 = 0,333 = 33,3\%$	$100 \times 33,3\% = 33,3$
2	4	$4/15 = 0,266 = 26,6\%$	$100 \times 26,6\% = 26,6$
3	3	$3/15 = 0,200 = 20\%$	$100 \times 20\% = 20$
4	2	$2/15 = 0,133 = 13,3\%$	$100 \times 13,3\% = 13,3$

5	1	$1/15 = 0,066 = 6,6\%$	$100 \times 6,6\% = 6,6$
$\Sigma$	15		99,8 ~100

Theo phương pháp này, tỷ lệ khấu hao hằng năm ở năm thứ t có thể được xác định theo công thức sau đây

$$T_{KHt} = \frac{2(T-t+1)}{T(T+1)}$$

Trong đó:

$T_{KHt}$ : Tỷ lệ khấu hao ở thời điểm cần tính khấu hao t

T: Thời gian dự kiến sử dụng của tài sản cố định

T: Thời điểm (năm) cần tính tỷ lệ khấu hao

Ví dụ: Để xác định tỷ lệ khấu hao ở năm thứ 4 ta có:

$$T_{KH4} = \frac{2(5-4+1)}{5(5+1)} = \frac{4}{30} = \frac{2}{15} = 0,133 = 13,33\%$$

### BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ CÁC PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO TSCĐ

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Năm	Phương pháp tuyến tính cố định		Phương pháp số dư giảm dần		Phương pháp số dư giảm dần kết hợp với tuyến tính cố định		Phương pháp tổng số	
	Mức KH hàng năm	Lũy kế	Mức KH hàng năm	Lũy kế	Mức KH hàng năm	Lũy kế	Mức KH hàng năm	Lũy kế
1	20	20	4	40	40	40	33,3	33,3
2	20	40	24	64	24	64	26,6	59,9
3	20	60	14,4	78,4	14,4	78,4	20	79,9
4	20	80	8,64	87,04	10,8	89,2	13,3	93,2
5	20	100	5,184	92,224	18,8	100	6,6	~100

Nhận xét:

Ưu điểm của việc sử dụng phương pháp khấu hao nhanh là giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Doanh nghiệp vừa có thể tập trung vốn để thực hiện việc đổi mới máy móc thiết bị kịp thời, vừa giảm bớt được tổn thất do hao mòn vô hình. Nhà nước có thể cho phép áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để tính khấu hao trong việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Điều đó được coi như là biện pháp “giảm thuế” cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên nếu doanh nghiệp thực hiện khấu hao theo phương pháp này thì giá thành sản phẩm ở những năm đầu của thời hạn khấu hao phải chịu khoản chi phí khấu hao tương đối lớn và sẽ gặp bất lợi trong cạnh tranh.

Các phương pháp “khấu hao nhanh” nêu trên đều có cùng ưu điểm là thu hồi vốn nhanh nên có thể tránh được sự mất giá do hao mòn vô hình. Vì thế các phương pháp “khấu hao nhanh” có thể áp dụng phổ biến ở các doanh nghiệp có trình độ trang thiết bị máy móc hiện đại như ngành điện tử, tin học.

Việc nghiên cứu các phương pháp khấu hao tài sản cố định là một căn cứ quan trọng giúp cho doanh nghiệp lựa chọn các phương pháp khấu hao phù hợp với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp mình, đảm bảo cho việc thu hồi bảo toàn và nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn cố định. Đồng thời cũng là căn cứ cho việc lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

### 2.2.5. Phương pháp khấu hao theo sản lượng

Phương pháp này thường áp dụng cho những TSCĐ hoạt động có tính chất mùa vụ và là những TSCĐ trực tiếp liên quan đến việc sản xuất ra sản phẩm.

Nội dung của phương pháp này:

Số khấu hao từng năm của TSCĐ được tính bằng cách lấy sản lượng sản phẩm dự kiến sản xuất hoàn thành trong năm nhân với mức khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Công thức tính:

$$M_{Ksl} = Q_x \times \overline{M}_{kdv}$$

Trong đó:

$\overline{M}_{Ksl}$  : Số khấu hao năm của TSCĐ theo phương pháp sản lượng.

$Q_x$ : Sản lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong năm

$\overline{M}_{kdv}$  : Mức khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm được tính bằng cách lấy giá trị phải khấu hao chia cho tổng sản lượng dự tính cả đời hoạt động của TSCĐ và có thể được xác định:

$$\overline{M}_{kdv} = \frac{NG}{Q_s}$$

Trong đó:

NG: Nguyên giá TSCĐ

$Q_s$  : Tổng sản lượng dự tính cả đời hoạt động của TSCĐ.

Căn cứ vào hồ sơ kinh tế kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng ( khối lượng) sản phẩm sản xuất hoàn thành theo công suất thiết kế của TSCĐ, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế

Để tính định mức khấu hao tháng của TSCĐ, có thể dùng công thức sau:

Số khấu hao trong tháng của TSCĐ = Số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất hoàn thành trong tháng x Mức khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

Sau khi tính được số khấu hao từng tháng có thể tính số khấu hao năm bằng tổng số khấu hao của 12 tháng trong năm

VD: Công ty X mua một máy ủi đất ( mới 100%) với nguyên giá 432 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m<sup>3</sup>/ giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000m<sup>3</sup>. Khối lượng sản phẩm dự kiến đạt được ở năm thứ nhất của máy ủi là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành
1	14.000	7	15.000
2	15.000	8	14.000
3	18.000	9	16.000
4	16.000	10	16.000
5	16.000	11	18.000
6	14.000	12	18.000

Số khấu hao tháng và số khấu hao năm của máy ủi đất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng được xác định như sau:

$$\text{Mức khấu hao bình quân cho } 1\text{m}^3 \text{ đất ủi} = \frac{432.000.000}{2.400.000} = 180 \text{ đồng/ m}^3$$

Số khấu hao của máy ủi ở các tháng được tính ở bảng sau:

Số khấu hao các tháng trong năm thứ nhất theo phương pháp sản lượng

Tháng	Sản lượng thực tế tháng ( m <sup>3</sup> )	Mức khấu hao tháng ( đồng)
1	14.000	14.000 x 180 = 2.520.000
2	15.000	15.000 x 180 = 2.700.000
3	18.000	18.000 x 180 = 3.240.000
4	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
5	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
6	14.000	14.000 x 180 = 2.520.000
7	15.000	15.000 x 180 = 2.700.000
8	14.000	14.000 x 180 = 2.520.000
9	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
10	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
11	18.000	18.000 x 180 = 3.240.000
12	18.000	18.000 x 180 = 3.240.000
<b>Cộng</b>	<b>190.000</b>	<b>34.200.000</b>

Hoặc có thể tính bằng cách lấy sản lượng sản xuất dự kiến hoàn thành ở năm thứ nhất nhân với mức khấu hao bình quân tính cho 1 m<sup>3</sup> đất ủi để tính số khấu hao của máy ủi đất ở năm thứ nhất

$$M_{Ks11} = 190.000 \times 180 = 34.200.000 \text{ đồng}$$

Ưu điểm của phương pháp: Thích hợp với loại TSCĐ có mức độ hoạt động không đều giữa các thời kỳ. Số khấu hao phù hợp hơn với mức độ hao mòn của TSCĐ.

Hạn chế của phương pháp: Việc khấu hao có thể trở nên phức tạp khi trình độ quản lý TSCĐ còn yếu và không thực hiện nghiêm túc, chính xác việc ghi chép ban đầu.

### 2.3. Phạm vi tính khấu hao

Căn cứ vào Điều 19,20,21 của Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ban hành ngày 30/12/1999 quy định.

a) Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao, mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

b) Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao bao gồm:

Tài sản cố định không cần dùng, chưa cần dùng

Tài sản cố định thuộc dữ trữ do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, giữ hộ

Tài sản cố định hoạt động phúc lợi

Những tài sản phục vụ nhu cầu cho toàn xã hội

Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh

Doanh nghiệp không được trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù

Đối với tài sản cố định đang chờ quyết định thanh lý, doanh nghiệp thôi trích khấu hao.

## **2.4. Chế độ tính khấu hao và lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định**

### **2.4.1. Chế độ tính khấu hao**

Việc tăng giảm nguyên giá tài sản cố định trong kỳ được thực hiện tại thời điểm tăng hay giảm tài sản đó trong tháng.

Việc trích hay thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo nguyên tắc tròn tháng. Tài sản cố định tăng, giảm, ngừng tham gia hoạt động kinh doanh trong tháng, được trích hoặc thôi trích khấu hao từ tháng tiếp theo.

Ngoài ra theo quy định tài chính hiện hành, các doanh nghiệp có quyền sử dụng tài sản cố định để cầm cố, thế chấp, cho thuê...nhưng doanh nghiệp phải tính và trích khấu hao với những tài sản cố định này, chi phí thuê tài sản được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Đối với những tài sản cố định thuê tài chính, doanh nghiệp phải theo dõi, quản lý, sử dụng và trích khấu hao như đối với tài sản cố định thuộc sở hữu của mình và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

### **2.4.2 Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định**

Trình tự và nội dung việc lập kế hoạch khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp thường bao gồm những vấn đề chủ yếu sau đây:

- Xác định phạm vi TSCĐ phải tính khấu hao và tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch.

Tất cả tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, gồm cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng, nhà ở. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao nữa.

- Xác định giá trị TSCĐ tăng, giảm trong kỳ kế hoạch và nguyên giá bình quân TSCĐ phải trích khấu hao trong kỳ. TSCĐ tăng, giảm, ngừng tham gia hoạt động kinh doanh trong tháng sẽ được trích hoặc thôi trích khấu hao từ ngày đầu của tháng tiếp theo.

Giá trị bình quân TSCĐ tăng thêm hoặc giảm bớt trong kỳ kế hoạch được xác định theo. Công thức:

$$NG\ T = \frac{NG\ t \times Tsd}{12}$$
$$NG\ g = \frac{NG\ g \times (12 - Tsd)}{12}$$

Trong đó : NGt : Nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong kỳ

NG g : Nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong kỳ.

NGt: Nguyên giá TSCĐ phải khấu hao tăng trong kỳ.

NGg: Nguyên giá TSCĐ phải khấu hao giảm trong kỳ.

Tsd: Số tháng sử dụng TSCĐ trong năm kế hoạch.

Sau khi xác định được nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng hoặc giảm trong kỳ, nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao trong năm sẽ được tính theo công thức.

$$NG\ KH = NG\ đ + NG\ t - NG\ g$$

Trong đó : NG KH : Nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao.



NGđ: Nguyên giá TSCĐ ở đầu kỳ phải tính khấu hao.: Như trên.

NGt : NG bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong năm

NGg: NG bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong năm

- Xác định mức khấu hao bình quân hàng năm.

Sử dụng công thức :

$$M_{KH} = NG_{KH} \times T_{KH}$$

Trong đó :  $M_{KH}$ : Mức khấu hao bình quân hàng năm.

$T_{KH}$ : Tỷ lệ khấu hao bình quân hàng năm.

$NG_{KH}$ : Tổng giá trị bình quân TSCĐ phải trích

- Phân phối và sử dụng tiền trích khấu hao TSCĐ trong kỳ.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả số tiền trích khấu hao các doanh nghiệp cần dự kiến phân phối sử dụng tiền trích khấu hao trong kỳ. Nói chung điều này tùy thuộc vào cơ cấu nguồn vốn đầu tư ban đầu để hình thành TSCĐ của doanh nghiệp.

Đối với các TSCĐ được mua sắm từ nguồn vốn chủ sở hữu, các doanh nghiệp được chủ động sử dụng toàn bộ số tiền khấu hao lũy kế thu được để tái đầu tư thay thế đổi mới TSCĐ của mình.

Đối với các TSCĐ được mua sắm từ nguồn vốn đi vay, về nguyên tắc doanh nghiệp phải sử dụng số tiền trích khấu hao thu được để trả vốn và lãi vay. Tuy nhiên trong khi chưa đến kỳ hạn trả nợ, doanh nghiệp cũng có thể tạm thời sử dụng vào các mục đích kinh doanh khác để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay của doanh nghiệp.

### **3. BẢO TOÀN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỐ ĐỊNH**

#### **3.1. Bảo toàn vốn cố định**

Vốn cố định của doanh nghiệp có thể được sử dụng cho các hoạt động đầu tư dài hạn (mua sắm, lắp đặt, xây dựng các TSCĐ hữu hình và vô hình) và các hoạt động kinh doanh thường xuyên sản xuất các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ) của doanh nghiệp.

Bảo toàn vốn cố định về mặt hiện vật không phải chỉ là giữ nguyên hình thái vật chất và đặc tính sử dụng ban đầu của TSCĐ mà quan trọng hơn là duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó. Điều đó có nghĩa là trong quá trình sử dụng doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ không làm mất mát TSCĐ, thực hiện đúng quy chế sử dụng, bảo dưỡng nhằm duy trì và nâng cao năng lực hoạt động của TSCĐ, không để TSCĐ bị hư hỏng trước thời hạn quy định.

Để bảo toàn và phát triển vốn cố định của doanh nghiệp cần đánh giá đúng các nguyên nhân dẫn đến tình trạng không bảo toàn được vốn để có biện pháp xử lý thích hợp. Có thể nêu ra một số biện pháp chủ yếu sau đây:

- Phải đánh giá đúng giá trị của TSCĐ tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô vốn phải bảo toàn. Điều chỉnh kịp thời giá trị của TSCĐ để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao, không để mất vốn cố định.

Thông thường có 3 phương pháp đánh giá chủ yếu:

+ Đánh giá TSCĐ theo giá nguyên thủy (nguyên giá).

+ Đánh giá TSCĐ theo giá trị khôi phục.

+ Đánh giá TSCĐ theo giá trị còn lại.

- Lựa chọn phương pháp khấu hao và xác định mức khấu hao thích hợp.

- Chú trọng đổi mới trang thiết bị, phương pháp công nghệ sản xuất.

- Thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa dự phòng TSCĐ.

- Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như: Mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính, trích trước chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước, ngoài biện pháp trên cần thực hiện tốt qui chế giao vốn và trách nhiệm bảo toàn vốn cố định đối với các doanh nghiệp. Đây là một biện pháp cần thiết để tạo căn cứ pháp lý ràng buộc trách nhiệm quản lý vốn giữa các cơ quan nhà nước đại diện cho quyền sở hữu và trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.

### 3.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

#### a. Các chỉ tiêu tổng hợp

- Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu (hoặc doanh thu thuần) trong kỳ}}{\text{Số dư vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Số vốn cố định bình quân trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân số học giữa số vốn cố định ở đầu kỳ và cuối kỳ.

$$\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Số vốn cố định đầu kỳ} + \text{Số vốn cố định cuối kỳ}}{2}$$

Trong đó số vốn cố định ở đầu kỳ (hoặc cuối kỳ) được tính theo công thức

$$\text{Số vốn cố định ở đầu kỳ (hoặc cuối kỳ)} = \text{Nguyên giá TSCĐ ở đầu kỳ (hoặc cuối kỳ)} - \text{Số tiền khấu hao lũy kế ở đầu kỳ (hoặc cuối kỳ)}$$

$$\begin{array}{cccc} \text{Số tiền khấu hao lũy kế ở cuối kỳ} & = & \text{Số tiền khấu hao ở đầu kỳ} & + & \text{Số tiền khấu hao tăng trong kỳ} & - & \text{Số tiền khấu hao giảm trong kỳ} \end{array}$$

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định: Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng nguyên giá tài sản cố định trong kỳ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Thông qua chỉ tiêu này cho phép đánh giá trình độ sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp.

$$\text{Hiệu suất sử dụng Tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu (hoặc doanh thu thuần) trong kỳ}}{\text{Số dư vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

- Chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định: Là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Nó phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

$$\text{Hàm lượng vốn cố định (mức đảm nhiệm)} = \frac{\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ}}$$

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế thu nhập).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế thu nhập)}}{\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ}} \times 100$$

### b. Một số chỉ tiêu phân tích

- Hệ số hao mòn TSCĐ: Phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong doanh nghiệp so với thời điểm đầu tư ban đầu.

Số tiền khấu hao lũy kế của tài sản cố định ở thời điểm đánh giá

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số tiền khấu hao lũy kế của tài sản cố định ở thời điểm đánh giá}}{\text{Nguyên giá TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ: Phản ánh 1 đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu (hoặc doanh thu thuần) trong kỳ}}{\text{Nguyên giá cố định bình quân trong kỳ}}$$

- Hệ số trang bị TSCĐ cho 1 công nhân trực tiếp sản xuất: Phản ánh giá trị TSCĐ bình quân trang bị cho 1 công nhân trực tiếp sản xuất.

$$\text{Hệ số trang bị TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu (hoặc doanh thu thuần) trong kỳ}}{\text{Số lượng nhân công trực tiếp sản xuất}}$$

- Kết cấu TSCĐ của doanh nghiệp: Phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa giá trị từng nhóm, loại TSCĐ trong tổng số giá trị TSCĐ của doanh nghiệp ở thời điểm đánh giá. Chỉ tiêu này giúp cho doanh nghiệp đánh giá mức độ hợp lý trong cơ cấu TSCĐ được trang bị ở doanh nghiệp.

## 4. Bài tập chương

### Bài tập số 1

**Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp sản xuất A (Đvt: triệu đồng).**

1. Mua một máy công cụ đưa vào sử dụng, giá mua chưa có thuế GTGT: 40, thuế GTGT: 10%. Chi phí vận chuyển lắp đặt hết: 2,1 trong đó thuế GTGT: 0,1. Thời hạn sử dụng 10 năm.
2. Mua một thiết bị sản xuất đưa vào sử dụng, giá thanh toán: 110. Chi phí lắp đặt, chạy thử thiết bị theo hợp đồng giá chưa có thuế GTGT: 10,5, thuế GTGT: 5%, chiết khấu thương mại được hưởng: 0,5, thời hạn sử dụng 10 năm.
3. Nhận một phương tiện vận chuyển do Công ty K góp vốn kinh doanh, thời hạn 5 năm. Giá trị được Hội đồng liên doanh thông nhất đánh giá: 240, chi phí trước khi đưa vào sử dụng: 1,2. Mỗi năm khấu hao: 40,2.
4. Mua một thiết bị quản lý dưới hình thức trao đổi tương tự, nguyên giá: 240, đã khấu hao: 40%. Thời hạn sử dụng 10%.

**Yêu cầu:**

1. Hãy xác định nguyên giá của TSCĐ trong trường hợp mua sắm trên?
2. Tính tổng số tiền trích khấu hao hàng năm của tất cả các TSCĐ nói trên?

**Biết rằng:** - DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- DN tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

### Bài tập số 2

Doanh nghiệp nhập khẩu một thiết bị sản xuất, giá nhập tại cửa khẩu tính ra đồng Việt Nam: 200 triệu đồng, thuế suất thuế nhập khẩu: 20%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu: 10%, chi phí vận chuyển về đến doanh nghiệp theo hoá đơn đặc thù

(giá đã có thuế GTGT): 33 triệu đồng trong đó thuế GTGT: 10%. Chi phí khác trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng với giá chưa có thuế GTGT: 30 triệu đồng, thuế GTGT: 3 triệu đồng. Thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ: 10 năm.

**Yêu cầu:**

1. Hãy xác định nguyên giá thiết bị mua sắm trong hai trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và khấu trừ.
2. Tính số tiền khấu hao TSCĐ hàng năm bằng các phương pháp:
  - a. Đường thẳng.
  - b. Số dư giảm dần kết hợp với phương pháp đường thẳng ở những năm cuối.

(**Biết rằng:** Doanh nghiệp tính thuế GTGT khấu trừ).

### **Bài tập số 3**

**Có tài liệu tại một doanh nghiệp sản xuất như sau:**

1. Mua một bằng phát minh sáng chế sử dụng cho bộ phận sản xuất, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 40 triệu đồng, thuế GTGT: 10%. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng: 1,2 triệu đồng.
2. Mua dưới hình thức trao đổi một máy photo copy đang sử dụng ở bộ phận QLDN, nguyên giá: 18 triệu đồng, đã khấu hao: 3 triệu đồng để lấy một thiết bị sản xuất về sử dụng. Tài sản đem đi trao đổi có giá chưa thuế GTGT trên hoá đơn: 14 triệu đồng, tài sản nhận về có giá chưa thuế GTGT trên hoá đơn: 20 triệu đồng, doanh nghiệp phải chi thêm tiền thanh toán phần chênh lệch cho bên trao đổi, thuế suất của cả 2 loại máy trên là: 10%. Chi phí vận chuyển máy photo copy 0,22 triệu đồng (trong đó thuế GTGT: 10%) và chi phí lắp đặt thiết bị: 0,12 triệu đồng do bên trao đổi chịu.

**Yêu cầu:**

Hãy xác định nguyên giá của TSCĐ nhận về (trong hai trường hợp tính thuế GTGT trực tiếp và khấu trừ).

### **Bài tập số 4**

**Căn cứ vào tài liệu sau đây.** Hãy điều chỉnh tỷ lệ khấu hao bình quân năm kế hoạch cho doanh nghiệp A. **I. Tài liệu năm báo cáo.**

- Tổng nguyên giá của TSCĐ dự tính có đến 31/12 là: 7.520 triệu đồng.
- Tỷ lệ khấu hao bình quân năm là: 5%.

#### **II. Tài liệu năm kế hoạch.**

1. Ngày 01/3 doanh nghiệp sẽ hoàn thành một nhà xưởng và đưa vào sử dụng ở phân xưởng sản xuất chính với:
  - + Nguyên giá là: 288 triệu đồng, thời gian sử dụng ước tính 20 năm.
  - + Dự kiến thu biến giá khi thanh lý TSCĐ là 2,8 triệu đồng.
2. Ngày 01/5 dự kiến sẽ bán cho doanh nghiệp khác một phương tiện vận chuyển với nguyên giá: 180 triệu đồng, số tiền khấu hao hàng năm là: 9 triệu đồng.
3. Ngày 01/6 dự kiến sẽ thanh lý xong một số TSCĐ ở phân xưởng sản xuất với nguyên giá là: 60 triệu đồng, số tiền khấu hao hàng năm là: 6 triệu đồng.

### **Bài tập số 5**

**Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp Công nghiệp X**

**Hãy tính:** Tỷ lệ khấu hao bình quân và lập kế hoạch khấu hao TSCĐ cho năm kế hoạch.

**Biết rằng:** Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

## I. Tài liệu năm báo cáo

1. Tổng nguyên giá TSCĐ có đến 31/12: 1.950 triệu đồng. Trong đó cần khấu hao: 1.750 triệu đồng.
2. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm: 10%.

## II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Ngày 01/3 doanh nghiệp hoàn thành bàn giao một phân xưởng sản xuất chính và đưa vào sản xuất với giá dự toán công trình được duyệt (chưa có thuế GTGT) là: 240 triệu đồng, thuế GTGT là: 24 triệu đồng, thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.
2. Ngày 01/4 doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng một phương tiện vận tải dùng cho bán hàng. Nguyên giá là: 150 triệu đồng, đã khấu hao: 20 triệu đồng. Tài sản đem góp vốn được các bên tham gia liên doanh đánh giá trị vốn góp là: 100 triệu đồng, các chi phí chạy thử và chi phí khác để đưa tài sản đó vào hoạt động với giá chưa có thuế GTGT là: 20 triệu đồng, thuế GTGT là: 1 triệu đồng. Thời gian sử dụng là: 5 năm.
3. Ngày 01/5 doanh nghiệp sẽ nhượng bán cho Công ty Y một máy công cụ không cần dùng. Nguyên giá là: 180 triệu đồng, số tiền khấu hao hàng năm là: 6 triệu đồng. Biết tài sản này đã trích khấu hao: 50%. Nay bán giá thỏa thuận chưa có thuế GTGT: 100 triệu đồng, thuế GTGT: 5%.
4. Ngày 01/8 doanh nghiệp nhập khẩu một máy mới. Giá nhập khẩu tính ra đồng Việt Nam là: 300 triệu đồng, thuế suất nhập khẩu là: 50%, thuế suất thuế GTGT là: 10%, thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.
5. Ngày 01/10 doanh nghiệp góp vốn liên doanh với Công ty K (cơ sở đồng kiểm soát) một thiết bị sản xuất. Nguyên giá là: 150 triệu đồng, đã khấu hao 20%. Tài sản này được các bên tham gia liên doanh đánh giá giá trị vốn góp là: 120 triệu đồng. Biết tài sản này có tỷ lệ khấu hao là 12%/năm.

**Biết rằng:** Trong nguyên giá bình quân TSCĐ cần khấu hao năm kế hoạch có 30% thuộc vốn vay dài hạn.

## Bài tập số 6

**Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp Nhà nước X: (Đvt: Triệu đồng)**

### I. Tài liệu năm báo cáo

1. Tổng nguyên giá TSCĐ có đến 30/9 năm báo cáo là: 4510.
2. Dự kiến 01/11 bộ phận XDCB sẽ bàn giao cho doanh nghiệp một công trình kiến trúc mới hoàn thành đưa vào sử dụng cho sản xuất trị giá là: 28,4.

### II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Ngày 01/4 doanh nghiệp mua một thiết bị sản xuất còn mới đưa vào sử dụng nguyên giá 32,4.
2. Ngày 01/6 theo đề nghị của phòng Kỹ thuật điện cơ, doanh nghiệp tiến hành sửa chữa lớn một số máy móc thiết bị sản xuất (sửa chữa lớn nâng cấp), nguyên giá 120, chi phí sửa chữa lớn dự tính là: 22,6.
3. Ngày 01/7 doanh nghiệp tiến hành thanh lý xong một dụng cụ đo lường thí nghiệm (đủ tiêu chuẩn TSCĐ) đã hư hỏng, nguyên giá: 12,4 đã khấu hao đủ, dự kiến thu thanh lý là: 0,3.
4. Ngày 01/9 doanh nghiệp bán một số thiết bị không cần dùng ở phân xưởng sản xuất phụ nguyên giá: 180.
5. Doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm dự kiến năm kế hoạch là:

8.929,4.

**Yêu cầu:**

Tính hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch của DN Công nghiệp A?

### **Bài tập số 7**

**Căn cứ vào tài liệu dưới đây tại DN nhà nước A:**

#### **I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Tổng nguyên giá TSCĐ có đến 30/9 là 1.500 triệu đồng, trong đó cần tính khấu hao là 1.250 triệu đồng.
2. Dự kiến đến ngày 01/11, bộ phận XDCCB sẽ bàn giao cho doanh nghiệp một công trình kiến trúc mới hoàn thành đưa vào sản xuất với giá trị là: 280 triệu đồng.

#### **II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Ngày 01/4 doanh nghiệp mua thêm một máy công cụ đã sử dụng để dùng cho phân xưởng sản xuất phụ, với giá thỏa thuận chưa có thuế GTGT là: 324 triệu đồng, thuế GTGT là: 32,4 triệu đồng.
2. Ngày 01/6 doanh nghiệp đưa vào sử dụng cho phân xưởng sản xuất chính một máy mới với giá mua chưa có thuế GTGT là: 420 triệu đồng, thuế GTGT là: 42 triệu đồng, các chi phí khác để đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường với giá chưa có thuế GTGT là: 30 triệu đồng, thuế GTGT là: 3 triệu đồng.
3. Ngày 01/7 doanh nghiệp dự kiến thanh lý xong một số dụng cụ đo lường ở bộ phận bán hàng (đủ tiêu chuẩn TSCĐ) đã khấu hao đủ, nguyên giá: 120 triệu đồng, dự kiến thu về giá trị thanh lý là: 4 triệu đồng (đã trừ tất cả chi phí cho thanh lý).
4. Ngày 01/9 doanh nghiệp bán một số thiết bị không cần dùng với nguyên giá là: 90 triệu đồng đã khấu hao 90%, giá bán thỏa thuận là: 5 triệu đồng.
5. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch dự kiến là: 2.718 triệu đồng.

**Yêu cầu:**

**Hãy tính:** Số tiền khấu hao và hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch của doanh nghiệp A?

**Biết rằng:** - Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. - Tỷ lệ khấu hao bình quân năm KH như năm báo cáo bằng: 12%.

### **Bài tập số 8**

Công ty ABC dự kiến nhập một hệ thống thiết bị toàn bộ của Nhật, giá mua tính ra đồng Việt Nam: 500 triệu đồng, thuế nhập khẩu 2% trên giá mua, thuế GTGT: 10%, chi phí vận chuyển bốc dỡ về đến Công ty: 25 triệu đồng, chi phí lắp đặt chạy thử hết: 15 triệu đồng. Thời gian hữu dụng 5 năm

**Yêu cầu:**

Hãy tính số tiền khấu hao hàng năm của hệ thống thiết bị trên theo phương pháp:

a. Đường thẳng.

b. Phương pháp số dư giảm dần kết hợp với phương pháp đường thẳng ở

những năm cuối.

**Biết rằng:** Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

### **Bài tập số 9**

Có tài liệu của doanh nghiệp A như sau:

#### **I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Số dư về tài sản cố định (TSCĐ) trên bảng cân đối kế toán ngày 30/9: Tổng nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp là 13.500 triệu đồng (trở).

2. Trong tháng 10 doanh nghiệp (DN) dự kiến mua một ô tô con với nguyên giá là 650trđ, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.
3. Trong tháng 12 DN dự kiến nhượng bán một số TSCĐ không cần dùng có nguyên giá là 300trđ đã trích khấu hao 70%.
4. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo là 3.200 trđ.

**II. Tài liệu năm kế hoạch:**

1. Trong tháng 2 DN dự kiến mua thêm 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá là 264 trđ, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.
2. Trong tháng 2 DN dự kiến cho 1 DN khác thuê hoạt động một thiết bị sản xuất chưa cần dùng (đang được dự trữ trong kho ) có nguyên giá là 150trđ
3. Tháng 4 mua trả góp 1 TSCĐ, giá trả chậm là 750, giá thanh toán ngay đã bao gồm thuế GTGT là 680 , thuế suất thuế GTGT là 10%.
4. Tháng 5 mua 1 TSCĐ cho thuê hoạt động có nguyên giá 500 trđ
5. Tháng 7 điều chuyển cho đơn vị khác 1 TSCĐ có nguyên giá 730 trđ, đã khấu hao 40%
6. Trong tháng 8 DN dùng quỹ đầu tư phát triển nâng cấp cải tạo một số máy móc thiết bị làm tăng thêm giá trị tài sản là 75trđ.
7. Trong tháng 9 DN sẽ nhượng bán một số thiết bị động lực có nguyên giá 240trđ đã khấu hao 50%
8. Trong tháng 11 DN thanh lý một TSCĐ có nguyên giá 108trđ. TSCĐ đã khấu hao 43,2 trđ
9. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân 10%
10. Tổng doanh thu thuần thực hiện trong năm dự tính là 34.960,8 trđ
11. Lợi nhuận trước thuế là 2.500 trđ, thuế thu nhập DN phải nộp là 20%

**Yêu cầu:**

1. Tính số tiền khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp năm kế hoạch
2. Xác định các chỉ tiêu: hiệu suất sử dụng vốn cố định và hiệu suất sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp năm kế hoạch
3. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn cố định năm kế hoạch.

**Bài tập số 10**

Có tình hình về tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp (DN) A như sau:

**I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Số dư của tài khoản TSCĐ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/9 là 18.700 triệu đồng (tr.đ).
2. Tháng 11 DN dự kiến mua một thiết bị SX nguyên giá 550 trđ, tỷ lệ khấu hao 10%/năm
3. Tháng 12 DN sẽ thanh lý thiết bị SX cũ nguyên giá là 300 trđ đã khấu hao 70%.
4. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo là 6.200 trđ.

**II. Tài liệu năm kế hoạch:**

1. Tháng 1 mua một xe HuynDai có nguyên giá 500 trđ, thuế trước bạ 25 trđ
2. Tháng 2 đưa một TSCĐ có nguyên giá 240 trđ trong kho ra sử dụng.
3. Tháng 3 nhượng bán một TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá 150 trđ đã khấu hao 80%.
4. Tháng 4 mua một TSCĐ cho thuê hoạt động có nguyên giá 320 trđ
5. Tháng 6 DN điều chuyển một TSCĐ cho đơn vị khác có nguyên giá 400 trđ, đã khấu hao 40%
6. Tháng 8 thanh lý một TSCĐ có nguyên giá 240 trđ, tỷ lệ khấu hao 10%, tài sản này đã sử dụng được 7 năm.

7. Tháng 9 mua 1 TSCĐ, theo hoá đơn thương mại: Giá nhập khẩu 20.000 USD. Tờ khai hải quan và chứng từ nhập khẩu: thuế nhập khẩu phải nộp 10%, thuế suất thuế GTGT: 10%.

Chi phí lắp đặt chạy thử trọn gói 14 triệu đồng. Tỷ giá thực tế ngày nhập khẩu: 18.000đ/USD

8. Tháng 10 được phép đưa một TSCĐ vào kho dự trữ có nguyên giá 100 trđ

9. Tháng 12 đưa một nhà kho mới xây dựng vào sử dụng giá thanh toán là 250 trđ.

10. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm kế hoạch là 10%.

11. Dự kiến doanh thu thuần năm kế hoạch là 40.000trđ

12. Dự kiến lợi nhuận trước thuế năm kế hoạch là 2.820 trđ, vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch là 4 vòng

**Biết:** Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế thu nhập DN là 20%.

**Yêu cầu:**

1. Xác định số tiền khấu hao của DN A năm kế hoạch.

2. Tính hiệu suất sử dụng vốn cố định và hiệu suất sử dụng TSCĐ của DN năm kế hoạch.

3. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh năm kế hoạch.

### **Bài tập số 11**

Có tài liệu của doanh nghiệp F như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư về tài sản cố định (TSCĐ) trên bảng cân đối kế toán ngày 30/9: Nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp là 14.800 triệu đồng (trđ).

2. Trong tháng 10 doanh nghiệp (DN) dự kiến mua một máy móc thiết bị với tổng giá trị là 750trđ, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.

3. Trong tháng 12 DN thanh lý một số TSCĐ không cần dùng có nguyên giá là 450trđ đã trích khấu hao 70%.

4. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo là 3.800 trđ.

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Tháng 1 mua một thiết bị sản xuất có giá trị là 480 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.

2. Tháng 2 mua một TSCĐ cho thuê hoạt động, tài sản này có nguyên giá 550 trđ

3. Tháng 4 thanh lý 1 TSCĐ có giá trị 500 trđ đã khấu hao 80%

4. Tháng 5 cho một doanh nghiệp khác thuê tài chính 1 TSCĐ chưa cần dùng (đang dự trữ trong kho) có nguyên giá 420 trđ, đã khấu hao 50%

5. Tháng 6 góp vốn liên doanh 1 TSCĐ có nguyên giá 650, đã khấu hao 40%

6. Trong tháng 8 mua trả góp 1 TSCĐ, giá trả chậm là 680 trđ, giá thanh toán ngay đã bao gồm thuế GTGT là 600 trđ, thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

7. Trong tháng 9 DN điều chuyển 1 TSCĐ có giá trị 410 trđ, đã khấu hao 40%

8. Trong tháng 11 được phép đưa một TSCĐ vào kho dự trữ, tài sản này có nguyên giá 360 trđ

9. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân 10%

10. Tổng doanh thu thuần thực hiện trong năm dự tính là 40.600 trđ

11. Lợi nhuận trước thuế là 4.100 trđ, thuế thu nhập DN phải nộp là 20%

**Yêu cầu:**

1. Tính số tiền khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp năm kế hoạch

2. Xác định các chỉ tiêu: hiệu suất sử dụng vốn cố định và hiệu suất sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp năm kế hoạch

3. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn cố định năm kế hoạch.



## **Bài tập số 12**

Có tình hình về tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp (DN) A như sau:

### **I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Số dư của tài khoản TSCĐ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/9 là 19.700 triệu đồng (tr.đ).
2. Tháng 11 DN dự kiến mua một thiết bị SX nguyên giá 560 trđ, tỷ lệ khấu hao 10%/năm
3. Tháng 12 DN sẽ thanh lý thiết bị SX cũ nguyên giá là 400 trđ đã khấu hao 70%.
4. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo là 6.200 trđ.

### **II. Tài liệu năm kế hoạch:**

1. Tháng 1 mua một xe HuynDai có giá trị 500 trđ, thuê trước bạ 50 trđ
2. Tháng 2 đưa một TSCĐ có nguyên giá 240 trđ trong kho ra sử dụng.
3. Tháng 3 nhượng bán một TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá 150 trđ đã khấu hao 80%.
4. Tháng 4 mua một TSCĐ cho thuê hoạt động có nguyên giá 600 trđ
5. Tháng 6 DN điều chuyển một TSCĐ cho đơn vị khác có nguyên giá 400 trđ, đã khấu hao 40%
6. Tháng 8 thanh lý một TSCĐ có nguyên giá 240 trđ, tỷ lệ khấu hao 10%, tài sản này đã sử dụng được 7 năm.
7. Tháng 9 mua 1 TSCĐ, theo hoá đơn thương mại: Giá nhập khẩu 20.000 USD. Tờ khai hải quan và chứng từ nhập khẩu: thuế nhập khẩu phải nộp 10%, thuế suất thuế GTGT: 10%.  
Chi phí lắp đặt chạy thử trọn gói 14 triệu đồng. Tỷ giá thực tế ngày nhập khẩu: 20.000đ/USD
8. Tháng 10 được phép đưa một TSCĐ vào kho dự trữ có nguyên giá 100 trđ
9. Tháng 12 đưa một nhà kho mới xây dựng vào sử dụng giá thanh toán là 250 trđ.
10. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm kế hoạch là 10%.
11. Dự kiến doanh thu thuần năm kế hoạch là 50.000trđ
12. Dự kiến lợi nhuận trước thuế năm kế hoạch là 2.820 trđ, vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch là 4 vòng

**Biết:** Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế thu nhập DN là 20%.

### **Yêu cầu:**

1. Xác định số tiền khấu hao của DN A năm kế hoạch.
2. Tính hiệu suất sử dụng vốn cố định và hiệu suất sử dụng TSCĐ của DN năm kế hoạch.
3. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh năm kế hoạch.

## **Bài tập số 13**

Có tài liệu về tình hình tài sản cố định của 1 doanh nghiệp như sau: (Đơn vị tính: Triệu đồng)

### **I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Số dư về TSCĐ trên bảng cân đối kế toán ngày 30-9: Nguyên giá TSCĐ của DN là 28.000.
2. Trong tháng 10 DN dự kiến mua 1 máy móc thiết bị với tổng giá trị 490, tỷ lệ khấu hao 10%/năm
3. Trong tháng 12 thanh lý một số TSCĐ có nguyên giá 360, đã trích khấu hao 70%
4. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/năm báo cáo là 8.200

### **II. Tài liệu năm kế hoạch:**

1. Tháng 1 mua 1 TSCĐ cho thuê hoạt động, tài sản này có nguyên giá 600
2. Tháng 4 mua 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá là 420, tỷ lệ khấu hao là 10%

3. Tháng 5 thanh lý 1 TSCĐ có giá trị 400, đã khấu hao 80%
4. Tháng 6 cho 1 DN khác thuê tài chính 1 TSCĐ chưa cần dùng (đang dự trữ trong kho) có nguyên giá 760, đã khấu hao 25%
5. Tháng 7 điều chuyển 1 TSCĐ cho xí nghiệp khác có nguyên giá 500, đã khấu hao 30%.
6. Tháng 8 góp vốn liên doanh 1 TSCĐ có nguyên giá 460, đã khấu hao 40%
7. Tháng 9 được phép đưa một TSCĐ vào kho dự trữ, TSCĐ này có nguyên giá 700
8. Tháng 10 mua trả góp 1 TSCĐ, giá trả chậm là 650, giá thanh toán ngay là 600, trong đó thuế suất thuế GTGT là 10%
9. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân là 10%
10. Doanh thu thuần dự kiến năm kế hoạch là 50.680
11. Lợi nhuận trước thuế là 3.100 trđ, thuế suất thuế thu nhập DN là 20%
12. Dự kiến số ngày luân chuyển vốn lưu động trong năm kế hoạch là 60 ngày.

**Biết:** Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ

**Yêu cầu:**

1. Tính mức trích khấu hao tài sản cố định của DN A năm kế hoạch.
2. Tính hiệu suất sử dụng của vốn cố định và TSCĐ của DN năm kế hoạch.
3. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh năm kế hoạch.

#### **Bài tập số 14**

Có tài liệu về tình hình tài sản cố định của 1 doanh nghiệp như sau: (Đơn vị tính: Triệu đồng)

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư về TSCĐ trên bảng cân đối kế toán ngày 30-9 tổng nguyên giá TSCĐ của DN là 20.500.
2. Trong tháng 10 DN dự kiến mua 1 máy móc thiết bị nguyên giá 350, tỷ lệ khấu hao 10%/năm
3. Trong tháng 12 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 300, đã trích khấu hao 70%
4. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/năm báo cáo là 7.800

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Tháng 1 mua 1 TSCĐ cho thuê hoạt động, tài sản này có nguyên giá 500
2. Tháng 4 mua 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá là 480, tỷ lệ khấu hao là 10%
3. Tháng 5 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 300, đã khấu hao 80%
4. Tháng 6 cho 1 DN khác thuê tài chính 1 TSCĐ chưa cần dùng (đang dự trữ trong kho) có nguyên giá 560, đã khấu hao 25%
5. Tháng 7 điều chuyển 1 TSCĐ có nguyên giá 450, đã khấu hao 30%
6. Tháng 8 góp vốn liên doanh 1 TSCĐ có nguyên giá 560, đã khấu hao 40%
7. Tháng 9 được phép đưa một TSCĐ vào kho dự trữ, TSCĐ này có nguyên giá 340
8. Tháng 10 mua trả góp 1 TSCĐ, giá trả chậm là 650, giá thanh toán ngay là 600, thuế suất thuế GTGT là 10%
9. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân là 10%
10. Doanh thu thuần dự kiến năm kế hoạch là 45.650
11. Lợi nhuận trước thuế là 3.100 trđ, thuế suất thuế thu nhập DN phải nộp là 20%
12. Dự kiến số ngày luân chuyển vốn lưu động trong năm kế hoạch là 60 ngày.

**Biết:** Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ

**Yêu cầu:**

1. Tính mức trích khấu hao tài sản cố định của DN A năm kế hoạch.
2. Tính hiệu suất sử dụng của vốn cố định và TSCĐ của DN năm kế hoạch.
3. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh năm kế hoạch.

## Bài tập số 15

Tại một DN có tài liệu sau:

### I. Về tài sản cố định

- Theo kiểm kê ngày 31/12 năm báo cáo. Tổng nguyên giá TSCĐ của DN là 12.000.000.000đ
- Khấu hao lũy kế đến 31/12 năm báo cáo là 2.000.000.000đ
- Tình hình biến động TSCĐ năm kế hoạch như sau:
  - Tháng 3 mua và đưa vào sử dụng 1 TSCĐ có nguyên giá 600.000.000đ
  - Tháng 6 thanh lý 1 TSCĐ nguyên giá 160.000.000đ
  - Tháng 10 đưa 1 phân xưởng mới vào sử dụng với tổng giá trị là 720.000.000đ
  - Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân năm là 10% và toàn bộ số TSCĐ trên được mua sắm từ nguồn vốn CSH là 40%, vốn tự có 30% và vốn đi vay là 30%.

### II. Về sản xuất kinh doanh

#### 1. Mua nguyên vật liệu

- Trong năm DN đã mua 14.000kg nguyên liệu X với giá chưa có thuế VAT ghi trên hoá đơn GTGT là 20.000đ/kg
- Nhập kho 20.000kg nguyên liệu Y với giá chưa thuế VAT trên hoá đơn GTGT là 30.000đ/kg

#### 2. Sản xuất

- Trong năm DN đã dùng 2 loại nguyên liệu trên để sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Số lượng sản phẩm A là 6.000 sản phẩm, sản phẩm A là 4.000sp
- Chi phí để sản xuất và tiêu thụ 1 đơn vị sản phẩm như sau:

Chi phí	Sản phẩm A	Sản phẩm B
1. Nguyên vật liệu tiêu hao		
- Nguyên liệu X	1kg/sp	2 kg/sp
- Nguyên liệu Y	1,5 kg/sp	1,5 kg/sp
2. Tiền lương và các khoản có tính chất lương của CNTT SX	46.000đ/sp	57.500 đ/sp
3. Chi phí SXC phân bổ	7000 đ/sp	8000 đ/sp
4. Chi phí bán hàng	3000 đ/sp	2500 đ/sp
5. Chi phí quản lý DN	4000 đ/sp	4000 đ/sp

#### 3. Về tiêu thụ

- Trong năm DN đã tiêu thụ hết số sản phẩm sản xuất. trong đó xuất khẩu 2000sp A, với giá 160.000đ/sản phẩm và 1200sp B với giá 190.000đ/sản phẩm
- Số còn lại tiêu thụ trong nước với giá sản phẩm A là 150.000đ/sản phẩm, sản phẩm B là 185.000đ/sản phẩm (giá bán chưa thuế VAT).
- DN bán 5000 kg nguyên liệu Y cho Dn khác với giá bán có thuế VAT là 42.000đ/kg.

#### Yêu cầu:

- Xác định số tiền khấu hao và phân phối sử dụng tiền khấu hao năm kế hoạch.
- Xác định tổng giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ.
- Xác định tổng số thuế DN phải nộp ngân sách năm kế hoạch, biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, thuế suất thuế VAT của sản phẩm và nguyên liệu là 5%. DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và thực hiện đúng chế độ hoá đơn chứng từ.

## Bài tập số 16

Tại doanh nghiệp ABC có các tài liệu như sau: (Đơn vị tính: Triệu đồng)

### A. Tài liệu năm báo cáo:

1. Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 30 tháng 9 là 43.570; trong đó tài sản cố định dùng
2. Tháng 10 mua 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 850, tỷ lệ khấu hao 10%.
3. Tháng 11 thanh lý một tài sản cố định có nguyên giá là 370, đã khấu hao 70%.
4. Số ngày luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo là 100 ngày
5. Số tiền khấu hao lũy kế đến 31 tháng 12 năm báo cáo là 12.680.

**B. Tài liệu năm kế hoạch:**

1. Ngày 2 tháng 2 nhận 1 máy móc thiết bị do đơn vị khác điều chuyển đến có nguyên giá 650, đã khấu hao 200
2. Ngày 10 tháng 4 DN mua 1 TSCĐ cho thuê hoạt động có nguyên giá 651, thuê trước bạ 10
3. Ngày 8 tháng 6 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 380, đã khấu hao 80%.
4. Ngày 15 tháng 7 nhập khẩu 1 dây chuyền công nghệ dùng cho sản xuất. Theo hóa đơn thương mại: Giá nhập khẩu (CIF Hải Phòng) 20.000 USD; tờ khai hải quan và chứng từ nhập khẩu: thuế nhập khẩu phải nộp 10%, thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế ngày 15 tháng 7: 18.000đ/USD.
5. Ngày 6 tháng 9 đem 1 TSCĐ đang dùng ở bộ phận bán hàng đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Theo tài liệu kế toán của đơn vị nguyên giá của TSCĐ: 540, đã khấu hao 30%.
6. Ngày 20 tháng 10 mua 1 TSCĐ theo giá hóa đơn là 350, thuế suất thuế GTGT là 10% về dự trữ cho kỳ sau.
7. Ngày 30 tháng 11 điều chuyển 1 TSCĐ cho đơn vị khác có nguyên giá 450, tỷ lệ khấu hao 10%, TSCĐ đã sử dụng được 3 năm.
8. Ngày 1 tháng 12 nhận bàn giao 1 nhà xưởng vào hoạt động có nguyên giá 1.000.
9. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân là 10%
10. Doanh thu thuần dự kiến năm kế hoạch là 85.760
11. Lợi nhuận trước thuế dự kiến năm kế hoạch là 8.000, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
12. Dự kiến số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch rút ngắn 10 ngày so năm báo cáo.

**Yêu cầu:**

1. Xác định số tiền khấu hao của doanh nghiệp ABC năm kế hoạch.
  2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định qua các chỉ tiêu:
    - a. Hiệu quả sử dụng vốn cố định
    - b. Hiệu quả sử dụng TSCĐ
    - c. Mức đảm nhiệm vốn cố định
  3. Tính tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh của doanh nghiệp.
- Biết: Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ

# BÀI 3 VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

Mã bài: MD 15 - 03

## **Giới thiệu:**

Nguồn vốn doanh nghiệp ngoài vốn cố định còn có vốn lưu động, đây là 2 nguồn vốn cấu thành nên vốn sản xuất của doanh nghiệp đó là phần nội dung được giới thiệu trong chương này

## **Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến vốn lưu động
- Liệt kê được các nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- Phân biệt được các loại vốn lưu động theo các tiêu thức phân loại
- Giải thích được các mô hình tài trợ vốn lưu động của doanh nghiệp
- Giải thích được hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động
- Tính được vốn lưu động theo các phương pháp đã học
- Lập được kế hoạch nhu cầu vốn lưu động tại doanh nghiệp
- Làm được các bài tập thực hành về xác định nhu cầu vốn lưu động
- Nghiêm túc khi nghiên cứu
- Chăm thận, chính xác trong luyện tập
- Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

## **Nội dung chính:**

### **1. VỐN LƯU ĐỘNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT CẤU VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Vốn lưu động của doanh nghiệp**

##### ***1.1.1. Khái niệm vốn lưu động của doanh nghiệp.***

Bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng cần có đối tượng lao động. Lượng tiền ứng trước để thoả mãn nhu cầu về các đối tượng lao động gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp. Biểu hiện dưới hình thái vật chất của vốn lưu động là tài sản lưu động. Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, tài sản lưu động được thể hiện ở bộ phận tiền mặt, các chứng khoán có khả năng thanh khoản cao, các khoản phải thu và dự trữ tồn kho. Quản lý, sử dụng hợp lý tài sản lưu động có ảnh hưởng rất lớn đối với việc hoàn thành các mục tiêu chung của doanh nghiệp.

Mặc dù hầu hết các vụ phá sản trong kinh doanh là hậu quả của nhiều yếu tố, chứ không phải chỉ do quản trị vốn lưu động tồi. Nhưng cũng cần thấy rằng sự bất lực của một số công ty trong việc hoạch định và kiểm soát tài sản lưu động là các khoản nợ ngắn hạn hầu như là nguyên nhân dẫn đến thất bại cuối cùng của họ

##### ***1.1.2. Phân loại vốn lưu động.***

***a. Phân loại theo vai trò từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh.***

Theo cách phân loại này, vốn lưu động được phân thành:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: bao gồm giá trị của vật tư, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ lao động
- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: bao gồm giá trị của sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, chi phí chờ kết chuyển.

- Vốn lưu động trong khâu lưu thông bao gồm: giá trị của thành phẩm, vốn bằng tiền (kể cả vàng bạc đá quý..); các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn; các khoản phải thu.

Cách phân loại này cho thấy vai trò và sự phân bố của từng loại vốn trong từng khâu của quá trình kinh doanh. Từ đó doanh nghiệp có thể điều chỉnh cơ cấu sao cho có hiệu quả sử dụng cao nhất.

#### ***b. Phân loại theo hình thái biểu hiện.***

Theo cách này người ta chia vốn lưu động thành 2 loại:

- Vốn vật tư hàng hoá bao gồm giá trị của vật tư, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ lao động, bao gồm giá trị của sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

- Vốn bằng tiền bao gồm vốn bằng tiền (kể cả vàng bạc đá quý..); các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn; các khoản vốn trong thanh toán..

#### ***c. Phân loại theo mối quan hệ sở hữu về vốn***

Theo cách phân loại này vốn lưu động được phân thành vốn chủ sở hữu và vốn vay. Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp thấy được hình thành từ vốn của bản thân doanh nghiệp hay từ các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong việc huy động và quản lý, sử dụng vốn hợp lý hơn.

#### ***d. Phân loại theo nguồn hình thành.***

Xét về nguồn hình thành, vốn lưu động có thể hình thành từ các nguồn: vốn điều lệ, vốn tự bỏ sung, vốn liên doanh, liên kết, vốn đi vay.

Cách phân loại này cho thấy cơ cấu nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp. Mỗi một nguồn tài trợ đều có chi phí sử dụng của nó. Do đó doanh nghiệp cần xem xét cơ cấu nguồn tài trợ tối ưu để giảm chi phí sử dụng vốn.

### **1.2. Kết cấu nguồn vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng**

Kết cấu vốn lưu động phản ánh các thành phần và mối quan hệ tỷ lệ giữa thành phần trong tổng số vốn lưu động của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nhau thì có kết cấu vốn lưu động khác nhau. Việc phân tích kết cấu vốn lưu động theo các cách thức phân loại khác nhau sẽ giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về những đặc điểm riêng về vốn lưu động của doanh nghiệp. Từ đó có được các biện pháp quản lý phù hợp.

Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động, có thể chia thành 3 nhóm chính:

- Các nhân tố về mặt dự trữ vật tư như khoảng cách giữa doanh nghiệp với nơi cung cấp, khả năng cung cấp của thị trường, đặc điểm thời vụ của chủng loại vật tư.

- Các nhân tố về mặt sản xuất như: đặc điểm kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; mức độ phức tạp của sản phẩm chế tạo; độ dài của chu kỳ sản xuất; trình độ tổ chức và quản lý.

- Các nhân tố về mặt thanh toán như phương thức thanh toán, thủ tục thanh toán, việc chấp nhận kỷ luật thanh toán.

## **2. NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **2.1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động**

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn lưu động thường xuyên, cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục và có hiệu quả.

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên có ý nghĩa sau:

- Tránh được tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được bình thường và liên tục.

- Không gây nên sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn kinh doanh và doanh nghiệp.
- Là căn cứ quan trọng cho việc xác định các nguồn tài trợ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

## **2.2. Các nguyên tắc xác định nhu cầu vốn lưu động**

Khi xác định nhu cầu vốn lưu động cần phải quán triệt các nguyên tắc sau đây:

- \_ Đáp ứng nhu cầu sản xuất
- \_ Phải xuất phát từ sản xuất, bảo đảm nhu cầu vốn cho sản xuất – kinh doanh một cách hợp lý. Bởi vì trong một doanh nghiệp nhưng ở vào giai đoạn sản xuất – kinh doanh khác nhau, do điều kiện sản xuất – kinh doanh thay đổi, nhu cầu vốn lưu động cũng không giống nhau. Vì vậy, khi xác định nhu cầu vốn lưu động cần phải xuất phát từ tình hình thực tế của doanh nghiệp để đảm bảo đủ vốn cho sản xuất – kinh doanh.

- \_ Đảm bảo cân đối với các bộ phận kế hoạch trong doanh nghiệp.

Vốn lưu động là một bộ phận cấu thành nên nguồn tài chính của doanh nghiệp. Yêu cầu quản lý là làm sao xác định được nhu cầu vốn lưu động tối thiểu cần thiết của các kế hoạch sản xuất, kế hoạch cung cấp vật tư – kỹ thuật, kế hoạch giá thành, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm. Trên cơ sở đó tổ chức huy động đủ nguồn vốn đảm bảo cho việc thực hiện tốt các kế hoạch nói trên và đề ra yêu cầu sử dụng tiết kiệm trước khi tổng hợp nhu cầu vốn của các kế hoạch này.

- \_ Đảm bảo tính tập trung dân chủ.

Xác định nhu cầu vốn lưu động cần phải được sự tham gia của các đơn vị trực thuộc như các phòng, ban, phân xưởng, bộ phận cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

Vốn lưu động có tác động trong một phạm vi rộng, suốt chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp. Có liên quan hầu hết đến các mặt hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp từ các hoạt động giao dịch, gắn liền với việc dự trữ hàng hóa, vật tư, chuyển đổi từ hàng dự trữ thành các khoản thu qua bán hàng, việc thu tiền mặt để trả các khoản nợ... Vì vậy việc xác định nhu cầu vốn lưu động có liên quan trực tiếp tới đông đảo cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp. Cho nên khi xác định nhu cầu vốn lưu động phải thu thập ý kiến đóng góp của các bộ phận có liên quan. Nếu không, nhu cầu vốn lưu động xác định sẽ thiếu cơ sở thực tế, kém chính xác.

- \_ Tiết kiệm.

Phải thực hành tiết kiệm, cố gắng giảm bớt số lượng vốn lưu động chiếm dùng để đảm bảo nhu cầu cho sản xuất với số vốn thấp nhất.

Trong quá trình xác định nhu cầu vốn lưu động cần phải phân tích tình hình thực tế của cung cấp, phân phối và tiêu thụ, phát hiện những vấn đề tồn tại để xử lý kịp thời các khoản dự trữ vật liệu, kết hợp với các biện pháp cải tiến quản lý nhằm tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác để rút ngắn thời gian cung cấp, hoàn thiện công tác kinh doanh trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa, áp dụng các phương tiện bốc xếp hiện đại nhằm rút ngắn thời gian kiểm nhận và vận chuyển nguyên vật liệu để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## **2.3. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và lập kế hoạch vốn lưu động**

### ***a. Phương pháp trực tiếp.***

Ưu điểm của phương pháp tính toán trực tiếp là xác định được nhu cầu cụ thể của từng loại vốn trong từng khâu kinh doanh. Do đó tạo điều kiện tốt cho việc quản lý, sử dụng vốn theo từng loại trong từng khâu sử dụng. Tuy nhiên do vật tư sử dụng có nhiều loại, quá trình sản xuất kinh doanh thường qua nhiều khâu vì thế việc tính toán nhu cầu vốn theo phương pháp này tương đối phức tạp, mất nhiều thời gian.

**- Xác định nhu cầu vốn lưu động cho khâu dự trữ sản xuất.**

Đối với nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính, công thức tính toán như sau:

$$V_{NVL} = F_n \times N_n$$

Trong đó :

$V_{NVL}$  : là nhu cầu vốn nguyên liệu chính năm kế hoạch.

$F_n$  : là mức tiêu dùng bình quân 1 ngày về chi phí NVL chính năm kế hoạch.

$N_n$ : là số ngày dự trữ hợp lý.

Mức tiêu dùng bình quân 1 ngày về nguyên vật liệu chính năm kế hoạch được xác định bằng cách lấy tổng chi phí sử dụng nguyên vật liệu chính trong năm kế hoạch chia cho số ngày trong năm (quy ước là 360 ngày). Trong đó tổng chi phí nguyên vật liệu sử dụng trong năm được xác định căn cứ vào số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất, mức tiêu dùng nguyên vật liệu chính cho mỗi đơn vị sản phẩm và đơn giá kế hoạch của nguyên vật liệu.

Công thức tính:

$$F_n = \frac{F}{n}$$

Trong đó:

F: Tổng số phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch.

n: Số ngày trong kỳ kế hoạch

Số ngày dự trữ hợp lý về nguyên vật liệu chính là số ngày kể từ khi doanh nghiệp bỏ tiền ra mua cho đến khi đưa nguyên vật liệu vào sản xuất. Nó bao gồm số ngày hàng đi trên đường, số ngày nhập kho cách nhau (sau khi đã nhân với hệ số xen kẽ vốn), số ngày kiểm nhận nhập kho, số ngày chuẩn bị sử dụng và số ngày bảo hiểm.

**VD1:** Giả sử doanh nghiệp trong năm kế hoạch sản xuất 2 loại sản phẩm cần sử dụng nguyên, vật liệu chính (a). Theo kế hoạch đã xác định, sản phẩm A: 2.000 cái, sản phẩm B: 1.000 cái. Nhu cầu nguyên, vật liệu chính (a) được xác định cho mỗi đơn vị sản phẩm: sản phẩm A là 90 kg, sản phẩm B là 60 kg. Đơn giá kế hoạch mỗi kg nguyên, vật liệu chính (a) là 3.000 đ. Ngoài ra, trong năm kế hoạch doanh nghiệp còn dùng nguyên, vật liệu chính (a) vào việc sửa chữa lớn và chế thử sản phẩm mới dự kiến khoảng 9.500kg.

Căn cứ vào các tài liệu trên tính được số phí tổn tiêu hao về nguyên, vật liệu chính (a) bình quân một ngày năm kế hoạch như sau:

Số nguyên, vật liệu chính (a) dùng để sản xuất sản phẩm A và sản phẩm B:

$$2.000 \text{ cái} \times 90 \text{ kg} = 180.000 \text{ kg}$$

$$1.000 \text{ cái} \times 60 \text{ kg} = 60.000 \text{ kg}$$

$$\text{Cộng} \quad \quad \quad = 240.000 \text{ kg}$$

Số nguyên, vật liệu chính (a) dùng cho sửa chữa lớn và chế thử sản phẩm mới là: 9.500 kg

Tổng số phí tổn tiêu hao về nguyên, vật liệu chính (a) kỳ kế hoạch:

$$(240.000 \text{ kg} + 9.500 \text{ kg}) \times 3.000 \text{ đ} = 748.500.000 \text{ đ}$$

Phí tổn tiêu hao về nguyên, vật liệu chính (a) bình quân một ngày năm kế hoạch là:

$$F_n = \frac{748.500.000}{360} = 2.079.167 \text{ đ}$$

**VD2:** Một doanh nghiệp A dự tính tổng phí tổn tiêu hao nguyên, vật liệu chính trong năm kế hoạch là 360.000.000 đ. Theo hợp đồng ký kết với người cung cấp thì trung bình 30 ngày lại nhập kho nguyên, vật liệu chính một lần, hệ số xen kẽ vốn là 0,8,



số ngày hàng đi trên đường là 03 ngày, số ngày kiểm nhận nhập kho là 01 ngày, số ngày chuẩn bị sử dụng là 01 ngày, số ngày dự trữ bảo hiểm doanh nghiệp dự tính là 05 ngày.

Vậy nhu cầu vốn nguyên, vật liệu chính năm kế hoạch của doanh nghiệp A là:  
 $(360.000.000 : 360) \times (30 \times 0.8) + 3 + 1 + 1 + 5 = 34.000.000 \text{ đ}$

Ngược lại, đối với các khoản vốn được sử dụng không nhiều và không thường xuyên, mức tiêu dùng ít biến động thì có thể áp dụng phương pháp tính theo tỷ lệ (%) với tổng mức luân chuyển của loại vốn đó trong khâu dự trữ sản xuất.

Công thức tính toán như sau:

$$V_{VL\mp} = M \times T\%$$

Trong đó :

$V_{VL\mp}$  : là nhu cầu vốn vật liệu khác kỳ kế hoạch.

M : Tổng mức luân chuyển vốn của vật liệu nào đó trong khâu dự trữ.

T% : Tỷ lệ vốn so với tổng mức luân chuyển

**VD:** Giả sử theo số liệu kế hoạch, tổng mức tiêu hao của nguyên, vật liệu phụ trong năm là 180.000.000 đồng, số ngày dự trữ trung bình là 20 ngày, tổng mức tiêu hao của nhiên liệu trong năm là 216.000.000 đồng, số ngày dự trữ là 12 ngày, tổng mức tiêu hao của phụ tùng thay thế trong năm là 72.000.000 đồng, số ngày dự trữ dự kiến là 30 ngày.

Từ đó có thể xác định được nhu cầu dự trữ cần thiết trong năm đối với các vật liệu là:

\_ Vật liệu phụ =  $(180.000.000 \text{ đ} : 360) \times 20 = 10.000.000 \text{ đ}$

\_ Nhiên liệu =  $(216.000.000 \text{ đ} : 360) \times 12 = 7.200.000 \text{ đ}$

\_ Phụ tùng thay thế =  $(72.000.000 \text{ đ} : 360) \times 30 = 6.000.000 \text{ đ}$

- **Xác định nhu cầu vốn lưu động cho khâu sản xuất.**

Vốn lưu động trong khâu sản xuất gồm vốn sản phẩm đang chế tạo (sản phẩm dở dang), vốn chi phí chờ kết chuyển.

+ **Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo.**

Công thức tính toán như sau:

$$V_{dc} = P_n \times CK \times H_s$$

Trong đó :

$V_{dc}$  : Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo.

$P_n$  : Mức chi phí sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch.

CK: Chu kỳ sản xuất sản phẩm.

$H_s$  : Hệ số sản phẩm đang chế tạo. Hệ số sản phẩm đang chế tạo là tỷ lệ phần trăm giữa giá thành bình quân sản phẩm đang chế tạo và giá thành sản xuất sản phẩm. Hệ số này cao hay thấp phụ thuộc vào tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất sản phẩm. Nếu phần lớn chi phí được đầu tư ngay từ giai đoạn đầu của quá trình sản xuất thì hệ số này sẽ cao và ngược lại

Tích số giữa chu kỳ sản xuất và hệ số sản phẩm đang chế tạo phản ánh số ngày luân chuyển của vốn sản phẩm đang chế tạo.

Mức chi phí sản xuất bình quân một ngày được tính bằng cách lấy tổng mức chi phí chi ra trong kỳ kế hoạch chia cho số ngày trong kỳ (360 ngày). Trong đó tổng mức chi phí trong kỳ kế hoạch lại được tính bằng cách nhân số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch với giá thành sản xuất đơn vị của từng loại sản phẩm.

Công thức tính:

$$P_n = \frac{P}{n}$$

Trong đó:

$P_n$ : Chi phí sản xuất bình quân

$P$ : Tổng mức chi phí sản xuất trong kỳ

$n$ : Số ngày trong kỳ

**VD:** Giả sử doanh nghiệp mức chi phí bình quân mỗi ngày của sản phẩm A là 20.000.000 đ, chu kỳ sản xuất sản phẩm theo tài liệu kỹ thuật là 6 ngày, hệ số sản phẩm đang chế tạo sản phẩm A là: 0,7.

Vậy nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo của sản phẩm A năm kế hoạch là :

$$V_{dc} = 20.000.000 \text{ đ} \times 6 \text{ ngày} \times 0,7 = 84.000.000 \text{ đ}$$

+ **Nhu cầu vốn chi phí chờ kết chuyển (chi phí phân bổ dần).**

Chi phí chờ kết chuyển là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tính hết vào giá thành sản phẩm trong kỳ mà được phân bổ dần vào nhiều kỳ tiếp theo để phản ánh đúng đắn tác dụng của chi phí và không gây biến động lớn đến với giá thành sản phẩm.

Công thức tính toán như sau:

$$V_{CPTT} = P_{DK} + P_{FS} - P_S$$

Trong đó:

$V_{CPTT}$  : Nhu cầu chi phí trả trước trong kỳ kế hoạch

$P_{DK}$ : Số dư chi phí trả trước đầu kỳ kế hoạch

$P_{FS}$ : Số chi phí trả trước dự kiến phát sinh trong kỳ kế hoạch

$P_S$ : Số chi phí trả trước sẽ phân bổ vào giá thành sản phẩm trong kỳ kế hoạch

**VD:** Theo tài liệu, số dư đầu năm của chi phí trả trước của doanh nghiệp A là 32.000.000 đ. Trong kỳ, số chi phí trả trước dự kiến phát sinh trong năm là : 75.000.000 đ, số dự kiến phân bổ vào giá thành sản phẩm trong năm là 48.000.000 đ

Vậy nhu cầu vốn chi phí trả trước của doanh nghiệp a năm kế hoạch là:

$$32.000.000 \text{ đ} + 75.000.000 \text{ đ} - 48.000.000 \text{ đ} = 59.000.000 \text{ đ}$$

- **Xác định nhu cầu vốn lưu động khâu lưu thông:**

Là nhu cầu vốn lưu động để lưu giữ, bảo quản sản phẩm, thành phẩm ở kho thành phẩm với quy mô cần thiết trước khi xuất giao cho khách hàng.

Công thức tính như sau:

$$V_{TP} = Z_n \times N_{TP}$$

Trong đó :

$V_{TP}$ : Số vốn dự trữ thành phẩm trong kỳ kế hoạch.

$Z_n$ : Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch.

$N_{TP}$ : Số ngày luân chuyển thành phẩm kỳ kế hoạch.

Số ngày luân chuyển vốn thành phẩm là khoảng thời gian từ khi sản phẩm thành phẩm được nhập kho cho đến khi đưa đi tiêu thụ và thu được tiền về. Số ngày này bao gồm số ngày dự trữ ở kho thành phẩm, số ngày xuất kho và vận chuyển, số ngày thanh toán.

Giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch được tính bằng cách lấy tổng giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá cả năm chia cho số ngày trong kỳ (360 ngày).

Công thức tính:

$$Z_n = \frac{Z}{n}$$

Trong đó:

Z: Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hóa cả kỳ kế hoạch

$Z_n$ : Giá thành sản xuất sản phẩm bình quân

N: số ngày trong kỳ

Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm là số ngày kể từ lúc thành phẩm nhập kho cho đến khi được xuất kho tiêu thụ. Xác định số ngày này phải phân biệt hai trường hợp sau đây để có cách tính riêng:

+ Nếu như hợp đồng tiêu thụ qui định rõ thời hạn cách nhau giữa hai lần giao hàng ( ví dụ: 10 hoặc 15 ngày một lần) thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm có thể tính theo thời hạn cách nhau đó.

+ Nếu như hợp đồng tiêu thụ chỉ quy định số hàng hóa xuất giao mỗi lần thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm tính theo số ngày cần thiết để tích lũy đủ số hàng quy định đó để xuất giao cho khách hàng. Số ngày này còn gọi là số ngày tích lũy thành lô. Số ngày tích lũy thành lô được xác định theo công thức sau đây:

Công thức tính:

$$N_L = \frac{S_L}{S_n}$$

Trong đó:

$N_L$  : Số ngày tích lũy thành lô

$S_L$ : Số lượng sản phẩm hàng hóa xuất giao mỗi lần

$S_n$ : Số lượng sản phẩm hàng hóa sản xuất bình quân mỗi ngày

**VD1:** Doanh nghiệp A ký hợp đồng tiêu thụ với khách hàng, trong đó xác định mỗi lô hàng xuất giao là 120 sản phẩm X, số sản phẩm sản xuất bình quân một ngày là 8 sản phẩm.

Vậy số ngày tích lũy thành lô:

$$N_L = 120/8 = 15 \text{ ngày}$$

Giả sử hệ số xen kẽ vốn thành phẩm của doanh nghiệp A là : 0,8

Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm của doanh nghiệp A năm kế hoạch :

$$15 \text{ ngày} \times 0,8 = 12 \text{ ngày}$$

Số ngày xuất kho và vận chuyển là số ngày cần thiết để đưa hàng từ kho của doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng. Nếu doanh nghiệp giao hàng tại kho doanh nghiệp thì không cần tính số ngày này.

Số ngày thanh toán là số ngày từ khi lập chứng từ thanh toán cho đến khi thu được tiền về.

**VD2:** Giả sử giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá bình quân mỗi ngày của sản phẩm A là 30.000.000 đ, số ngày dự trữ ở kho thành phẩm ( đã điều chỉnh theo hệ số) là 12 ngày, số ngày xuất kho và vận chuyển là 2 ngày, số ngày thanh toán là 3 ngày.

Vậy nhu cầu vốn thành phẩm năm kế hoạch là:

$$V_{TP} = 30.000.000 \text{ đ} \times ( 12 + 2 + 3 ) = 510.000.000 \text{ đ}$$

+ **Xác định nhu cầu vốn hàng hóa mua ngoài**

Nhu cầu vốn hàng hóa mua ngoài của doanh nghiệp nhiều hay ít cũng phụ thuộc vào hai nhân tố là: Phí tổn hàng hóa mua ngoài bình quân mỗi ngày của kỳ kế hoạch và số ngày luân chuyển hàng hóa mua ngoài.

$$V_{Hn} = P_{Hn} \times N_{Hn}$$

Trong đó:

$V_{Hn}$ : Nhu cầu vốn hàng hóa mua ngoài kỳ kế hoạch

$P_{Hn}$ : Phí tổn hàng hóa mua ngoài bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch

$N_{Hn}$ : Số ngày luân chuyển hàng hóa mua ngoài kỳ kế hoạch

Phí tổn hàng hóa mua ngoài bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch tính theo số lượng hàng hóa mua ngoài, đơn giá thu mua, chi phí thu mua, vận chuyển và số ngày kỳ kế hoạch.

Số ngày luân chuyển hàng hóa mua ngoài kỳ kế hoạch bao gồm: số ngày hàng đi trên đường, số ngày dự trữ, số ngày xuất kho – vận chuyển và số ngày thanh toán.

Sau khi xác định được nhu cầu vốn lưu động cho từng loại vốn trong từng khâu kinh doanh, tổng hợp lại sẽ có toàn bộ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch.

Ưu điểm của phương pháp tính toán trực tiếp là xác định được nhu cầu cụ thể của từng loại vốn trong từng khâu kinh doanh. Do đó tạo điều kiện tốt cho việc quản lý, sử dụng vốn theo từng loại trong từng khâu sử dụng. Tuy nhiên do vật tư sử dụng có nhiều loại, quá trình sản xuất kinh doanh thường qua nhiều khâu vì thế việc tính toán nhu cầu vốn theo phương pháp này rất phức tạp, mất nhiều thời gian nên trên thực tế phương pháp này ít được áp dụng. Thay vào đó người ta thường sử dụng phương pháp gián tiếp.

### **b. Phương pháp gián tiếp**

Đặc điểm của phương pháp gián tiếp là dựa vào kết quả thống kê kinh nghiệm về vốn lưu động bình quân năm báo cáo, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch và khả năng tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp năm kế hoạch.

Công thức tính:

$$V_{nc} = V_{0bq} \times \frac{M_1}{M_0} \times (1 + t\%)$$

Trong đó :

$V_{nc}$ : Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

$V_{0bq}$  : Số dư bình quân vốn lưu động năm báo cáo

$M_1$ : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch  
= Doanh thu thuần năm kế hoạch

$M_0$  : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo  
= Doanh thu thuần năm báo cáo

$t\%$ : Tỷ lệ ( tăng hoặc giảm) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo

Số vốn lưu động bình quân trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân số vốn lưu động trong từng quý hoặc tháng

Công thức tính như sau:

$$V_{LĐĐb} = \frac{V_{q1} + V_{q2} + V_{q3} + V_{q4}}{4}$$

$$V_{LĐbq} = \frac{\frac{V_{đq1} + V_{cq1}}{2} + \frac{V_{đq2} + V_{cq2}}{2} + \frac{V_{đq3} + V_{cq3}}{2} + \frac{V_{đq4} + V_{cq4}}{2}}{4}$$

Trong đó:

$V_{LĐbq}$ : Số vốn lưu động bình quân trong kỳ

$V_{q1}, V_{q2}, V_{q3}, V_{q4}$ : Vốn lưu động bình quân các quý 1,2,3,4

$V_{đq1}$ : Vốn lưu động đầu quý 1

$V_{cq1}, V_{cq2}, V_{cq3}, V_{cq4}$ : Vốn lưu động cuối các quý 1,2,3,4

Tỷ lệ giảm (hoặc tăng) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo được xác định theo công thức:

$$t\% = \frac{K_1 - K_0}{K_0} \times 100$$

Trong đó :

$t\%$ : Tỷ lệ giảm ( hoặc tăng) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo.

$K_1$ : Số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

$K_0$ : Số ngày luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

Kỳ luân chuyển vốn lưu động là thời gian trung bình để vốn lưu động hoàn thành một vòng luân chuyển

Trên thực tế để ước đoán nhanh nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch các doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp tính toán căn cứ vào tổng mức luân chuyển vốn và số vòng quay vốn lưu động dự tính năm kế hoạch. Phương pháp tính như sau:

$$V_{nc} = \frac{M_1}{L_1}$$

Trong đó :

$M_1$ : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

$L_1$ : Số vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch

Phương pháp gián tiếp trong xác định nhu cầu vốn lưu động có ưu điểm là tương đối giản đơn, giúp doanh nghiệp ước tính được nhanh chóng nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch để xác định nguồn tài trợ phù hợp.

**VD1:** Giả sử doanh nghiệp A có số dư bình quân vốn lưu động năm báo cáo là 300.000.000 đ. Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo là 2.100.000.000, năm kế hoạch dự kiến là 3.150.000.000 đ . Tỷ lệ giảm số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo là 10%

Vậy số nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch sẽ là:

$$V_{nc} = 300.000.000 \times \frac{3.150.000.000}{2.100.000.000} \times (1-10\%) = 405.000.000$$

**VD2:** Doanh nghiệp B dự kiến doanh thu thuần thực hiện trong năm kế hoạch là : 3.600.000.000 đ, số vòng quay vốn lưu động năm báo cáo doanh nghiệp thực hiện được là 5 vòng, năm kế hoạch dự kiến tăng thêm một vòng quay.

Vậy nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch là:

$$V_{nc} = \frac{3.600.000.000}{(5+1)} = 600.000.000$$

Giả sử tỷ trọng ở các khâu dự trữ sản xuất là 40%, khâu sản xuất là 35%, khâu lưu thông là 25%.

Vậy nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu kinh doanh là:

\_ Khâu dự trữ sản xuất:

$$600.000.000 \text{ đ} \times 40\% = 240.000.000 \text{ đ}$$

\_ Khâu sản xuất:

$$600.000.000 \text{ đ} \times 35\% = 210.000.000 \text{ đ}$$

\_ Khâu lưu thông:

$$600.000.000 \text{ đ} \times 25\% = 150.000.000 \text{ đ}$$

$$\text{Cộng:} \quad \quad \quad = 600.000.000 \text{ đ}$$

#### 2.4. Xác định các nguồn vốn lưu động

Nguồn vốn lưu động thường xuyên cần thiết của doanh nghiệp phải là nguồn vốn ổn định, có tính chất vững chắc, phải thuộc quyền sử dụng lâu dài của doanh nghiệp

Để đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được liên tục thì tương ứng với một quy mô kinh doanh nhất định thường xuyên phải có một lượng tài sản lưu động nhất định nằm trong các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh bao gồm các khoản dự trữ vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và các khoản vốn trong thanh toán ( Nợ phải th, tạm ứng...) Những tài sản lưu động hình thành có tính chất thường xuyên được gọi là tài sản lưu động thường xuyên.

Thông thường những tài sản lưu động thường xuyên được tài trợ bởi nguồn vốn lưu động thường xuyên và tài sản lưu động tạm thời được đáp ứng bởi nguồn vốn lưu

động tạm thời trong việc đảm bảo nhu cầu chung về vốn lưu động của doanh nghiệp. Dựa vào bảng cân đối kế toán có thể đánh giá được mức độ sử dụng nguồn vốn thường xuyên tại một thời điểm kinh doanh như sau:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên = Tài sản lưu động- Nợ ngắn hạn

Hoặc có thể xác định bằng công thức sau:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên =  $\frac{\text{Tổng nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng giá trị TS cố định ( đã trừ số khấu hao)}}$

Nguồn vốn thường xuyên là tổng thể các nguồn vốn có tính chất ổn định mà doanh nghiệp có thể sử dụng có tính chất dài hạn vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có thể được xác định theo công thức sau:

Nguồn vốn thường xuyên = Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn

Hoặc  

$$\text{Nguồn vốn thường xuyên} = \text{Giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Ví dụ: Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp B ngày 31/12 năm N như sau:

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
<b>A. Tài sản lưu động</b>	1.600	<b>A. Nợ phải trả</b>	1.850
1. Vốn bằng tiền	500	1. Nợ ngắn hạn	1.000
2. Các khoản phải thu	100	_ Vay ngắn hạn	800
3. Hàng tồn kho	1.000	_ Phải trả người bán	200
		2. Nợ dài hạn	850
<b>B. Tài sản cố định</b>	2.900	<b>B. Nguồn vốn chủ sở</b>	2.650
1. Tài sản cố định	3.300	<b>hữu</b>	
_ Nguyên giá	(400)	1. Nguồn vốn kinh	2.000
_ Giá trị hao mòn lũy kế		doanh	
2. Đầu tư tài chính dài hạn		2. Quỹ đầu tư phát triển	650
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>4.500</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>4.500</b>

Từ số liệu trên ta xác định:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp B ở cuối năm N

Hoặc :  $= (2.650 + 850) - 2.900 = 600$  triệu đồng

Qua xem xét trên ta thấy:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên tạo ra mức độ an toàn cho doanh nghiệp trong kinh doanh làm cho tình trạng tài chính của doanh nghiệp được đảm bảo vững chắc hơn. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp sử dụng nguồn vốn lưu động thường xuyên để đảm bảo cho việc hình thành tài sản lưu động thì doanh nghiệp phải trả chi phí cao hơn cho việc sử dụng vốn. Do vậy đòi hỏi người quản lý doanh nghiệp phải xem xét tình hình thực tế của doanh nghiệp để có quyết định phù hợp trong việc tổ chức vốn.

Trong công tác quản lý tài chính cần thường xuyên theo dõi sự biến động của nguồn vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp. những yếu tố tác động tăng hoặc giảm nguồn vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp là:

- \_ Những yếu tố chủ yếu làm tăng nguồn vốn lưu động thường xuyên:
  - + Tăng vốn chủ sở hữu
  - + Tăng các khoản vay trung và dài hạn ( kể cả phát hành trái phiếu)
  - + Nhập bán hoặc thanh lý tài sản cố định
- \_ Những yếu tố chủ yếu làm giảm nguồn vốn lưu động thường xuyên:
  - + Giảm vốn chủ sở hữu
  - + Hoàn trả các khoản vay trung và dài hạn
  - + Tăng đầu tư tài sản cố định hoặc đầu tư dài hạn khác

### 3. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG

#### 3.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Có 2 chỉ tiêu nói lên tốc độ luân chuyển vốn lưu động:

##### 4.1.1 Số lần luân chuyển vốn lưu động (L):

Nói lên số lần quay ( vòng quay) của vốn lưu động trong một thời kỳ nhất định ( thường là 1 năm).

Công thức xác định:

$$L = \frac{M}{V_{bq}}$$

Trong đó:

L: Số lần luân chuyển ( số vòng quay) của vốn lưu động trong kỳ kế hoạch.

M: Tổng mức luân chuyển vốn lưu động kỳ kế hoạch. Thông thường tổng mức luân chuyển vốn lưu động được xác định bằng doanh thu thuần của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch.

$V_{bq}$  : Vốn lưu động bình quân sử dụng kỳ kế hoạch, được xác định theo phương pháp bình quân số học, tùy theo số liệu để có cách tính thích hợp:

$$V_{bq} = \frac{V_{LDđn} + V_{LDcn}}{2}$$

Hay:

$$V_{bq} = \frac{V_{q1} + V_{q2} + V_{q3} + V_{q4}}{4}$$

Hoặc:

$$V_{bq} = \frac{\frac{V_{đq1}}{2} + V_{cq1} + V_{cq2} + V_{cq3} + \frac{V_{q4}}{2}}{4}$$

Trong đó:

$V_{q1}, V_{q2}, V_{q3}, V_{q4}$  : Vốn lưu động bình quân các quý 1,2,3,4

$V_{đq1}$ : Vốn lưu động đầu quý 1

$V_{cq1}, V_{cq2}, V_{cq3}, V_{cq4}$ : Vốn lưu động cuối quý 1,2,3,4

$V_{LDđn}$  : Số vốn lưu động đầu năm

$V_{LDcn}$  : Số vốn lưu động cuối năm

##### 3.1.2 Số ngày luân chuyển vốn lưu động (K)

Nói lên độ dài bình quân của một lần luân chuyển vốn lưu động hay số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện một vòng quay trong kỳ:

Công thức xác định như sau:

$$K = \frac{N}{L} \text{ hay } K = \frac{V_{bq} \times N}{M}$$

Trong đó:

M,  $V_{bq}$  : như chú thích trên

K: Kỳ luân chuyển vốn lưu động

N: Số ngày trong kỳ ( một năm là 360 ngày, một quý là 90 ngày, một tháng là 30 ngày)

Vòng quay vốn lưu động càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn lưu động càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả.

Ví dụ: Trong năm N, doanh thu thuần của doanh nghiệp A đạt được là 360 triệu đồng. Theo tài liệu báo cáo, số vốn lưu động đầu năm là 110 triệu; cuối quý 1 là 115 triệu, cuối quý 2 là 120 triệu; cuối quý 3 là 125 triệu và cuối quý 4 là 130 triệu.

Từ tài liệu trên có thể xác định:

Số vốn bình quân sử dụng trong năm N:

$$V_{bq} = \frac{110+115+120+125+130}{4} = 120 \text{ triệu}$$

Số lần luân chuyển vốn lưu động trong năm N:

$$L_{120}^{360} = 3 \text{ lần (vòng)}$$

Kỳ luân chuyển của vốn lưu động trong năm N:

$$K = \frac{360}{3} = 120 \text{ ngày}$$

a. Số ngày luân chuyển bình quân của vốn dự trữ sản xuất:

$$K_{dt} = \frac{V_{dt} \times 360}{M_{dt}}$$

b. Số ngày luân chuyển bình quân của vốn sản xuất:

$$K_{sx} = \frac{V_{sx} \times 360}{M_{sx}}$$

c. Số ngày luân chuyển bình quân của vốn ở khâu lưu thông:

$$K_{TP} = \frac{V_{TP} \times 360}{M_{TP}}$$

Trong đó:

$K_{dt}, K_{sx}, K_{TP}$ : Số ngày luân chuyển bình quân của vốn ở các khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông

$V_{dt}, V_{sx}, V_{TP}$ : Số vốn bình quân ở khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông.

$M_{dt}, M_{sx}, M_{TP}$ : Là mức luân chuyển dùng để tính hiệu suất luân chuyển của vốn dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông

Ví dụ: Giả sử có những tài liệu liên quan đến việc tính hiệu suất luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp A như sau: ( đơn vị : 1.000đ)

1. Phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu: 180.000
2. Giá thành sản xuất sản phẩm : 320.000
3. Giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ: 300.000
4. doanh thu thuần: 360.000
5. Vốn lưu động bình quân cả năm: 60.000

Trong đó:

\_ Nguyên vật liệu : 30.000

\_ Sản phẩm dở dang: 20.000

\_ Thành phẩm: 10.000

Căn cứ vào các công thức trên ta tính được:

\_ Kỳ luân chuyển bình quân của toàn bộ vốn:

$$K = \frac{60.000 \times 360}{360.000} = 60 \text{ ngày}$$

\_ Kỳ luân chuyển bình quân của vốn nguyên vật liệu:

$$K_{dt} = \frac{30.000 \times 360}{180.000} = 60 \text{ ngày}$$

\_ Kỳ luân chuyển bình quân của vốn sản phẩm dở dang:

$$K_{sx} = \frac{20.000 \times 360}{320.000} = 22,5 \text{ ngày}$$

\_ Kỳ luân chuyển bình quân của vốn thành phẩm:

$$K_{tp} = \frac{10.000 \times 360}{300.000} = 12 \text{ ngày}$$



### 3. 2. Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn lưu động có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở kỳ này so với kỳ trước:

Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động được biểu hiện bằng 2 chỉ tiêu:

**Mức tiết kiệm tuyệt đối:** Là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác. Nói cách khác. Với mức luân chuyển vốn không thay đổi song do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp cần số vốn ít hơn.

Công thức tính như sau:

$$V_{tktd}(\pm) = \left( \frac{M_1}{360} \times K_1 \right) - V_{obq} = V_{1bq} - V_{obq}$$

Trong đó:

$V_{tktd}(\pm)$ : Số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối

$V_{obq}, V_{1bq}$ : Vốn lưu động bình quân năm báo cáo và năm kế hoạch

$M_1$ : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động của năm kế hoạch

$K_1$ : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

Ví dụ: Trong năm báo cáo và năm kế hoạch doanh nghiệp đều đạt tổng mức luân chuyển vốn lưu động là 1.200 triệu đồng. dự kiến năm kế hoạch doanh nghiệp sẽ tăng vòng quay vốn lưu động từ 5 vòng ở năm báo cáo lên 6 vòng ở năm kế hoạch.

Vậy số tiết kiệm tuyệt đối là:

$$V_{tktd}(\pm) = \left( \frac{1200\text{trieu}}{360} \times \frac{360}{6} \right) - \left( \frac{1200\text{trieu}}{5} \right) = -40\text{trieu}$$

**Mức tiết kiệm tương đối:** là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô vốn lưu động.

Công thức tính như sau:

$$V_{tktd}(\pm) = \frac{M_1}{360} \times (K_1 - K_0)$$

Hoặc:

$$V_{tktd}(\pm) = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0}$$

Hay:

$$V_{tktd}(\pm) = V_{1bq} - \frac{M_1}{L_0}$$

Trong đó:

$V_{tktd}(\pm)$ : Số vốn lưu động có thể tiết kiệm (-) hay phải tăng thêm (+) do sự thay đổi tốc độ luân chuyển vốn lưu động của năm kế hoạch so với năm báo cáo.

$M_1$ : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động (doanh thu thuần) năm kế hoạch

$K_1$ : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

$K_0$ : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

$V_{1bq}$ : Số vốn lưu động bình quân năm kế hoạch

$V_{obq}$ : Số vốn lưu động bình quân năm báo cáo

$L_0$ : Số lần luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

Ví dụ: giả sử vẫn theo ví dụ trên trong năm kế hoạch theo kế hoạch tiêu thụ, doanh thu thuần của doanh nghiệp sẽ là 1.800 triệu đồng. Cũng với tốc độ tăng vòng quay vốn lưu động như trên.

Vậy số vốn tiết kiệm tương đối là:

$$V_{\text{ktgd}} (\pm) = V_{\text{lbq}} - \frac{M_1}{L_0} = \frac{1.800\text{triệu}}{6} - \frac{1.800\text{triệu}}{5} = -60 \text{ triệu}$$

### 3.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Để tính chỉ tiêu này người ta lấy doanh thu thuần chia cho số vốn lưu động bình quân trong năm kế hoạch. Nếu doanh thu thuần được tạo ra trên một đồng vốn lưu động càng lớn thì hiệu suất sử dụng vốn lưu động càng cao.

Công thức tính như sau:

$$\text{Hiệu suất một đồng vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần năm kế hoạch}}{V_{\text{bq}} \text{ năm kế hoạch}}$$

Ví dụ: Theo ví dụ trên ta có:

$$\text{Hiệu suất một đồng vốn lưu động} = \frac{1.800 \text{ triệu}}{300\text{triệu}} = 6$$

Cũng có thể nói cứ một đồng vốn lưu động làm ra được 6 đồng doanh thu thuần

### 3.4. Hàm lượng vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn lưu động cần có để đạt được một đồng doanh thu thuần. Đây là chỉ tiêu nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu quả một đồng vốn lưu động và được tính bằng cách lấy vốn lưu động bình quân trong năm kế hoạch chia cho tổng doanh thu thuần thực hiện trong năm kế hoạch.

Ví dụ: theo ví dụ trên ta có:

$$\text{Mức đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{300 \text{ triệu}}{1.800 \text{ triệu}} = 0.167$$

cũng có thể nói để đạt được một đồng doanh thu thuần cần có 0.167 đồng vốn lưu động.

### 3.5. Mức doanh lợi vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế ( hoặc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp). Để tính chỉ tiêu này người ta lấy tổng lợi nhuận trước thuế ( hoặc sau thuế thu nhập) chia cho số vốn lưu động bình quân trong năm kế hoạch. Mức doanh lợi vốn lưu động càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

Công thức tính như sau:

$$\text{Mức doanh lợi vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế ( hoặc sau thuế thu nhập)}}{\text{Vốn lưu động bình quân năm kế hoạch}}$$

Ví dụ: Giả sử lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp thực hiện được trong năm kế hoạch là 45 triệu đồng, số vốn lưu động bình quân cũng là 300 triệu

$$\text{Mức doanh lợi vốn lưu động} = \frac{45 \text{ triệu}}{300 \text{ triệu}} = 0.15$$

đồng

Cũng có thể nói cứ 100 đồng vốn lưu động làm ra được 15 đồng lợi nhuận.

#### **4. Bài tập chương**

##### **Bài tập số 1**

Căn cứ vào những tài liệu sau đây tại DN Công nghiệp X Hãy tính:

1. Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính cho doanh nghiệp X năm kế hoạch.
2. Số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

*Tài liệu:*

Kỳ luân chuyển bình quân về vốn nguyên vật liệu chính năm báo cáo: 60 ngày.

Theo kế hoạch sản xuất năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 3 mặt hàng A, B và C.

Sản lượng sản xuất cả năm như sau:

- + Sản phẩm A là: 4.200 cái.
- + Sản phẩm B là: 6.000 cái.
- + Sản phẩm C là: 3.600 cái.

Định mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính Z cho mỗi đơn vị sản phẩm + Sản phẩm A là: 18 kg.

- + Sản phẩm B là: 24 kg.
- + Sản phẩm C là: 25 kg

Nguyên vật liệu chính Z do 3 đơn vị cung cấp:

- + Đơn vị M cả năm bán 70 tấn, cứ 30 ngày cung ứng một lần.
- + Đơn vị N cả năm bán 50 tấn, cứ 54 ngày cung ứng một lần.
- + Đơn vị H cả năm bán 30 tấn, cứ 40 ngày cung ứng một lần.

Ngày hàng đi trên đường, ngày chuẩn bị sử dụng, ngày kiểm nhận nhập kho và ngày bảo hiểm tính chung là 20 ngày.

Ngoài ra trong năm kế hoạch còn dự kiến dùng nguyên vật liệu chính Z cho nhu cầu khác là: 2.160 kg.

Giá bình quân 1 kg nguyên vật liệu chính Z dự tính là: 2.000 đồng.

Hệ số xen kẽ vốn nguyên vật liệu chính dự tính là : 0.8.

##### **Bài tập số 2**

Căn cứ vào những tài liệu sau đây tại DN công nghiệp Chế Biến Y Hãy tính:

Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính năm kế hoạch.

Số vốn nguyên vật liệu chính tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

I. Tài liệu năm báo cáo

Tổng chi phí về nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm là: 250 triệu đồng.

Dự kiến tổng chi nguyên vật liệu chính dùng trong quý IV là: 110 triệu đồng.

Vốn nguyên vật liệu chính chiếm dùng bình quân thực tế 3 quý đầu năm:

Quý I : 82 triệu đồng                      Quý III : 86 triệu đồng

Quý II : 84 triệu đồng                      dự kiến Quý IV : 84 triệu đồng

4. Biết rằng năm báo cáo không dùng nguyên vật liệu chính cho nhu cầu khác.

II. Tài liệu năm kế hoạch

Theo kế hoạch sản xuất thì nhiệm vụ sản xuất đối với những sản phẩm sản xuất năm trước tăng 20% so với năm báo cáo. Đồng thời doanh nghiệp lại sản xuất thêm một mặt hàng mới với sản lượng là: 720 sản phẩm.

Mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính cho những sản phẩm sản xuất năm trước sẽ giảm 5% so với năm báo cáo; Mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính cho một đơn vị sản phẩm mới sản xuất là: 4.000 đồng.

Trong năm kế hoạch doanh nghiệp còn dùng nguyên vật liệu chính cho sửa chữa lớn TSCĐ với số tiền là: 18,72 triệu đồng.

Kỳ luân chuyển bình quân về nguyên vật liệu chính năm kế hoạch dự kiến rút ngắn được 10,5 ngày so với năm báo cáo.

### **Bài tập số 3:**

Căn cứ vào tài liệu sau đây về sản phẩm A, B của doanh nghiệp X. Hãy xác định: nhu cầu vốn sản phẩm dở dang năm kế hoạch?

#### **I. Tài liệu năm báo cáo**

Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang kết dư bình quân trong năm về sản phẩm A là: 4,6 triệu đồng.

Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang kết dư bình quân trong năm về sản phẩm B là: 11,7 triệu đồng.

Chi phí bỏ vào sản xuất của sản phẩm B bình quân mỗi ngày là: 0,65 triệu đồng.

Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm A cả năm là: 500 triệu đồng.

Kỳ luân chuyển bình quân về vốn sản phẩm dở dang là 60 ngày.

Chi phí bỏ vào lúc đầu của quá trình sản xuất sản phẩm B chiếm 80%, các chi phí khác bỏ tiếp tục và đều đặn.

Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang về sản phẩm B kết dư cuối năm là: 42,5 triệu đồng.

#### **II. Tài liệu năm kế hoạch**

Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm A dự kiến cả năm là: 600 triệu đồng.

Giá thành sản xuất của sản phẩm B sản xuất cả năm là: 1.410 triệu đồng.

Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang về sản phẩm B kết dư cuối năm là 72,5 triệu đồng.

Tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất của sản phẩm B năm kế hoạch như năm báo cáo.

Chu kỳ sản xuất của sản phẩm B sẽ rút ngắn được 2 ngày so với năm báo cáo.

Kỳ luân chuyển bình quân của vốn sản phẩm dở dang sẽ rút ngắn được 6 ngày so với năm báo cáo.

### **Bài tập số 4**

Căn cứ vào tài liệu sau đây của doanh nghiệp X. Hãy xác định:

Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang năm kế hoạch?

Số vốn tiết kiệm được do rút ngắn chu kỳ sản xuất năm kế hoạch?

#### **I. Tài liệu năm báo cáo**

Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang dự kiến kết dư cuối năm báo cáo là: 24 triệu đồng.

Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang kết dư bình quân trong năm là: 4,2 triệu đồng.

Chi phí bỏ vào quá trình sản xuất bình quân mỗi ngày là: 0,35 triệu đồng.

Tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất nguyên liệu chính chiếm 60% tổng số, bỏ ngay từ lúc đầu, các chi phí khác bỏ tiếp tục, đều đặn của quá trình sản xuất.

#### **II. Tài liệu năm kế hoạch**

Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm là: 195 triệu đồng.

Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang kết dư cuối năm là: 45 triệu đồng.

Biết rằng tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất của năm kế hoạch như năm báo cáo.

Chu kỳ sản xuất năm kế hoạch rút ngắn được 2 ngày so với kỳ báo cáo.

### **Bài tập số 5**

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại DN sản xuất Hãy xác định:

Nhu cầu vốn thành phẩm năm kế hoạch.

Số vốn thành phẩm tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

I. Tài liệu năm báo cáo

Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm là 600 triệu đồng.

Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá kết dư bình quân các quý như sau:

Quý I: 30,5 triệu đồng. Quý III: 31,5 triệu đồng. Quý II: 31 triệu đồng. Quý IV: 32 triệu đồng.

Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá kết dư tính đến ngày 31/12 là 28,5 triệu đồng.

Kỳ luân chuyển bình quân của vốn thành phẩm là 60 ngày.

Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là: 4.000 đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

Nhiệm vụ sản xuất sản phẩm hàng hoá năm kế hoạch tăng: 20% so với cả năm báo cáo.

Nhiệm vụ hạ giá thành đơn vị sản phẩm năm kế hoạch hạ: 5%.

Kỳ luân chuyển bình quân dự kiến rút ngắn được 6 ngày so với kỳ luân chuyển bình quân năm báo cáo.

Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá kết dư dự tính đến cuối năm là 10,5 triệu đồng.

### **Bài tập số 6**

Có tài liệu của doanh nghiệp sản xuất Hoàng Anh như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư vốn lưu động bình quân trong 3 quý như sau:

Quý 1: 1200 triệu đồng Quý 2: 1310 triệu đồng Quý 3: 1350 triệu đồng

2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm ở 3 quý đầu năm là 3150 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp từ sản phẩm tiêu thụ là 650 triệu đồng

3. Dự tính tình hình quý 4 năm báo cáo như sau:

- Số vốn lưu động bình quân trong quý 4 là: 1400 triệu đồng

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 dự kiến là 1.675 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế GTGT phải nộp trong quý là 230 triệu đồng

4. Nguyên giá tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh đến ngày 30/9 là 5.300 triệu đồng, dự kiến trong tháng 11 mua một ô tô có nguyên giá 600 trđ, tỷ lệ khấu hao 5%/năm, trong tháng 12 DN thanh lý một số máy móc thiết bị lạc hậu không còn sử dụng được nữa có nguyên giá 300 trđ đã khấu hao 80%.

5. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 là 1.650 triệu đồng

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch tăng 50% so năm báo cáo

2. Số thuế GTGT phải nộp cả năm dự kiến là 1.150 triệu đồng, số giảm giá cho khách hàng dự kiến là 45 triệu đồng

3. Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân năm kế hoạch dự kiến rút ngắn 20 ngày so năm báo cáo

4. Lợi nhuận năm kế hoạch dự kiến bằng 30% doanh thu thuần năm kế hoạch, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

5. Dự kiến trong năm kế hoạch doanh nghiệp mua sắm thêm 1 số tài sản cố nguyên giá 450 triệu đồng và nhượng bán một số tài sản cố nguyên giá 500 triệu đồng đã khấu hao 50%

6. Số tiền khấu hao tài sản cố định trích trong năm kế hoạch là 165 triệu đồng

*Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu số lần luân chuyển, kỳ luân chuyển vốn lưu động
3. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.
4. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn sản xuất năm kế hoạch.

Biết: doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

### **Bài tập số 7**

Có tài liệu của doanh nghiệp X như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư vốn lưu động bình quân trong 3 quý như sau:

Quý 1: 1.000 triệu đồng                      Quý 2: 1.200 triệu đồng                      Quý 3: 1.300 triệu đồng

2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm ở 3 quý đầu năm là 3.620 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp từ sản phẩm tiêu thụ là 970 triệu đồng

3. Dự tính tình hình quý 4 năm báo cáo như sau:

- Số vốn lưu động bình quân trong quý 4 là: 1.500 triệu đồng

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 dự kiến là 1.450 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế GTGT phải nộp trong quý là 350 triệu đồng

4. Nguyên giá tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh đến ngày 30/9 là 6.200 triệu đồng, dự kiến trong tháng 11 mua một thiết bị sản xuất có nguyên giá 750 trđ, trong tháng 12 DN nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá 400 trđ đã khấu hao 70%.

5. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 là 1.900 triệu đồng

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch tăng 40% so năm báo cáo

2. Số thuế GTGT phải nộp cả năm dự kiến là 1.520 triệu đồng

3. Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân năm kế hoạch dự kiến rút ngắn 15 ngày so năm báo cáo

4. Lợi nhuận năm kế hoạch dự kiến bằng 25% doanh thu thuần năm kế hoạch, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

5. Dự kiến trong năm kế hoạch doanh nghiệp mua sắm thêm 1 máy móc thiết bị có nguyên giá 550 triệu đồng và thanh lý một tài sản cố định có nguyên giá 500 triệu đồng đã khấu hao 60%

6. Số tiền khấu hao tài sản cố định trích trong năm kế hoạch là 250 triệu đồng

*Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu số lần luân chuyển, kỳ luân chuyển vốn lưu động
3. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.
4. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn sản xuất năm kế hoạch

(Biết: doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. )

### **Bài tập số 8**

Có tài liệu của doanh nghiệp sản xuất X như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư vốn lưu động bình quân trong 3 quý như sau:  
 Quý 1: 1000 triệu đồng                      Quý 2: 1200 triệu đồng                      Quý 3: 1300 triệu đồng
2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm ở 3 quý đầu năm là 3450 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp từ sản phẩm tiêu thụ là 950 triệu đồng
3. Dự tính tình hình quý 4 năm báo cáo như sau:
  - Số vốn lưu động bình quân trong quý 4 là: 1500 triệu đồng
  - Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 dự kiến là 1.650 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế GTGT phải nộp trong quý là 550 triệu đồng
4. Nguyên giá tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh đến ngày 30/9 là 5.600 triệu đồng, dự kiến trong tháng 11 mua một thiết bị sản xuất có nguyên giá 650 trđ, trong tháng 12 DN nhượng bán 1 tài sản cố định có nguyên giá 400 trđ đã khấu hao 70%.
5. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 là 1.780 triệu đồng

## II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch tăng 55% so năm báo cáo
2. Số thuế GTGT phải nộp cả năm dự kiến là 1.380 triệu đồng
3. Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân năm kế hoạch dự kiến rút ngắn 15 ngày so năm báo cáo
4. Lợi nhuận năm kế hoạch dự kiến bằng 28% doanh thu thuần năm kế hoạch, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
5. Dự kiến trong năm kế hoạch doanh nghiệp mua sắm thêm 1 số máy móc thiết bị có nguyên giá 500 triệu đồng và nhượng bán một số tài sản có nguyên giá 550 triệu đồng đã khấu hao 60%
6. Số tiền khấu hao tài sản cố định trích trong năm kế hoạch là 180 triệu đồng

### *Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu số lần luân chuyển, kỳ luân chuyển vốn lưu động
3. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.
4. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn sản xuất năm kế hoạch  
(Biết: doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. )

## **Bài tập số 9**

Có tài liệu của doanh nghiệp sản xuất An Đông như sau:

### I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư vốn lưu động bình quân trong 3 quý như sau:  
 Quý 1: 1600 triệu đồng                      Quý 2: 1760 triệu đồng                      Quý 3: 1800 triệu đồng
2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm ở 3 quý đầu năm là 3.300 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng 10%)
3. Dự tính tình hình quý 4 năm báo cáo như sau:
  - Số vốn lưu động bình quân trong quý 4 là: 1500 triệu đồng
  - Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 dự kiến là 2.200 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng 10%)
4. Nguyên giá tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh đến ngày 30/9 là 4.000 triệu đồng, dự kiến trong tháng 11 mua một ô tô có nguyên giá 800 trđ, tỷ lệ khấu hao 5%/năm, trong tháng 12 DN thanh lý một số máy móc thiết bị lạc hậu không còn sử dụng được nữa có nguyên giá 200 trđ đã khấu hao 80%.
5. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 là 1.650 triệu đồng

## II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch tăng 50% so năm báo cáo
2. Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân năm kế hoạch dự kiến rút ngắn 20 ngày so năm báo cáo
3. Lợi nhuận năm kế hoạch dự kiến bằng 40% doanh thu thuần năm kế hoạch, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
4. Dự kiến trong năm kế hoạch doanh nghiệp mua sắm thêm 1 số tài sản cố nguyên giá 550 triệu đồng và nhượng bán một số tài sản cố nguyên giá 600 triệu đồng đã khấu hao 50%
5. Số tiền khấu hao tài sản cố định trích trong năm kế hoạch là 165 triệu đồng

### *Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu số lần luân chuyển, kỳ luân chuyển vốn lưu động
3. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.
4. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn sản xuất năm kế hoạch  
(Biết: doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. )

## **Bài tập số 10**

Doanh nghiệp F có các tài liệu sau : (Đơn vị tính : Triệu đồng)

### I. Tài liệu năm báo cáo :

Số dư vốn lưu động trong năm như sau :

Đầu năm: 1.200;                      Cuối quý 1: 1.400 ;                      Cuối quý 2: 1.500  
Cuối quý 3: 1.300 ;                      Cuối quý 4: 1.400 ;

2. Giá bán đơn vị sản phẩm là 1.200.000 đồng gồm cả thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT 5 %

3. Số lượng sản phẩm tiêu thụ là : 7.500 sản phẩm

4. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ là 6.500

5. Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đến 31/12 là 25.500, số khấu hao lũy kế 31/12 là 7.800

### II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm tăng 25% so kỳ báo cáo

2. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ hạ 5% so kỳ báo cáo

3. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động tăng 25% so kỳ báo cáo

4. Tình hình TSCĐ dự kiến trong năm :

- Tháng 2 thuê hoạt động 1 TSCĐ có nguyên giá 250

- Tháng 4 mua 1 TSCĐ tổng giá thanh toán là 660, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử là 33, thuế suất thuế GTGT là 10%.

- Tháng 6 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 350 đã khấu hao 90%

- Tháng 8 cho thuê tài chính 1 TSCĐ đang dự trữ trong kho có nguyên giá 730

- Tháng 9 mua 1 máy móc thiết bị có nguyên giá 980 bao gồm cả thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT là 10%, phí trước bạ 5%.

- Tháng 11 điều chuyển cho đơn vị khác 1 TSCĐ có nguyên giá 500 đã khấu hao 40%.

5. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 6.000

### *Yêu cầu :*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu L và K? Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.



3. Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh của doanh nghiệp năm kế hoạch biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20%.

(Biết: DN nộp thuế theo phương pháp khấu trừ)

### **Bài tập số 11**

Doanh nghiệp An Bình có tình hình kinh doanh như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số VLĐ sử dụng trong năm:

- |                               |                             |          |
|-------------------------------|-----------------------------|----------|
| - Đầu quý 1: 120 triệu đồng;  | Cuối quý 1: 140 triệu đồng; |          |
| - Cuối quý 2: 150 triệu đồng; | Cuối quý 3: 120 triệu đồng; | Cuối quý |
| 4: 140 triệu đồng             |                             |          |

2. Doanh thu thuần tiêu thụ các loại sản phẩm: 1.620 triệu đồng

3. Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đến 31/12 là 1.200 triệu đồng, số khấu hao lũy kế đến 31/12 là 200 triệu đồng

4. Sản phẩm A tồn kho cuối năm là 3.000 sản phẩm.

5. Giá thành sản phẩm A sản xuất trong năm là 60.000đồng/sản phẩm.

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Các thông tin về sản phẩm A:

- Số sản phẩm A dự kiến sản xuất trong năm: 20.000 sản phẩm

- Số sản phẩm tồn kho cuối năm bằng 10% số sản phẩm sản xuất trong năm

- Giá thành sản xuất sản phẩm A dự kiến hạ 5% so với năm báo cáo. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho sản phẩm A dự kiến bằng 10% giá thành sản xuất của sản phẩm A tiêu thụ trong năm.

- Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm là 100.000đồng/sản phẩm

2. Thông tin về các sản phẩm khác:

- Doanh thu thuần tiêu thụ các sản phẩm khác trong năm là 600 triệu đồng

- Giá thành toàn bộ tiêu thụ sản phẩm khác là 475 triệu đồng

3. Kỳ luân chuyển vốn lưu động rút ngắn 10 ngày so với năm báo cáo

6. Tình hình TSCĐ sản xuất dự kiến thay đổi như sau:

- Số TSCĐ tăng (theo nguyên giá) là 760 triệu đồng

- Số TSCĐ giảm (theo nguyên giá) là 180 triệu đồng, số TSCĐ này đã khấu hao 80% nguyên giá

7. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

8. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 300 triệu đồng

9. Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập với thuế suất 20%.

*Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động bình quân sử dụng năm kế hoạch.

2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm kế hoạch qua các chỉ tiêu số vòng quay, kỳ luân chuyển và số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động so với năm báo cáo.

3. Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm kế hoạch của doanh nghiệp.

### **Bài tập số 12**

Doanh nghiệp ABC có tình hình kinh doanh như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số VLĐ sử dụng trong năm:

- |                               |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|
| - Đầu quý 1: 140 triệu đồng;  | Cuối quý 1: 160 triệu đồng; |
| - Cuối quý 2: 120 triệu đồng; | Cuối quý 3: 130 triệu đồng; |
| - Cuối quý 4: 160 triệu đồng  |                             |

2. Doanh thu thuần tiêu thụ các loại sản phẩm: 1.680 triệu đồng
3. Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đến 31/12 là 1.500 triệu đồng, số khấu hao lũy kế đến 31/12 là 300 triệu đồng
4. Sản phẩm A tồn kho cuối năm là 3.000 sản phẩm.
5. Giá thành sản phẩm A sản xuất trong năm là 60.000đồng/sản phẩm.

**II. Tài liệu năm kế hoạch:**

1. Các thông tin về sản phẩm A:

- Số sản phẩm A dự kiến sản xuất trong năm: 20.000 sản phẩm
- Số sản phẩm tồn kho cuối năm bằng 10% số sản phẩm sản xuất trong năm
- Giá thành sản xuất sản phẩm A dự kiến hạ 10% so với năm báo cáo. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho sản phẩm A dự kiến bằng 10% giá thành sản xuất của sản phẩm A tiêu thụ trong năm.
- Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm là 100.000đồng/sản phẩm

2. Thông tin về các sản phẩm khác:

- Doanh thu thuần tiêu thụ các sản phẩm khác trong năm là 600 triệu đồng
- Giá thành toàn bộ tiêu thụ sản phẩm khác là 475 triệu đồng

3. Kỳ luân chuyển vốn lưu động rút ngắn 10 ngày so với năm báo cáo

6. Tình hình TSCĐ sản xuất dự kiến thay đổi như sau:

- Số TSCĐ tăng (theo nguyên giá) là 960 triệu đồng
- Số TSCĐ giảm (theo nguyên giá) là 180 triệu đồng, số TSCĐ này đã khấu hao 80% nguyên giá

7. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

8. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 500 triệu đồng

9. Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập với thuế suất 20%.

**Yêu cầu:**

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động bình quân sử dụng năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm kế hoạch qua các chỉ tiêu số vòng quay, kỳ luân chuyển và số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động so với năm báo cáo.
3. Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm kế hoạch của doanh nghiệp.

**Bài tập số 13**

Doanh nghiệp F có các tài liệu sau: (Đơn vị tính: Triệu đồng)

**I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Số dư VLD trong năm như sau:

Đầu năm: 1200 ;                      Cuối quý 1: 1400;                      Cuối quý 2: 1500  
 Cuối quý 3: 1300;                      Cuối quý 4: 1400;

2. Số SP A tiêu thụ trong năm là 1.850 sản phẩm

3. Giá bán sản phẩm A là 1.400.000 đồng/sản phẩm bao gồm cả thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT là 10%

4. Giá thành tiêu thụ sản phẩm A là 1.150.000 đồng/sản phẩm

5. Doanh thu thuần tiêu thụ các loại sản phẩm khác: 8.930

6. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ khác là: 6.500

7. Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đến 31/12 là 25.500, số khấu hao lũy kế 31/12 là 7.800

**II. Tài liệu năm kế hoạch:**

1. Các thông tin về sản phẩm A:

- Số sản phẩm A dự kiến SX trong năm: 3.000 sản phẩm

- Số sản phẩm tồn kho cuối năm dự kiến bằng 10% số sản phẩm SX trong năm
- Giá thành tiêu thụ sản phẩm A dự kiến hạ 6% so năm báo cáo
- Giá bán có thuế GTGT của sản phẩm A là 1.500.000đồng
- 2. Thông tin về các sản phẩm khác:
  - Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm tăng 25% so kỳ báo cáo
  - Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ khác hạ 5% so kỳ báo cáo
- 3. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động tăng 25% so kỳ báo cáo
- 4. Tình hình TSCĐ dự kiến trong năm:
  - Tháng 2 thuê hoạt động 1 TSCĐ có nguyên giá 250
  - Tháng 6 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 350 đã khấu hao 90%
  - Tháng 8 nhượng bán 1 TSCĐ đang dự trữ trong kho có nguyên giá 730, đã khấu hao 40%
  - Tháng 9 mua 1 máy móc thiết bị có nguyên giá 980 bao gồm cả thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT là 10%; phí trước bạ 5%
- 5. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 600
- 6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

*Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch.
  2. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động năm kế hoạch
  3. Tính lợi nhuận sau thuế năm báo cáo và lợi nhuận sau thuế năm kế hoạch.
  4. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn sản xuất năm kế hoạch
- (Biết: doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.)

#### **Bài tập số 14**

Doanh nghiệp X có các tài liệu sau: (Đơn vị tính: Triệu đồng)

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư VLD trong năm như sau:

Đầu quý 1: 1.300 ;                      Đầu quý 2: 1.000;                      Đầu quý 3: 1.200

Đầu quý 4: 1.500;                      Cuối quý 4: 1.400;

2. Doanh thu thuần tiêu thụ các loại sản phẩm: 9.500

3. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ khác là: 6.500

4. Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đến 31/12 là 20.840 , số khấu hao lũy kế 31/12 là 6.500

5. Số SP A tiêu thụ trong năm là 1.960 sản phẩm

6. Giá bán sản phẩm A là 1.100.000 đồng/sản phẩm bao gồm cả thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT là 10%

7. Giá thành tiêu thụ sản phẩm A là 980.000 đồng/sản phẩm

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Các thông tin về sản phẩm A:

- Số sản phẩm A dự kiến SX trong năm: 2.200 sản phẩm

- Số sản phẩm tồn kho cuối năm dự kiến bằng 8% số sản phẩm SX trong năm

- Giá thành tiêu thụ sản phẩm A dự kiến hạ 5% so với năm báo cáo

- Giá bán có thuế GTGT của sản phẩm A là 1.450.000đồng

2. Thông tin về các sản phẩm khác:

- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm khác tăng 20% so kỳ báo cáo

- Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ khác hạ 6% so kỳ báo cáo

3. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động tăng 20% so kỳ báo cáo

4. Tình hình TSCĐ dự kiến trong năm:

- Tháng 2 mua một thiết bị sản xuất có giá trị là 250
  - Tháng 4 dự kiến cho 1 doanh nghiệp khác thuê hoạt động 1 thiết bị sản xuất chưa cần dùng có nguyên giá là 180
  - Tháng 7 nhượng bán 1 TSCĐ có nguyên giá 320, đã khấu hao 70%
  - Tháng 10 mua 1 máy móc thiết bị có nguyên giá 242 bao gồm cả thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT là 10%
  - Tháng 11 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 450 đã khấu hao 80%
5. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 600
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

*Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch.
2. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động năm kế hoạch
3. Tính lợi nhuận sau thuế năm báo cáo và lợi nhuận sau thuế năm kế hoạch.
4. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn sản xuất năm kế hoạch  
(Biết: doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.)

### **Bài tập số 15**

Doanh nghiệp A có tài liệu như sau : (đơn vị tính : 1.000.000đ)

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm trong năm 15.000
2. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ trong kỳ: 12.100
3. Số dư VLD tại các thời điểm trong năm như sau:  

Quý 1: 1.116	Quý 2: 1.290
Quý 3: 1.350	Quý 4: 1.440
4. Ngày 31/12: Tổng nguyên giá TSCĐ dùng trong SXKD là 22.800, số khấu hao lũy kế là 1.560

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Doanh thu thuần tiêu thụ SP dự kiến tăng 25% so kỳ báo cáo.
2. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ trong kỳ giảm 4% so kỳ báo cáo.
3. Tốc độ chu chuyển VLD tăng 25% so kỳ báo cáo.
4. Tình hình TSCĐ dự kiến trong năm:
  - Tháng 6 cho thuê hoạt động 1 TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá 670.
  - Tháng 8 mua 1 máy móc thiết bị bao gồm thuế GTGT là 1800, thuế suất thuế GTGT là 10%, phí trước bạ là 5%.
  - Tháng 9 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 640 đã khấu hao hết nhưng vẫn tiếp tục sử dụng.
  - Tháng 11 nhận vốn góp liên doanh 1 TSCĐ có nguyên giá 450
5. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 4000

*Yêu cầu:*

1. Xác định vòng quay VLD, kỳ luân chuyển VLD năm kế hoạch
2. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.
3. Tính tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh kỳ kế hoạch.  
(Biết rằng doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ)

### **Bài tập số 16**

Doanh nghiệp A chuyên sản xuất 1 loại sản phẩm có các tài liệu sau: (Đơn vị tính : 1.000.000đ)

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số VLD sử dụng trong năm:

- Đầu quý 1 : 160
- Cuối quý 2: 120
- 2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: 2.130 triệu đồng. Hàng bán bị trả lại là 450
- 3. Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đến 31/12 là 1.600 triệu đồng, số khấu hao lũy kế đến 31/12 là 400
- 4. Số sản phẩm tồn kho đầu năm là 5000(sản phẩm), số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ là 2.000 (SP), số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ là 4.000 (SP)
- 5. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ trong kỳ: 1500

**II. Tài liệu năm kế hoạch:**

- 1. Số sản phẩm dự kiến SX trong năm: 20.000 sản phẩm
- 2. Số sản phẩm tồn kho cuối năm bằng 10% số sản phẩm sản xuất trong năm
- 3. Giá thành toàn bộ tiêu thụ sản phẩm hạ 3% so với năm báo cáo
- 4. Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm là 0.1 triệu đồng/sản phẩm
- 5. Kỳ luân chuyển vốn lưu động rút ngắn 10 ngày so với năm báo cáo
- 6. Tình hình TSCĐ sản xuất dự kiến thay đổi như sau:
  - Tháng 1 mua mới một ô tô có giá chưa thuế là 600 cho bộ phận bán hàng.
  - Tháng 7 mua mới một tài sản cố định có nguyên giá là 420
  - Tháng 5 bán và thanh lý một tài sản cố định có nguyên giá là 200 đã khấu hao hết 70%
  - Tháng 6 chuyển nhượng cho xí nghiệp dưới một tài sản cố định có nguyên giá 100 đã khấu hao hết 70% giá trị.
- 7. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm kế hoạch: 500

**Yêu cầu:**

- 1. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu L và K của năm kế hoạch
- 2. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động
- 3. Xác định tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh của doanh nghiệp

**Bài tập số 17**

Công ty X chuyên sản xuất kinh doanh loại sản phẩm A có tài liệu như sau:

**I. Tài liệu năm báo cáo:**

- 1. Tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất SXKD ở đầu năm là 2.000 triệu đồng. Số khấu hao lũy kế đầu năm là 800 triệu đồng. Trong năm báo cáo không có sự biến động về TSCĐ.
- 2. Doanh thu thuần bán hàng là 3.000 triệu đồng.
- 3. Chi phí sản xuất kinh doanh:
  - Tổng chi phí cố định kinh doanh chưa kể khấu hao TSCĐ là 141,1 triệu đồng
  - Chi phí biến đổi bằng 75% doanh thu thuần.
- 4. Kỳ luân chuyển bình quân của vốn lưu động trong năm là 90 ngày.
- 5. Số vốn vay bình quân trong năm là 800 triệu đồng với lãi suất vay vốn bình quân là 10%/năm.
- 6. Giá bán sản phẩm là 120.000đ/sản phẩm

**II. Tài liệu năm kế hoạch:**

- 1. Ngoài số vốn sử dụng như năm báo cáo, tháng 1 công ty dùng nguồn vốn vay với lãi suất vay vốn là 10%/năm để đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị sản xuất với dự toán kinh phí nâng cấp là 620 triệu đồng. Thời gian nâng cấp theo dự tính là không đáng kể. Nhờ việc đầu tư này nên chi phí biến đổi giảm 5.000đ/sản phẩm, đồng thời số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ tăng thêm 5.000 sản phẩm so năm báo cáo. Giá bán sản phẩm chưa có thuế GTGT như năm báo cáo là 120.000 đồng/sản phẩm.
- 2. Số vòng quay vốn lưu động dự kiến sẽ tăng thêm 1 vòng so năm báo cáo.

*Yêu cầu:*

1. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo qua các chỉ tiêu: số vòng quay, kỳ luân chuyển bình quân và số vốn lưu động có thể tiết kiệm do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động so năm báo cáo.
2. Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm báo cáo và năm kế hoạch.

### **Bài tập số 18**

Tại một doanh nghiệp có số liệu sau:

#### **I. Năm báo cáo**

1. Vốn lưu động bình quân là 1.500 triệu đồng
2. Kỳ luân chuyển vốn lưu động là 72 ngày
3. Tổng mức luân chuyển vốn lưu động 7.500 triệu đồng

#### **II. Năm kế hoạch**

1. DN sản xuất và tiêu thụ 3 loại sản phẩm, trong đó:

- Sản phẩm A sản xuất 13.000sp. Tiêu thụ được 90% với giá bán có thuế là 110.000đ/sản phẩm.
- Sản phẩm B sản xuất 15.000sp tiêu thụ được 95% với giá bán có thuế 165.000đ/sản phẩm
- Sản phẩm C sản xuất 12.500 sản phẩm. Tiêu thụ 90% với giá bán có thuế là 330.000đ/sản phẩm

2. Giá thành sản xuất sản phẩm A là 70.000đ/sản phẩm, sản phẩm B là 110.000đ/sản phẩm, sản phẩm C là 240.000đ/sản phẩm

- Chi phí tiêu thụ và chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 10% giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ

3. Tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác là 1767,5 triệu đồng. Thuế VAT phải nộp cho sản phẩm này là 200 triệu đồng, giá thành toàn bộ là 1.200 triệu đồng

4. Thuế VAT đầu vào được khấu trừ tập hợp trên hoá đơn GTGT mua nguyên liệu là 350 triệu đồng. Thuế suất thuế VAT của sản phẩm A, B, C là 10%, thuế thu nhập DN là 25%, các hoá đơn chứng từ của DN đều hợp pháp.

5. Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch giảm 12 ngày so với năm báo cáo

#### **III. Trong năm kế hoạch:**

DN dự kiến đầu tư thêm một phân xưởng sản xuất sản phẩm mới với tổng vốn đầu tư là 240 triệu đồng, thời gian dự kiến là 5 năm với thu nhập thuần hàng năm: năm thứ nhất 22 triệu đồng, năm thứ hai là 48,4 triệu đồng, năm thứ ba là 106,48 triệu đồng, năm thứ tư là 117,12 triệu đồng, năm thứ năm là 80,5 triệu đồng. Biết chi phí sử dụng vốn 10%

*Yêu cầu:*

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua chỉ tiêu: kỳ luân chuyển, số lần luân chuyển và mức tiết kiệm vốn lưu động.

## **BÀI 4 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP**

**Mã bài: MD 15 – 04**

### **Giới thiệu:**

Có rất nhiều loại chi phí nhưng trong bộ môn tài chính doanh nghiệp chương này sẽ chia sẽ các khái niệm về chi phí sản xuất và cách xác định giá thành sản xuất cho doanh nghiệp

### **Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm
- Giải thích được các loại thuế chủ yếu trong doanh nghiệp
- Tính được thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu nhập khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp và các loại thuế khác
- Lập được kế hoạch giá thành
- Làm được các bài tập tính các loại thuế chủ yếu cho doanh nghiệp
- Làm được các bài tập tính giá thành
- Nghiêm túc khi nghiên cứu
- Cẩn thận, chính xác trong luyện tập
- Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

### **Nội dung chính:**

## **1. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh**

Để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, DN cần phải bỏ ra các loại chi phí biểu hiện bằng tiền để tái đầu tư tài sản cố định và tài sản lưu động, để đảm bảo phúc lợi cho người lao động, đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Các khoản chi phí của DN bao gồm :

- Chi phí tái đầu tư tài sản cố định và tài sản lưu động : được thực hiện bằng vốn đầu tư xây dựng cơ bản dự tính trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Nguồn trang trải loại chi phí này là khấu hao, lợi nhuận để lại, quỹ chuyên dùng của DN, cấp phát của nhà nước, vốn liên doanh, vốn cổ phần, vốn tín dụng

- Chi phí để đảm bảo phúc lợi của DN : gắn liền với việc thực hiện các biện pháp nhằm tái tạo khả năng lao động, nâng cao trình độ cho công nhân viên chức, tăng sức khỏe, hoàn thiện điều kiện sinh hoạt văn hóa xã hội cho người lao động. Khoản chi này thực hiện từ quỹ kích thích vật chất và sự đóng góp của các tổ chức quần chúng xã hội.

- Chi phí sản xuất kinh doanh : là toàn bộ các khoản chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN trong kỳ. Nhóm chi phí này biểu hiện bằng tiền của lượng lao động nhất định hao phí trong quá trình sản xuất kinh doanh để tạo ra một giá trị sử dụng nào đó và được bù đắp từ doanh thu kinh doanh nghiệp vụ trong kỳ của DN.

Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó luôn vận động thay đổi trong quá trình tái sản xuất. Tính đa dạng của nó luôn được biểu hiện cụ thể gắn liền với sự đa dạng, phức tạp của các loại hình sản xuất khác nhau, của các giai đoạn sản xuất công nghiệp khác nhau, sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Theo các ngành nghề SX kinh doanh khác nhau thì nội dung cấu thành chi phí cũng khác nhau.

### **1.2. Nội dung chi phí sản xuất kinh doanh của DN :**

Chi phí sản xuất kinh doanh của DN bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất, chi phí tiêu thụ (chi phí bán hàng, chi phí lưu thông) mà DN phải bỏ ra để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ trong một kỳ nhất định, những chi phí này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí của DN, nó được hình thành từ tổng chi phí của DN gắn liền với giá thành, sử dụng TSCĐ, nguyên vật liệu, năng lượng lao động v.v... Cụ thể những chi phí đó bao gồm :

#### **a/ Chi phí sản xuất của DN :**

- Chi phí về những tư liệu sản xuất đã tiêu hao.
- Chi phí về một phần lao động sống biểu hiện bằng tiền lương trả cho công nhân và các khoản trích theo quy định gắn liền với tiền lương.

Ngoài ra trong điều kiện mới có thể có những khoản chi thực hiện trực tiếp bằng tiền.

Có thể nói chi phí sản xuất của DN là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các hao phí về vật chất và một phần hao phí về lao động mà DN bỏ ra để sản xuất sản phẩm trong một thời kỳ nhất định.

#### **b/ Chi phí tiêu thụ sản phẩm :**

Còn được gọi là chi phí lưu thông hay chi phí bán hàng, là biểu hiện bằng tiền của lượng lao động tiêu hao trong quá trình luân chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Bao gồm:

- Chi phí trực tiếp tiêu thụ sản phẩm : giá trị bao bì, đóng gói sản phẩm nhập kho, chi phí chuyên chở, bảo quản, bốc dỡ sản phẩm, tiền thuê kho (chi phí này có thể do DN chịu hoặc có thể không, tùy theo hợp đồng tiêu thụ).
- Chi phí tiếp thị : chi phí nghiên cứu thị trường, quảng cáo, giới thiệu SP, bảo hành sản phẩm....

## **2. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP**

### **2.1. Phân loại chi phí sản xuất của DN ngành sản xuất vật chất**

Căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau, chi phí sản xuất của DN có thể được phân ra làm nhiều loại khác nhau :

**a/ Phân loại theo yếu tố chi phí sản xuất :** là sắp xếp những khoản chi phí có cùng tính chất kinh tế vào một loại, bao gồm các yếu tố sau :

1. Nguyên vật liệu chính mua ngoài : gồm tất cả những nguyên liệu và vật liệu chính dùng vào sản xuất mà DN phải mua từ bên ngoài.

2. Vật liệu phụ mua ngoài : gồm tất cả vật liệu phụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh của DN như bao bì đóng gói, phụ tùng sửa chữa máy móc thiết bị, công cụ lao động nhỏ.

3. Nhiên liệu mua ngoài : bao gồm giá trị của nhiên liệu (than củi, dầu đốt...) mua từ bên ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh của DN.

4. Năng lượng mua ngoài : bao gồm giá trị của năng lượng (điện, hơi nước, khí nén...) mua ngoài phục vụ sản xuất của DN.

5. Tiền lương : bao gồm tiền lương chính và lương phụ của công nhân viên chức trong DN.

6. Các khoản trích nộp theo quy định của nhà nước : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Bảo hiểm xã hội là số tiền trích trước theo một tỷ lệ so với quỹ



lương để hình thành quỹ phụ cấp về mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn như hưu trí, tử tuất, ốm đau, tai nạn lao động, sinh đẻ...

7. Khấu hao tài sản cố định : là số tiền khấu hao TSCĐ dùng trong SX kinh doanh của DN.

8. Các chi phí khác bằng tiền : bao gồm những chi phí bằng tiền nhưng theo tính chất thì không thuộc các yếu tố đã nêu trên nên không thể xếp vào các yếu tố trên được như tiền công tác phí, văn phòng phí, chi phí về bưu điện, tiền thuê tài sản cố định bên ngoài...

Đặc điểm của cách phân loại này là dựa vào hình thái nguyên thủy của chi phí, không kể trong sản xuất chi phí đó được dùng vào ở đâu, nơi nào, vì vậy những yếu tố chi phí thuộc đối tượng lao động chỉ bao gồm bộ phận DN phải mua từ bên ngoài. Nếu do DN tự sản xuất thì những chi phí phát sinh trong quá trình chế tạo đã được phản ánh ở những yếu tố chi phí liên quan.

Việc phân loại chi phí sản xuất thành những yếu tố chi phí cho thấy rõ mức chi phí về lao động vật hóa và tiền lương trong toàn bộ chi phí sản xuất của DN phát sinh trong năm. Điều này cần thiết cho việc xác định trọng điểm quản lý và cân đối giữa các kế hoạch khác như kế hoạch cung cấp vật tư, kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch giá thành, kế hoạch vốn lưu động ngoài ra còn giúp cho cơ quan thống kê nhà nước có căn cứ xác định số thu nhập quốc dân trong từng thời kỳ.

Tác dụng của cách phân loại là cơ sở để lập dự toán chi phí theo yếu tố.

**b/ Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục tính giá thành :** Là căn cứ vào công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh của chi phí để sắp xếp chi phí thành những khoản mục, bao gồm những khoản mục sau :

1. Nguyên vật liệu chính : là giá trị của những nguyên vật liệu chính dùng vào sản xuất sản phẩm không bao gồm giá trị vật liệu hỏng và phế liệu do sản xuất loại ra đã được thu hồi.

2. Vật liệu phụ : là giá trị của VL phụ, công cụ lao động nhỏ dùng trực tiếp cho SX sản phẩm.

3. Nhiên liệu : là giá trị các chi phí về nhiên liệu (than, củi, dầu đốt. ) dùng trong quá trình SX.

4. Năng lượng : là giá trị các chi phí về năng lượng (điện, hơi nước, khí nén. ) dùng trong quá trình sản xuất.

5. Tiền lương công nhân sản xuất : gồm lương chính, lương phụ của công nhân sản xuất.

6. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

Một số loại hình DN đặc biệt như xuất nhập khẩu, thăm dò và khai thác dầu khí...để hạn chế rủi ro còn phải trích bảo hiểm tài sản nộp cho các tổ chức bảo hiểm, nên trong khoản mục giá thành còn có thêm khoản mục "bảo hiểm tài sản".

7. Khấu hao tài sản cố định : số tiền khấu hao máy móc thiết bị chuyên dùng vào sản xuất.

8. Chi phí sản xuất chung : là những chi phí sử dụng chung cho hoạt động sản xuất chế biến của phân xưởng trực tiếp tạo ra sản phẩm (còn gọi là chi phí phân xưởng).

Một số DN ở những ngành sản xuất đặc biệt như ngành đúc, ngành thủy tinh, những ngành sản xuất theo mùa...sẽ được tổng cục chủ quản cho phép tính vào kế hoạch giá thành một tỷ lệ nhất định khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại về ngừng sản xuất, trong khoản mục giá thành sẽ có thêm khoản mục "Các khoản thiệt hại trong sản xuất".

Cộng từ khoản mục từ 1 đến 8 là giá thành sản xuất sản phẩm hay dịch vụ đã tiêu thụ.

9. Chi phí bán hàng (hay chi phí lưu thông).

10. Chi phí quản lý DN : là các chi phí cho bộ máy quản lý và điều hành DN, các chi phí có liên quan đến hoạt động kinh doanh của toàn DN.

Ngoài ra theo quy định của một số cơ quan cấp trên yêu cầu DN trích nộp để hình thành nguồn chi phí quản lý để duy trì hoạt động và đào tạo cán bộ cho ngành. Khoản chi phí này cũng được tính vào chi phí quản lý DN.

Cộng giá thành sản xuất với chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN là giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ.

Tác dụng của cách phân loại này là giúp DN tính được giá thành các loại sản phẩm, đồng thời căn cứ vào công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh của chi phí giúp ta phân tích nguyên nhân tăng, giảm giá thành các loại sản phẩm nhằm khai thác khả năng tiềm tàng trong nội bộ DN để hạ thấp giá thành.

#### ***c/ Phân loại chi phí sản xuất thành chi phí khả biến và chi phí bất biến :***

- Chi phí khả biến (biến đổi) là những chi phí phụ thuộc vào sự thay đổi sản lượng. Những chi phí này tăng giảm theo cùng một tỷ lệ với sản lượng sản xuất. Bao gồm các khoản mục chi phí như NVL chính, VL phụ, nhiên liệu, năng lượng dùng vào sản xuất, tiền lương của công nhân sản xuất.

- Chi phí bất biến (cố định) là những chi phí không liên quan trực tiếp tới sự thay đổi sản lượng, bao gồm các chi phí như khấu hao TSCĐ, bảo dưỡng máy móc thiết bị, tiền thuê đất, thuê nhà, tiền lương của cán bộ nhân viên phục vụ và quản lý sản xuất, các chi phí về quản lý DN.

Tác dụng của cách phân loại : giúp cho nhà quản lý căn cứ vào điều kiện cụ thể của DN mà vạch ra các biện pháp thích ứng nhằm phân đầu giảm từng loại chi phí để hạ giá thành sản phẩm, là cơ sở để phân tích điểm hòa vốn của DN.

#### ***d/ Phân loại chi phí sản xuất thành chi phí cơ bản và chi phí chung:***

- Chi phí cơ bản là những chi phí chủ yếu cần thiết cho quá trình sản xuất sản phẩm kể từ lúc đưa NVL vào sản xuất cho đến lúc sản phẩm được chế tạo xong. Những chi phí này chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành, do đó cần phải xác định định mức tiêu hao cho từng khoản và phải tìm biện pháp giảm bớt định mức đó (gồm các khoản mục chi phí từ 1 đến 5).

- Chi phí chung là những khoản chi phí không liên quan trực tiếp đến quá trình chế tạo sản phẩm. Song để đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục thì cần phải tổ chức bộ máy quản lý để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh của DN. Bao gồm tiền lương cán bộ quản lý, chi phí về văn phòng, bưu điện. Chi phí chung chiếm tỷ trọng không lớn trong giá thành, do đó không cần xác định định mức tiêu hao mà chỉ cần xây dựng chỉ tiêu chi trong kỳ kế hoạch.

Tác dụng của cách phân loại : cho thấy công dụng của từng loại chi phí để từ đó đặt ra phương hướng phân đầu hạ thấp chi phí riêng đối với từng loại.

#### ***e/ Phân loại chi phí sản xuất thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp :***

- Chi phí trực tiếp là những chi phí có quan hệ mật thiết đến việc chế tạo từng loại sản phẩm và có thể tính thẳng vào giá thành được. Bao gồm các chi phí từ khoản mục 1 đến 5.

- Chi phí gián tiếp là những chi phí không quan hệ mật thiết đến việc chế tạo từng loại sản phẩm cá biệt mà có quan hệ đến hoạt động sản xuất chung của phân xưởng, của DN, và được tính vào giá thành một cách gián tiếp, bằng cách phải lựa chọn những tiêu chuẩn nhất định để phân bổ các chi phí này vào giá thành sản phẩm. Thuộc loại chi phí

này bao gồm chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý DN, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí lưu thông.

Tác dụng của cách phân loại : phục vụ cho công tác hạch toán nhằm tính được giá thành đơn vị sản phẩm và giá thành sản lượng hàng hóa.

## **2.2. Giá thành và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp**

### **2.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm :**

Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh biểu hiện bằng tiền mà DN sản xuất dùng để tạo ra thành phẩm hoặc thực hiện một dịch vụ nào đó gọi là giá thành sản xuất hoặc dịch vụ đó.

Tổng hợp giá thành sản xuất và chi phí lưu thông, chi phí quản lý DN hợp thành giá thành toàn bộ của sản phẩm (hoặc hàng hóa).

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất có sự giống nhau và khác nhau biểu hiện ở mức độ và phạm vi chi phí : nội dung của giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất nhưng không phải mọi chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

- Giá thành biểu hiện lượng chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định (giá thành là chi phí sản xuất gắn liền với kết quả sản xuất). Còn chi phí sản xuất thể hiện số chi phí mà DN bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ trong một kỳ nhất định, không liên quan đến số sản phẩm hoàn thành hay chưa hoàn thành.

- Chi phí sản xuất tính trong một thời kỳ, còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí sản xuất của kỳ trước chuyển sang, chi phí phát sinh kỳ này và chi phí kỳ này chuyển sang kỳ sau. Sự khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể trình bày bằng hình vẽ sau :



AB : chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang (chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ)

BD : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

CD : chi phí sản xuất chuyển sang kỳ sau (chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ)

AC : giá thành của những sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.

### **2.2.2. Phân loại giá thành :**

**a/ Giá thành sản phẩm được chia thành giá thành cá biệt và giá thành bình quân toàn ngành :**

- Giá thành cá biệt là giá thành hình thành ở từng DN.

- Giá thành bình quân toàn ngành là mức giá thành vào bậc trung bình so với điều kiện sản xuất lúc đó.

Giá thành cá biệt của mỗi DN có thể cao hoặc thấp hơn giá thành bình quân toàn ngành. Giá cả sản phẩm sẽ dao động chung quanh giá thành bình quân toàn ngành.

**b/ Giá thành SP được chia thành giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ) :**

- Giá thành sản xuất bao gồm toàn bộ chi phí của DN bỏ ra trong sản xuất để sản xuất sản phẩm (đối với SP công nghiệp gọi là giá thành công xưởng, đối với SP xây lắp là giá thành thi công).

- Giá thành toàn bộ : bao gồm tất cả các chi phí mà DN bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

**c/ Giá thành sản phẩm được chia thành giá thành kế hoạch và giá thành thực tế :**

- Giá thành kế hoạch : là giá thành dự kiến được xây dựng dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật trung bình tiên tiến và dựa trên số liệu phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của thời kỳ trước.

- Giá thành thực tế : là chi phí thực tế mà DN bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong một thời kỳ nhất định.

### **2.2.3. Nội dung giá thành sản phẩm :**

Nhà nước quy định cụ thể những khoản được tính vào giá thành sản phẩm như sau:

- Chi phí sản xuất : những khoản chi phí về tư liệu sản xuất và tiền lương trả cho công nhân trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Chi phí lưu thông (chi phí bán hàng) : chi phí đóng gói, chuyên chở sản phẩm đến địa điểm giao hàng cho đơn vị mua, chi phí tiếp thị, chi phí bảo hành sản phẩm.

- Những khoản tái phân phối thu nhập thuần túy như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, lãi vay trong hạn.

- Những khoản thiệt hại trong sản xuất và hao hụt trong định mức.

### **2.2.4. Kết cấu giá thành :**

Kết cấu giá thành sản phẩm là tỷ trọng giữa các yếu tố hoặc khoản mục trong tổng số yếu tố chi phí hoặc tổng số khoản mục giá thành sản phẩm.

Thông qua kết cấu giá thành giúp người quản lý thấy được tình hình chi phí của DN và sự biến động của các khoản chi phí đó qua từng thời kỳ. Điều đó là căn cứ để xác định trọng điểm quản lý và tìm biện pháp phấn đấu khai thác mọi khả năng tiềm tàng để hạ giá thành sản phẩm.

Những nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu giá thành :

- Đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng loại DN sản xuất và dịch vụ sản xuất : ở DN khai thác thì chi phí về tiền lương và vật liệu phụ chiếm tỷ trọng lớn. Ở DN chế biến như cơ khí, dệt, thực phẩm thì tỷ trọng nguyên vật liệu chính rất lớn.

- Trong cùng một ngành sản xuất kinh doanh nhưng ở vào các giai đoạn sản xuất khác nhau thì kết cấu giá thành cũng khác nhau : ở giai đoạn càng về cuối tỷ trọng về nguyên vật liệu chiếm càng cao, tỷ trọng các khoản chi phí khác tương ứng giảm bớt.

- Trình độ kỹ thuật sử dụng trong sản xuất càng cao thì chi phí về khấu hao và nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng càng lớn, chi phí về tiền lương chiếm tỷ trọng càng nhỏ.

- Loại hình và quy mô sản xuất : ở những DN sản xuất nhiều, sản xuất hàng loạt thì tỷ trọng chi phí về tiền lương và chi phí chung sẽ thấp hơn ở những DN sản xuất nhỏ.

- Công tác quản lý sản xuất và tổ chức cung tiêu : những DN làm tốt công tác cải tiến quản lý sản xuất và tổ chức cung tiêu thì tỷ trọng các khoản chi phí về quản lý sản xuất kinh doanh sẽ giảm bớt rõ rệt.

Kết cấu giá thành sản phẩm có xu hướng thay đổi như sau : tỷ trọng chi phí về nguyên vật liệu và khấu hao tăng lên, tỷ trọng chi phí tiền lương tương ứng giảm bớt, đồng thời giá thành đơn vị sản phẩm sẽ hạ thấp. Điều này do việc ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới, kỹ thuật sản xuất được cải tiến, trình độ chuyên môn của người lao động được nâng cao, chất lượng chủng loại nguyên vật liệu ngày càng được cải tiến và hoàn thiện hơn.

### **2.2.5. Ý nghĩa và phương hướng hạ giá thành sản phẩm của DN :**

**a/ Ý nghĩa :** hạ thấp giá thành sản phẩm là một trong những nhiệm vụ chủ yếu để DN có thể đứng vững trong cạnh tranh trên thị trường. Ý nghĩa của việc hạ giá thành sản phẩm :

- Hạ thấp giá thành trong phạm vi từng DN làm cho lợi nhuận của DN tăng lên, các quỹ DN ngày càng mở rộng, đời sống vật chất và tinh thần của công nhân viên chức được nâng cao, điều kiện lao động ngày càng được cải thiện.

- Hạ thấp giá thành trong phạm vi cả nước là một nguồn vốn quan trọng để mở rộng tái sản xuất xã hội. Trong điều kiện giá cả được ổn định, giá thành sản phẩm càng hạ thì tích lũy tiền tệ càng tăng và dẫn đến nguồn vốn để mở rộng tái sản xuất càng nhiều.

- Hạ thấp giá thành còn có thể giảm bớt được lượng vốn lưu động chiếm dùng và tiết kiệm vốn cố định, vốn lưu động chiếm dụng nhiều hay ít phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu sau đây : quy mô sản xuất của DN lớn hay nhỏ, quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ dài hay ngắn, giá thành sản phẩm cao hay thấp. Nếu các nhân tố trên không thay đổi thì giá thành càng hạ, vốn lưu động chiếm dùng càng ít.

- Hạ thấp giá thành còn có nghĩa là DN tận dụng công suất máy móc thiết bị, năng lực của TSCĐ nên đã tăng khối lượng sản xuất, giảm bớt chi phí khấu hao trên mỗi đơn vị sản phẩm. Do đó hạ thấp giá thành còn tạo điều kiện cho DN tiết kiệm vốn cố định, khiến cho DN có thể sản xuất nhiều sản phẩm hơn mà không cần tăng thêm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- Hạ thấp giá thành còn tạo điều kiện quan trọng cho việc hạ thấp giá bán sản phẩm, tạo lợi thế cho DN trong cạnh tranh.

### ***b/ Phương hướng hạ thấp giá thành sản phẩm:***

- Nâng cao năng suất lao động: làm cho số giờ công tiêu hao để sản xuất mỗi đơn vị sản phẩm giảm bớt, hoặc làm cho số lượng sản phẩm sản xuất trong một đơn vị thời gian tăng thêm. Kết quả của việc nâng cao năng suất lao động làm cho chi phí về tiền lương của công nhân sản xuất và một số khoản chi phí cố định khác trong giá thành sản phẩm được hạ thấp. Nâng cao năng suất lao động bằng cách:

+ Tổ chức lao động khoa học và hợp lý, nâng cao trình độ kỹ thuật cho công nhân viên.

+ Thường xuyên cải tiến máy móc thiết bị, đổi mới đầu tư kỹ thuật, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

+ Tổ chức chế độ tiền lương, tiền thưởng phù hợp với năng suất lao động của công nhân viên.

- Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu tiêu hao: bằng cách :

+ Xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu tiên tiến và hiện thực.

+ Cải tiến kỹ thuật sản xuất nhằm giảm bớt số lượng tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm.

+ Sử dụng vật liệu thay thế, tận dụng phế liệu phế phẩm, cải tiến công tác mua, bảo quản để vừa giảm hư hỏng kém phẩm chất, vừa giảm được chi phí thu mua.

- Tận dụng công suất máy móc thiết bị: phải làm cho các thiết bị sản xuất phát huy hết khả năng hiện có của chúng để sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, để chi phí khấu hao và một số chi phí cố định khác giảm bớt trong một đơn vị sản phẩm. Tận dụng công suất thiết bị bằng cách

+ Chấp hành đúng đắn định mức sử dụng thiết bị.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ bảo quản, kiểm tra, sửa chữa thường xuyên.

+ Cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

- Giảm bớt những tổn thất trong sản xuất :

+ Giảm bớt sản phẩm hỏng : bằng cách :

. Đảm bảo nguyên vật liệu dùng trong sản xuất đúng yêu cầu kỹ thuật.

. Nâng cao kỹ thuật sản xuất, tay nghề của công nhân.

. Nâng cao ý thức trách nhiệm trong SX và chế độ trách nhiệm vật chất khi xảy ra SP hỏng.

+ Giảm bớt tình trạng ngừng sản xuất : bằng cách :

. Đảm bảo nguyên vật liệu cung cấp đều đặn, khắc phục tính thời vụ trong sản xuất.

. Nâng cao hiệu quả của công tác sửa chữa máy móc đúng kế hoạch.

Các khoản chi phí về sản phẩm hỏng và chi phí về ngừng sản xuất không tạo thành giá trị của sản phẩm nhưng nếu phát sinh trong sản xuất đều dẫn đến lãng phí về nhân lực, vật lực và giá thành sản phẩm tăng cao. Vì vậy DN phải cố gắng giảm bớt những tổn thất về mặt này.

- Tiết kiệm chi phí quản lý hành chính :

+ Chấp hành đúng dự toán chi về quản lý hành chính.

+ Cải tiến phương pháp làm việc để nâng cao hiệu suất công tác quản lý.

+ Nâng cao trình độ của nhân viên quản lý, giảm bớt số nhân viên quản lý thiếu năng lực.

+ Tăng năng suất LĐ để tăng thêm sản lượng cũng là biện pháp để giảm bớt chi phí quản lý DN

## **2.3. Lập kế hoạch giá thành sản phẩm \_ dịch vụ trong doanh nghiệp**

### **2.3.1. Ý nghĩa, nội dung kế hoạch chi phí sản xuất của DN:**

Để quản lý tốt chi phí sản xuất kinh doanh, hàng năm cùng với việc lập kế hoạch sản xuất, DN phải lập kế hoạch chi phí nhằm làm căn cứ để xác định nhu cầu vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh, xác định mục tiêu phấn đấu của DN, phát hiện khả năng tiềm tàng đưa vào sản xuất kinh doanh. Lập kế hoạch chi phí tức là dùng hình thức tiền tệ tính trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh của kỳ kế hoạch. Kế hoạch chi phí của DN bao gồm hai bộ phận :

- Kế hoạch giá thành sản phẩm tính theo khoản mục tính giá thành.

- Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

### **2.3.2. Phương pháp lập kế hoạch chi phí :**

#### **a/ Kế hoạch giá thành sản phẩm tính theo khoản mục tính giá thành:**

Lập kế hoạch giá thành là dùng hình thức tiền tệ quy định trước mức độ hao phí lao động sống và lao động vật hóa trong sản xuất kỳ kế hoạch, mức và tỷ lệ hạ thấp giá thành sản phẩm của kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

\* Ý nghĩa :

- Là mục tiêu phấn đấu giảm chi phí của DN.

- Là căn cứ thúc đẩy DN cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện chế độ tiết kiệm trong sản xuất để hạ giá thành.

\* Nội dung : Kế hoạch giá thành sản phẩm tính theo khoản mục gồm :

- Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm.

- Kế hoạch giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa.

- Kế hoạch giảm giá thành sản phẩm so sánh được.

a1/ Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm theo khoản mục : Trình tự lập :

- Đối với những khoản mục độc lập (khoản mục trực tiếp) : liên quan đến một sản phẩm, được tính bằng cách lấy định mức tiêu hao nhân với đơn giá kế hoạch. Để đảm bảo tính chính xác của kế hoạch cần phải có hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật tiên tiến và hệ thống giá cả kế hoạch được tính toán hợp lý.

- Đối với những khoản mục chi phí tổng hợp (chi phí gián tiếp) như chi phí khấu hao, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý DN...thì trước hết phải lập dự toán chung sau đó lựa chọn tiêu chuẩn thích hợp để phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm. Các tiêu chuẩn phân bổ chi phí gián tiếp :

+ Phân bổ theo giờ công định mức (thường dùng phân bổ chi phí khấu hao)

+ Phân bổ theo tiền lương công nhân SX (phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý DN)

+ Phân bổ theo thời gian sử dụng máy móc thiết bị.

Chi phí bán hàng (chi phí lưu thông) cũng phải lập dự toán, nhưng khi phân bổ thông thường chỉ phân bổ cho số lượng sản phẩm tiêu thụ. Phương pháp phân bổ thông thường là tính theo tỷ lệ phần trăm nhất định so với giá thành sản xuất.

Ví dụ : Một DN năm kế hoạch dự kiến SX 3 loại sản phẩm : 800 SP.A, 1000 SP.B và 500 SP.C

1. Bảng định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm và đơn giá như sau :

Khoản mục chi phí	Giá đơn vị (đồng)	Định mức tiêu hao đvị SP		
		SP.A	SP.B	SP.C
NVL chính	6.000	15 Kg	22 Kg	13 Kg
VL phụ	2.400	6 Kg	9 Kg	6 Kg
Nhiên liệu	3.800	3 lít	5 lít	8 lít
Năng lượng	1.200	3 Kw	8 Kw	5 Kw
Tiền lương CNSX	2.000	20 giờ	28 giờ	18 giờ

BHXH, BHYT và KPCĐ tính bằng 19% tiền lương công nhân sản xuất.

2. Khấu hao máy móc thiết bị là 26.500.000 đ được phân bổ theo giờ công định mức.

3. Giả thiết chi phí sản xuất chung được dự toán như sau :

KHOẢN	Thực hiện (năm BC)	Kế hoạch
1. Tiền lương chính và lương phụ của CN phục vụ và nhân viên PX 2. BH và KPCĐ của nhân viên phân xưởng và công nhân phục vụ 3. Nhiên liệu, vật liệu phụ năng lượng dùng trong quá trình sản xuất 4. Chi phí SCTX, bảo quản nhà cửa, vật kiến trúc, dụng cụ sản xuất 5. Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc, dụng cụ SX và TSCĐ (thuộc PX) 6. Phân bổ vật rẻ tiền mau hỏng 7. Chi phí bảo hộ lao động 8. Chi phí nghiên cứu khoa học, phát minh sáng kiến 9. Chi phí khác thuộc phân xưởng		
<b>CỘNG</b>		42.400.000

4. Giả thiết chi phí quản lý DN được dự toán như sau :

KHOẢN	Thực hiện (năm BC)	Kế hoạch

<p>1. Chi phí quản lý hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lương chính, lương phụ của NV quản lý HC</li> <li>- BHXH, BHYT và KPCĐ của NV quản lý HC</li> <li>- Các chi phí hành chính</li> </ul> <p>Trong đó : tiếp tân, khánh tiết, hội nghị</p> <p>2. Chi phí quản lý kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí sửa chữa thường xuyên, bảo quản kho tàng, công trình kiến trúc, dụng cụ chung của DN</li> <li>- Khấu hao TSCĐ chung của DN</li> <li>- Chi phí về bảo quản phòng thí nghiệm, phát minh sáng kiến</li> <li>- Chi phí về bảo hộ lao động</li> <li>- Trả lãi tiền vay ngân hàng (trừ số thu về tiền gửi)</li> </ul> <p>3. Chi phí khác</p>		
<b>CỘNG</b>		<b>31.800.000</b>

Các chi phí SX chung và chi phí quản lý DN được phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất.

5. Chi phí lưu thông tính bằng 10% giá thành sản xuất.

Theo các tài liệu trên ta phân bổ các chi phí gián tiếp như sau :

\* Phân bổ chi phí khấu hao theo giờ công định mức :

(giờ công định mức : (20 x 800) + (28 x 1000) + (18 x 500) = 53.000 giờ công

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{26.500.000}{53.000} = 500$$

- Phân bổ cho sản phẩm A : 500 x 20 = 10.000

- Phân bổ cho sản phẩm B : 500 x 28 = 14.000

- Phân bổ cho sản phẩm C : 500 x 18 = 9.000

\* Phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiền lương công nhân sản xuất :

( tiền lương CNSX : (40.000 x 800) + (56.000 x 1000) + (36.000 x 500) = 106.000.000 đ

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{42.400.000}{106.000.000} = 0,4$$

- Phân bổ cho sản phẩm A : 0,4 x 40.000 = 16.000

- Phân bổ cho sản phẩm B : 0,4 x 56.000 = 22.400

- Phân bổ cho sản phẩm C : 0,4 x 36.000 = 14.400

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{31.800.000}{106.000.000} = 0,3$$

\* Hệ số phân bổ chi phí quản lý DN :

- Phân bổ cho sản phẩm A : 0,3 x 40.000 = 12.000

- Phân bổ cho sản phẩm B : 0,3 x 56.000 = 16.800

- Phân bổ cho sản phẩm C : 0,3 x 36.000 = 10.800

Biểu giá thành đơn vị sản phẩm (tính theo khoản mục giá thành).

Đơn vị : đồng

KHOẢN MỤC	SP.A	SP.B	SP.C
-----------	------	------	------



1. NVL chính	6.000 x 15 = 90.000	6.000 x 22 = 132.000	6.000 x 13 = 78.000
2. VL phụ	2.400 x 6 = 14.400	2.400 x 9 = 21.600	2.400 x 6 = 14.400
3. Nhiên liệu	3.800 x 3 = 11.400	3.800 x 5 = 19.000	3.800 x 8 = 30.400
4. Năng lượng	1.200 x 3 = 3.600	1.200 x 8 = 9.600	1.200 x 5 = 6.000
5. Tiền lương CNSX	2.000 x 20 = 40.000	2.000 x 28 = 56.000	2.000 x 18 = 36.000
6. BH và KPCĐ	40.000 x 19% = 7.600	56.000 x 19% = 10.640	36.000 x 19% = 6.840
7. Khấu hao TSCĐ	10.000	14.000	9.000
8. Chi phí SX chung	16.000	22.400	14.400
Giá thành đơn vị SP	193.000	285.240	195.040
9. Chi phí lưu thông	193.000 x 10% = 19.300	285.240 x 10% = 28.524	195.040 x 10% = 19.504
10. Chi phí QLDN	12.000	16.800	10.800
Giá thành toàn bộ đvSP	24.300	330.564	225.344

*a2/ Kế hoạch giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa*

Được lập biểu kế hoạch giá thành tương tự như kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm : phải sử dụng từng khoản mục chi phí nhân với sản lượng sản xuất. Theo ví dụ trên ta lập được :

Biểu kế hoạch giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa (tính theo khoản mục giá thành).

Đơn vị : đồng

KHOẢN MỤC	SP.A	SP.B	SP.C
1. NVL chính	90.000 x 800 = 72.000.000	132.000.000	39.000.000
2. VL phụ	14.400 x 800 = 11.520.000	21.600.000	7.200.000
3. Nhiên liệu	11.400 x 800 = 9.120.000	19.000.000	15.200.000
4. Năng lượng	3.600 x 800 = 2.880.000	9.600.000	3.000.000
5. Tiền lương CNSX	40.000 x 800 = 32.000.000	56.000.000	18.000.000
6. BH và KPCĐ	7.600 x 800 = 6.080.000	10.640.000	3.420.000
7. Khấu hao TSCĐ	10.000 x 800 = 8.000.000	14.000.000	4.500.000
8. Chi phí SX chung	16.000 x 800 = 12.800.000	22.400.000	7.200.000
Z SX sản lượng H2	154.400.000	285.240.000	97.520.000
9. Chi phí lưu thông	15.440.000	28.524.000	9.752.000
10. Chi phí QLDN	12.000 x 800 = 9.600.000	16.800.000	5.400.000
Z toàn bộ sản lượng H2	179.440.000	330.564.000	112.672.000

*a3/ Kế hoạch giảm giá thành sản phẩm so sánh được :*

Sản phẩm so sánh được là sản phẩm mà năm trước hoặc hai, ba năm trước DN đã sản xuất do đó có tài liệu để so sánh. Sản phẩm hàng hóa không so sánh được là những sản phẩm năm kế hoạch mới sản xuất hoặc năm trước có sản xuất nhưng chỉ sản xuất thử thôi. Trong kế hoạch giảm giá thành sản phẩm so sánh được cần tính 2 chỉ tiêu như sau :

$$M = \sum_{i=1}^n (Z_K \cdot S_K) - (Z_0 \cdot S_K)$$

\* Mức giảm giá thành sản lượng hàng hóa so sánh được :

Trong đó : M : mức giảm giá thành sản lượng hàng hóa so sánh được  
 ZK : giá thành đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch  
 SK : sản lượng kỳ kế hoạch  
 Zo : giá thành đơn vị sản phẩm kỳ báo cáo  
 n : loại sản phẩm so sánh được

$$Z\% = \sum_{i=1}^n \frac{M}{(Z_0 \times S_K)} \times 100$$

\* Tỷ lệ giảm giá thành sản lượng hàng hóa so sánh được

Z% : tỷ lệ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

Theo ví dụ trên giả thiết năm báo cáo SP.A có giá thành toàn bộ là 280.000 đ, SP.B có giá thành toàn bộ là 360.000 đ. Ta có biểu kế hoạch giảm giá thành của sản phẩm hàng hóa so sánh được như sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
1. Z toàn bộ sản lượng hàng hóa	đồng		622.676.000
2. Tỷ lệ giữa ZSP H2 so sánh được với Z của toàn bộ sản lượng H2	%		81,90
3. Sản lượng H2 so sánh được năm nay :			
a/ Tính theo Z năm trước	đồng		584.000.000
b/ Tính theo Z năm nay	đồng		510.004.000
4. Mức giảm Z sản lượng H2 so sánh được	đồng		73.996.000
5. Tỷ lệ giảm Z sản lượng H2 so sánh được	%		12,67

Sau khi lập xong kế hoạch giá thành theo khoản mục, cần soát lại xem có những nhân tố chủ quan và khách quan nào có thể ảnh hưởng lớn đến việc biến động của chỉ tiêu giá thành trong năm kế hoạch. Những nhân tố đó phải được dự tính đầy đủ khi xây dựng kế hoạch biện pháp giảm giá thành. Trong đó chủ yếu là các nhân tố chủ quan của DN như phân đấu hạ thấp định mức tiêu hao nguyên vật liệu, cải tiến tổ chức lao động, tổ chức quản lý để hạ giá thành SP.

**b/ Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí**

Bảng này gồm có 2 phần :

- Phần tổng hợp 8 yếu tố chi phí
- Phần điều chỉnh

Bảng dự toán chi phí sản xuất lập theo yếu tố chi phí sản xuất

Đơn vị : đồng

YẾU TỐ	Ước thực hiện năm báo cáo	Kế hoạch năm nay
1. NVL chính mua ngoài 2. VL phụ mua ngoài 3. Nhiên liệu mua ngoài 4. Năng lượng mua ngoài 5. Tiền lương 6. BHXH, BHYT và KPCĐ 7. Khấu hao TSCĐ 8. Chi phí khác bằng tiền A- Cộng chi phí sản xuất (1(8) 9. Trừ phế liệu thu hồi 10. Trừ CP công việc không liên quan đến SPCN 11. ± SD (ĐN-CN) CP chờ phân bổ (CP trả trước) 12. ± SD (-ĐN+CN) CP trích trước 13. ± SD (ĐN-CN) CPSPDD không tính vào giá trị ( SL B- ( CPSX tổng sản lượng (A - 9 - 10 ( 11 ( 12 ( 13) 14. ( SD (ĐN-CN) CPSPDD được tính vào giá trị ( SL C- ZSXSP hàng hóa (B ( 14) 15. Chi phí lưu thông 16. Chi phí quản lý DN D- Z toàn bộ sản lượng hàng hóa (C + 15 + 16)		

*b1/ Phân tổng hợp 8 yếu tố chi phí : Có 3 phương pháp lập :*

*b1.1/ Phương pháp 1 :* Căn cứ vào các bộ phận kế hoạch khác để lập dự toán chi phí sản xuất : Theo phương pháp này các yếu tố nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, năng lượng được tính bằng cách căn cứ vào kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật, yếu tố tiền lương căn cứ vào kế hoạch lao động tiền lương, yếu tố khấu hao TSCĐ căn cứ vào kế hoạch khấu hao, các chi phí khác căn cứ vào dự toán chi tiêu trong kỳ kế hoạch của các bộ phận khác trong đơn vị.

\*Ưu điểm : đơn giản, bảo đảm cho kế hoạch giá thành nhất trí với các kế hoạch khác.

\* Nhược điểm : không có sự liên hệ giữa dự toán chi phí sản xuất của DN với dự toán chi phí sản xuất của các phân xưởng. Vì vậy thông thường chỉ dùng trong trường hợp kiểm tra lại mức độ chính xác của kế hoạch giá thành.

*b1.2/ Phương pháp 2 :* Căn cứ vào dự toán chi phí sản xuất của các phân xưởng để lập dự toán : Trình tự lập như sau :

- Trước hết lập dự toán chi phí sản xuất cho các phân xưởng sản xuất phụ.
- Lập dự toán chi phí quản lý DN.

Lập trước các dự toán này để có số liệu phân bổ cho phân xưởng sản xuất chính.

- Dựa vào quy trình công nghệ lần lượt lập dự toán chi phí sản xuất của các phân xưởng sản xuất chính. Bao gồm tất cả những chi phí trực tiếp phát sinh trong phân xưởng và chi phí lao vụ, bán thành phẩm của các phân xưởng sản xuất khác cung cấp, chi phí quản lý DN phân bổ cho phân xưởng.

- Cuối cùng tổng hợp thành dự toán chi phí sản xuất toàn DN.

\* Ưu điểm : có lợi cho việc mở rộng và củng cố chế độ hạch toán kinh doanh trong nội bộ DN.

\* Nhược điểm : phức tạp, phải tính nhiều khâu mới tổng hợp được, đòi hỏi kế toán phải có trình độ và ghi chép ban đầu hợp lý.

*b1.3/ Phương pháp 3* : Căn cứ vào kế hoạch giá thành tính theo khoản mục để lập dự toán : Theo phương pháp này thực chất là đưa những khoản mục quy lại thành yếu tố chi phí. Vì vậy, một mặt phải dựa vào những khoản mục độc lập (khoản mục trực tiếp), mặt khác phải phân tích những khoản mục tổng hợp như chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý DN thành yếu tố. Phương pháp này có ưu điểm là được dùng để kiểm tra xem xét dự toán chi phí sản xuất lập theo các cách trên có khớp với kế hoạch giá thành tính theo khoản mục hay không ?

Tóm lại : Phần tổng hợp cho ta tính được toàn bộ chi phí sản xuất chi ra trong kỳ kế hoạch của DN. Từ tổng hợp chi phí này để tính được toàn bộ sản lượng hàng hóa ta phải điều chỉnh thêm bớt các khoản sau

*b2/ Phần điều chỉnh :*

- Yếu tố 9 : Trừ phế liệu thu hồi : giá trị của phế liệu thu hồi có thể sử dụng lại bán ra ngoài hoặc sử dụng sản xuất sản phẩm phụ nên phải loại trừ khỏi chi phí sản xuất tổng sản lượng.

- Yếu tố 10 : Trừ các chi phí không liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm. Các chi phí này không dùng để SX sản phẩm nên giá thành tổng sản lượng không chứa đựng các chi phí này.

- Yếu tố 11 : Cộng hay trừ chênh lệch số dư (ĐN - CN) chi phí chờ phân bổ (hoặc là chi phí trích trước) : chi phí chờ phân bổ là khoản chi phí đã chi trước theo kế hoạch nhưng chưa phân bổ hết vào giá thành trong năm, vì những chi phí này tương đối lớn nên phải phân bổ dần vào giá thành để cho giá thành ổn định (chi phí chế thử sản phẩm mới, chi phí cải tiến kỹ thuật...) vì vậy số dư đầu năm của chi phí này là số chi phí năm trước đã chi nhưng chuyển sang năm nay tính vào chi phí sản xuất tổng sản lượng nên phải cộng thêm vào. Số dư cuối năm của chi phí này là số chi năm nay nhưng sẽ phân bổ vào giá thành của những năm sau nên phải loại trừ khỏi chi phí sản xuất tổng sản lượng năm nay.

+ Khi xác định chi phí năm kế hoạch :  $(-\text{ĐN} + \text{CN})$

+ Khi xác định giá thành năm kế hoạch:  $(+\text{ĐN} - \text{CN})$

\*Yếu tố 12 : Cộng hay trừ chênh lệch số dư (CN - ĐN) chi phí trích trước.

Chi phí trích trước là những khoản chi phí DN phải trích trước hàng tháng để đưa vào giá thành sản phẩm mục đích là giữ cho giá thành không tăng giảm đột biến rồi lần lượt chi sau (trích trước tiền lương nghỉ phép). Vì vậy số dư đầu năm của chi phí trích trước là số trích của năm trước mà năm nay phải chi nên phải cộng thêm vào chi phí sản xuất tổng sản lượng. Số dư cuối năm là số đã trích giá thành trong năm nay nhưng năm sau sẽ chi nên phải trừ khỏi chi phí sản xuất tổng sản lượng năm nay.

+ Khi xác định chi phí năm kế hoạch :  $(+\text{ĐN} - \text{CN})$

+ Khi xác định giá thành năm kế hoạch:  $(-\text{ĐN} + \text{CN})$

\* Yếu tố 13 :  $\pm$  chênh lệch số dư (ĐN - CN) chi phí sản phẩm dở dang không tính vào giá trị tổng sản lượng ở những DN mà sản phẩm dở dang ĐN và CN không chênh lệch nhau nhiều thì được xem như không có giá trị sản phẩm dở dang mà tính tất cả vào giá thành sản phẩm. Trường hợp số chênh lệch tương đối lớn thì phải tính số chênh lệch này để cho giá thành được chính xác.

\* Yếu tố 14 :  $\pm$  chênh lệch số dư (ĐN - CN) chi phí sản phẩm dở dang được tính vào giá trị tổng sản lượng ở những DN mà chu kỳ sản xuất dài, sản xuất nhiều công đoạn thì được tính chênh lệch giữa số dư đầu năm và cuối năm của chi phí sản phẩm dở dang vào chi phí tổng sản lượng, thì có yếu tố 14.

\* Yếu tố 15 : Chi phí lưu thông : Chi phí lưu thông có thể được dự tính theo tỷ lệ phần trăm của giá thành sản xuất sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ. Nếu ở những DN do yêu cầu về tiếp thị lớn thì phải lập dự toán riêng về khoản chi phí lưu thông để không chệch mức chi này nhằm giảm giá thành sản phẩm.

Tóm lại : cách lập bảng dự toán cần chú ý giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa (chỉ tiêu D) phải hoàn toàn phù hợp với chỉ tiêu này trong biểu kế hoạch giá thành sản phẩm hàng hóa tính theo khoản mục.

### 3. Bài tập chương

#### Bài tập số 1

Căn cứ vào những tài liệu sau đây tại doanh nghiệp Công nghiệp A

#### Tài liệu

- Năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất ba loại sản phẩm A, B và C, sản lượng sản xuất cả năm của sản phẩm A là 250.000 hộp, sản phẩm B là 230.000 cái, sản phẩm C là 120.000 chiếc.
- Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản mục	Đơn giá	Định mức tiêu hao cho mỗi sản phẩm		
		SPA	SPB	SPC
NVL chính	10.000 đ/kg	26 kg	17 kg	40 kg
Vật liệu phụ	4.000 đ/kg	15 kg	10 kg	18 kg
Giờ công SX	3.000 đ/giờ	21 giờ	14 giờ	26 giờ

3. Dự toán chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm và chi phí QLDN, chi phí cho công việc làm bên ngoài như sau:

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	Chi phí SX C			Chi phí QLDN	Chi phí c/việc làm cho bên ngoài
	SP A	SPB	SPC		
1. Vật liệu phụ	100	200	150	200	50
2. Nhiên liệu	150	150	170	500	150
3. Tiền lương	300	500	400	700	8
4. BHXH, BHYT, KPCĐ	57	95	76	133	1,52
5. Khấu hao TSCĐ	300	450	400	600	6,39
6. Chi phí d.vụ mua ngoài	150	250	170	580	-
7. chi phí khác bằng tiền	200	200	180	350	20

4. Số dư chi phí sản phẩm dở dang, chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) và chi phí phải trả bằng tiền như sau:

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
1. Chi phí sản phẩm dở dang	174	791
2. Chi phí trả trước	100	200
3. Chi phí phải trả	110	188

5. Chi phí bán hàng tính bằng: 10% chi phí sản xuất tổng sản lượng cả năm.

6. Dự tính tổng phế liệu thu hồi cả năm của các phân xưởng là 76 triệu đồng.

**Biết rằng:** Các phân xưởng sản xuất độc lập với nhau. Sản phẩm dở dang được tính vào giá trị sản xuất công nghiệp và toàn bộ chi phí vật tư doanh nghiệp mua từ bên ngoài. Trích bảo hiểm theo quy định hiện hành

**Yêu cầu:**

Hãy lập Bảng dự toán chi phí sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp Công nghiệp A năm kế hoạch?

### Bài tập số 2

**Có tài liệu năm kế hoạch tại doanh nghiệp sản xuất Y như sau Tài liệu**

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Sản lượng sản xuất như sau: Sản phẩm A: 15.000 cái, sản phẩm B: 10.000 cái.

2. Định mức tiêu hao và đơn giá cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản mục	Đơn giá (đồng)	Định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sp	
		SP A	SP B
1. Nguyên liệu chính	4.000	15 kg	20 kg
Trọng lượng ng.liệu tinh	-	11 kg	16 kg
2. Vật liệu phụ	1.000	4 kg	6 kg
3. Giờ công sản xuất	10.000	20 giờ	16 giờ

3. Phế liệu thu hồi từ nguyên vật liệu chính được: 50%, đơn giá 1kg phế liệu ước tính là 1.000 đồng .

4. Dự toán chi phí sản xuất chung, chi phí QLDN, chi phí bán hàng (các chi phí này được phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất) và chi phí cho công việc làm cho bên ngoài được tập hợp như sau:

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	Chi phí SX	Chi phí BH	Chi phí QLDN	Chi phí c/việc làm cho bên ngoài
1. Vật liệu phụ	400	300	200	-
2. Nhiên liệu	600	200	500	50
3. Tiền lương	800	400	400	60
4. BHXH, BHYT, KPCĐ	152	76	76	11,4
5. Khấu hao TSCĐ	638	350	124	40
6. Chi phí d/vụ mua ngoài	420	120	150	18,6
7. Chi phí bằng tiền	150	110	200	-
<b>Cộng</b>	<b>3.160</b>	<b>1.556</b>	<b>1.650</b>	<b>180</b>

5. Số dư chi phí sản phẩm dở dang, chi phí trả trước, chi phí phải trả bằng tiền dự tính đầu và cuối năm kế hoạch như sau:

Đvt: triệu đồng.

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
1. Chi phí sản phẩm dở dang	174	791
2. Chi phí trả trước	100	570
3. Chi phí phải trả	110	188

**Biết rằng:** Sản phẩm dở dang được tính vào giá trị sản xuất công nghiệp và toàn bộ nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu doanh nghiệp mua từ bên ngoài. Trích bảo hiểm theo quy định hiện hành.

**Yêu cầu:**

1. Tính giá thành sản xuất cho mỗi đơn vị sản phẩm?
2. Nếu toàn bộ sản phẩm sản xuất trong kỳ được tiêu thụ hết thì giá thành tiêu thụ tính cho mỗi đơn vị sản phẩm là bao nhiêu?
3. Lập Bảng dự toán chi phí SXKD năm kế hoạch?

### Bài tập số 3

**Có tài liệu sau đây tại doanh nghiệp Hoàng Gia như sau Tài liệu**

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B; Số lượng sản xuất cả năm như sau: sản phẩm A 40.000 cái, sản phẩm B 10.000 cái.
2. Định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm như sau:

Chi phí trực tiếp	Đơn giá	Định mức tiêu hao cho 1 đơn vị sp	
		SP A	SP B
- NVL chính	50.000đ/kg	5kg	2kg
- VL phụ	10.000đ/kg	2kg	1kg

- Nhiên liệu	5.000đ/lít	0,2 lít	1,5 lít
- Tiền lương	10.000đ/giờ	5 giờ	4 giờ

3. Dự toán chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất như sau: (Đvt: 1.000đ)

- Vật liệu phụ: 1.800.000
- Động lực mua ngoài: 142.000
- Tiền lương: 200.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ: 38.000
- Khấu hao TSCĐ: 100.000
- Chi phí bằng tiền: 600.000

4. Số dư về sản phẩm dở dang được tính vào giá trị sản lượng như sau:  
Đvt: 1.000đ

Chi phí trực tiếp	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- Nguyên vật liệu chính	200.000	300.000
- Vật liệu phụ	100.000	160.000
- Tiền lương	120.000	40.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ	22.800	7.600
<b>Cộng</b>	<b>442.800</b>	<b>507.600</b>

5. Chi phí gia công phục vụ bên ngoài (Đvt: 1.000đ)

- Vật liệu phụ: 420.000 - Tiền lương: 200.000
  - BHXH, BHYT, KPCĐ: 38.000
  - Khấu hao TSCĐ: 80.000 - Chi phí bằng tiền: 100.000
- Cộng: 838.000**

6. Phế liệu thu hồi từ nguyên vật liệu chính của sản phẩm B: 8.000 đ

7. Số dư chi phí phải trả và chi phí trả trước như sau:

Đvt: 1.000đ

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Chi phí phải trả	120.000	164.800
Chi phí trả trước	40.000	20.000

**Yêu cầu:**

1. Lập kế hoạch giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A và B theo khoản mục chi phí?
2. Lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch?

Biết rằng: Trích bảo hiểm theo quy định hiện hành

**Bài tập số 4**

**Căn cứ vào tài liệu sau đây của doanh nghiệp Công nghiệp X Tài liệu**

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất: 100.000 sản phẩm A .
2. Đơn giá vật tư, giờ công và định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm:



Khoản mục	Đơn giá(đồng)	Định mức tiêu hao cho mỗi sp
Nguyên vật liệu chính I	120.000	120 kg
Nguyên vật liệu chính II	50.000	100 kg
Vật liệu phụ	10.000	20 kg
Giờ công sản xuất	4.000	100 giờ

3. Dự toán chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và chi phí công việc làm cho bên ngoài tập hợp được như sau:

Đvt: Triệu đồng

Khoản mục	Chi phí SXC	Chi phí BH	Chi phí QLDN	Chi phí công việc làm cho bên ngoài
Vật liệu phụ	50	100	200	52
Nhiên liệu	250	150	300	-
Tiền lương	1.200	700	1.400	200
BHXXH, BHYT, KPCĐ	228	133	226	38
Khấu hao TSCĐ	800	175	350	-
Chi phí d.vụ mua ngoài	200	150	300	-
Chi phí khác bằng tiền	150	100	200	70
<b>Cộng</b>	<b>2.878</b>	<b>1.508</b>	<b>2.976</b>	<b>360</b>

4. Số dư sản phẩm dở dang, chi phí trả trước, chi phí phải trả dự tính đầu và cuối năm như sau:

Đvt: Triệu đồng

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
1. Chi phí dở dang	176	102
2. Chi phí trả trước	220	130
3. Chi phí trích trước	150	270

5. Dự tính phế liệu thu hồi cả năm từ nguyên vật liệu chính là: 15 triệu đồng.

**Biết rằng:** Sản phẩm dở dang được tính vào giá trị sản xuất công nghiệp và toàn bộ chi phí vật tư doanh nghiệp mua từ bên ngoài. Trích bảo hiểm theo quy định hiện hành

**Yêu cầu:** Hãy lập dự toán chi phí SXKD của doanh nghiệp năm kế hoạch?

Biết rằng: Trích bảo hiểm theo quy định hiện hành

### Bài tập số 5

Tại doanh nghiệp An Bình có số liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm: 80 sản phẩm A; 100 SP B và 90 SP C
2. Số lượng SP sản xuất cả năm 180 SP A; 210 SP B và 190 SP C
3. Số lượng SP tồn kho cuối năm: 40 SP A; 50 SP B và 30 SP C

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm:  
- Sản phẩm A: tăng 30 %; sản phẩm B: tăng 30%; sản phẩm C: tăng 20% so với số lượng SP tiêu thụ kỳ báo cáo.
2. Mức tiêu hao vật tư, lao động cho 1 đơn vị sản phẩm:

Khoản mục chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao/SP		
		SP A	SP B	SP C
1. Vật liệu X	7.500đ/kg	16kg	19kg	17kg
2. Vật liệu Y	9.500đ/kg	14kg	16kg	15kg
3. Vật liệu Z	5.300đ/kg	8kg	11kg	10kg
4. Giờ công chế tạo SP	15.000đ/h	12h	14h	11h

3. Chi phí chung dự toán là: 124.570.000đ, phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất
4. Chi phí quản lý DN là 109.850.000đ phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm
5. Chi phí bán hàng phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ bình quân trong kỳ là 35.000đ/SP.
6. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trích theo tỷ lệ quy định.

**Yêu cầu:**

1. Xác định giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A, B và C kỳ kế hoạch
2. Xác định giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A, B và C kỳ kế hoạch

**Bài tập số 6**

Tại một doanh nghiệp có số liệu sau:

I. Tài liệu kỳ báo cáo:

1. Số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm: 50 sản phẩm (SP) A; 35 SP B và 30 SP C
2. Số lượng SP sản xuất cả năm 350 SP A; 210 SP B và 120 SP C
3. Số lượng SP tồn kho cuối năm: 60 SP A; 45 SP B và 20 SP C

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Số lượng sản phẩm sản xuất tăng 30% so với số lượng sản phẩm tiêu thụ kỳ báo cáo:
2. Định mức tiêu hao cho 1 đơn vị sản phẩm sản xuất trong năm:

Khoản mục chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao/SP		
		SP A	SP B	SP C
1. Nguyên vật liệu chính	15.000đ/kg	8kg	5kg	3kg
2. Vật liệu phụ	12.000đ/kg	3kg	1,5kg	1kg
3. Giờ công chế tạo SP	20.000đ/h	10h	8h	7h

3. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định trên tiền lương công nhân sản xuất

- Chi phí sản xuất chung dự toán là: 115.245.000đ, phân bổ cho sản phẩm A, sản phẩm B và sản phẩm C theo tiền lương công nhân sản xuất
- Chi phí quản lý DN là 95.269.200đ phân bổ cho sản phẩm A, sản phẩm B và sản phẩm C theo tiền lương công nhân sản xuất.
- Chi phí bán hàng phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ bình quân trong kỳ là 11.000đ/SP.

**Yêu cầu:**

- Xác định giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A, B và C kỳ kế hoạch
- Xác định giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A, B và C kỳ kế hoạch

**Bài tập số 7**

Tại doanh nghiệp M có các số liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

- Số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm: 80 sản phẩm A, 100 sản phẩm B và 90 sản phẩm C
- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm : 180 sản phẩm A, 210 sản phẩm B, 220 sản phẩm C và sản phẩm D là 170
- Số lượng sản phẩm (SP) tồn kho cả năm: 40 SP A, 50 SP B và 60 SP C

II. Tài liệu năm kế hoạch:

- Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm tăng 30 % so với số lượng SP tiêu thụ kỳ báo cáo.
- Mức tiêu hao vật tư, lao động cho 1 đơn vị sản phẩm:

Khoản mục chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao/SP			
		SP: A	SP: B	SP: C	SP: D
1. Vật liệu chính X	7.500đ/kg	16 kg	19 kg	15kg	17kg
2. Vật liệu chính Y	9.500đ/kg	14kg	16kg	17kg	14kg
3. Vật liệu phụ	5.300đ/kg	8 kg	11 kg	9 kg	12 kg
4. Giờ công chế tạo SP	15.000đ/h	12 giờ	14 giờ	12 giờ	15 giờ

- Doanh nghiệp trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành vào chi phí của doanh nghiệp.
- Chi phí sản xuất chung dự toán là: 140.570.000 đồng, phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là 110.850.000 đồng phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm
- Chi phí bán hàng phân bổ bình quân cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ là 20.000 đ/sản phẩm.

**Yêu cầu:**

- Xác định giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A, B, C và D năm kế hoạch
- Xác định giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A, B, C và D kỳ kế hoạch

**Bài tập số 8**

Năm 2007 doanh nghiệp A có tài liệu như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

- Số dư sản phẩm đang chế tạo đầu năm:  
Sản phẩm A: 32.560; Sản phẩm B là 34.350; Sản phẩm C là 35.450;
- Doanh nghiệp dự kiến tiêu thụ sản phẩm cả năm với số lượng là:  
SP A: 1.800 SP; Sản phẩm B: 1.700 SP; Sản phẩm C: 1.500 SP
- Mức tiêu hao vật tư, lao động cho 1 đơn vị sản phẩm:

Khoản mục chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao/SP		
		SPA	SPB	SPC
1. Vật liệu chính	32.000đ/kg	17kg	20kg	18kg
2. Vật liệu phụ	15.000đ/kg	8kg	9kg	8kg
3. Năng lượng	2.000đ/kw	20kw/h	28kw/h	25kw/h
4. Giờ công chế tạo SP	10.000đ/h	7giờ	8giờ	6giờ

4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ qui định

5. Dự toán chi phí sản xuất chung là 524.500, phân bổ cho SP A; SP B và SPC theo tiền lương công nhân SX

6. Số dư SP chế tạo cuối năm dự kiến: SP A là 38.420; SP B là 29.150; SPC là 25.630.

7. Chi phí bán hàng phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ bình quân trong kỳ là 12.000đ/SP.

8. Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp là 220.430 và phân bổ cho SP A; SP B và SPC theo tiền lương công nhân sản xuất

**Yêu cầu:**

1. Xác định tổng giá thành sản xuất sản phẩm A, sản phẩm B và sản phẩm C năm kế hoạch

2. Xác định tổng giá thành toàn bộ của sản phẩm A; sản phẩm B và sản phẩm C năm kế hoạch.

**Bài tập số 9**

Năm N doanh nghiệp A có tài liệu như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

1. Số dư sản phẩm đang chế tạo đầu năm:

Sản phẩm A: 29.760; Sản phẩm B là 30.650; Sản phẩm C là 31.320

2. Doanh nghiệp dự kiến tiêu thụ sản phẩm cả năm với số lượng là:

SP A: 1.500 SP; Sản phẩm B: 1.200 SP; Sản phẩm C: 1.700 SP

1. Mức tiêu hao vật tư, lao động cho 1 đơn vị sản phẩm:

Khoản mục chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao/SP		
		SPA	SPB	SPC
1. Vật liệu chính X	30.000đ/kg	15kg	18kg	20kg
2. Vật liệu chính Y	32.000đ/kg	14kg	16kg	19kg
3. Vật liệu phụ	15.000đ/kg	8kg	10kg	11kg
4. Giờ công chế tạo SP	12.000đ/giờ	6giờ	8giờ	10giờ

4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ qui định trên tiền lương công nhân sản xuất

5. Dự toán chi phí sản xuất chung là 448.560, phân bổ cho SP A; SP B và SPC theo tiền lương công nhân SX

6. Số dư SP chế tạo cuối năm dự kiến: SP A là 35.120; SP B là 28.640; SPC là 35.164.

7. Chi phí bán hàng phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ bình quân trong kỳ là 10.000đ/SP.

8. Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp là 179.424 và phân bổ cho SP A; SP B và SPC theo tiền lương công nhân sản xuất

**Yêu cầu:**

1. Xác định tổng giá thành sản xuất sản phẩm A, sản phẩm B và sản phẩm C năm kế hoạch
2. Xác định tổng giá thành toàn bộ của sản phẩm A; sản phẩm B và sản phẩm C năm kế hoạch.

### Bài tập số 10

Năm 2007 Doanh nghiệp C có tài liệu sau: (Đơn vị: 1000đ)

1. Số dư sản phẩm đang chế tạo đầu năm:
  - Sản phẩm A: 32.000
  - Sản phẩm B: 27.000
  - Sản phẩm C: 25.000
2. Doanh nghiệp dự kiến sản xuất sản phẩm cả năm với số lượng:
  - Sản phẩm A: 1500 sản phẩm
  - Sản phẩm B: 1200 sản phẩm
  - Sản phẩm C: 1300 sản phẩm
3. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm sản xuất trong năm:

Khoản mục chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao/SP		
		SP: A	SP: B	SP: C
Nguyên liệu chính	30.000đ/kg	15 kg	18 kg	17 kg
Nguyên liệu phụ	12.000đ/kg	6 kg	8 kg	9 kg
Giờ công chế tạo SP	10.000đ/h	6 giờ	7 giờ	5 giờ

4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ qui định trên tiền lương công nhân SX
5. Dự toán chi phí quản lý phân xưởng là 326.000
6. Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng 210.000
7. Số dư sản phẩm chế tạo cuối năm dự kiến: SP A: 35.604; sản phẩm B: 25.186, sản phẩm C: 19.000
8. Chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho SP(A), SP(B) và SP(C) theo số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng phân bổ cho SP (A) và SP (B) và SP (C) theo giá thành sản xuất

### Yêu cầu:

1. Xác định tổng giá thành sản xuất sản phẩm A, sản phẩm B và sản phẩm C năm kế hoạch
2. Xác định tổng giá thành toàn bộ của sản phẩm A; sản phẩm B và sản phẩm C năm kế hoạch.

### Bài tập số 11

Có tài liệu năm kế hoạch tại doanh nghiệp sản xuất Y như sau:

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Sản lượng sản xuất như sau: Sản phẩm A: 15.000 cái, sản phẩm B: 10.000 cái.
2. Định mức tiêu hao và cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản mục	Đơn giá (đồng)	Định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sp	
		SP A	SP B

1. Nguyên liệu chính	4.000	15 kg	20 kg
Trọng lượng ng.liệu tinh	-	11 kg	16 kg
2. Vật liệu phụ	1.000	4 kg	6 kg
3. Giờ công sản xuất	10.000	20 giờ	16 giờ

3. Phế liệu thu hồi từ nguyên vật liệu chính được: 50%, đơn giá 1kg phế liệu ước tính là 1.000 đồng .

4. Dự toán chi phí sản xuất chung, chi phí QLDN, chi phí bán hàng (các chi phí này được phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất) và chi phí cho công việc làm cho bên ngoài được tập hợp như sau:

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	Chi phí SXC	Chi phí BH	Chi phí QLDN	Chi phí c/việc làm cho bên ngoài
1. Vật liệu phụ	400	300	200	-
2. Nhiên liệu	600	200	500	50
3. Tiền lương	800	400	400	60
4. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	184	92	92	13.8
5. Khấu hao TSCĐ	638	350	124	40
6. Chi phí d/vụ mua ngoài	420	120	150	18.6
7. Chi phí bằng tiền	150	110	200	-
<b>Cộng</b>	<b>3.192</b>	<b>1.572</b>	<b>1.666</b>	<b>182.4</b>

5. Số dư chi phí sản phẩm dở dang, chi phí trả trước, chi phí phải trả bằng tiền dự tính đầu và cuối năm kế hoạch như sau:

Đvt: triệu đồng.

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
1. Chi phí sản phẩm dở dang	174	791
2. Chi phí trả trước	100	570
3. Chi phí phải trả	110	188

**Biết rằng:** Sản phẩm dở dang được tính vào giá trị sản xuất công nghiệp và toàn bộ nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu doanh nghiệp mua từ bên ngoài. BHXH - BHYT – BHTN - KPCĐ được trích theo tỷ lệ quy định trên tổng quỹ lương.

**Yêu cầu:**

1. Tính giá thành sản xuất cho mỗi đơn vị sản phẩm.
2. Nếu toàn bộ sản phẩm sản xuất trong kỳ được tiêu thụ hết thì giá thành toàn bộ tính cho mỗi đơn vị sản phẩm là bao nhiêu.
3. Lập Bảng dự toán chi phí SXKD năm kế hoạch.

### Bài tập số 12

Tại doanh nghiệp H có tài liệu sau:

#### A. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số lượng sản phẩm ( X ) sản xuất và tiêu thụ cả năm là 600 sản phẩm X và 400 sản phẩm Y.

2. Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm x là 850.080 đ/SP; sản phẩm Y là 939.550 đ/SP.

3. Số lượng sản phẩm X và sản phẩm Y đến cuối năm báo cáo doanh nghiệp đã tiêu thụ hết.

**B. Tài liệu năm kế hoạch.**

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến tiếp tục sản xuất 2 loại sản phẩm là X và Y. Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm sản phẩm x là 900 sản phẩm; sản phẩm Y là 600 sản phẩm.

2. Định mức hao phí vật tư, lao động cho một đơn vị sản phẩm năm kế hoạch như sau:

Khoản chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao sản phẩm	
		Sản phẩm X	Sản phẩm Y
1. Nguyên vật liệu chính	12.000 đ/kg	30 kg	40 kg
2. Vật liệu phụ	3.000 đ/kg	8 kg	12 kg
3. Giờ công chế tạo sản phẩm	2.500 đ/giờ	100 giờ	80 giờ
4. Các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định			

3. Dự toán chi phí sản xuất chung trong cả năm là: 55.200.000 đ

Chi phí quản lý doanh nghiệp cả năm là: 27.600.000 đ

4. Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất.

5. Chi phí bán hàng của sản phẩm X và Y được tính bình quân là 15.000 đồng một sản phẩm.

6. Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm X là 1.138.500 đ; giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm Y là 1.225.500 đ. Số lượng sản phẩm X và Y sản xuất năm kế hoạch đến cuối năm tiêu thụ hết không có sản phẩm tồn kho.

7. Trong kỳ doanh nghiệp tiến hành mua nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm X và sản phẩm Y, số nguyên vật liệu chính là 54.000 kg; số nguyên vật liệu phụ là 15.000 kg. Giá mua nguyên vật liệu chính chưa có thuế giá trị gia tăng là 12.000 đ/kg, nguyên vật liệu phụ chưa có thuế giá trị gia tăng là 3.000 đ/kg. Số nguyên vật liệu mua vào doanh nghiệp có đầy đủ hoá đơn chứng từ và kê khai đến cơ quan thuế. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của nguyên vật liệu mua vào là 10 %

**Yêu cầu:**

1. Xác định giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm X và sản phẩm Y năm kế hoạch.

2. Xác định mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành của toàn bộ sản phẩm sản xuất năm kế hoạch so với năm báo cáo của doanh nghiệp, từ đó phân tích các nhân tố tác động đến hạ giá thành sản phẩm.

# BÀI 5 DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

Mã bài: MD 15 – 05

## Giới thiệu:

### Mục tiêu:

- Nhận biết về tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp
- Trình bày được khái niệm về lợi nhuận của doanh nghiệp
- Xác định được nội dung của lợi nhuận trong doanh nghiệp
- Theo dõi được các loại quỹ trong doanh nghiệp
- Xác định và vẽ được đồ thị điểm hoà vốn
- Giải thích được nội dung doanh thu tiêu thụ sản phẩm và các chỉ tiêu về lợi nhuận của doanh nghiệp
  - Tính được doanh thu tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp
  - Lập được kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm và kế hoạch lợi nhuận của doanh nghiệp
  - Làm được các bài tập thực hành về tính doanh thu và tính lợi nhuận cho doanh nghiệp
  - Làm được các bài tập thực hành về lập kế hoạch doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp
  - Làm được các bài tập về xác định và phân tích điểm hoà vốn
  - Làm được các bài tập về xác định đòn bẩy kinh doanh
  - Nghiêm túc khi nghiên cứu
  - Chăm thận, chính xác trong luyện tập
  - Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

### Nội dung chính:

## 1. TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ DOANH THU TIÊU THỤ SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp

#### 1.1.1 Khái niệm

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh không những có nhiệm vụ sản xuất ra sản phẩm mà còn có nhiệm vụ tổ chức và tiêu thụ số sản phẩm đó trên thị trường. thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm, các doanh nghiệp mới hoàn thành quá trình sản xuất – kinh doanh, mới đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được thường xuyên, liên tục.

Tiêu thụ sản phẩm là quá trình đơn vị xuất giao sản phẩm cho đơn vị mua và thu được tiền hoặc được người mua chấp nhận thanh toán theo phương thức thanh toán và giá cả đã thỏa thuận về số sản phẩm đó.

Tiêu thụ sản phẩm bao gồm hai công việc:

- \_ Xuất giao hàng cho khách, hoặc cung cấp dịch vụ cho khách và được khách hàng đồng ý thanh toán
- \_ Thu tiền bán hàng

Hai công việc này có thể cùng xảy ra ( xuất giao hàng và thu tiền ngay) hoặc không cùng đồng thời xảy ra ( xuất hàng trước và thu tiền sau). Do vậy, thời điểm tiêu thụ sản phẩm được xác định là người mua sản phẩm hàng hóa – dịch vụ đã chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc vào việc đã thu tiền hay chưa nhưng công tác tiêu thụ chỉ kết thúc khi đã thu được tiền.



Đứng trên giác độ luân chuyển vốn thì tiêu thụ sản phẩm là một quá trình chuyển hóa hình thái hiện vật của vốn sang hình thái giá trị của vốn ( tiền tệ).

Việc xác định rõ quá trình tiêu thụ sản phẩm có ý nghĩa quan trọng. nó thúc đẩy doanh nghiệp không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, làm cho các doanh nghiệp quan tâm hơn nữa đến sản xuất và tiêu dùng, giúp doanh nghiệp tăng cường cải tiến việc tiêu thụ sản phẩm từ khâu xuất giao hàng, đến khâu thu tiền bán hàng, đồng thời cũng giúp cho việc xác định chính xác kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất – kinh doanh.

### ***1.1.2. Các phương thức tiêu thụ sản phẩm***

Hiện nay, việc tiêu thụ sản phẩm ở các doanh nghiệp có thể tiến hành theo hai phương thức : Nhận hàng hoặc chuyển hàng.

\_ Nhận hàng: là phương thức tiêu thụ sản phẩm mà người mua sẽ nhận hàng tại doanh nghiệp sản xuất, sau khi đã thanh toán tiền hàng hoặc đã chấp nhận thanh toán. Trường hợp này sản phẩm đã giao cho người mua và được coi là tiêu thụ ngay.

\_ Chuyển hàng: là phương thức tiêu thụ sản phẩm mà bên bán có trách nhiệm phải giao hàng đến tận nơi cho người mua theo hợp đồng đã ký, kể cả trường hợp gửi hàng cho đại lý bán. Trong trường hợp này, sản phẩm gửi đi bán chưa được xác định là tiêu thụ, chỉ khi nào khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán tiền hàng, lúc đó mới được coi là hàng đã bán.

## **1.2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ**

Căn cứ vào nguồn hình thành, doanh thu của doanh nghiệp bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh
- Doanh thu từ hoạt động tài chính
- Doanh thu từ hoạt động bất thường.

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, nó là nguồn để doanh nghiệp trang trải các chi phí, thực hiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng, thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Đối với các loại hình doanh nghiệp với các hoạt động khác nhau, doanh thu cũng khác nhau.

*Đối với các cơ sở sản xuất, khai thác, chế biến v.v.* Doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, nửa thành phẩm, bao bì, nguyên vật liệu.

*Đối với ngành xây dựng:* Doanh thu là giá trị công trình hoàn thành bàn giao.

*Đối với ngành vận tải:* Doanh thu là tiền cước phí.

*Đối với ngành thương nghiệp, ăn uống:* Doanh thu là tiền bán hàng.

*Đối với hoạt động đại lý, uỷ thác:* Doanh thu là tiền hoa hồng.

*Đối với ngành kinh doanh dịch vụ:* Doanh thu là tiền bán dịch vụ.

*Đối với hoạt động kinh doanh tiền tệ:* Doanh thu là tiền lãi.

*Đối với hoạt động bảo hiểm:* Doanh thu là phí bảo hiểm.

*Đối với hoạt động cho thuê:* Doanh thu là tiền thuê.

*Đối với hoạt động biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao:* Doanh thu là tiền bán vé.

## **1.3. Lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm**

Hàng năm doanh nghiệp đều lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, trên cơ sở đó xác định số doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong năm.

Chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ sản phẩm là một chỉ tiêu tài chính quan trọng, nó cho biết khả năng về việc tiếp tục quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp.

Kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm lập có chính xác hay không có ảnh hưởng tới kế hoạch lợi nhuận và các kế hoạch khác của doanh nghiệp. Chính vì vậy cần phải quan tâm và không ngừng cải tiến việc lập chỉ tiêu kế hoạch này.

Có 2 phương pháp lập kế hoạch doanh thu bán hàng:

\_ Phương pháp lập kế hoạch doanh thu bán hàng theo đơn đặt hàng của khách hàng:

+ Phương pháp này căn cứ vào các hợp đồng đặt hàng để lập kế hoạch doanh thu bán hàng hoặc cung ứng lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

+ Ưu thế của phương pháp này là đảm bảo sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất ra sẽ tiêu thụ được hết. Tuy nhiên phương pháp này khó thực hiện được nếu không có đơn đặt hàng trước của khách hàng.

\_ Phương pháp lập kế hoạch doanh thu bán hàng căn cứ vào kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp.

+ Theo phương pháp này doanh thu bán hàng phụ thuộc vào số lượng sản phẩm tiêu thụ hoặc dịch vụ cung ứng và giá bán đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch như sau:

$$DTBH = \sum_{i=1}^n (St_i * Gi)$$

trong đó : DTBH : là doanh thu bán hàng kỳ kế hoạch

St<sub>i</sub>: là số lượng sản phẩm tiêu thụ ( hoặc dịch vụ cung ứng) loại i trong kỳ kế hoạch ( bao gồm cả sản phẩm hàng hóa mà doanh nghiệp dùng làm quà biếu, quà tặng hoặc tiêu dùng nội bộ) ( i = 1-n)

Gi: Giá bán đơn vị sản phẩm ( hoặc dịch vụ cung ứng) loại i kỳ kế hoạch ( i=1-n)

$$St_i = Sđ_i + Sx_i - Sc_i$$

Sđ<sub>i</sub>: Là số lượng sản phẩm loại i kết dư dự tính đầu kỳ kế hoạch.

Sx<sub>i</sub>: Là số lượng sản phẩm loại i dự tính sản xuất trong kỳ kế hoạch

Sc<sub>i</sub>: Là số lượng sản phẩm loại i kết dư tính đến cuối kỳ kế hoạch

i: Là loại sản phẩm hoặc dịch vụ ( i = 1,n)

$$Sđ_i = S3 + Sx4 - St4$$

S3: Số lượng sản phẩm kết dư thực tế cuối quý III kỳ báo cáo

Sx4: Số lượng sản phẩm dự tính sản xuất trong quý IV kỳ báo cáo

St4:: Số lượng sản phẩm dự tính tiêu thụ trong quý IV kỳ báo cáo

$$Sc_i = S_{dtckckk} + S_{dtgb31/12}$$

S<sub>dtckckk</sub>: Số lượng dự tính tồn kho cuối kỳ kế hoạch

S<sub>dtgb31/12</sub>: Số lượng dự tính gửi bán đến ngày 31/12

$$Q_{dtgb31/12} = \frac{\text{Khối lượng spsx bq} \quad \text{K.lượng sp gb bq quý 3 kỳ bc}}{\text{mỗi ngày quý 4 kỳ Kh} \quad \text{K. lượng SPSX bq mỗi ngày quý 3 kỳ BC}}$$

## 2. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP

### 2.1. Khái niệm

Lợi nhuận của DN là số chênh lệch giữa doanh thu với giá trị vốn của hàng bán, chi phí lưu thông, chi phí quản lý. Nói cách khác lợi nhuận là số chênh lệch giữa doanh thu với giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

### 2.2. Nội dung

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, DN thường đầu tư vốn vào nhiều lĩnh vực khác nhau, nên lợi nhuận cũng được tạo ra từ nhiều hoạt động khác nhau :

- Lợi nhuận về nghiệp vụ sản xuất kinh doanh : là lợi nhuận có được từ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng của DN.

- Lợi nhuận về nghiệp vụ hoạt động liên doanh liên kết.

- Lợi nhuận về hoạt động tài chính : thu lãi tiền gửi, thu lãi bán ngoại tệ, thu cho thuê TSCĐ, thu đầu tư trái phiếu, cổ phiếu.

- Lợi nhuận khác : lợi nhuận thu được từ các hoạt động bất thường như thu tiền phạt, tiền bồi thường do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu được các khoản nợ khó đòi mà trước đây đã chuyển vào thiệt hại, những khoản lợi nhuận bị ghi sót những năm trước nay mới phát hiện.

### 2.3. Các chỉ tiêu về lợi nhuận

#### a. Ý nghĩa của chỉ tiêu lợi nhuận :

- Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả tài chính cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

- Lợi nhuận là nguồn vốn cơ bản để tái đầu tư trong phạm vi DN và trong nền kinh tế quốc dân.

- Lợi nhuận là đòn bẩy tài chính hữu hiệu thúc đẩy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

#### b. Tỷ suất lợi nhuận

- Tỷ suất lợi nhuận vốn (doanh lợi vốn) là quan hệ tỷ lệ giữa số lợi nhuận đạt được với số vốn sử dụng bình quân trong kỳ (gồm có vốn cố định và vốn lưu động hoặc vốn chủ sở hữu).

Công thức tính:

$$T_{sv} = \frac{P}{V_{bq}} \times 100$$

Trong đó :

$T_{sv}$  là tỷ suất lợi nhuận vốn.

P là lợi nhuận trong kỳ.

$V_{bq}$  là tổng số vốn sản xuất được sử dụng bình quân trong kỳ (vốn cố định và vốn lưu động hoặc vốn chủ sở hữu).

- Tỷ suất lợi nhuận giá thành là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận tiêu thụ so với giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hoá tiêu thụ.

Công thức tính :

$$T_{sg} = \frac{P}{Z_t} \times 100$$

Trong đó :

$T_{sg}$  là tỷ suất lợi nhuận giá thành.

P là lợi nhuận tiêu thụ trong kỳ.

$Z_t$  là giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ.

Thông qua tỷ suất lợi nhuận giá thành có thể thấy rõ hiệu quả của chi phí bỏ vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ.

+ Tỷ suất lợi nhuận doanh thu bán hàng là một chỉ số tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

$$T_{st} = \frac{P}{T} \times 100$$

Trong đó :

$T_{st}$  là tỷ suất lợi nhuận doanh thu bán hàng.

P là lợi nhuận tiêu thụ trong kỳ.

T là doanh thu bán hàng trong kỳ.

Việc phấn đấu tăng lợi nhuận và tăng tỷ suất lợi nhuận là nhiệm vụ thường xuyên

của doanh nghiệp. Muốn vậy, doanh nghiệp cần phần đầu giảm chi phí hoạt động kinh doanh hạ giá thành sản phẩm hoặc tăng thêm sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm.

#### 2.4. Kế hoạch hoá lợi nhuận

Kế hoạch lợi nhuận giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp biết trước được quy mô số lãi

mà doanh nghiệp sẽ tạo ra, từ đó giúp cho doanh nghiệp tìm các giải pháp phần đầu thực hiện.

##### a. Phương pháp trực tiếp

Theo phương pháp này lợi nhuận của DN được xác định bằng tổng lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận các hoạt động khác.

- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và lợi nhuận hoạt động tài chính:

$$\begin{array}{r} \text{Lợi nhuận hoạt động} \\ \text{SXKD thông thường} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn} \\ \text{hàng bán} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{bán hàng} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{QLDN} \end{array}$$

Trong đó doanh thu thuần được xác định:

$$\begin{array}{r} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Tổng doanh thu} \\ \text{bán hàng} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giảm giá} \\ \text{hàng bán} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Hàng bán} \\ \text{bị trả lại} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thuế} \\ \text{gián thu} \end{array}$$

- Lợi nhuận hoạt động khác được xác định:

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Doanh thu khác} - \text{Chi phí khác}$$

- Lợi nhuận trước thuế được xác định:

$$\begin{array}{r} \text{Lợi nhuận trước thuế} \\ \text{thu nhập DN} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Lợi nhuận hoạt} \\ \text{động SXKD} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Lợi nhuận hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Lợi nhuận} \\ \text{khác} \end{array}$$

- Lợi nhuận sau thuế được xác định:

$$\begin{array}{r} \text{Lợi nhuận sau thuế} \\ \text{thu nhập DN} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Lợi nhuận trước thuế} \\ \text{thu nhập doanh nghiệp} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Thuế thu nhập phải} \\ \text{nộp trong kỳ} \end{array}$$

Hoặc:

$$\begin{array}{r} \text{Lợi nhuận sau thuế} \\ \text{thu nhập DN} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Lợi nhuận trước thuế} \\ \text{thu nhập doanh nghiệp} \end{array} \times (1 - \text{Thuế suất thuế thu nhập})$$

##### b. Phương pháp sản lượng hoà vốn.

Theo phương pháp này lợi nhuận của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào việc tính sản lượng hoà vốn và mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận. phương pháp xác định như sau:

Nếu gọi lợi nhuận trước thuế và lãi vay đạt được trong năm là P. Tại sản lượng hoà vốn Q, doanh nghiệp có tổng doanh thu bằng tổng chi phí, doanh nghiệp hoà vốn, lợi nhuận bằng không .

$$gQ = Q ( g - v ) - F = 0$$

Tuy nhiên, mục đích kinh doanh của doanh nghiệp không phải chỉ để ào vốn mà phải có lãi (  $P > 0$  ). Muốn vậy doanh nghiệp phải sản xuất và tiêu thụ số lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ lớn hơn sản lượng hoà vốn (  $Q' > Q$  ). Vậy số lượng sản phẩm cần sản xuất và tiêu thụ để đạt được lợi nhuận tương ứng là:

$$PQ = Q' ( g - v ) - F$$

Suy ra:  $Q' = ( F + PQ' ) / ( g - v )$

Điều đó có nghĩa là để đạt được lợi nhuận trong năm là PQ' thì doanh nghiệp phải sản xuất và tiêu thụ số lượng sản phẩm tương ứng là Q'.

Ngược lại, nếu các yếu tố Q', v là các đại lượng được xác định trước, doanh nghiệp có thể dễ dàng xác định được số lợi nhuận trước thuế và lãi vay:

$$EBIT = Q' ( g - v ) - F = Q'g - ( Q'v + F )$$

Trong đó EBIT là lợi nhuận trước thuế và lãi vay

Điều đó có nghĩa là lợi nhuận đạt được trong năm là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng chi phí cố định và chi phí biến đổi mà doanh nghiệp bỏ ra trong năm.

Phương pháp này giúp doanh nghiệp thấy được mối quan hệ giữa lợi nhuận đạt được trong kỳ với qui mô kinh doanh và chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này có ý nghĩa lớn cho việc lựa chọn qui mô kinh doanh hợp lý để tối đa hoá lợi nhuận doanh nghiệp.

## 2.5. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Chính sách phân phối lợi nhuận có ý nghĩa rất lớn đối với DN. Mỗi DN có những chính sách riêng nhằm đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của mình. Sự thay đổi trong chính sách phân phối lợi nhuận sẽ ảnh hưởng đến sự biến động giá cả của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, ảnh hưởng đến thu nhập của các cổ đông.

### 2.5.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phân phối lợi nhuận :

- Các quy định về mặt pháp lý của nhà nước.
- Khả năng thanh toán ngay cân đối với các khoản dự kiến đầu tư và chi trả lợi nhuận cho các cổ đông.
- Các dự tính tăng trưởng vốn, tài sản của DN.
- Nhu cầu trả các khoản nợ đến hạn của DN.
- Xem xét đến khả năng thâm nhập thị trường vốn.
- Khi phân phối phải đảm bảo quyền kiểm soát của công ty.
- Xem xét đến nguồn thu nhập của các cổ đông với việc đóng thuế thu nhập cá nhân.

Hiện nay các DN sử dụng một số chính sách phân phối lợi nhuận như sau :

\* Xác định tỷ lệ phân phối lợi nhuận : đối với DN có mức lợi nhuận ổn định thì xác định một tỷ lệ phân phối ổn định dựa vào điều lệ hoạt động và khả năng tái đầu tư của DN.

\* Đối với DN có mức lợi nhuận không ổn định có hai cách xử lý :

- + Tiền lời được chia phải có tốc độ tăng thấp hơn so với tốc độ tăng của lợi nhuận.
- + Tiền lời được chia phải có tốc độ giảm thấp hơn so với tốc độ giảm của lợi nhuận.

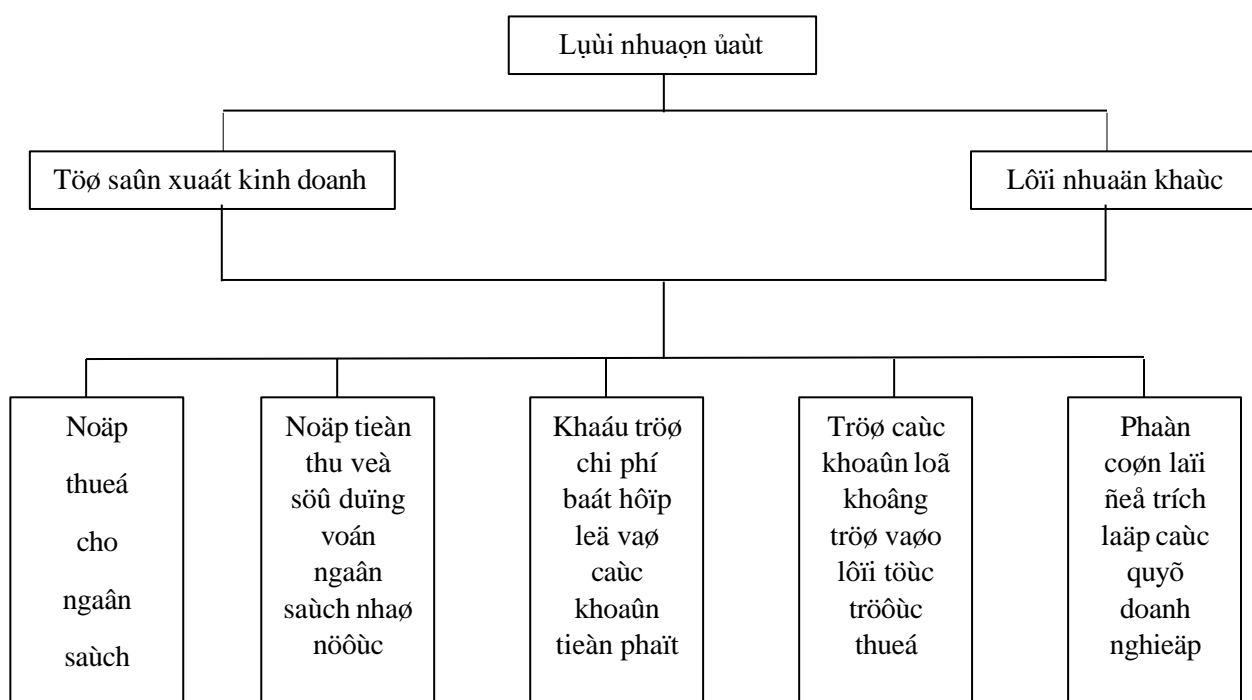
### 2.5.2. Các hình thức chi trả lợi nhuận :

- Trả bằng tiền mặt.
- Trả bằng cổ phiếu: DN sẽ trả lợi nhuận cho cổ đông dưới hình thức cổ phiếu mới phát hành. Hình thức này được xem như một cách để huy động tăng vốn của DN.
- Trả bằng tài sản : DN sẽ trả cho cổ đông lợi nhuận bằng tài sản của công ty dưới hình thức là sản phẩm hay các tài sản khác hiện có của công ty (hình thức này ít khi sử dụng).

### 2.5.3. Các loại hình DN thực hiện phân phối lợi nhuận :

#### a. Đối với DN nhà nước:

Sơ đồ phân phối lợi nhuận



Phần lợi tức còn lại trích lập các quỹ của DN theo quy định của thông tư 70 TC/TCĐN ngày 5/11/96 theo các tỷ lệ như sau :

- Quỹ đầu tư phát triển : trích từ 50% trở lên, không hạn chế mức tối đa.
- Quỹ dự phòng tài chính : trích 10%, Số dư của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm trích 5%, số dư của quỹ này không vượt quá 6 tháng lương thực hiện của Doanh nghiệp.
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ nói trên được trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định như sau :

\* Được trích vào 2 quỹ này tối đa bằng 3 tháng lương thực hiện nếu tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước năm nay không thấp hơn năm trước.

\* Trường hợp tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước năm nay thấp hơn năm trước thì chỉ được trích vào 2 quỹ này tối đa bằng 2 tháng lương thực hiện.

Tỷ lệ trích vào mỗi quỹ do hội đồng quản trị hoặc giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn DN. Trường hợp số dư các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng mất việc làm đã đạt mức khống chế, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng đã trích đủ theo mức quy định thì chuyển số lợi tức còn lại vào quỹ đầu tư phát triển.

**b. Đối với các DN khác :** về cơ bản cơ cấu phân phối gần giống như đối với DN nhà nước.

- Đối với DN tư nhân : sau khi nộp thuế cho nhà nước, khấu trừ các khoản chi phí bất hợp lệ, phần còn lại sẽ do chủ DN quyết định.

- Đối với công ty cổ phần hoặc công ty liên doanh : lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập DN, trừ các khoản chi phí bất hợp lệ, phần còn lại trích ra một phần để lập quỹ dự trữ nhằm tài trợ cho nhu cầu tăng vốn hoặc đề phòng sự biến động của chỉ tiêu lợi nhuận trong kỳ tới. Số còn lại dùng để phân phối lợi tức cho cổ đông (chia cổ tức). Cổ tức cao là điều mà các nhà đầu tư mong đợi, tuy nhiên nếu cổ tức cao có nghĩa lợi nhuận dự trữ sẽ thấp, do đó tốc độ tăng trưởng của DN sẽ thấp và làm cho giá cổ phiếu và lợi nhuận đạt được trong tương lai thấp. Vì vậy trong quá trình phân phối lợi nhuận phải xác lập tỷ lệ phân phối lợi nhuận hợp lý nhằm không ngừng nâng cao giá trị của DN. Tỷ lệ trích lập các quỹ sẽ do hội đồng quản trị quyết định dựa trên điều lệ hoạt động của công ty.

## 2.6. Biện pháp tăng lợi nhuận

Việc tăng thêm lợi nhuận có ý nghĩa rất lớn đối với DN và nhà nước, vì vậy các DN thường xuyên tìm mọi biện pháp khai thác hết khả năng tiềm tàng trong DN nhằm đạt mức lợi nhuận hợp lý và cao nhất. Phương hướng chủ yếu :

**a. Tăng doanh thu :** biện pháp cụ thể là tăng khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ, nâng cao chất lượng sản phẩm, kiểu dáng và bao bì sản phẩm thích hợp thị hiếu người tiêu dùng, tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo cho sản phẩm của DN, thay đổi kết cấu mặt hàng hoặc giá cả sản phẩm.

**b. Hạ thấp giá thành sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán :** biện pháp cụ thể là nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, tận dụng công suất máy móc thiết bị, giảm các khoản chi phí thiệt hại cho sản xuất, tiết kiệm chi phí quản lý.

**c. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh :** cụ thể là nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ và hiệu suất luân chuyển vốn lưu động.

- Sử dụng có hiệu quả TSCĐ làm năng suất lao động được nâng cao, số lượng sản phẩm sản xuất được nhiều, giảm bớt được tiền khấu hao trên một đơn vị SP, dẫn đến giá thành hạ và lợi nhuận sẽ tăng.

- Nâng cao hiệu suất luân chuyển vốn lưu động có thể thúc đẩy sản xuất và cung tiêu hợp lý, rút ngắn quá trình sản xuất và tiêu thụ, DN thực hiện được thu nhập bán hàng nhanh, đồng thời tiết kiệm được phí tổn bảo quản, giảm bớt được tổn thất và giảm bớt lãi vay ngân hàng.

## 2.7. Các quỹ của doanh nghiệp

\* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp khoản lỗ của doanh nghiệp theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

\* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

\* Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp nhà nước;

- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp nhà nước

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp.

Mức thưởng do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định. Riêng thưởng cuối năm

hoặc thường kỳ cần có ý kiến của Công đoàn doanh nghiệp trước khi quyết định.

\* Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên doanh nghiệp, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn doanh nghiệp.

\* Quỹ thưởng Ban điều hành doanh nghiệp được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc doanh nghiệp. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc doanh nghiệp đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Doanh nghiệp chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành doanh nghiệp sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

### 3. Bài tập chương

#### Bài tập số 1

**Căn cứ vào tài liệu dưới đây tại doanh nghiệp sản xuất Công nghiệp Y**

##### *Tài liệu*

1. Theo tài liệu bộ phận kế toán thì số lượng sản phẩm sản xuất quý III và số sản phẩm gửi bán của các tháng trong quý III năm báo cáo như sau:

Đvt: cái

Tên SP	Số sp sản xuất quý III	Số sản phẩm xuất gửi bán				Số sp tồn kho đến 30/9
		30/6	31/7	31/8	30/9	
A	270	10	5	8	12	5
B	810	14	10	18	50	60
C	450	12	3	5	8	7

2. Theo kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo:

Đvt: cái

Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất	Số lượng sản phẩm tiêu thụ
A	300	303
B	900	910
C	600	595

3. Theo kế hoạch sản xuất và định mức thành phẩm tồn kho năm kế hoạch:



Đvt: cái

Tên SP	Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm	Số lượng sản phẩm sản xuất quý IV	Định mức tồn kho thành phẩm cuối năm
A	1.500	360	2
B	4.000	1.080	12
C	900	270	12
D	400	180	2

4. Giả thiết điều kiện sản xuất và thanh toán năm kế hoạch so với năm báo cáo chưa có gì thay đổi. Số lượng sản phẩm D xuất ra chưa được chấp nhận tiêu thụ ở cuối quý IV năm kế hoạch dự kiến bằng số lượng sản phẩm C chưa được chấp nhận tiêu thụ cuối quý IV.

**Yêu cầu: Hãy tính**

- Số lượng sản phẩm kết dư đầu và cuối năm kế hoạch?
- Số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch?

## Bài tập số 2

**Căn cứ vào tài liệu dưới đây của doanh nghiệp sản xuất Hoàng Gia:**

### I. Tài liệu năm báo cáo

- Theo tài liệu kế toán thì số lượng sản phẩm tồn kho và số lượng sản phẩm gửi bán của các tháng trong quý III như sau:

Đvt: cái

Tên SP	Số SP sản xuất quý III	Số SP gửi bán của các tháng đến ngày				Tồn kho đến ngày 30/9
		30/6	31/7	31/8	30/9	
A	4.000	200	150	120	100	424
B	4.800	-	160	220	200	625

- Theo kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo:

Tên sp	Số lượng sản phẩm sản xuất (cái)	Số lượng sản phẩm tiêu thụ (cái)	Đơn giá bán (1.000đ)
A	4.800	5.400	400
B	5.600	6.300	700

- Căn cứ vào tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ của 3 quý đầu năm, dự kiến quý 4 như sau:

- Hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất:
- + Sản phẩm A vượt: 10% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
- + Sản phẩm B vượt: 5% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
- Về tình hình tiêu thụ:
- + Sản phẩm A vượt: 5% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.

+ Sản phẩm B vượt: 3% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.

## II. Năm kế hoạch

1. Theo kế hoạch sản xuất thì sản lượng hàng hoá sản xuất cả năm và từng quý như sau:

Đvt: cái

Tên SP	Sản lượng sản xuất				
	Cả năm	Q/I	Q/II	Q/III	Q/IV
A	21.600	5.300	5.300	5.600	5.400
B	29.700	6.800	7.400	7.400	8.100

2. Định mức thành phẩm tồn kho cuối năm kế hoạch: Sản phẩm A là: 400 cái, sản phẩm B là: 600 cái.

3. Đơn giá bán năm kế hoạch của sản phẩm A vẫn giữ nguyên như năm báo cáo, sản phẩm B dự tính sẽ hạ: 2% so với quý 4 năm báo cáo (do hạ thấp giá thành sản phẩm năm kế hoạch).

### Chú ý:

a. Trong quý 3 năm báo cáo, doanh nghiệp phải ngừng sản xuất mất 10 ngày do điện bị hỏng nặng đột xuất.

b. Biết đơn giá bán sản phẩm tiêu thụ là giá bán chưa có thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT của 2 mặt hàng này là: 10%.

c. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

d. Sản phẩm kết dư đầu năm đều là tồn kho

### Yêu cầu: Hãy tính:

1. Số lượng sản phẩm kết dư đầu và cuối năm kế hoạch?

2. Số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch?

3. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch?

### Bài tập số 3

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp X năm kế hoạch

#### Tài liệu:

- Theo tài liệu kế toán số lượng sản phẩm kết dư thực tế đến 30/9 năm báo cáo:
  - Sản phẩm A: 521 cái
  - Sản phẩm B: 825 cái
- Theo kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo: + Sản phẩm A: sản xuất 5.346 cái; Tiêu thụ 5.647 cái  
+ Sản phẩm B: sản xuất 5.880 cái; Tiêu thụ 6.489 cái
- Theo kế hoạch sản xuất năm kế hoạch thì số lượng sản phẩm, hàng hoá sản xuất cả năm:
  - Sản phẩm A: 21.600 cái
  - Sản phẩm B: 29.700 cái
- Căn cứ vào tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ qua các năm, dự kiến số lượng sản phẩm, hàng hoá kết dư đến cuối năm kế hoạch:
  - Sản phẩm A: 10% so với sản lượng sản xuất cả năm.
  - Sản phẩm B: 5% so với sản lượng sản xuất cả năm.
- Giá bán đơn vị sản phẩm năm kế hoạch (chưa có thuế GTGT):
  - Sản phẩm A: 10.000 đồng, đã tính hạ 500 đ/sp so với năm báo cáo

- Sản phẩm B: 20.000 đồng, đã tính hạ 1.000 đ/sp so với năm báo cáo
- 6. Dự kiến trong năm góp vốn tham gia liên doanh dài hạn với công ty Z (cơ sở đồng kiểm soát): 500 triệu đồng, kết quả dự kiến được phân chia theo hợp đồng liên doanh: 15% trên vốn góp.  
Theo kế hoạch trong năm sẽ thanh lý một số TSCĐ hết thời hạn sử dụng, với chi phí thanh lý dự kiến là: 5 triệu đồng, thu về thanh lý dự kiến là: 8 triệu đồng.
- 7. Trong năm sẽ bán một số nguyên vật liệu kém, mất phẩm chất với giá bán: 15 triệu đồng.
- 8. Trong số sản phẩm kết dư đầu năm kế hoạch:
  - Sản phẩm A có 40% là tồn kho
  - Sản phẩm B có 50% là tồn kho .

**Biết rằng:**

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Các sản phẩm A, B đều thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

**Yêu cầu:** Hãy tính tổng thu nhập của doanh nghiệp năm kế hoạch?

**Bài tập số 4**

**Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp X** (doanh nghiệp nộp thuế GTGT khấu trừ).

**Tài liệu năm báo cáo**

1. Theo tài liệu trên sổ sách kế toán thì sản phẩm kết dư đến 30/9:
  - Sản phẩm A: 1.000 cái. - Sản phẩm B: 1.200 cái.
2. Dự kiến số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ quý IV:
  - \* Về sản xuất:
    - Sản phẩm A: 5.200 cái.
    - Sản phẩm B: 5.500 cái. \* Về tiêu thụ:
      - Sản phẩm A: 5.600 cái. - Sản phẩm B: 6.000 cái.
3. Dự kiến trong số sản phẩm kết dư đến 31/12 có: 50% là sản phẩm tồn kho của mỗi loại.
4. Số lần luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo là: 4,5 lần/năm.

**II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Theo kế hoạch sản xuất thì số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:
  - Sản phẩm A: 24.600 cái.
  - Sản phẩm B: 30.000 cái.
  - Sản phẩm C: 3.000 cái. (Sản phẩm C mới sản xuất).
2. Căn cứ vào tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ qua các năm thì sản phẩm kết dư đến cuối năm kế hoạch:
  - Sản phẩm A: 5%, sản phẩm B: 10% so với số lượng sản phẩm sản xuất cả năm.
  - Sản phẩm C: tiêu thụ 100%.
3. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT)
  - Sản phẩm A năm kế hoạch như năm báo cáo và bằng: 20.000 đ/cái.
  - Sản phẩm B: 28.000 đ/cái (đã tính hạ: 1.500 đ/cái so với giá bán năm báo cáo).
  - Sản phẩm C: 30.000đ/cái.
4. Dự kiến năm kế hoạch góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty Y: 200.000.000đ, lợi nhuận được chia 15% vốn góp.
5. Trong năm sẽ thanh lý một số TSCĐ hết thời hạn sử dụng, nguyên giá: 100.000.000đ, dự kiến chi phí thanh lý: 500.000đ phế liệu thu hồi sau khi thanh lý: 1.500.000đ.

6. Trong năm nhượng bán một số TSCĐ không cần dùng ở phân xưởng sản xuất chính, nguyên giá: 200.000.000đ, đã khấu hao: 100.000.000đ. Bán giá thoả thuận chưa có thuế GTGT: 110.000.000đ, thuế GTGT: 5%.
7. Thu lãi tiền gửi cả năm dự kiến: 100.000.000đ.
8. Thuế suất thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm tiêu thụ:
  - Sản phẩm A, B đều là 10%.
  - Sản phẩm C: miễn thuế.
9. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm: 500.000.000đ.
10. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch là: 295.105.000đ.

**Yêu cầu** Tính tổng thu nhập của doanh nghiệp X năm kế hoạch?

### **Bài tập số 5**

**Tại doanh nghiệp Y có tài liệu sau** (Doanh nghiệp nộp thuế GTGT trực tiếp)

#### **I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư đầu năm báo cáo:
    - Sản phẩm A: 1.500 cái.
    - Sản phẩm B: 5.000 cái.
  2. Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ 9 tháng đầu năm:
    - \* Về sản xuất: - Sản phẩm A: 75.000 cái.
    - Sản phẩm B: 80.000 cái.
    - \* Về tiêu thụ: - Sản phẩm A: 74.500 cái.
    - Sản phẩm B: 81.000 cái.
  3. Dự kiến số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ quý 4:
    - \* Về sản xuất: - Sản phẩm A: 25.000 cái.
    - Sản phẩm B: 21.000 cái.
    - \* Về tiêu thụ: - Sản phẩm A: 26.000 cái.
    - Sản phẩm B: 23.000 cái.
  4. Giá bán đơn vị sản phẩm (giá thanh toán gồm cả thuế GTGT)
    - Sản phẩm A: 100.000 đ/cái.
    - Sản phẩm B: 24.000 đ/cái.
  5. Kỳ luân chuyển bình quân vốn lưu động là: 90 ngày.
  6. Dự kiến trong số sản phẩm kết dư đến 31/12 có: 50% là sản phẩm tồn kho của mỗi loại.
- Tài liệu năm kế hoạch**
7. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:
    - Sản phẩm A tăng 5.000 cái so với số lượng sản phẩm sản xuất năm báo cáo
    - Sản phẩm B tăng 4.000 cái so với số lượng sản phẩm sản xuất năm báo cáo
  8. Năm kế hoạch ngoài tiêu thụ hết sản phẩm kết dư đầu năm còn tiêu thụ được: 85% số sản phẩm sản xuất cả năm của mỗi loại.
  9. Giá bán đơn vị sản phẩm (giá thanh toán gồm cả thuế GTGT)
    - Sản phẩm A từ ngày 01/01 hạ giá bán 5% so với giá bán đơn vị sản phẩm năm báo cáo.
    - Sản phẩm B năm kế hoạch như năm báo cáo.
  10. Giá thanh toán của vật tư dịch vụ mua vào tương ứng với hàng bán ra trong năm của sản phẩm A, B là: 6.766.250.000đ
  11. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch là: 2.073.250.000đ

12. Thuế suất thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm A,B đều là: 10%

**Yêu cầu: Hãy nêu công thức và tính**

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch của doanh nghiệp?

**Bài tập số 6**

**Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp Công nghiệp X:**

**I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất quý III và số lượng sản phẩm gửi bán các tháng trong quý III năm báo cáo:

Đvt (cái)

Tên SP	Số sản phẩm sản xuất quý III	Số sản phẩm gửi bán				Số lượng sp tồn kho đến 30/9
		30/6	31/7	31/8	30/9	
A	360	8	5	6	12	5
B	720	18	11	18	44	60
C	270	12	3	5	8	6

2. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo:

Đvt (cái)

Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất	Số lượng sản phẩm tiêu thụ
A	330	333
B	800	810
C	360	350

3. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT):

- Sản phẩm A: 400.000đ
- Sản phẩm B: 700.000đ.
- Sản phẩm C: 500.000đ.

4. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: - Sản phẩm A: 200.000đ. - Sản phẩm B: 400.000đ.

- Sản phẩm C: 200.000đ.

5. Trong số sản phẩm kết dư cuối năm báo cáo dự kiến có: 50% là tồn kho mỗi loại

**II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Kế hoạch sản xuất và định mức tồn kho thành phẩm năm kế hoạch:

Đvt: cái.

Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm	Số lượng sản phẩm sản xuất quý IV	Định mức tồn kho ngày 31/12
A	1.500	360	6
B	4.000	1080	10

C	1.000	270	12
---	-------	-----	----

2. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT).
  - Sản phẩm A năm kế hoạch như năm báo cáo.
  - Sản phẩm B, C mỗi sản phẩm hạ được: 10.000đ so với giá bán đơn vị sản phẩm năm báo cáo.
3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:
  - Sản phẩm A hạ: 5%, sản phẩm B hạ: 2% so với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo.
  - Sản phẩm C như năm báo cáo.
4. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN dự tính bằng: 20% giá vốn hàng bán cả năm.
5. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch: 279.838.000 đồng.

**Biết rằng:**

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Các điều kiện sản xuất và thanh toán năm kế hoạch như năm báo cáo.
- Doanh nghiệp hoàn thành 100% kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý IV năm báo cáo.
- Doanh nghiệp hạch toán thành phẩm xuất kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước**.

**Yêu cầu:**

1. Tính số lượng sản phẩm, hàng hoá kết dư đầu và cuối năm kế hoạch.
2. Tính doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch.
3. Tính lợi nhuận về tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch.

**Bài tập số 7**

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau:

I/ Tài liệu năm báo cáo

1, Tình hình sản xuất và tiêu thụ

Loại sản phẩm	Tồn đầu kỳ	Sản xuất	Tiêu thụ	Giá thành đơn vị
	(SP)	(SP)	(SP)	(đ/SP)
SPA	20	450	445	3.009.440
SPB	18	370	373	2.342.550

II/ Tài liệu năm kế hoạch.

1, Dự kiến tình hình sản xuất, tiêu thụ năm kế hoạch.

Loại sản phẩm	Tồn đầu kỳ	Sản xuất	Tồn cuối kỳ	Tiêu thụ
	(SP)	(SP)	(SP)	(SP)
SPA	?	460	35	?
SPB	?	350	65	?

2, Định mức hao phí vật tư lao động năm kế hoạch.

TT	Khoản mục	Đơn giá	Định mức tiêu hao/1SP	
			SPA	SPB
1,	NVL Chính	9.500đ/kg	120 kg	90 kg
2,	Vật liệu phụ	1.500đ/kg	10 kg	12 kg
3,	Giờ công chế tạo SP	15.000đ/giờ	40 giờ	35 giờ

4,	BHXH của CNSX			

3, Dự toán Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp năm kế hoạch như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Khoản mục	Chi phí SX chung	Chi phí QLDN
1	Tiền lương cán bộ nhân viên quản lý	15.000	8.000
2	BHXH CBNV quản lý	3.000	1.600
3	Nhiên liệu động lực	16.000	24.000
4	Vật liệu, dụng cụ	32.000	48.000
5	Khấu hao TSCĐ	65.200	112.000
6	Các chi phí khác bằng tiền	45.000	52.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>176.200</b>	<b>245.600</b>

4, Dự kiến lợi nhuận tiêu thụ của cả 2 loại sản phẩm trên năm kế hoạch là: 212.028.000 đồng.

- Chi phí tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch dự kiến bình quân cho SPA tiêu thụ là: 220.000 đ/1SP; cho sản phẩm B tiêu thụ là: 210.000 đ/1 SP.

**Yêu cầu:** Tính số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch.

### Bài tập số 8

Một doanh nghiệp tổng hợp trong kỳ có các số liệu sau:

I. DN sản xuất và tiêu thụ 2 loại sản phẩm A và B:

- Sản phẩm A tồn kho đầu kỳ là 300 sản phẩm, sản phẩm B tồn đầu kỳ 500 sản phẩm
- Trong kỳ sản phẩm A sản xuất 2000 sản phẩm. sản phẩm B sản xuất 3000 sản phẩm. Cuối kỳ ngoài tiêu thụ hết số sản phẩm tồn kho còn tiêu thụ được 90% số lượng mỗi loại sản xuất trong kỳ.
- Giá thành sản xuất sản phẩm tồn kho: sản phẩm A là 90.000đ/sp, sản phẩm B là 130.000đ/sp, Giá thành sản xuất trong kỳ của sản phẩm A là 80.000 đ/sp, sản phẩm B là 120.000đ/sản phẩm

Chi phí quản lý và chi phí bán hàng chiếm 10% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ.

- Giá bán có thuế VAT của sản phẩm A là 154.000đ/sản phẩm của sản phẩm B là 187.000đ/sản phẩm .

II. Nhập khẩu:

- Trong kỳ DN nhập khẩu 3000 sản phẩm tiêu dùng X. Giá nhập khẩu đến cửa khẩu đầu tiên là 200.000đ/sản phẩm . DN đã bán hết lô hàng này với giá bán có thuế VAT là 352.000đ/sản phẩm
- Sản phẩm tiêu dùng X thuộc diện nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 30% và thuế suất thuế nhập khẩu 20%.

III. Bán đại lý

- Trong kỳ DN nhận bán đại lý cho DN Z với hình thức bán đúng giá hưởng hoa hồng 2000/sp với giá bán 130.000đ/sản phẩm.
- Cuối kỳ DN đã bán được 1.800 sản phẩm, hoa hồng được hưởng là 5% so với giá sản phẩm đã bán được.

IV. Biết thêm

- DN nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho các loại hàng hoá dịch vụ của DN là 10%. Thuế VAT được khấu trừ khi mua nguyên vật liệu dùng sản xuất sản phẩm A và B là 50.000.000đ
- Thuế suất thuế thu nhập DN phải nộp là 20%

3. DN thực hiện tốt chế độ hoá đơn chứng từ.

**Yêu cầu:** Xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp

### **Bài tập số 9**

Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp X (doanh nghiệp nộp thuế GTGT khấu trừ).

#### **I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Theo tài liệu trên sổ sách kế toán thì sản phẩm tồn kho đến 30/9:

- Sản phẩm A: 1.000 cái.      - Sản phẩm B: 1.200 cái.

2. Dự kiến số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ quý IV:

- Về sản xuất:

- Sản phẩm A: 5.200 cái.                      - Sản phẩm B: 5.500 cái.

- Về tiêu thụ:

- Sản phẩm A: 5.600 cái.                      - Sản phẩm B: 6.000 cái.

3. Dự kiến trong số sản phẩm tồn kho đến 31/12 có: 50% là sản phẩm tồn kho của mỗi loại.

4. Số lần luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo là: 4,5 lần/năm.

#### **II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Theo kế hoạch sản xuất thì số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:

- Sản phẩm A: 24.600 cái.                      - Sản phẩm B: 30.000 cái.

- Sản phẩm C: 3.000 cái. (Sản phẩm C mới sản xuất).

2. Căn cứ vào tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ qua các năm thì sản phẩm tồn kho đến cuối năm kế hoạch:

- Sản phẩm A: 5%, sản phẩm B: 10% so với số lượng sản phẩm sản xuất cả năm.

- Sản phẩm C: tiêu thụ 100%.

3. Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT)

- Sản phẩm A năm kế hoạch như năm báo cáo và bằng: 20.000 đ/cái.

- Sản phẩm B: 28.000 đ/cái (đã tính hạ: 1.500 đ/cái so với giá bán năm báo cáo).

- Sản phẩm C: 30.000đ/cái.

4. Giá thành sản xuất của số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm kế hoạch lần lượt là:

sản phẩm A: 15.000đ/sp      sản phẩm B 18.000 đ/sp

- Giá thành sản xuất đơn vị năm kế hoạch của các sản phẩm chiếm 70% giá bán.

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp của công ty trong kỳ là: 404.020.000đ

6. Dự kiến năm kế hoạch góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty Y: 200.000.000đ, lợi nhuận được chia 15% vốn góp.

7. Trong năm sẽ thanh lý một số TSCĐ hết thời hạn sử dụng, nguyên giá: 100.000.000đ, dự kiến chi phí thanh lý: 500.000đ phế liệu thu hồi sau khi thanh lý: 1.500.000đ.

8. Trong năm nhượng bán một số TSCĐ không cần dùng ở phân xưởng sản xuất chính, nguyên giá: 200.000.000đ, đã khấu hao: 100.000.000đ. Bán giá thoả thuận chưa có thuế GTGT: 110.000.000đ, thuế GTGT: 5%.

9. Thu lãi tiền gửi cả năm dự kiến: 100.000.000đ.

10. Thuế suất thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm tiêu thụ:

- Sản phẩm A, B, C đều là 10%.

11. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm: 116.800.000đ.

12. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch là: 295.105.000đ.

**Yêu cầu** Xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp X năm kế hoạch.

### **Bài tập số 10**

Tại doanh nghiệp Y có tài liệu sau (Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế)

#### **I. Tài liệu năm báo cáo**



1. Số lượng sản phẩm hàng hoá tồn kho đầu năm báo cáo:
  - Sản phẩm A: 1.500 cái.
  - Sản phẩm B: 5.000 cái.
2. Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ 9 tháng đầu năm:
  - \* Về sản xuất: - Sản phẩm A: 75.000 cái.
  - Sản phẩm B: 80.000 cái.
  - \* Về tiêu thụ: - Sản phẩm A: 74.500 cái.
  - Sản phẩm B: 81.000 cái.
3. Dự kiến số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ quý 4:
  - \* Về sản xuất:
    - Sản phẩm A: 25.000 cái.
    - Sản phẩm B: 21.000 cái.
  - \* Về tiêu thụ:
    - Sản phẩm A: 26.000 cái.
    - Sản phẩm B: 23.000 cái.
4. Giá bán đơn vị sản phẩm (giá chưa bao gồm thuế GTGT)
  - Sản phẩm A: 100.000 đ/cái.
  - Sản phẩm B: 24.000 đ/cái.
5. Kỳ luân chuyển bình quân vốn lưu động là: 90 ngày.
6. Dự kiến trong số sản phẩm tồn kho đến 31/12 có: 50% là sản phẩm tồn kho của mỗi loại.

## II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:
  - Sản phẩm A tăng 5.000 cái so với số lượng sản phẩm sản xuất năm báo cáo
  - Sản phẩm B tăng 4.000 cái so với số lượng sản phẩm sản xuất năm báo cáo
2. Năm kế hoạch ngoài tiêu thụ hết sản phẩm tồn kho đầu năm còn tiêu thụ được: 85% số sản phẩm sản xuất cả năm của mỗi loại.
3. Giá bán đơn vị sản phẩm
  - Sản phẩm A từ ngày 01/01 hạ giá bán 5% so với giá bán đơn vị sản phẩm năm báo cáo.
  - Sản phẩm B năm kế hoạch như năm báo cáo.
4. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo và kế hoạch đều tương đương bằng 85% giá bán
5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng 20% tổng giá thành sản xuất
4. Thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh sản phẩm A,B là: 876.625.000đ
5. Vốn lưu động định mức đã xác định cho năm kế hoạch là: 2.073.250.000đ
6. Thuế suất thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm A,B đều là: 10%

### **Yêu cầu: Hãy nêu công thức và tính**

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch của doanh nghiệp.
2. Xác định lợi nhuận từ hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

# BÀI 6 KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH

Mã bài: MĐ 15 – 06

**Giới thiệu:** Để đánh giá tốt hơn về tài chính doanh nghiệp, kế hoạch hóa tài chính là chương giới thiệu những công thức giúp người đọc sử dụng để là các bước nhận xét, đánh giá về doanh nghiệp

**Mục tiêu:**

- Hệ thống được các kế hoạch tài chính của doanh nghiệp
  - Liệt kê được các loại kế hoạch tài chính cần lập trong năm
- Giải thích và tính được các hệ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp
- Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp
  - Làm các bài tập thực hành lập bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng
  - Lập được các kế hoạch tài chính doanh nghiệp
  - Nghiêm túc khi nghiên cứu
  - Chăm thận, chính xác trong luyện tập
  - Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

**Nội dung chính:**

## 1. Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hoá tài chính

### 1.1. Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp XYZ có bảng cân đối kế toán ngày 31/12/năm N như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP XYZ NGÀY 31/12/N**

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỶ	SỐ CUỐI KỶ
<b>A_ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	420	600
I. Vốn bằng tiền	50	120
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10	35
III. Các khoản phải thu	85	95
IV. Các khoản hàng tồn kho	275	350
V. Tài sản lưu động khác	–	–
<b>B_ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>	1.080	1.400
I. Tài sản cố định	940	1.180
1. Nguyên giá	1.120	1.430
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(180)	(250)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	140	220
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	–	–
IV. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	–	–
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1.500</b>	<b>2.000</b>

NGUỒN VỐN	SỐ ĐẦU KỶ	SỐ CUỐI KỶ
<b>A_ Nợ phải trả</b>	650	810
I. Nợ ngắn hạn	260	360
1. Vay ngân hàng	60	80
2. Phải trả nhà cung cấp	120	150
3. Phải nộp ngân sách	38	70

4. Phải thanh toán công nhân viên	42	60
II.Nợ dài hạn	390	450
B_Nguồn vốn chủ sở hữu	850	1.190
I.Nguồn vốn quỹ	850	1.190
1. Nguồn vốn kinh doanh	760	910
2. Quỹ đầu tư phát triển	50	195
3. Lãi chưa phân phối	40	85
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	–	–
II.Nguồn kinh phí	–	–
Tổng cộng nguồn vốn	1.500	2.000

**a. Hệ số về khả năng thanh toán**

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài}}$$

Nếu hệ số này <1 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng số tài sản hiện có ( tài sản lưu động, tài sản cố định) không đủ số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát đầu năm} = \frac{1.500}{650} = 2,3 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát cuối năm} = \frac{2.000}{810} = 2,47 \text{ lần}$$

Hệ số này ở thời điểm cuối năm cao hơn đầu năm do trong năm doanh nghiệp đã huy động thêm vốn từ bên ngoài: 810 triệu – 650 triệu = 160 triệu

+ Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

\_ Tổng tài sản lưu động bao hàm cả đầu tư tài chính ngắn hạn và những tài sản mà hiện doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu.

\_ Tổng nợ ngắn hạn là những khoản nợ phải trả trong khoảng thời gian dưới 12 tháng bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, phải trả cho công nhân viên, nợ dài hạn đến hạn trả, các khoản phải trả khác

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời đầu năm} = \frac{420}{260} = 1,62 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời cuối năm} = \frac{600}{360} = 1,67 \text{ lần}$$

+Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả

năng thanh =  $\frac{\text{Tổng tài sản lưu động-Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$

toán nhanh

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán} \\ \text{nhanh đầu năm} \end{array} = \frac{420-275}{260} = 0,56 \text{ lần}$$

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán} \\ \text{nhanh đầu năm} \end{array} = \frac{600-350}{360} = 0,69 \text{ lần}$$

+ Hệ số thanh toán lãi vay

Hệ số

thanh toán =  $\frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế ( EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$

lãi vay

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{thanh toán} \\ \text{lãi vay Năm N-1} \end{array} = \frac{257}{50} = 5,14 \text{ lần}$$

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{thanh toán} \\ \text{lãi vay Năm N} \end{array} = \frac{415}{90} = 4,61 \text{ lần}$$

### ***b. Hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư***

$$+ \text{ Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$+ \text{ Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

Đầu năm		Cuối năm
Hệ số nợ = $\frac{650}{1.500} = 43,33\%$		$\frac{810}{2.000} = 40,5\%$
Tỷ suất tự tài trợ = $\frac{850}{1.500} = 56,67\%$		$\frac{1.190}{2.000} = 59,5\%$

$$+ \text{ Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$\text{Tỷ suất đầu tư đầu năm} = \frac{1.080}{1.500} = 72\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư cuối năm} = \frac{1.400}{2.000} = 70\%$$

$$+ \text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Giá trị tài sản cố định}}$$

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định đầu năm} = \frac{850}{1.080} = 78,7\%$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định cuối năm} = \frac{1.190}{1.400} = 85\%$$

Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định đầu năm nhỏ hơn cuối năm do nguồn vốn chủ sở hữu tăng.

$$1.190 - 850 = 340 \text{ triệu}$$

Trong khi tài sản cố định chỉ tăng.

$$1.400 - 1.080 = 320 \text{ triệu}$$

### c. Các hệ số về hoạt động

$$+ \text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số hàng tồn kho bình quân}}$$

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$+ \text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{2.150}{320} = 6,9 \text{ vòng}$$

$$+ \text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Hệ số trung bình của ngành} \times 360 \text{ ngày}}{6,9}$$

$$= \frac{47,5 \times 360}{6,9}$$

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{6,9} = 52 \text{ ngày}$$

Điều đó có nghĩa là kỳ đặt hàng bình quân của doanh nghiệp là 52 ngày

+ Số vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Số ngày một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp XYZ, ta tính được

$$\frac{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}{3.200} = \frac{85+95}{2} = 35,5 \text{ ngày}$$

$$+ \text{ Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

$$= \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 360$$

Áp dụng vào doanh nghiệp XYZ chúng ta tính được

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{85+95}{2} \times 360 = 10,14 \text{ ngày}$$

Kỳ thu tiền bình quân của doanh nghiệp trong ngành là 18 ngày

$$+ \text{ Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số vốn lưu động bình quân}}$$

Ở doanh nghiệp XYZ, chỉ tiêu này được xác định như sau:

Số vòng quay vốn lưu động = 5,7 vòng

Điều này có nghĩa là các khoản đầu tư bình quân 1 đồng vốn lưu động vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra được 5,7 đ doanh thu thuần

+ Hệ số trung bình của ngành là : 6,5 vòng

+ Số ngày một vòng quay vốn lưu động:

$$\frac{\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động}}{360 \text{ ngày}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360}{5,7} = 63,2 \text{ ngày}$$

Như vậy bình quân 63,2 ngày thì vốn lưu động quay được 1 vòng.

+ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Thay số liệu vào doanh nghiệp XYZ ta có:

$$\text{Hiệu sử dụng vốn cố định} = \frac{2.900}{\frac{1.400 + 1.080}{2}} = 2,3 \text{ vòng}$$

Điều này có nghĩa là 1 đồng vốn cố định trong kỳ tham gia tạo ra 2,3 đồng doanh thu thuần

+ Số vòng quay toàn bộ vốn

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{2.900}{\frac{1.500 + 2.000}{2}} = 1,66 \text{ vòng}$$

**d. Hệ số sinh lời**

+ Tỷ suất doanh lợi doanh thu

$$\text{Tỷ suất doanh lợi} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Áp dụng vào doanh nghiệp XYZ chúng ta tính được

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{doanh lợi doanh thu} \\ \text{Năm N-1} \end{array} = \frac{140,76}{2.300} = 0,0612 \text{ hay } 6,12\%$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{doanh lợi doanh thu} \\ \text{Năm N} \end{array} = \frac{221}{2.900} = 0,076 \text{ hay } 7,6\%$$

Như vậy tỷ suất doanh lợi doanh thu năm N lớn hơn năm N-1

+ Tỷ suất doanh lợi =  $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong}}$

Đối với doanh nghiệp XYZ, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất doanh lợi tổng vốn} = \frac{221}{\frac{1.500 + 2.000}{2}} = 0,126 \text{ hay } 12,6\%$$

+ Tỷ suất doanh

$$\begin{array}{l} \text{tỷ suất} \\ \text{doanh lợi vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{doanh lợi vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \end{array} = \frac{221}{\frac{850 + 1.190}{2}} = 0,216 \text{ hay } 21,6\%$$

Chú ý: giữa tỷ suất doanh lợi tổng vốn, tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu và hệ số nợ có mối quan hệ sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{doanh lợi vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\text{Tỷ suất doanh lợi tổng vốn}}{1 - \text{Tỷ số nợ bình quân}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{nợ bình} \\ \text{quân} \end{array} = \frac{\text{Tổng dư nợ đầu kỳ và cuối kỳ} : 2}{\text{Tổng số vốn đầu kỳ và cuối kỳ} : 2}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{doanh lợi vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \end{array} = \frac{12,6\%}{1 - \frac{650 + 810}{1.500 + 2.000}} = 21,6\%$$

## 1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Mục đích chính của việc phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là trả lời các câu hỏi:

- \_ Vốn xuất phát từ đâu?
- \_ Được sử dụng vào việc gì?

Những thông tin mà bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho biết doanh nghiệp đang tiến triển hay gặp khó khăn. Thông tin này còn rất hữu ích đối với người cho vay, các nhà đầu tư... vì họ muốn biết doanh nghiệp đã sử dụng số vốn của họ như thế nào.

Để doanh nghiệp lập được bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn ta có thể thực hiện như sau:

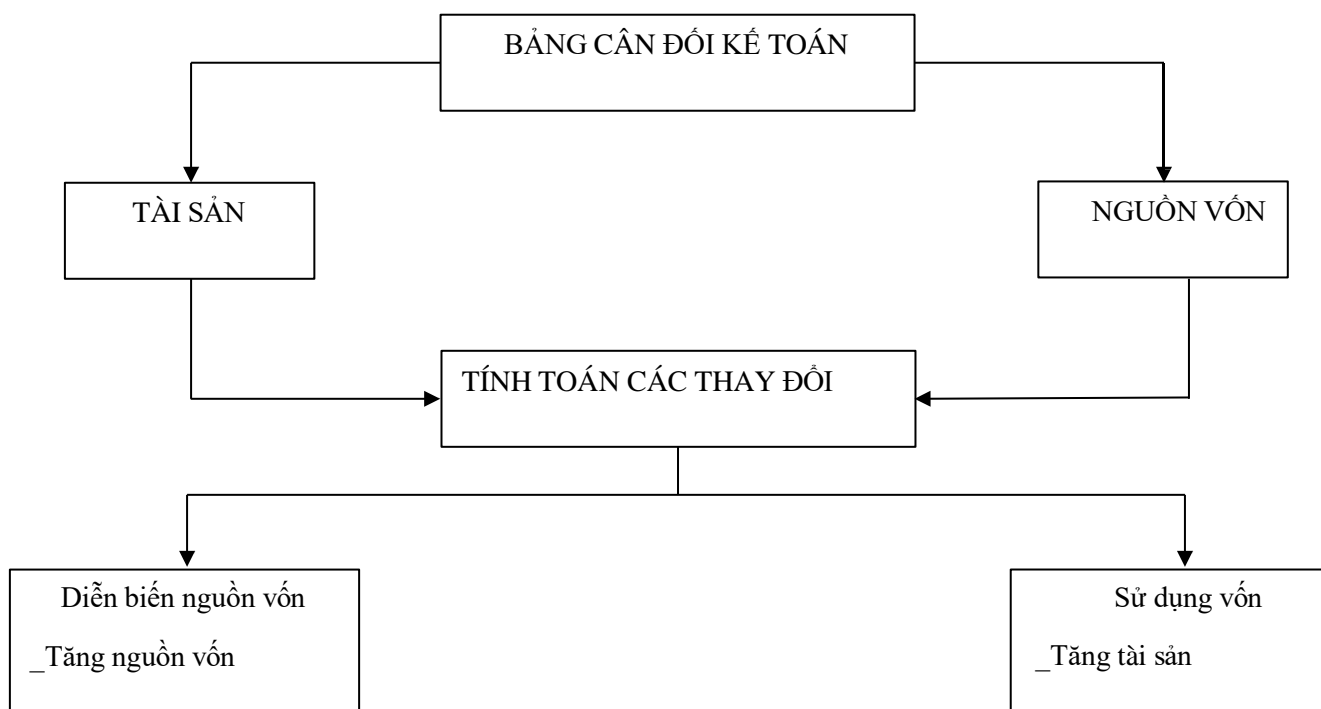
\_ Xác định diễn biến thay đổi nguồn vốn và sử dụng vốn. Việc định này được thực hiện bằng cách: trước hết chuyển toàn bộ các khoản mục trên bảng cân đối kế toán thành cột dọc. Tiếp đến, so sánh số liệu cuối kỳ với đầu kỳ để tìm ra sự thay đổi của mỗi khoản mục trên bảng cân đối kế toán. Mỗi sự thay đổi của từng khoản mục trong bảng cân đối kế toán đều được xem xét và xếp vào cột diễn biến nguồn vốn hoặc sử dụng vốn theo cách thức sau đây:

+ Tăng các khoản nợ phải trả, tăng vốn của chủ sở hữu, cũng như một sự làm giảm tài sản của doanh nghiệp chỉ ra sự diễn biến của nguồn vốn

+ Tăng tài sản của doanh nghiệp, giảm các khoản nợ và vốn chủ sở hữu được xếp vào cột sử dụng vốn.

Nguyên tắc lập bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn thể hiện ở sơ đồ sau đây:

### BIỂU ĐỒ TÍNH TOÁN DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN





\_ Lập bảng phân tích:

\_ Sắp xếp các khoản liên quan liên quan đến việc sử dụng vốn và liên quan đến việc thay đổi nguồn vốn dưới hình thức một bảng cân đối. Qua bảng này ta có thể xem xét và đánh giá tổng quát: Số vốn tăng hay giảm của doanh nghiệp trong kỳ đã được sử dụng vào những việc gì và các nguồn vốn phát sinh dẫn đến việc tăng hoặc giảm vốn.

Trên cơ sở phân tích, có thể định hướng huy động vốn cho kỳ tiếp theo.

Ví dụ: Dựa vào số liệu của bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp ABC có thể phân tích tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn như sau:

**BẢNG KÊ DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN**

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Khoản mục	31/12/N	31/12/N+1	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
<b>A. Tài sản</b>				
1. Vốn bằng tiền	100	50		50
2. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	45	30		15
3. Các khoản phải thu	80	100	20	
4. Hàng tồn kho	205	320	115	
5. Tài sản cố định				
_ Nguyên giá	1470	2150	680	
_ Số hao mòn lũy kế	(300)	(450)		150
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1600</b>	<b>2200</b>		
<b>B. Nguồn vốn</b>				
1. Vay ngắn hạn	50	180		130
2. Phải trả cho người bán	50	20	30	
3. Thuế và các khoản phải nộp cho NN	190	170	20	
4. Vay dài hạn	100	450		350
5. Nguồn vốn kinh doanh	700	700		
6. Quỹ đầu tư phát triển	510	680		170
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>1600</b>	<b>2200</b>	<b>865</b>	<b>865</b>

**BẢNG PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN**

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Sử dụng vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Diễn biến nguồn vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Tăng tài sản cố định	680	78,6	1. Tăng vay ngắn hạn	130	15
2. Tăng hàng tồn kho	115	13,3	2. Tăng vay dài hạn	350	40,4
3. Tăng các khoản phải thu cho khách	20	2,3	3. Tăng khấu hao TSCĐ	150	17,3
4. Trả bớt nợ cho người bán	30	3,5	4. Tăng thêm quỹ đầu tư phát triển	170	19,6
5. Nộp bớt các khoản phải nộp cho Nhà nước	20	2,3	5. Bán bớt chứng khoán	15	17
			6. Giảm bớt vốn bằng tiền	50	6
<b>Tổng cộng</b>	<b>865</b>	<b>100</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>865</b>	<b>100</b>

Qua bảng trên ta thấy: quy mô sử dụng vốn của doanh nghiệp trong năm N+1 đã tăng 865 triệu đồng so với đầu năm. Trong đó chủ yếu là tăng tài sản cố định là 680 triệu chiếm 78,6%. Đồng thời, đầu tư tăng thêm hàng tồn kho là 115 triệu chiếm 13,3% và tăng thêm các khoản phải thu cho khách hàng là 20 triệu đồng chiếm 2,3%. Điều này là hợp lý khi doanh nghiệp tăng quy mô kinh doanh. Ngoài ra, việc giảm

bớt các khoản phải nộp cho Nhà nước được xem là dấu hiệu tích cực với số tiền nộp là 20 triệu đồng chiếm 2,3%; việc trả bớt nợ cho người bán 30 triệu chiếm tỷ lệ 3,5% nói lên quan hệ của doanh nghiệp với người cung cấp là tốt, đã giảm bớt tín dụng cho người bán.

Về nguồn vốn, một phần chủ yếu là huy động từ nguồn vốn nội bộ từ tiền trích khấu hao tài sản cố định là 150 triệu chiếm tỷ lệ 17,3%, tăng thêm quỹ đầu tư phát triển là 170 triệu chiếm 19,6%. Một phần nguồn vốn lớn huy động từ bên ngoài doanh nghiệp, chủ yếu từ vay dài hạn là 350 triệu chiếm 40,4%. Điều này là hợp lý, bởi lẽ một phần số vốn doanh nghiệp đầu tư vào tài sản cố định. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn của doanh nghiệp, doanh nghiệp đã phải rút bớt vốn bằng tiền là 50 triệu chiếm 6% và bán chứng khoán 15 triệu chiếm 1,7%. Điều này cho thấy cần chú ý xem xét khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ tiếp theo.

Từ sự phân tích trên, cho thấy ngoài việc huy động nguồn vốn bên trong, doanh nghiệp còn vay thêm một số vốn từ bên ngoài, chủ yếu là vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Ở kỳ tiếp theo, cần chú ý hơn khả năng vốn bằng tiền của doanh nghiệp trong việc đảm bảo khả năng thanh toán.

## **2. Kế hoạch tài chính**

### **2.1. Tầm quan trọng và nội dung kế hoạch tài chính**

#### **a. Tầm quan trọng**

##### *\_ Khái niệm*

Kế hoạch tài chính là hệ thống kế hoạch liên quan đến các quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định phân phối của DN

##### *\_ Vị trí*

Để công tác quản lý tài chính phát huy hiệu quả cao nhất cần phải lập kế hoạch tài chính. Kế hoạch hoá tài chính trong các doanh nghiệp là một bộ phận quan trọng của kế hoạch sản xuất kỹ thuật tài chính, bao quát việc tổ chức nguồn vốn, tổ chức sử dụng vốn và việc phân phối sử dụng các nguồn tài chính đã hình thành trong doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao của sản xuất kinh doanh.

##### *\_ Ý nghĩa*

Kế hoạch hoá tài chính là hoạt động hình thành nên những dự định về tổ chức nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định quy mô số lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn, quy mô thích hợp của từng nguồn vốn đó, tổ chức sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

Kế hoạch hoá tài chính hình thành nên dự định phân phối và sử dụng các nguồn tài chính sẽ có trong tương lai đó.

Những dự định kể trên sẽ được tập hợp trong kế hoạch tài chính của doanh nghiệp và sẽ là những căn cứ để tổ chức quản lý tài chính doanh nghiệp. Nói một cách khác: kế hoạch hoá tài chính chứa đựng những yêu cầu và biện pháp về tài chính của doanh nghiệp trong tương lai theo nguyên tắc hiệu quả.

Kế hoạch hoá tài chính, là quá trình chuẩn bị các căn cứ và các biện pháp để thực hiện những quyết định tài chính.

Quản lý tài chính ở các doanh nghiệp đặt ra cho người lãnh đạo phải ra những quyết định tài chính.

Ví dụ: Nguồn tài chính được tạo ra trong doanh nghiệp như lợi nhuận, tiền khấu hao tài sản cố định được đầu tư như thế nào là có lợi nhất ( đầu tư vào tài sản cố định, hay tài sản lưu động hay mang đi liên doanh, đầu tư tài chính...) huy động vốn từ bên ngoài bằng phát hành trái phiếu hay cổ phiếu

##### *\_ Nhiệm vụ*

Lập các kế hoạch tài chính: Trong doanh nghiệp hoạt động tài chính là một bộ phận của hoạt động sản xuất\_kinh doanh và có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất\_kinh doanh. Tất cả các hoạt động sản xuất\_kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó phải lập các kế hoạch tài chính để nhằm quy định, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm mọi nguồn lực về lao động vật tư, tiền vốn để đạt hiệu quả cao nhất trong quá trình sản xuất\_kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là quá trình tính toán nhu cầu vốn cần thiết, tìm kiếm các phương án sử dụng tối ưu, khai thác triệt để các tìm năng về kỹ thuật công nghệ, lao động, tiền vốn, thường xuyên kiểm tra và phân tích hiệu quả sản xuất\_kinh doanh.

Tổ chức và thực hiện kế hoạch tài chính cụ thể hoá các chỉ tiêu kế hoạch năm thành kế hoạch tài chính hàng quý, hàng tháng và phẩu đấu thực hiện các chỉ tiêu này, thường xuyên theo dõi kiểm tra tình hình thực hiện các kế hoạch tài chính, nếu phát hiện có thay đổi phải kịp thời đề xuất phương án điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch. Định kỳ phân tích tình hình tài chính để có phương án khắc phục kịp thời.

Căn cứ vào đặc điểm của các chỉ tiêu tài chính và chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận quản lý tài chính mà phân công quản lý các chỉ tiêu sau cho có hiệu quả tốt nhất. Đối với các chỉ tiêu tài chính mang tính chất tổng hợp, phản ánh kết quả của việc thực hiện các chỉ tiêu khác trong doanh nghiệp, như chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận... thì phần tài chính doanh nghiệp cần theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện, còn việc tổ chức thực hiện là nhiệm vụ của các bộ phận có liên quan. Mặt khác, đối với những chỉ tiêu tương đối độc lập như tiền thuế phải nộp, vay trả tín dụng, trái phiếu, trả lợi tức cổ phiếu thì phần tài chính tổ chức thực hiện trực tiếp.

Phân tích và đánh giá các kế hoạch tài chính:

Phân tích tài chính là một vấn đề hết sức quan trọng trong việc đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Phân tích tài chính có thể được hiểu như là quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ nhằm mục đích đánh giá khái quát và toàn diện các mặt hoạt động của doanh nghiệp, thấy rõ những điểm mạnh, những điểm yếu; dự tính các rủi ro và những tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai, phục vụ cho các quyết định tài chính.

Có nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng kết quả phân tích tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tình hình tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình:

Đối với những người quản lý tài chính doanh nghiệp: mục tiêu phân tích tài chính là cung cấp các thông tin về toàn bộ tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó làm cơ sở đưa ra các dự báo về tài chính, các quyết định đầu tư tài trợ, phân phối lợi nhuận.

Đối với các nhà đầu tư qua phân tích tài chính họ sẽ biết được khả năng sinh lợi cũng như tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Đối với các nhà cho vay như ngân hàng, các công ty tài chính, mối quan tâm của các nhà cho vay là doanh nghiệp có khả năng và trả nợ vay hay không. Vì thế họ muốn biết khả năng thanh toán, khả năng sinh lời của doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có thể quyết định cho vay, thu hồi nợ hoặc đầu tư vào doanh nghiệp

Đối với các cơ quan nhà nước như cơ quan thuế, tài chính, chủ quản qua phân tích cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó cơ quan thuế sẽ tính toán chính xác mức thuế mà doanh nghiệp phải nộp; cơ quan tài chính, chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn

### ***b.Nội dung kế hoạch tài chính***

Kế hoạch tài chính bao gồm các bộ phận kế hoạch sau :

- Kế hoạch đầu tư dài hạn
- Kế hoạch định mức VLD
- Kế hoạch vay nợ gồm vay nợ ngân hàng, các định chế tài chính trung gian và kế hoạch phát hành trái phiếu
- Kế hoạch khấu hao TSCĐ
- Kế hoạch doanh thu lợi nhuận
- Kế hoạch phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ
- Kế hoạch tăng vốn do phát hành cổ phiếu mới
- Kế hoạch tài chính tổng hợp là một dạng kế hoạch tổng hợp từ các kế hoạch trên

## **2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch tài chính**

### *\_Yêu cầu lập kế hoạch*

Để phục vụ cho yêu cầu quản lý tài chính, kinh doanh, kế hoạch hoá tài chính phải đa dạng, linh hoạt dễ hiểu đối với lãnh đạo, song đồng thời cũng mang những hiểu biết chuyên sâu, cận kề, chi tiết.

Kế hoạch hoá tài chính ở doanh nghiệp phải toàn diện, đồng bộ phải bao trùm mọi mặt hoạt động tài chính trong sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác có liên quan như giá cả, chi phí sản xuất kinh doanh tiếp thị, đầu tư, mở rộng sản xuất....

Kế hoạch hoá tài chính phải được bắt đầu từ phân tích tài chính: tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, trước khi lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp, cần phải nghiên cứu các báo cáo tài chính của kỳ thực hiện. các báo cáo tài chính được soạn thảo theo định kỳ để phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, kết quả kinh doanh... bằng các chỉ tiêu giá trị, nhằm mục đích thông tin về kết quả và tình hình tài chính của doanh nghiệp cho người lãnh đạo và bộ phận tài chính doanh nghiệp thấy được thực trạng của doanh nghiệp mình, chuẩn bị căn cứ lập kế hoạch tài chính cho kỳ tương lai.

Nhưng tất cả các số liệu của kỳ thực hiện là những tài liệu có tính chất lịch sử và chưa thể hiện hết những nội dung mà những người quan tâm đòi hỏi. Vì vậy phải sử dụng kỹ thuật phân tích tài chính để thuyết minh các mối quan hệ chủ yếu, giúp cho các nhà kế hoạch dự đoán và đưa ra các quyết định tài chính cho tương lai, bằng cách so sánh, đánh giá, xem xét xu hướng dựa trên các thông tin có tính chất lịch sử đó.

### *\_ Căn cứ lập kế hoạch*

Để kế hoạch tài chính lập ra đảm bảo tính linh hoạt, khoa học và hiện thực, tài chính doanh nghiệp cần phải dựa trên các căn cứ sau đây:

+ Các báo cáo tài chính năm trước: Sưu tầm các báo cáo tài chính trong những năm qua nhằm giúp cho tài chính doanh nghiệp có cơ sở tiến hành phân tích và lập kế hoạch tài chính.

Tuy nhiên, điều cần lưu ý là các báo cáo tài chính cần phải được chỉnh lý lại cho phù hợp nhằm loại bỏ những nhân tố không hợp lý. Chẳng hạn do doanh nghiệp định giá quá cao tài sản cố định và tài sản lưu động để thế chấp ngân hàng hoặc do hạch toán các khoản chi phí phải trả không hợp lý, do đó không phản ánh chính xác lợi nhuận trong kỳ.

+Phối hợp với các bộ phận kế hoạch khác hoặc các phòng ban khác để lập kế hoạch tài chính, có một số chỉ tiêu tài chính phụ thuộc rất lớn vào độ tin cậy do các bộ phận khác xác định, lưu lượng tiền tệ thu vào qua các năm để đánh giá dự án đầu tư phụ thuộc rất lớn vào nguồn số liệu và độ tin cậy của các chỉ tiêu doanh thu, chi phí do các bộ phận bán hàng và sản xuất\_kinh doanh lập.

+Phải dựa trên các chỉ tiêu định mức kinh tế\_kỹ thuật trung bình, tiên tiến để lập. Mặc dù nhà nước chủ trương mở rộng quyền tự chủ tài chính của doanh nghiệp, tuy nhiên để cho các chỉ tiêu tài chính phản ánh hợp lý các kết quả dự kiến thì việc tuân thủ các chỉ tiêu định mức kinh tế\_kỹ thuật do các cơ quan quản lý tài chính ban hành là điều hết sức quan trọng. Chẳng hạn mức chi tiêu quỹ tiền lương không được vượt quá mức tăng của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu; mức khấu hao tài sản cố định phải dựa vào khung thời gian khấu hao tối thiểu, hay khấu hao tối đa do nhà nước quy định; mức chi tiêu, chi phí quản lý, quản cáo sản phẩm các định mức tiêu hao vật tư khác...cũng phải dựa trên những quy định hiện hành.

Phải dựa trên thị trường để xác định các tiêu chuẩn giá trị thích hợp; đặc biệt là các chỉ tiêu quan trọng có thể làm sai lệch các quyết định tài chính như các chỉ tiêu về lãi suất vay vốn, tỷ suất lợi nhuận bình quân, tỷ giá ngoại tệ, tỷ lệ lạm phát dự kiến...các chỉ tiêu này cần được tài chính doanh nghiệp xem xét, phân tích và thể hiện vào các kế hoạch tài chính thích hợp...

### 2.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính

Ở từng DN việc tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính bao gồm các công việc sau

- Cần hiểu rõ mối quan hệ giữa tài chính và kế toán. Đây là mối quan hệ hữu cơ trong sự liên kết và hợp tác qua lại với nhau. Tuy nhiên tài chính và kế toán là hai phạm trù có chức năng và nhiệm vụ khác nhau, tài chính phản ánh quan hệ SX mang tính độc lập tương đối.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch năm thành kế hoạch tài chính hàng quý, hàng tháng. Thường xuyên theo dõi kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch để kịp thời điều chỉnh hoặc bổ sung cho phù hợp

- Căn cứ vào đặc điểm các chỉ tiêu tài chính và chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận để phân công quản lý các chỉ tiêu sao cho có hiệu quả.

## 3. Bài tập chương

### Bài tập 1

Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N của công ty cổ phần B như sau:

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Tài sản</b>	<b>8.600</b>	<b>9.420</b>
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1.900</b>	<b>1.720</b>
1. Tiền và tương đương tiền	100	120
2. Các khoản phải thu	500	550
3. Hàng tồn kho	1.200	1.000
4. Tài sản lưu động khác	100	50
<b>II. Tài sản dài hạn</b>	<b>6.700</b>	<b>7.700</b>
1. Tài sản cố định	6.500	7.500
_ Nguyên giá	10.000	11.500
_ Số khấu hao lũy kế	(3.500)	( 4.000)
2. Đầu tư tài chính dài hạn	200	200
<b>B. Nguồn vốn</b>	<b>8.600</b>	<b>9.420</b>

<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>3.100</b>	<b>3.450</b>
1. Vay ngắn hạn	2.000	2.300
2. Phải trả người bán	700	750
3. Thuế và các khoản phải nộp	200	300
4. Phải trả công nhân viên	200	100
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.500</b>	<b>5.970</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.500	5.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	500	520
4. Quỹ đầu tư phát triển	150	200
5. Lợi nhuận chưa phân phối	300	150
6. Quỹ dự phòng tài chính	50	100

Yêu cầu: Lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm N của công ty?

### **Bài tập 2**

Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N của công ty Sữa Đặc như sau:

Đơn vị tính : triệu đồng

<b>Phân tài sản</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối năm</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>800</b>	<b>1.000</b>
1. Vốn bằng tiền	80	50
2. Nợ phải thu	70	350
3. Hàng tồn kho	550	320
4. Tài sản ngắn hạn khác	100	280
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>1.200</b>	<b>2.000</b>
1. Nguyên giá	1.500	2.400
2. Số khấu hao lũy kế	(300)	(400)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.000</b>	<b>3.000</b>
<b>Phân nguồn vốn</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối năm</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>1.300</b>	<b>2.200</b>
1. Nợ ngắn hạn	500	1.000
+ Phải trả cung cấp	300	760
+ Phải thanh toán cho CBCNV	120	190
+ Phải nộp khác	80	50
2. Vay dài hạn	800	1.200
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>700</b>	<b>800</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400	400
2. Quỹ đầu tư phát triển	250	330
3. Lợi nhuận chưa phân phối	50	70
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.000</b>	<b>3.000</b>

Trong năm, công ty đạt doanh thu 4.000 triệu đồng và đạt tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là 2% năm. Hàng năm công ty dành 30% lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn kinh doanh.

Yêu cầu:

- Hãy xác định: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, cơ cấu vốn và vòng quay toàn bộ vốn của công ty năm N. Nêu ý nghĩa từng chỉ tiêu?.

- Hãy lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho năm N?

### **Bài tập 3**

Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N của công ty X như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tài sản	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	TT	Nguồn vốn	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>380</b>	<b>450</b>	<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>500</b>	<b>590</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	60	70	I	Nợ ngắn hạn	110	140
1	Tiền	50	65	1	Vay và nợ ngắn hạn	15	30
2	Các khoản tương đương tiền	10	5	2	Phải trả người bán	30	50
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	3	Người mua trả tiền trước	-	-
III	Các khoản phải thu	70	100	4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	17	25
IV	Hàng tồn kho	250	280	5	Phải trả công nhân viên	48	35
V	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	II	Nợ dài hạn	390	450
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>420</b>	<b>550</b>	-	Vay và nợ dài hạn		
I	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	<b>B</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>300</b>	<b>410</b>
II	Tài sản cố định	380	480	I	Vốn chủ sở hữu	300	410
-	Nguyên giá	510	655	-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	240	310
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(130)	(175)	-	Thặng dư vốn cổ phần	15	29
III	Bất động sản đầu tư	-	-	-	Quỹ đầu tư phát triển	20	28
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30	50	-	Quỹ dự phòng tài chính	15	17
V	Tài sản dài hạn khác	10	20	-	Lợi nhuận chưa phân phối	10	26
				II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Tổng cộng tài sản	800	1.000		Tổng cộng nguồn vốn	800	1.000

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu		Năm trước	Năm nay
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.370	1.625
2	Các khoản giảm trừ	150	195
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.220	1.500
4	Giá vốn hàng bán	960	1.175
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	260	325
6	Chi phí bán hàng	55	70
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	85	110
8	Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	120	145
9	Doanh thu hoạt động tài chính	30	45
10	Chi phí tài chính	60	85
	Trong đó: Chi phí lãi vay	60	85
11	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-30	-40
12	Thu nhập khác	-	-

13	Chi phí khác	-	-
14	Lợi nhuận khác	-	-
15	Tổng lợi nhuận trước thuế	90	105
16	Thuê thu nhập doanh nghiệp	25,2	20,4
17	Lợi nhuận sau thuế	64,8	75,6

Yêu cầu: 1. Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp?

2. Hãy lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho năm N?

#### **Bài tập 4**

Tại một DN có tài liệu sau:

1. Bảng cân đối kế toán của Công ty ABC ngày 31/12/năm N

Đơn vị: Tr đ

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nguồn vốn	Đầu kỳ	Cuối kỳ
A, TSLĐ & ĐT ngắn hạn	600	750	A, Nợ phải trả	700	930
1, Tiền	50	130	I, Nợ ngắn hạn	400	510
2, Đầu tư TC ngắn hạn	120	125	1, Vay ngắn hạn NH	200	320
3, Các khoản phải thu	100	150	2, Phải trả người bán	50	40
4, Hàng tồn kho	320	310	3, Phải nộp NS	120	80
5, TSLĐ khác	10	35	4, Phải thanh toán CNVC	30	70
B, TSCĐ & ĐTTC dài hạn	1.500	1.750	II, Nợ dài hạn	300	420
I, TSCĐ	930	1.350	B, Nguồn vốn chủ sở hữu	1.400	1.570
1, Nguyên giá TSCĐ	1.350	1.830	I, Nguồn vốn quỹ	1.400	1.570
2, Hao mòn lũy kế	(420)	(480)	1, Nguồn vốn kinh doanh	720	720
II, ĐT TC dài hạn	120	150	2, Quỹ đầu tư phát triển	470	650
III, Chi phí XDCB dở dang	310	170	3, Lãi chưa phân phối	70	40
IV, Ký quỹ dài hạn	140	80	4, Nguồn vốn ĐTXDCB	140	160
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.100</b>	<b>2.500</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.100</b>	<b>2.500</b>

2. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty ABC năm N.

(Đơn vị Tr.đ)

TT	Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
1	Tổng doanh thu	4.450,00	6.130,00
2	Các khoản khấu trừ	210,00	180,00
3	Giá vốn hàng bán	3.432,32	4.700,50
4	Chi phí bán hàng	184,40	232,05
5	Chi phí QLDN	199,28	297,50
6	Lợi nhuận trước thuế & lãi vay	424,00	719,95
7	Lãi vay phải trả	84,00	121,95
8	Thuê thu nhập	85,00	149,50
9	Lợi nhuận sau thuế	255,00	448,50



3. Cho các chỉ tiêu đặc trưng tài chính có tính chất trung bình ngành những năm gần đây.

TT	Chỉ tiêu	Chuẩn mực ngành
1	Khả năng thanh toán tổng quát	2,5
2	Khả năng thanh toán hiện thời	1,4
3	Khả năng thanh toán nhanh	0,9
4	Khả năng thanh toán lãi vay	5,3
5	Hệ số nợ	0,4
6	tỷ suất tự tài trợ	0,6
7	Vòng quay VLĐ	8,0
8	Hiệu suất VCD	3,8
9	Vòng quay toang bộ vốn	2,5
10	Tỷ suất lợi nhuận VKD	25%
11	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu	3,5%
12	Tỷ suất lợi nhuận VCD	28%

**Yêu cầu:**

1. Tính các chỉ tiêu đặc trưng tài chính của công ty ABC năm N.
2. Đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp năm N so với chuẩn mực của ngành

**Bài tập 5**

Có tài liệu của một doanh nghiệp như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY ABC**

(Đơn vị : Trđ)

Tài sản	01/01/N	31/12/N	Nguồn vốn	01/01/N	31/12/N
A/TSLĐ & ĐTTC NH	1.620.000	2.192.450	A/ Nợ phải trả	1.040.000	880.600
I, Tiền	450.000	908.300	I/ Nợ ngắn hạn	560.000	480.600
II, ĐT TCNH	100.000	150.000	1, Vay ngắn hạn	80.000	15.000
III, Phải thu	350.000	577.600	2, Phải trả người bán	360.000	380.000
IV, Vật tư HH	650.000	496.550	3, Phải nộp NS	50.000	24.000
V, TSLĐ khác	70.000	60.000	4, Phải nộp khác	70.000	61.600
			II/ Vay dài hạn	480.000	400.000
B/TS Dài hạn	3.800.000	4.001.000	B/ vốn Chủ SH	4.380.000	5.312.850
I, TSCĐ	3.550.000	3.297.000	I, Vốn chủ SH	4.220.000	5.137.850
1, TSCĐ hữu hình	2.750.000	2.837.000	1, Vốn cổ phần	3.420.000	4.221.800
- Nguyên giá	3.330.000	3.670.000	2, Quỹ ĐTPT	305.000	440.000

- Hao mòn lũy kế	580.000	833.000	3, Quỹ dự phòng TC	95.000	140.000
2, TSCĐ vô hình	410.000	360.000	4, Lợi nhuận	50.000	136.050
- Nguyên giá	650.000	650.000	5, Nguồn vốn ĐTXDCB	350.000	200.000
- Hao mòn lũy kế	240.000	290.000	II, Nguồn kinh phí khác	160.000	175.000
3, CP XDCB dở dang	390.000	100.000			
II, ĐT bất động sản		354.000			
- Nguyên giá		360.000			
- Hao mòn lũy kế		6.000			
III, ĐT TC dài hạn	250.000	350.000			
<b>Cộng tài sản</b>	<b>5.420.000</b>	<b>6.193.450</b>	<b>Cộng nguồn vốn</b>	<b>5.420.000</b>	<b>6.193.450</b>

***Yêu cầu :***

1. Tính các hệ số về khả năng thanh toán, các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.
2. Hãy phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của công ty sau một năm hoạt động.

## **BÀI 7 ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP**

**Mã bài: MD 15 – 07**

**Giới thiệu:** Nói đến tài chính không thể không nhắc đến đầu tư, vì thế đây là một trong những chương giúp người đọc hiểu rõ thêm về một số cách đầu tư trong doanh nghiệp

**Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm đầu tư dài hạn
  - Liệt kê được các loại đầu tư dài hạn
  - Nhận biết các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư dài hạn
  - Xác định được các trình tự đầu tư dài hạn
  - Xác định được chi phí và thu nhập của dự án đầu tư
  - Giải thích được các phương pháp đánh giá dự án đầu tư
  - Tính được giá trị hiện tại và giá trị tương lai của tiền đối với 1 dự án đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
  - Lựa chọn được các dự án đầu tư tối ưu nhất theo các phương pháp đánh giá
  - Lập được kế hoạch đầu tư và huy động vốn đầu tư dài hạn cho doanh nghiệp
  - Làm được các bài tập thực hành về đánh giá và lựa chọn các dự án đầu tư dài hạn cho doanh nghiệp
- Nghiêm túc khi nghiên cứu
- Cẩn thận, chính xác trong luyện tập
  - Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

**Nội dung chính:**

### **1. TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Khái niệm về đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn là một trong những nhân tố chủ yếu quyết định đến sự phát triển của một doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế quốc dân. Đầu tư là việc sử dụng các nguồn lực hiện tại nhằm biến các lợi ích dự kiến thành hiện thực trong tương lai. Tuy nhiên, trong phạm vi xem xét khác nhau, khái niệm về đầu tư cũng có những điểm khác nhau.

Về mặt kinh tế: Đầu tư là hy sinh tiêu dùng hiện tại để hy vọng trong tương lai có được thu nhập cao hơn.

Trên góc độ của doanh nghiệp kinh doanh, có thể thấy rằng một trong những mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp là thu được lợi nhuận. Để thực hiện mục tiêu này đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định và với số vốn đó doanh nghiệp thực hiện các hoạt động mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, mua bằng phát minh sáng chế, bản quyền, đào tạo công nhân, hình thành một lượng tài sản lưu động thường xuyên cần thiết. Trong quá trình phát triển, doanh nghiệp tiếp tục bổ sung vốn để tăng thêm tài sản kinh doanh tương ứng với sự tăng trưởng của quy mô kinh doanh. Các hoạt động của quá trình trên chính là quá trình đầu tư dài hạn của một doanh nghiệp. Ngoài hoạt động đầu tư có tính chất điển hình như trên, doanh nghiệp còn có thể thực hiện các hoạt động như bỏ vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các chủ thể khác nhằm thu lợi nhuận trong một thời gian dài. Các cổ phiếu mà doanh nghiệp bỏ vốn ra mua hình thành nên một loại tài sản của doanh nghiệp được gọi là tài sản tài chính dài hạn.

Từ đó, có thể thấy rằng đầu tư dài hạn là quá trình hoạt động sử dụng vốn để hình thành nên những tài sản cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích thu lợi nhuận trong khoảng thời gian dài trong tương lai.

Theo khái niệm mở trên, đầu tư dài hạn của doanh nghiệp chính là hoạt động bỏ vốn để mua sắm, xây dựng hình thành các TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình, hình thành lương TSLĐ thường xuyên cần thiết phù hợp một quy mô kinh doanh nhất định; hoặc để góp vốn liên doanh dài hạn; để mua cổ phiếu; trái phiếu của đơn vị khác nhằm thu lợi nhuận.

Như vậy, đầu tư dài hạn của một doanh nghiệp không phải chỉ là đầu tư vào TSCĐ mà nó còn bao hàm cả việc đầu tư cho nhu cầu tương đối ổn định về VLĐ thường xuyên cần thiết tương ứng với một quy mô kinh doanh nhất định của doanh nghiệp, đầu tư có tính chất dài hạn vào các hoạt động khác để thu lợi nhuận.

Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có đặc điểm là phải ứng ra một lượng vốn tiền tệ ban đầu tương đối lớn và được sử dụng có tính chất dài hạn trong tương lai, do đó đầu tư dài hạn luôn gắn liền với rủi ro. Các quyết định đầu tư của doanh nghiệp mặc dù đều dựa trên cơ sở dự tính về thu nhập trong tương lai do đầu tư đưa lại, tuy nhiên khả năng nhận được thu nhập trong tương lai thường không chắc chắn nên rủi ro trong đầu tư là rất lớn. Thời gian đầu tư càng dài thì rủi ro đầu tư càng cao và ngược lại.

## **1.2. Các loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp**

Để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý và đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, cần phải phân loại hoạt động đầu tư. Có thể phân loại đầu tư của doanh nghiệp theo các cách sau:

### **a. Theo cơ cấu vốn đầu tư**

Căn cứ vào cơ cấu vốn đầu tư của doanh nghiệp có thể chia đầu tư của doanh nghiệp thành các loại:

#### **1) Đầu tư xây dựng cơ bản**

Đây là khoản đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ của doanh nghiệp và thông thường doanh nghiệp phải sử dụng một khoản vốn lớn để thực hiện đầu tư về TSCĐ thông qua việc xây dựng và mua sắm. Trong đầu tư XDCB lại có thể thực hiện phân loại chi tiết dựa theo những tiêu thức nhất định:

\* Theo tính chất công tác có thể phân chia đầu tư XDCB của doanh nghiệp thành: đầu tư cho công tác xây lắp; đầu tư cho máy móc thiết bị, đầu tư XDCB khác.

+ Đầu tư cho xây lắp, bao gồm đầu tư cho việc lắp ráp các kết cấu kiến trúc, lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất trên nền bộ cố định.

+ Đầu tư cho thiết bị: là đầu tư về mua sắm máy móc, thiết bị cần thiết của doanh nghiệp bao gồm chi phí mua thiết bị theo giá mua, chi phí vận chuyển, bảo quản thiết bị.

+ Đầu tư xây dựng cơ bản khác : Bao gồm đầu tư cho việc khảo sát, thiết kế xây dựng, chi phí dùng đất xây dựng, đền bù đất đai, hoa màu, tài sản, chi phí di chuyển nhà cửa trên đất đai xây dựng, cũng như chi phí mua bản quyền phát minh sáng chế, chi phí công nghệ, mua nhãn hiệu hàng hóa v.v...

\* Theo hình thái vật chất của kết quả đầu tư cũng có thể chia đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp thành hai loại như sau:

+ Đầu tư về tài sản cố định hữu hình ( có hình thái vật chất), bao gồm toàn bộ việc xây dựng, mua sắm các tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị... Việc đầu tư các loại tài sản này cần phải được xem xét gắn liền chặt chẽ với sự phát triển của tiến bộ kỹ thuật.

+ Đầu tư về tài sản cố định vô hình như đầu tư mua bằng phát minh sáng chế, bản quyền, quy trình công nghệ sản xuất mới v.v..

2) Đầu tư về vốn lưu động thường xuyên cần thiết

Đây là khoản đầu tư để hình thành nên tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết ( nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu ) đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến hành hoạt động bình thường. Tùy thuộc vào mô hình tổ chức nguồn vốn mà có thể đầu tư một phần hoặc toàn bộ tài sản lưu động thường xuyên cần thiết tương ứng với một quy mô kinh doanh nhất định.

3) Đầu tư vốn liên doanh dài hạn và đầu tư vào tài sản tài chính

Đây là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có nhiều hình thức liên doanh liên kết. Trong đó có hình thức liên doanh dài hạn, các doanh nghiệp tham gia góp vốn sản xuất kinh doanh trong thời gian tương đối dài, chịu trách nhiệm chung và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ tương ứng với phần góp vốn.

**b. Theo mục tiêu đầu tư**

Căn cứ vào mục tiêu đầu tư cụ thể của doanh nghiệp có thể chia đầu tư của doanh nghiệp thành các loại sau:

\_ Đầu tư hình thành doanh nghiệp: bao gồm các khoản đầu tư ban đầu để thành lập doanh nghiệp

\_ Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh: Là toàn bộ các khoản đầu tư nhằm mở rộng thêm các phân xưởng mới hay các đơn vị trực thuộc

\_ Đầu tư chế tạo sản phẩm mới: là khoản đầu tư cho nghiên cứu và phát triển sản phẩm, tạo điều kiện phát triển lâu dài cho doanh nghiệp.

\_ Đầu tư thay thế, hiện đại hóa máy móc: Là khoản đầu tư thay thế hoặc đổi mới các trang thiết bị cho phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm duy trì hoặc tăng khả năng sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.

\_ Đầu tư ra bên ngoài: Là sự đầu tư góp vốn thực hiện liên doanh dài hạn với các doanh nghiệp tổ chức kinh tế khác, đầu tư về tài sản, tài chính khác...

Việc đầu tư này giúp cho doanh nghiệp có thể kiểm soát được tình hình thực hiện đầu tư theo những mục tiêu nhất định mà doanh nghiệp đặt ra trong một thời kỳ và có thể tập trung vốn và biện pháp thích ứng để đạt được mục tiêu đã đề ra.

Ngoài các cách phân loại ở trên, căn cứ vào phạm vi đầu tư người ta có thể phân chia đầu tư của doanh nghiệp thành đầu tư vào bên trong doanh nghiệp và đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp. Căn cứ vào quy mô đầu tư có thể phân chia thành dự án đầu tư có quy mô lớn, dự án đầu tư có quy mô vừa và nhỏ.

**1.3. Các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp**

Có nhiều yếu tố tác động đến việc đầu tư của doanh nghiệp, trong đó có những yếu tố tác động có tính chất quyết định, gồm các yếu tố chủ yếu sau đây:

\_ Chính sách kinh tế của nhà nước trong việc phát triển nền kinh tế: Nhà nước là người hướng dẫn, kiểm soát và điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế. Thông qua chính sách kinh tế, pháp luật kinh tế và các biện pháp kinh tế... nhà nước tạo môi trường và hành lang cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh và hướng dẫn các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đi theo quỹ đạo của kế hoạch vĩ mô. Chính sách kinh tế của nhà nước đối với các doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong định hướng đầu tư phát triển kinh doanh, với các đòn bẩy kinh tế, nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh vào những ngành nghề, lĩnh vực có lợi có quốc kế dân sinh. Bởi thế để đi đến quyết định đầu tư, trước tiên các doanh

ngành cần phải xem xét đến chính sách kinh tế của nhà nước như chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thuế....

\_ Thị trường và sự cạnh tranh: Trong sản xuất hàng hóa, thị trường tiêu thụ sản phẩm là một căn cứ hết sức quan trọng để doanh nghiệp quyết định đầu tư. Vấn đề đặt ra cho doanh nghiệp là phải đầu tư để sản xuất ra những loại sản phẩm mà người tiêu dùng cần, tức là phải căn cứ vào nhu cầu sản phẩm trên thị trường hiện tại và tương lai để xem xét đầu tư. Việc phân tích thị trường xác định mức cầu về sản phẩm để quyết định đầu tư đòi hỏi phải được xem xét hết sức khoa học và bằng cả sự nhạy cảm trong kinh doanh để đi đến quyết định đầu tư. Trong đầu tư, khi xem xét thị trường thì không bỏ qua yếu tố cạnh tranh. Yếu tố này đòi hỏi doanh nghiệp trong đầu tư phải căn cứ vào tình hình hiện tại của doanh nghiệp, tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường và dự đoán tình hình trong tương lai để lựa chọn phương thức đầu tư thích hợp, tạo ra lợi thế riêng của doanh nghiệp trên thị trường.

\_ Lãi suất và thuế trong kinh doanh: Đây là yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Thông thường để thực hiện đầu tư ngoài vốn tự có, doanh nghiệp phải vay và đương nhiên phải trả khoản lãi tiền vay. Với việc trả lãi tiền vay đầu tư, doanh nghiệp phải tăng thêm khoản chi phí cho mỗi đồng vốn đầu tư. Vì vậy, doanh nghiệp không thể không tính đến yếu tố lãi suất tiền vay trong quyết định đầu tư. Thuế là công cụ rất quan trọng của nhà nước để điều tiết và hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh. Đối với doanh nghiệp, thuế trong kinh doanh thấp hoặc cao sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu tiêu thụ và lợi nhuận ròng của doanh nghiệp. Do vậy, thuế trong kinh doanh là yếu tố kích thích hay hạn chế sự đầu tư của doanh nghiệp.

\_ Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ: Nó có thể là cơ hội hoặc có thể là nguy cơ đe dọa đối với sự đầu tư của một doanh nghiệp. Trong đầu tư, doanh nghiệp phải tính đến thành tựu của khoa học, công nghệ để xác định đầu tư về trang thiết bị và công nghệ sản xuất hoặc đầu tư kịp thời về đổi mới, hiện đại hóa trang thiết bị, nâng cao chất lượng, đổi mới sản phẩm. Sự tiến bộ của khoa học, công nghệ cũng đòi hỏi doanh nghiệp dám chấp nhận những mạo hiểm trong đầu tư để phát triển sản phẩm mới. Ngược lại, doanh nghiệp nếu không tiếp cận kịp thời với sự tiến bộ của khoa học, công nghệ đổi mới trang thiết bị, đổi mới sản phẩm sẽ có nguy cơ dẫn đến doanh nghiệp tụt lùi tình trạng làm ăn thua lỗ do sản phẩm không còn phù hợp với nhu cầu thị trường.

\_ Mức độ rủi ro của đầu tư: Trong sản xuất hàng hóa với cơ chế thị trường, mỗi quyết định đầu tư đều có thể gắn liền với sự rủi ro nhất định do sự biến động trong tương lai về sản xuất và về thị trường v.v.. Do vậy, cần đánh giá, lượng định mức độ rủi ro và tỷ suất sinh lời của khoản đầu tư, xem xét tỷ suất sinh lời có tương xứng với mức độ rủi ro hay không để từ đó xem xét quyết định đầu tư.

\_ Khả năng tài chính của doanh nghiệp: Để đi đến quyết định đầu tư, doanh nghiệp không thể không tính đến khả năng tài chính để thực hiện đầu tư. Mỗi doanh nghiệp chỉ có nguồn tài chính để đầu tư ở giới hạn nhất định bao gồm nguồn vốn tự có và nguồn vốn có khả năng huy động. Doanh nghiệp không thể quyết định đầu tư thực hiện các dự án vượt xa khả năng tài chính của mình. Đây là một yếu tố nội tại chi phối đến việc quyết định đầu tư của một doanh nghiệp.

Trên đây là các yếu tố ảnh hưởng có tính chất quyết định đến kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp. Hay nói khác đi, trong việc đầu tư của doanh nghiệp có một loạt các lực tác động khác nhau mà doanh nghiệp phải tính đến trước khi đi đến quyết định đầu tư.

#### **1.4. Trình tự ra quyết định h đầu tư dài hạn**

Quyết định h đầu tư cũng là một quyết định h tài chính dài hạn của doanh nghiệp, nó ảnh hưởng rất lớn đến tương lai của doanh nghiệp. Thông thường để đi đến quyết định h đầu tư cần thực hiện các bước cần thiết sau đây:

\_ Phân tích tình hình, xác định h cơ hội đầu tư hay định h hướng đầu tư: Đây là vấn đề hết sức quan trọng để đi đến quyết định h đầu tư. Việc phân tích tình hình bao gồm đánh giá tình hình hiện tại và dự đoán tình hình trong tương lai ở bên ngoài cũng như bên trong của doanh nghiệp.

Trước hết cần đánh giá đúng đắn tình hình bên ngoài và dự đoán tình hình đó trong tương lai. Cần thu thập thông tin và phân tích, đánh giá tình hình hiện tại về các mặt thị trường, cạnh tranh, sự tiến bộ của kỹ thuật và công nghệ sản xuất,... và những khả năng thay đổi trong tương lai. Việc phân tích và đánh giá tình hình bên ngoài là vấn đề rất phức tạp và vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp, bởi khi có đánh giá và dự đoán đúng mới giúp doanh nghiệp xác định h hướng đầu tư thích ứng với sự thay đổi của tình hình. Nếu dự đoán sai tình hình có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho doanh nghiệp trong tương lai. Tiếp theo cần phân tích, đánh giá đúng tình hình hiện tại của doanh nghiệp về năng lực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tình hình tài chính... đối chiếu với tình hình bên ngoài. Rút ra những mặt mạnh, mặt còn hạn chế trong sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính để xác định h hướng đầu tư thích hợp.

\_ Xác định h mục tiêu đầu tư: Mỗi quyết định h đầu tư của doanh nghiệp đều phải xác định h rõ mục tiêu cần đạt được về sản xuất và về tài chính. Mục tiêu được xác định h mang tính dài hạn.

\_ Lập dự án đầu tư: Sau khi xác định h mục tiêu đầu tư và xem xét tình hình kinh doanh hiện tại, những yếu tố, dữ kiện liên quan đến khả năng đầu tư trong tương lai cần phải tiến hành lập các dự án để giải quyết nhiệm vụ kinh tế được đặt ra cho việc đầu tư. Đây là công việc rất phức tạp, phải giải quyết một loạt vấn đề kỹ thuật, kinh tế và tài chính. Trong mỗi dự án đầu tư phải trình bày rõ luận chứng kinh tế\_kỹ thuật của việc đầu tư và dự toán để thực hiện việc đầu tư. Vì vậy việc lập dự án đầu tư là quá trình phối hợp hoạt động của các chuyên gia, các cán bộ kỹ thuật, kinh tế, tài chính,... ở doanh nghiệp.

\_ Đánh giá, thẩm định h dự án và lựa chọn dự án đầu tư. Sau khi dự án được lập sẽ tiến hành việc đánh giá, thẩm định h dự án. Đây là quá trình kiểm tra, xem xét một cách khách quan, khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản của dự án nhằm đánh giá tính hợp lý, tính hiệu quả và tính khả thi của dự án để có sự lựa chọn thích ứng, việc đánh giá, thẩm định h và lựa chọn dự án cũng là một vấn đề phức tạp sẽ xem xét kỹ ở phần sau.

\_ Ra quyết định h đầu tư: Chọn được dự án đầu tư tối ưu cần tiếp tục xem xét thêm khả năng thực hiện và cuối cùng đi đến việc ra quyết định h đầu tư.

Trên đây là những công việc cần thiết để đi đến một quyết định h đầu tư có tính chất chiến lược của doanh nghiệp.

## **2. YẾU TỐ LÃI SUẤT VÀ GIÁ TRỊ THỜI GIAN CỦA TIỀN TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP**

### **2.1. Yếu tố lãi suất**

#### **2.1.1 Lãi suất thực**

Trong thực tế nhiều trường hợp lãi suất được tính theo năm nhưng với mục tiêu thu hút khách hàng và cạnh tranh với các tổ chức tài chính khác, người ta có thể đưa ra chính sách trả lãi làm nhiều lần theo phương thức tính lãi nhập vốn nửa năm, quý, tháng... Trong trường hợp này lãi suất được quy định cụ thể trên các văn bản (hợp đồng, trái phiếu...) chỉ là lãi suất danh nghĩa.

Ví dụ : Một Ngân hàng đưa ra mức lãi suất huy động tiền gửi 10%/ năm và thực hiện tính lãi 6 tháng một lần theo phương thức lãi nhập vốn. Một khách hàng gửi số tiền 10 triệu đồng với lãi suất 6 tháng ( nửa năm) là 5% thì sau 6 tháng ( nửa năm) số tiền của khách hàng sẽ là 10,5 triệu đồng. Trong thời gian 6 tháng ( nửa năm) tiếp theo số tiền của khách hàng sẽ là 11,023 triệu đồng.

Như vậy tiền lãi của cả năm sẽ là :

$$10 \times 5\% + 10,5 \times 5\% = 0,5 + 0,525 = 1,025 \text{ ( triệu đồng)}$$

$$\text{Và lãi suất thực của cả năm sẽ là : } \frac{1,025}{10} = 10,25\%$$

$$\text{Ta có : } 10,25\% = (1+5\%)^2 - 1 = \left(1 + \frac{10\%}{2}\right)^2 - 1$$

Từ ví dụ trên, có thể rút ra công thức chung để tính lãi suất thực tế năm cho các loại kỳ hạn tính lãi khác nhau theo thỏa thuận lãi nhập vốn như sau :

$$i_{ef} = \left(1 + \frac{i}{m}\right)^m - 1$$

Trong đó :

$i_{ef}$  : Lãi suất thực tế tính theo năm.

$i$  : Lãi suất danh nghĩa tính theo năm.

$m$  : Số lần ( số kỳ) tính lãi trong năm

Và khi đó giá trị tương lai của khoản tiền đầu tư sau  $n$  năm với nhiều lần tính lãi trong năm theo phương thức lãi nhập vốn sẽ là :

$$FV_n = PV \left(1 + \frac{i_{ef}}{m}\right)^{mn}$$

$$\text{Hay : } FV_n = PV \left(1 + \frac{i}{m}\right)^{mn}$$

### 2.1.2. Xác định lãi suất theo năm khi lãi suất của kỳ trả lãi nhỏ hơn 1 năm

Trong trường hợp lãi suất được quy định theo kỳ ( tháng, quý, 6 tháng) và trong năm quy định nhiều kỳ tính lãi tương ứng thì lãi suất năm được xác định như sau :

$$i = \left(1 + \frac{i_k}{m}\right)^m - 1$$

Trong đó :

$i$  : Lãi suất tính theo năm.

$i_k$  : Lãi suất quy định tính theo kỳ nhỏ hơn 1 năm ( 1 tháng, quý, 6 tháng).

$m$  : Số lần ( số kỳ) tính lãi trong năm.

Ví dụ : Một doanh nghiệp vay ngân hàng một khoản tiền 100 triệu đồng lãi suất 6 tháng là 6%, trong thời hạn 3 năm ( theo phương pháp tính lãi kép). Hỏi khi đến hạn thanh toán doanh nghiệp phải trả cho Ngân hàng số tiền là bao nhiêu ?

$$i_{n\ddot{a}} = (1 + 6\%)^2 - 1 = 12,36\%$$

Số tiền doanh nghiệp phải trả cho ngân hàng khi đến hạn thanh toán :

$$100 \times (1 + 12,36\%)^3 = 141,852 \text{ ( triệu đồng )}$$

$$\text{Hay : } 100 \times (1 + 6\%)^{2 \times 3} = 141,852 \text{ ( triệu đồng)}$$

## 2.2. Giá trị thời gian của tiền

### 2.2.1. Giá trị tương lai của tiền

#### \* Lãi đơn, lãi kép và giá trị tương lai

Lãi đơn : Là số tiền lãi được xác định dựa trên số vốn gốc ( vốn đầu tư ban đầu) với một lãi suất nhất định. Việc tính lãi như vậy được gọi là phương pháp tính lãi đơn.



Lãi kép : Là số tiền lãi được xác định dựa trên cơ sở số tiền lãi của các thời kỳ trước đó được gộp vào vốn gốc để làm căn cứ tính tiền lãi cho các thời kỳ tiếp theo. Phương pháp tính tiền lãi như vậy được gọi là phương pháp tính lãi kép.

Giá trị tương lai : Là giá trị có thể nhận được tại một thời điểm trong tương lai bao gồm số vốn gốc và toàn bộ số tiền lãi tính đến thời điểm đó.

Một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến giá trị tương lai của tiền là phương pháp tính lãi

+ Trường hợp tính theo lãi đơn :

Giá trị tương lai tính theo lãi đơn hay còn gọi là giá trị đơn được xác định theo công thức :

$$F_n = PV(1+i.n)$$

Trong đó :  $F_n$  : Giá trị tương lai tại thời điểm cuối kỳ thứ n.

PV : Số vốn gốc ( vốn đầu tư ban đầu).

i : Lãi suất/kỳ (kỳ : Tháng, quý, 6 tháng, năm...)

n : Số kỳ tính lãi.

+ Trường hợp tính lãi kép :

Giá trị tương lai tính theo lãi kép hay còn gọi là giá trị kép được xác định theo công thức :

$$FV_n = PV.(1+i)^n$$

Trong đó :  $FV_n$  : Giá trị kép nhận được ở cuối kỳ thứ n.

PV, i, n : như đã nêu trên.

Trong công thức trên  $(1+i)^n$  được gọi là thừa số lãi, nó biểu thị giá trị tương lai của 1 đồng sau n kỳ với lãi suất mỗi kỳ là i tính theo phương pháp lãi kép. Giá trị của nó phụ thuộc vào lãi suất 1 kỳ (i) và số kỳ tính lãi (n). Có thể sử dụng ký hiệu f (i,n) để biểu thị thừa số lãi :  $(1+i)^n = f(i,n)$ . Từ đó, công thức tính giá trị kép ở trên có thể viết dưới dạng sau :

$$FV_n = PV.f(i,n)$$

Để thuận tiện cho việc tính toán khi sử dụng một số phép toán tài chính, người ta đã lập bảng tính sẵn, gọi là bảng tài chính. Căn cứ vào bảng tài chính số I có thể dễ dàng tìm được giá trị  $(1+i)^n$  với các giá trị tương ứng của i và n.

Ví dụ : Một người gửi tiền tiết kiệm 100 triệu đồng theo kỳ hạn gửi là 1 năm, với lãi suất 10%/ năm. Sau 5 năm người đó mới rút tiền gốc và lãi. Hỏi sau 5 năm người đó nhận được số tiền là bao nhiêu ?

Số tiền ở cuối năm thứ 5 người đó có thể nhận được là :

$$FV_5 = 100.(1+10\%)^5 = 100.[f(10\%,5)]$$

$$= 100 \times 1,611 = 161,1 \text{ ( tr đồng)}$$

Nếu kỳ hạn gửi tiền là 5 năm với lãi suất 10%/ năm ( 5 năm tính lãi 1 lần) thì sau 5 năm người đó chỉ nhận được số tiền ( theo cách tính lãi đơn ) là :

$$F_5 = 100 \times ( 1 + 10\% \times 5) = 150 \text{ ( tr đồng)}$$

So sánh giá trị kép và giá trị đơn có chênh lệch là :

$$161,1 - 150 = 11,1 \text{ ( tr đồng)}$$

\* **Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ**

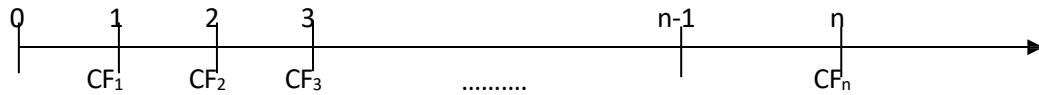
Phân trên chúng ta đã tính giá trị tương lai của một khoản tiền đơn lẻ. Trong thực tế, hiện tượng thường gặp là có nhiều khoản tiền phát sinh liên tục theo những khoảng cách thời gian bằng nhau tạo thành một chuỗi các khoản tiền. Khoảng cách giữa hai

khoản tiền phát sinh liên nhau được tính theo năm, quý, tháng... còn gọi là một kỳ hay một thời kỳ.

Tùy theo thời điểm phát sinh các khoản tiền ở cuối mỗi kỳ hay ở đầu mỗi kỳ mà người ta có thể phân biệt thành chuỗi tiền tệ trả cuối kỳ và chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ

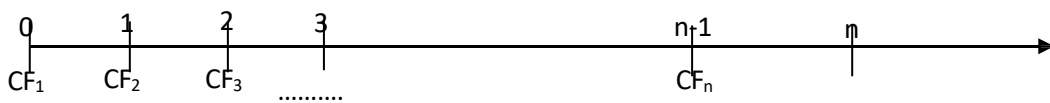
Ta có sơ đồ về chuỗi tiền tệ như sau :

+ Chuỗi tiền tệ trả cuối kỳ



Trong đó :  $CF_1, CF_2, \dots, CF_n$  là các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm cuối kỳ thứ nhất, thứ hai, ... thứ n.

+ Chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ



Trong đó :  $CF_1, CF_2, \dots, CF_n$  là các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm đầu kỳ thứ nhất, thứ hai, ... thứ n.

Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ được xác định bằng tổng giá trị tương lai của tất cả các khoản tiền trong chuỗi tiền tệ đó.

\* Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ cuối kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ không bằng nhau :

$$FV = CF_1(1+i)^{n-1} + CF_2(1+i)^{n-2} + \dots + CF_n$$

Hay : 
$$FV = \sum_{t=1}^n CF_t(1+i)^{n-t}$$

Trong đó : FV : giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ trả cuối kỳ.

$CF_t$  : Giá trị khoản tiền phát sinh cuối kỳ t

i : Lãi suất/ kỳ

n : Số kỳ.

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ bằng nhau :

Khi các khoản tiền phát sinh ở cuối các thời kỳ bằng nhau ( $CF_1 = CF_2 = \dots = CF_n$

=A) thì giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ được xác định như sau :

$$FV = \sum_{t=1}^n A(1+i)^{n-t}$$

Hoặc qua một số bước biến đổi có thể viết công thức dưới dạng :

$$FV = Ax \frac{(1+i)^n - 1}{i}$$

Trong đó : FV : Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ trả cuối kỳ.

A : Giá trị khoản tiền đồng nhất ở cuối các kỳ

i : Lãi suất/kỳ.

n : Số kỳ.

Giá trị của biểu thức  $\frac{(1+i)^n - 1}{i}$  được tính sẵn trong bảng tài chính số III ( phần phụ lục cuối sách).

\* Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ đầu kỳ  
 + Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối đầu mỗi kỳ không bằng nhau :

$$FV' = CF_1(1+i)^n + CF_2(1+i)^{n-1} + \dots + CF_n(1+i) \Rightarrow FV' = \sum_{t=1}^n CF_t(1+i)^{n-t+1}$$

Hay :  $FV' = \sum_{t=1}^n CF_t(1+i)^{n-t+1}$

Trong đó :  $FV'$  : Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ.

$CF_t$  : Khoản tiền phát sinh ở thời điểm đầu kỳ thứ t.

i, n như đã nêu trên.

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở đầu mỗi kỳ bằng nhau :

$$(CF_1 = CF_2 = \dots = CF_n = A)$$

$$FV' = \sum_{t=1}^n A(1+i)^{n-t+1}$$

Hoặc qua một số bước biến đổi có thể viết công thức dưới dạng :

$$FV' = Ax \frac{(1+i)^n - 1}{i} (1+i)$$

Trong đó :  $FV'$  : Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ.

A : Giá trị khoản tiền đồng nhất phát sinh ở đầu các kỳ.

i, n : Như đã nêu trên.

Ví dụ : Một doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán một khoản tiền 101.304.000 vào thời điểm sau 5 năm. Doanh nghiệp muốn lập một quỹ trả nợ bằng cách hàng năm gửi đều đặn số tiền vào ngân hàng với lãi suất tiền gửi 8%/ năm ( theo phương pháp tính lãi kép). Vậy doanh nghiệp phải gửi vào ngân hàng mỗi năm bao nhiêu tiền để cuối năm thứ 5 có đủ tiền trả nợ ?

Giả sử số tiền gửi đều đặn hàng năm bằng A, trong 5 năm ( bắt đầu từ thời điểm ngày hôm nay).

0	1	2	3	4	5
A	A	A	$\left[ \frac{(1+8\%)^5 A - 1}{8\%} \right]$	A	

Ta có :  $101.304.000 = A \cdot \left[ \frac{(1+8\%)^5 - 1}{8\%} \right] (1+8\%) \Rightarrow A = 16.000.000$

### 2.2.2. Giá trị hiện tại của tiền

#### \*Giá trị hiện tại của một khoản tiền

Giá trị hiện tại của 1 khoản tiền ( còn gọi là hiện giá) là giá trị của khoản tiền phát sinh trong tương lai được quy về thời điểm hiện tại ( thời điểm gốc ) theo 1 tỷ lệ chiết khấu nhất định.

Như trên đã nêu, lãi suất được coi là giá trị của thời gian và rủi ro. Vì thế, để tính đổi giá trị của một khoản tiền trong tương lai về giá trị hiện tại, người ta phải sử dụng một lãi suất như một công cụ để chiết khấu giá trị theo thời gian. Có thể xem xét ví dụ sau : Một người hiện tại có 10 triệu đồng và cho vay sẽ được trả với lãi suất 10%/năm, và như vậy sau 1 năm người đó có số tiền là  $10 \cdot (1+10\%) = 11$  triệu đồng. Điều đó cũng có nghĩa là giá trị hiện tại của khoản tiền 11 triệu đồng là 10 triệu đồng. Vậy nếu sau 1 năm sẽ thu được số tiền là 11 triệu đồng thì giá trị hiện tại của nó sẽ là  $\frac{11}{1+10\%} = 10$  triệu

đồng. Từ đó giá trị hiện tại của một khoản tiền phát sinh tại một thời điểm trong tương lai được xác định bằng công thức tổng quát :

$$PV = CF_n x \frac{1}{(1+i)^n}$$

Trong đó :

PV : Giá trị hiện tại của khoản tiền phát sinh trong tương lai.

CF<sub>n</sub> : Giá trị khoản tiền tại thời điểm cuối kỳ n trong tương lai

i : Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hóa.

n : Số kỳ chiết khấu.

$\frac{1}{(1+i)^n}$  được gọi là hệ số chiết khấu hay hệ số hiện tại hóa, nó biểu thị giá trị hiện

tại của 1 đồng phát sinh ở cuối kỳ thứ n trong tương lai và được ký hiệu là p(i,n). Từ đó công thức tính giá trị hiện tại của 1 khoản tiền trong tương lai ở trên có thể viết dưới dạng sau :

$$PV = CF_n xp(i,n)$$

[ Có thể sử dụng bảng tra tài chính số II để xác định giá trị hiện tại của 1 đồng  
 $\frac{1}{(1+i)^n}$  với các giá trị tương ứng i và n.  
 ]

Như vậy, thực chất của cách tính giá trị hiện tại là phép tính ngược của cách tính giá trị tương lai. Phương pháp tính như trên được gọi là phương pháp hiện tại hóa giá trị hay phương pháp chiết khấu giá trị.

Xem xét công thức tính giá trị hiện tại của một khoản tiền nêu trên có thể rút ra nhận xét :

\_ Thời điểm phát sinh khoản tiền càng xa thời điểm hiện tại thì giá trị hiện tại của khoản tiền càng nhỏ.

\_ Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hóa càng lớn thì giá trị hiện tại của khoản tiền càng nhỏ.

**\*Giá trị hiện tại của một chuỗi tiền tệ**

\* Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ cuối kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ không bằng nhau :

Giả sử có các khoản tiền CF<sub>1</sub>, CF<sub>2</sub>, ..... CF<sub>n</sub> phát sinh ở cuối các thời kỳ khác nhau trong tương lai ( cuối kỳ thứ nhất, thứ hai, ...thứ n.), ta có giá trị hiện tại của các khoản tiền được xác định bằng công thức sau :

$$PV = \frac{CF_1}{1+i} + \frac{CF_2}{(1+i)^2} + \dots + \frac{CF_n}{(1+i)^n}$$

$$\text{Hoặc : } PV = \sum_{t=1}^n CF_t x \frac{1}{(1+i)^t}$$

Công thức trên còn có thể viết dưới dạng :

$$PV = \sum_{t=1}^n CF_t xp(i,t)$$

Trong đó :

PV : Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ cuối kỳ

CF<sub>t</sub> : Giá trị của khoản tiền phát sinh ở cuối kỳ thứ t

i : Tỷ lệ chiết khấu

n : Số kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ bằng nhau :

Khi các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm cuối mỗi kỳ trong tương lai đều bằng nhau ( $CF_1=CF_2=\dots=CF_n=A$ ) thì giá trị hiện tại của các khoản tiền đó có thể xác định bằng công thức :

$$PV = \sum_{t=1}^n Ax \frac{1}{(1+i)^t} = \sum_{t=1}^n A(1+i)^{-t}$$

Hoặc qua một số bước biến đổi có thể viết công thức dưới dạng :

$$PV = Ax \left[ \frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \right]$$

Trong đó : PV : Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ cuối kỳ.

A : Giá trị khoản tiền đồng nhất phát sinh ở cuối các kỳ trong tương lai.

i, n : như đã nêu trên.

Có thể sử dụng bảng tra tài chính số IV để xác định giá trị của biểu thức  $\frac{1 - (1+i)^{-n}}{i}$

với các giá trị tương ứng i và n.

\* Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ đầu kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở đầu mỗi kỳ không bằng nhau :

$$PV' = CF_1 + \frac{CF_2}{(1+i)^1} + \dots + \frac{CF_n}{(1+i)^{n-1}}$$

$$\Rightarrow PV' = \sum_{t=1}^n CF_t x \frac{1}{(1+i)^{t-1}}$$

$$\text{Hoặc } PV' = \sum_{t=1}^n CF_t x \frac{1}{(1+i)^t} (1+i)$$

Trong đó : PV' : Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ đầu kỳ.

$CF_t$  : Giá trị của khoản tiền phát sinh ở thời điểm đầu kỳ thứ t trong tương lai.

i : Tỷ lệ chiết khấu 1 kỳ.

n : Số kỳ.

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở đầu mỗi kỳ bằng nhau ( $CF_1=CF_2=\dots=CF_n=A$ ) :

$$PV' = \sum_{t=1}^n Ax \frac{1}{(1+i)^{t-1}} \Rightarrow PV' = \sum_{t=1}^n Ax \frac{1}{(1+i)^t} (1+i)$$

Hoặc qua một số bước biến đổi có thể viết công thức dưới dạng :

$$PV' = Ax \left[ \frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \right] (1+i)$$

Trong đó : PV' : Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ đầu kỳ.

A : Giá trị khoản tiền đồng nhất phát sinh ở đầu các thời kỳ trong tương lai.

Trong thực tế, để xem xét và đưa ra quyết định đầu tư người ta thường hay tính giá trị hiện tại của tiền hơn là giá trị tương lai. Việc xem xét giá trị hiện tại của tiền có ý nghĩa rất lớn trong kinh tế. Trước hết, với phương pháp xác định giá trị hiện tại cho phép xem xét các vấn đề tài chính doanh nghiệp dưới một góc độ mới có tính đến yếu tố thời gian và sự rủi ro để từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn hơn. Sự am hiểu các vấn đề về giá trị hiện tại của tiền khi soạn thảo một quyết định là một yếu tố cần thiết để hiểu thấu đáo vấn đề đầu tư trong kinh doanh và vấn đề tài trợ vốn.

### **3. Bài tập chương**

#### **Bài tập số 1**

Vào ngày 1/1, một công ty TNHH mua một ngôi nhà làm văn phòng giao dịch với giá 200 triệu đồng với sự thỏa thuận thanh toán như sau:

- Trả ngay 10% số tiền
- Số còn lại trả dần hàng năm bằng nhau trong 5 năm song phải chịu lãi 6% một năm của số nợ còn lại (theo phương thức tính lãi kép). Thời điểm tính trả lãi hàng năm là cuối năm (31/12)

Hãy xác định số tiền phải trả hàng năm là bao nhiêu để lần cuối cùng là vừa hết nợ?

#### **Bài tập số 2**

Ông A còn 10 năm nữa về hưu, ông dự tính khi về hưu sẽ có một khoản tiền để giải quyết nhu cầu chi tiêu của gia đình bằng cách: ngay từ bây giờ, mỗi năm 1 lần ông gửi đều đặn 1 khoản tiền 10 triệu đồng vào ngân hàng với lãi suất 10%/năm theo phương thức lãi nhập gốc. Hãy tính tổng số tiền mà ông A có được khi bắt đầu nghỉ hưu? Biết các khoản tiền ông A gửi vào cuối mỗi năm.

#### **Bài tập số 3**

Ông A vay thế chấp ngân hàng một khoản tiền 500 triệu đồng với mức lãi suất là 12%/năm. Nếu hợp đồng vay qui định trả dần mỗi năm 1 lần trong thời hạn 5 năm (bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày vay vốn) thì số tiền phải thanh toán hàng năm đều đặn là bao nhiêu?

#### **Bài tập số 4**

Công ty H mua một thiết bị sản xuất và phải trả tiền một lần vào cuối năm thứ 5 kể từ ngày mua với số tiền thanh toán là 520 triệu đồng. Nếu bên bán cho phép công ty trả đều vào đầu mỗi năm với số tiền (cả gốc và lãi) mỗi lần bằng nhau trong vòng 10 năm (lần trả đầu tiên ngay sau khi nhận thiết bị) thì số tiền thanh toán mỗi lần là bao nhiêu?

Biết rằng: lãi suất chiết khấu ổn định là 10%/năm.

#### **Bài tập số 5**

Một ngân hàng đưa ra mức lãi suất huy động tiền gửi 10%/năm và thực hiện tính lãi 6 tháng một lần theo phương thức lãi nhập vốn. Một khách hàng gửi số tiền 10 triệu đồng trong một năm. Hãy tính lãi suất thực và giá trị tương lai của khoản tiền trên.

#### **Bài tập số 6**

Doanh nghiệp A vay ngân hàng X một khoản tiền 6.345 triệu đồng với mức lãi suất là 11%/năm. Theo hợp đồng thỏa thuận, doanh nghiệp A phải trả dần mỗi năm một lần số tiền bằng nhau (gồm cả gốc và lãi) trong thời hạn 6 năm, thời điểm bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày vay vốn. Mỗi năm doanh nghiệp A phải trả số tiền là bao nhiêu? Lập kế hoạch trả nợ cho khoản vay trên của công ty.

#### **Bài tập số 7**

Công ty X muốn mua 1 hệ thống thiết bị toàn bộ của Nhật. Công ty đã nhận được các đơn chào hàng như sau:

ĐCH1: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn, tổng số tiền thanh toán là 100.000 USD. Phương thức thanh toán là 1 năm sau khi giao hàng thanh toán 20%, 2 năm sau ngày giao hàng trả 30%, 3 năm sau ngày giao hàng trả 50%.

ĐCH2: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100.000USD. Thanh toán trong 4 năm mỗi năm thanh toán 25%, lần thanh toán đầu tiên là 1 năm sau khi giao hàng

ĐCH3: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100.000 USD. Thanh toán đều trong 5 lần, mỗi năm thanh toán 20%, lần thanh toán đầu tiên là ngay khi giao hàng

ĐCH4: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 87.000 USD. Thanh toán ngay khi giao hàng

Hãy giúp công ty lựa chọn đơn chào hàng nào có lợi nhất? Biết rằng lãi suất ngân hàng là 13% và hệ thống thiết bị của 4 nhà cung cấp là hoàn toàn giống nhau

### **Bài tập số 8**

Vào ngày 1/1/2008 một người gửi tiết kiệm 150 triệu đồng vào ngân hàng và được hưởng lãi suất 9%/1 năm

1. Nếu ngân hàng tính lãi kép hàng năm, người đó sẽ có được bao nhiêu trong tài khoản vào ngày 1/1/2011

2. Giả sử người đó gửi số tiền đó thành 4 lần, mỗi lần gửi 30trđ vào ngày 1/1 của các năm 2008,2009,2010,2011. Nếu ngân hàng trả lãi kép hàng năm với lãi suất 9% thì người đó sẽ nhận được số tiền bao nhiêu vào ngày 1/1/2011

3. Để nhận được số tiền là 175,9trđ vào ngày 1/1/2011 thì bạn phải gửi các khoản tiền bằng nhau là bao nhiêu vào đầu năm như trong câu 2.

### **Bài tập số 9**

Một doanh nghiệp vay với lãi đơn 100 triệu đồng với lãi suất thay đổi như sau:

+ 8%/năm trong 6 tháng đầu

+ 10%/năm trong 3 tháng tiếp theo

+ 12%/năm trong 4 tháng cuối cùng

Tính lãi suất trung bình của số vốn vay trên và tổng số tiền doanh nghiệp phải trả khi đáo hạn?

### **Bài tập số 10**

Giả sử rằng bây giờ là ngày 1/1/2006. Vào ngày 1/1/2007 bạn gửi 1.000\$ vào tài khoản tiết kiệm trả lãi 8%.

a. Nếu ngân hàng tính lãi kép hàng năm, bạn sẽ có được bao nhiêu trong tài khoản vào ngày 1/1/2010?

b. Số dư tài khoản của bạn sẽ là bao nhiêu vào ngày 1/1/2010 nếu ngân hàng trả lãi kép theo quý thay vì theo năm?

c. Giả sử bạn gửi 1.000\$ thành 4 lần gửi mỗi lần 250\$ vào 1/1/2007,2008,2009 và 2010. Bạn sẽ có được bao nhiêu trong tài khoản của bạn vào ngày 1/1/2010 nếu ngân hàng trả lãi kép hàng năm 8%?

d. Giả sử bạn ký gửi 4 khoản tiền bằng nhau trong tài khoản của bạn vào các ngày 1/1/2007, 2008,2009 và 2010. Giả sử rằng ngân hàng trả lãi suất 8%/ năm, số tiền mỗi lần bạn gửi là bao nhiêu để bạn có được số dư như trong câu a?

### **Bài tập số 11**

Giả sử rằng bây giờ là ngày 1/1/2006 và bạn sẽ cần 1.000\$ vào ngày 1/1/2010. Ngân hàng tính lãi kép 8%/năm.

a. Bạn phải ký gửi bao nhiêu vào ngày 1/1/2007 để có được số dư 1.000\$ vào ngày 1/1/2010?

b. Nếu bạn muốn gửi các khoản tiền bằng nhau vào mỗi 1/1 từ năm 2007 đến 2010 để tích lũy được 1.000\$ thì số tiền mỗi lần bạn gửi trong số 4 lần gửi phải là bao nhiêu?

### **Bài tập số 12**

Tìm giá trị tương lai của mỗi dòng tiền đều cuối kỳ sau đây:

a. 400 triệu đồng mỗi năm trong thời kỳ 10 năm với lãi suất 10%

b. 200 USD mỗi năm trong thời kỳ 5 năm với lãi suất 5%

c. 400 triệu đồng mỗi năm trong thời kỳ 5 năm với lãi suất 0%

### **Bài tập số 13**

Tìm giá trị hiện tại của mỗi dòng tiền đều cuối kỳ sau đây:

a. 400 triệu đồng mỗi năm trong thời kỳ 10 năm với lãi suất 10%

b. 200 USD mỗi năm trong thời kỳ 5 năm với lãi suất 5%

c. 400 triệu đồng mỗi năm trong thời kỳ 5 năm với lãi suất 0%

### **Bài tập số 14**

Tìm lãi suất hay tỷ suất lợi nhuận trong mỗi trường hợp sau:

- a. Bạn vay 700\$ và hứa trả lại 749\$ vào cuối năm
- b. Bạn cho vay 700\$ và nhận cam kết trả lại 749\$ vào cuối năm.
- c. Bạn vay 85.000\$ và cam kết trả lại 201.229\$ vào cuối năm thứ 10

**Bài tập số 15**

Tìm hiện giá của 500 triệu đồng ký gửi có được ở tương lai trong những trường hợp sau :

- a. Lãi suất danh nghĩa 12%, ghép lãi bán niên, chiết khấu trong thời kỳ 5 năm.
- b. Lãi suất danh nghĩa 12%, ghép lãi hàng quý, chiết khấu trong thời kỳ 5 năm.
- c. Lãi suất danh nghĩa 12%, ghép lãi hàng tháng, chiết khấu trong thời kỳ 1 năm.



## BÀI 8 NGUỒN TÀI TRỢ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP

Mã bài: MD 15 - 08

Sau khi đã quyết định đầu tư, một trong những quyết định quan trọng tiếp theo là quyết định tài trợ cho nhu cầu vốn đầu tư đó. Căn cứ vào phạm vi huy động, các nguồn tài trợ nhu cầu đầu tư dài hạn của doanh nghiệp được chia thành: Nguồn tài trợ bên trong (nguồn nội sinh) và nguồn tài trợ bên ngoài (ngoại sinh)

### 1. NGUỒN TÀI TRỢ BÊN TRONG

Ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu khi thành lập doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động đầu tư dài hạn nhằm thay thế các TSCĐ khi đã hư hỏng hoặc lạc hậu. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng, mở rộng kinh doanh, các doanh nghiệp cũng cần phải bổ sung vốn đầu tư dài hạn vào các TSCĐ và tài sản lưu động. Nói chung, chỉ khi nào nguồn vốn huy động bên trong doanh nghiệp (còn gọi là nguồn vốn huy động nội bộ, nguồn tự tài trợ) không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư dài hạn thì các doanh nghiệp mới phải huy động đến các nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp.

Nguồn vốn huy động bên trong là nguồn vốn có thể huy động được vào đầu tư từ chính hoạt động của bản thân doanh nghiệp ngoài số vốn chủ sở hữu bỏ ra ban đầu. Nguồn vốn bên trong thể hiện khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp. Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp thường bao gồm:

– Lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư

Hàng năm các doanh nghiệp có thể sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để bổ sung tăng vốn, tự đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng của doanh nghiệp.

– Khoản khấu hao tài sản cố định

Tiền trích khấu hao TSCĐ chủ yếu dùng để tái sản xuất gián đoạn TSCĐ. Tuy nhiên do thời gian sử dụng của các TSCĐ thường rất dài, phải sau nhiều năm mới cần thay thế đổi mới; trong khi hàng năm doanh nghiệp điều tính khấu hao và tiền khấu hao được tích lũy lại. Vì vậy, trong khi chưa có nhu cầu thay thế TSCĐ cũ, các doanh nghiệp có thể sử dụng số tiền khấu hao đó để đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng của mình.

Ngoài hai nguồn kể trên, các doanh nghiệp còn có thể huy động một số nguồn vốn bên trong khác, như tiền nhượng bán tài sản vật tư không cần dùng, hoặc khoản thu nhập ròng về thanh lý tài sản cố định để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn đầu tư dài hạn của mình.

### 2. CỔ PHIẾU THƯỜNG

#### 2.1. Cổ phiếu thường và việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu thường

Công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp góp vốn, trong đó số vốn điều lệ của công ty được chia thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần. Số vốn chủ sở hữu ban đầu của công ty cổ phần được hình thành thông qua việc phát hành cổ phiếu. Việc góp vốn cổ phần được thực hiện dưới hình thức mua cổ phiếu. Người nắm giữ cổ phiếu được gọi là cổ đông. Như vậy, cổ đông là chủ sở hữu của Công ty cổ phần.

Cổ phiếu là chứng chỉ thể hiện quyền sở hữu của cổ đông trong công ty cổ phần và cho phép cổ đông được hưởng những quyền lợi của công ty. Đối với công ty cổ phần, cổ phiếu là phương tiện để hình thành vốn chủ sở hữu ban đầu và cũng là phương tiện để huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu.

Trên các góc độ khác nhau, có thể phân biệt các loại cổ phiếu của công ty cổ phần:

– Dựa vào tình hình phát hành và lưu hành, cổ phiếu của công ty cổ phần có thể phân biệt: Cổ phiếu được phép phát hành, cổ phiếu phát hành, cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ (hay cổ phiếu ngân quỹ).

\_ Dựa vào hình thức cổ phiếu có thể phân biệt: Cổ phiếu ghi tên ( hữu danh) và cổ phiếu không ghi tên ( vô danh).

\_ Dựa vào quyền lợi mà cổ phiếu mang lại cho người nắm giữ có thể phân biệt cổ phiếu thường ( cổ phiếu phổ thông) và cổ phiếu ưu đãi.

Cổ phiếu thường là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong công ty và cho phép người sở hữu nó được hưởng các quyền lợi thông thường trong công ty cổ phần. Cổ đông thường \_ Người sở hữu cổ phiếu thường của công ty cổ phần \_ được hưởng các quyền chủ yếu sau:

\_ **Quyền trong quản lý và kiểm soát công ty:** Cổ đông thường được quyền tham gia bỏ phiếu và ứng cử vào Hội đồng quản trị; được tham gia quyết định các vấn đề quan trọng đối với hoạt động của công ty.

\_ **Quyền đối với tài sản của công ty:** Cổ đông thường được quyền nhận phần lợi nhuận của Công ty chia cho cổ đông hàng năm dưới hình thức lợi tức cổ phần. Khi Công ty bị giải thể hoặc bị phá sản, cổ đông thường được quyền nhận một phần giá trị còn lại của Công ty sau khi đã thanh toán các khoản nợ, các khoản chi phí và thanh toán cho các cổ đông ưu đãi.

\_ **Quyền chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần:** Cổ đông thường không được quyền rút vốn trực tiếp ra khỏi công ty, nhưng được quyền chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần cho người khác dưới hình thức bán lại cổ phiếu, hoặc để lại cho người thừa kế.

\_ Ngoài các quyền chủ yếu kể trên, cổ đông thường có thể được hưởng các quyền khác như quyền được ưu tiên mua trước các cổ phần mới do Công ty phát hành, quyền được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, kiểm tra sổ sách kế toán v.v. theo quy định cụ thể trong điều lệ của Công ty.

Cùng với việc được hưởng các quyền lợi, các cổ đông thường cũng phải gánh chịu những rủi ro mà Công ty gặp phải trong hoạt động của mình tương ứng với phần vốn góp và cũng giới hạn tối đa trong phần vốn đó.

Để đáp ứng nhu cầu tăng vốn mở rộng kinh doanh, Công ty cổ phần có thể lựa chọn phương pháp huy động tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu thường bán ra thu thêm tiền vốn. Việc phát hành thêm cổ phiếu thường mới để huy động tăng vốn có thể được thực hiện theo các hình thức sau:

\_ **Phát hành cổ phiếu mới với việc dành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành**

Đây là hình thức phổ biến được các Công ty cổ phần ở nhiều nước áp dụng khi quyết định tăng thêm vốn chủ sở hữu để mở rộng hoạt động kinh doanh. Thông thường trong điều lệ của Công ty cổ phần ở nhiều nước đều ghi rõ quyền này của cổ đông thông thường. Việc áp dụng quyền ưu tiên mua cho cổ đông là nhằm bảo vệ quyền lợi của các cổ đông hiện hành.

\_ **Phát hành rộng rãi cổ phiếu mới ra công chúng**

Để huy động tăng thêm vốn đầu tư, Công ty cổ phần có thể lựa chọn con đường phát hành cổ phiếu mới ra công chúng với việc chào bán công khai. Việc thực hiện chào bán công khai cổ phiếu mới có thể thực hiện theo các phương pháp: Phát hành trực tiếp, chào bán qua người bảo lãnh ( hay ủy thác phát hành) và chào bán qua đấu thầu; trong đó, hai phương pháp chủ yếu thường được thực hiện là phát hành qua người bảo lãnh và phương pháp đấu thầu.

\_ **Phát hành cổ phiếu mới bằng việc chào bán cho người thứ ba**

Luật pháp của nhiều nước, hoặc trong điều lệ của nhiều Công ty cổ phần cho phép, nếu được sự tán thành của Đại hội cổ đông. Công ty có thể phát hành thêm cổ phiếu mới với việc dành quyền mua cổ phiếu cho người thứ ba là những người có quan hệ mật thiết với Công ty như người lao động trong công ty, các đối tác kinh doanh, các định chế tài chính v.v. Việc phát hành cổ phiếu theo phương pháp này vừa giúp công ty tăng được vốn kinh doanh, vừa tạo ra sự gắn bó chặt chẽ hơn giữa Công ty và những người thường xuyên có quan hệ với Công ty.

## 2.2. Quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới của cổ đông

Phần lớn Công ty cổ phần ở các nước khi phát hành thêm cổ phiếu mới để huy động tăng vốn đều dành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành. Điều này nhằm bảo vệ quyền lợi của các cổ đông hiện hành, cụ thể là:

Thứ nhất, bảo vệ sự kiểm soát của cổ đông hiện hành đối với Công ty. Việc dành quyền ưu tiên nhằm giúp họ duy trì và giữ vững tỷ lệ sở hữu hiện hành trong Công ty.

Thứ hai, bảo vệ cho cổ đông tránh sự thiệt hại về sự giá của cổ phiếu trên thị trường khi Công ty phát hành cổ phiếu mới. Thông thường khi Công ty phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn kinh doanh sẽ xảy ra hiện tượng sụt giá cổ phiếu, hay “loãng giá cổ phần” theo cách gọi của các nhà kinh tế.

Ví dụ: Công ty cổ phần A có 1.500.000 cổ phiếu đang lưu hành với giá 14.000đ/cổ phiếu. Tổng giá trị thị trường cổ phiếu của công ty là 21.000 triệu đồng. Công ty dự kiến phát hành thêm 500.000 cổ phiếu mới với giá bán 12.000đ/cổ phiếu. Như vậy, sau khi phát hành thêm cổ phiếu, tổng giá trị thị trường cổ phiếu của công ty sẽ là 27.000 triệu đồng và giá trị về lý thuyết một cổ phiếu của công ty sẽ là 13.500đ, sụt 500đ/ cổ phiếu. Do vậy, để bảo vệ quyền lợi của cổ đông hiện tại, các Công ty cổ phần thường dành quyền ưu tiên mua cổ phần cho các cổ đông hiện tại.

Quyền ưu tiên mua cổ phần là quyền mà công ty cổ phần cho phép các cổ đông hiện tại được đăng ký mua cổ phần mới với giá bán thấp hơn giá bán trên thị trường tương ứng với tỷ lệ số cổ phần mà hiện họ đang sở hữu (hay nắm giữ) trong một thời gian nhất định (thường là khá ngắn) của đợt phát hành.

Khi quyết định dành quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới phát hành cho các cổ đông hiện hành, Công ty sẽ thông báo rõ giá bán và thời hạn đăng ký mua. Giá bán cổ phiếu mới theo quyền ưu tiên mua cho cổ đông là giá bán được xác định thấp hơn giá cổ phiếu hiện hành của Công ty. Thời hạn đăng ký mua được xác định trong một khoảng thời gian nhất định của việc phát hành. Trong thời hạn đó, cổ đông có thể sử dụng quyền ưu tiên mua để mua thêm cổ phiếu mới, hoặc nhượng bán quyền đó cho người khác. Hết thời hạn quy định thì quyền mua sẽ không còn giá trị.

Khi quyết định tăng thêm vốn kinh doanh bằng việc phát hành cổ phiếu mới và dành quyền ưu tiên mua cho cổ đông hiện hành, Công ty ấn định rõ số lượng vốn cần huy động và giá phát hành một cổ phiếu mới (còn gọi là giá ghi bán). Trên cơ sở đó,

Công ty xác định số cổ phiếu mới cần phát hành và số quyền mua cần thiết để mua một cổ phiếu mới. Số lượng cổ phiếu mới cần phát hành có thể xác định theo công thức sau:

$$\text{Số lượng cổ phiếu cần phát hành} = \frac{\text{Số vốn cần huy động}}{\text{Giá ghi bán một cổ phiếu}}$$

Như đã nêu ở trên, giá phát hành cổ phiếu mới dành quyền ưu tiên mua cho cổ đông hay giá ghi bán do công ty ấn định với mức thấp hơn giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường hiện hành. Các cổ đông hiện hành được quyền ưu tiên mua số cổ phiếu mới phát hành theo tỷ lệ với số quyền mua cần thiết để mua một cổ phiếu mới:

$$\text{Số quyền mua cần thiết để được mua một cổ phiếu mới} = \frac{\text{Số cổ phiếu đang lưu hành}}{\text{Số cổ phiếu mới dự kiến phát hành}}$$

Trở lại ví dụ trên, Công ty A có 1.500.000 cổ phiếu đang lưu hành, giá một cổ phiếu của công ty trên thị trường hiện tại là 14.000 đ. Công ty quyết định phát hành thêm 500.000 cổ phiếu mới và dành quyền ưu tiên mua cho cổ đông hiện hành với giá ghi bán ấn định 12.000đ/cổ phiếu. Do vậy, số quyền mua cần thiết để mua một cổ phiếu mới của Công ty A là:

$$\frac{1.500.000}{500.000} = 3$$

Điều này có nghĩa là cổ đông cần có 3 quyền mua, hay nói cách khác là cứ có 3 cổ phiếu cũ thì có quyền mua một cổ phiếu mới với giá 12.000đ/cổ phiếu.

Xét về lý thuyết, giá trị thị trường một cổ phiếu sau khi Công ty phát hành cổ phiếu mới sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{Thị giá cổ phiếu sau khi} & \quad \frac{\text{Tổng giá trị thị trường của toàn bộ cổ phiếu}}{\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành}} \\ \text{phát hành (theo lý thuyết)} & \quad \frac{(1.500.000 \times 14.000) + (500.000 \times 12.000)}{1.500.000 + 500.000} = 13.500\text{đ/cổ phiếu} \end{aligned}$$

Ở đây cho thấy, sau khi Công ty A đã thực hiện phát hành cổ phiếu mới, nếu muốn đầu tư vào Công ty thì người ta phải bỏ ra 13.500đ để mua một cổ phiếu. Trong khi đó, Công ty cho phép cổ đông hiện hành cứ 3 quyền mua sẽ được mua một cổ phiếu mới với giá ghi bán là 12.000đ. so với giá thị trường sau khi phát hành, cổ đông được lợi là : 13.500 – 12.000 = 1.500 đ. Như vậy, giá trị chênh lệch giữa giá thị trường theo lý thuyết sau khi phát hành và giá ghi bán cổ phiếu với quyền ưu tiên mua là giá trị của số chứng quyền cần thiết để được mua một cổ phiếu mới. Do đó, giá trị lý thuyết của một quyền mua ở đây là:

$$\frac{1.500}{3} = 500\text{đ}$$

Từ ví dụ trên có thể xác lập công thức tổng quát tính giá trị lý thuyết một quyền mua:

$$\text{Giá trị lý thuyết một quyền mua} = \frac{\text{Thị giá cổ phiếu sau khi phát hành cổ phiếu mới} - \text{Giá bán ưu đãi một cổ phiếu}}{\text{Số quyền mua cần thiết}}$$

Nếu ký hiệu:

R: Giá trị lý thuyết của một quyền mua

Pe: Thị giá cổ phiếu sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu mới.

Pu: Giá bán ưu đãi một cổ phiếu mới.

Po: Thị giá cổ phiếu trước khi phát hành cổ phiếu mới dành quyền ưu tiên mua cho cổ đông.

N: Số quyền mua cần thiết (hoặc số cổ phiếu cũ cần thiết để được mua một cổ phiếu mới).

Ta có:

$$R = \frac{Pe - Pu}{N} \quad (1)$$

Từ ví dụ trên ta thấy rằng: Sau khi phát hành cổ phiếu mới, về mặt lý thuyết giá cổ phiếu của Công ty đã giảm là: 14.000 – 13.500 = 500đ; tuy nhiên, cổ đông hiện hành

của Công ty không bị thiệt hại về quyền lợi vì cổ đông đã được hưởng quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới. Giá trị một quyền mua bằng 500đ, đúng bằng chênh lệch giữa thị giá cổ phiếu trước và sau khi phát hành cổ phiếu mới. Do đó ta có:

$$R = P_0 - P_e \quad \rightarrow \quad P_e = P_0 - R \quad (2)$$

Thay (2) vào (1) ta có:

$$R = \frac{(P_0 - R) - P_u}{N}$$

$$\rightarrow RN = (P_0 - R) - P_u \quad \rightarrow \quad R(N + 1) = P_0 - P_u \quad \rightarrow$$

$$R = \frac{P_0 - P_u}{N + 1} \quad (3)$$

Đối với Công ty cổ phần, việc tăng vốn đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh bằng việc phát hành cổ phiếu mới và dành quyền ưu tiên mua cho cổ đông hiện hành có những điểm lợi chủ yếu sau:

Thứ nhất: Công ty có thể mở rộng được hoạt động kinh doanh, nhưng vẫn bảo vệ được quyền lợi cho các cổ đông hiện hành, giúp các cổ đông giữ được quyền kiểm soát đối với Công ty và bảo vệ được các quyền lợi kinh tế của cổ đông. Đây là vấn đề hết sức quan trọng đối với các Công ty nhỏ và công ty mới thành lập.

Thứ hai: Việc huy động tăng vốn kinh doanh được thực hiện khá dễ dàng. Nếu Công ty đang tiến hành kinh doanh có triển vọng, các cổ đông hiện hành dễ dàng chấp nhận bỏ tiền mua thêm cổ phần mới, tăng vốn đầu tư vào Công ty.

Thứ ba: Tiết kiệm chi phí phát hành cổ phiếu thường so với trường hợp phát hành rộng rãi ra công chúng. Theo phương pháp này, Công ty không cần bỏ ra chi phí quảng cáo. Mặt khác, theo phương pháp này, phần lớn các Công ty đều thực hiện tự phát hành, hoặc phát hành thông qua đại lý với chi phí hoa hồng ở mức thấp.

Thứ tư: Giúp Công ty tránh được áp lực của cổ đông do sự sụt giảm thị giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu mới. Thông thường mỗi khi công ty phát hành cổ phiếu mới, thị giá cổ phiếu thường có sự sụt giảm. Tuy nhiên, nhờ được hưởng giá trị quyền ưu tiên mua nên các cổ đông hiện hành không bị thiệt hại do việc sụt giảm thị giá cổ phiếu gây ra.

Bên cạnh những điểm lợi kể trên, phương pháp huy động tăng vốn này cũng bộc lộ những điểm hạn chế nhất định. Do cổ phiếu mới phát hành chủ yếu được phân phối trong phạm vi các cổ đông hiện hành của công ty, vì vậy việc phát hành thêm cổ phiếu mới để tăng vốn này ít làm tăng tính lỏng của cổ phiếu Công ty. Mặt khác, với việc bán cổ phần mới cho cổ đông hiện hành với giá thấp hơn giá thị trường đã làm cho quy mô nguồn vốn có thể huy động được là thấp hơn so với hình thức chào bán công khai trên thị trường.

### 3. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI

#### 3.1. Những đặc trưng của cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong Công ty cổ phần, đồng thời cho phép người nắm giữ loại cổ phiếu này được hưởng một số quyền lợi ưu đãi hơn so với cổ đông thường.

Cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán, ngày nay ở nhiều nước các Công ty cổ phần phát hành nhiều loại cổ phiếu ưu đãi khác nhau. Tuy nhiên, loại cổ

phiếu ưu đãi thường được các Công ty cổ phần ở nhiều nước sử dụng là loại cổ phiếu ưu đãi cố tức, loại cổ phiếu này có các đặc trưng chủ yếu sau:

**\_ Quyền ưu tiên về cố tức và thanh toán khi thanh lý Công ty**

Khác với các cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi mang lại cho người nắm giữ nó được hưởng một khoản lợi tức cố phần cố định và đã được xác định trước, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty. Mặt khác, cổ đông ưu đãi còn được nhận cố tức trước các cổ đông thường. Ngoài ra, khi công ty bị thanh lý hoặc giải thể thì cổ đông ưu đãi còn được thanh toán giá trị cổ phiếu của họ trước các cổ đông thường.

**\_ Sự tích lũy cố tức**

Phần lớn các cổ phiếu ưu đãi của Công ty phát hành đều là cổ phiếu ưu đãi tích lũy. Điều đó có nghĩa là, nếu trong một năm nào đó công ty gặp khó khăn trong kinh doanh, thì có thể tuyên bố hoãn trả lợi tức cố phần ưu đãi. Số cố tức đó được tích lũy lại, tức là được cộng dồn lại và chuyển sang kỳ kế tiếp. Số cố tức này phải được trả cho cổ đông ưu đãi trước khi công ty tuyên bố trả cố tức cho các cổ đông thường. Quy định này nhằm bảo vệ lợi ích cho các cổ đông ưu đãi.

**\_ Không được hưởng quyền bỏ phiếu**

Khác với cổ đông thường, các cổ đông ưu đãi thường không được hưởng quyền bỏ phiếu để bầu ra Hội đồng quản trị, cũng như khi thông qua các vấn đề quan trọng trong quản lý Công ty.

**\_ Quỹ thanh toán**

Một số công ty phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản lập quỹ thanh toán nhằm mỗi năm mua lại và giải phóng một số lượng cổ phiếu ưu đãi theo một tỷ lệ nhất định.

**\_ Thời hạn**

Cổ phiếu ưu đãi nói chung không có thời hạn thanh toán vốn gốc. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, một số Công ty cổ phần ở các nước phát hành cổ phiếu ưu đãi với việc lập quỹ thanh toán, do vậy với loại cổ phiếu ưu đãi này là có thời hạn thanh toán.

Như vậy có thể thấy rằng cổ phiếu ưu đãi ngày càng phát triển phong phú, đa dạng. uy nhiên, nhìn nhận trên số lớn thì cổ phiếu ưu đãi thường được sử dụng là loại có lợi tức cố định, được ưu tiên nhận cố tức và thanh toán khi giải thể Công ty và không có quyền biểu quyết. Với các đặc trưng như vậy, cổ phiếu ưu đãi được coi như một loại chứng khoán lai ghép giữa cổ phiếu thường và trái phiếu. Nói cách khác, cổ phiếu ưu đãi là một loại chứng khoán lưỡng tính, nó vừa mang một số đặc điểm của cổ phiếu thường, vừa có một số đặc trưng của trái phiếu.

**Những đặc trưng của cổ phiếu ưu đãi giống cổ phiếu thường là:**

**\_ Cùng thể hiện quyền sở hữu đối với Công ty**

**\_ Không có thời hạn thanh toán vốn gốc.**

**\_ Lợi tức cố phần ưu đãi không được giảm trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.**

**\_ Khi công ty gặp khó khăn trong kinh doanh, chỉ thu được ít lợi nhuận hoặc không thu được lợi nhuận thì có thể hoãn trả tức cố phần ưu đãi mà không bị đe dọa bởi nguy cơ phá sản.**

**Những đặc trưng giống trái phiếu là:**

**\_ Lợi tức cổ phiếu ưu đãi được trả theo một mức cố định.**

**\_ Khi Công ty thu được lợi nhuận cao thì cổ đông ưu đãi không được tham dự vào việc phân chia lợi nhuận cao đó. Ngược lại, nếu công ty kinh doanh sút kém thì công ty vẫn phải có trách nhiệm thanh toán lợi tức cho cổ đông ưu đãi, tuy nhiên Công ty có thể hoãn trả vào kỳ tiếp theo.**

**\_ Về cơ bản, cổ đông ưu đãi không có quyền biểu quyết.**

### 3.2. Những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là một phương tiện quan trọng của công ty cổ phần trong việc huy động vốn mở rộng sản xuất kinh doanh. Việc sử dụng cổ phiếu ưu đãi để đáp ứng nhu cầu tăng vốn của Công ty có những điểm lợi chủ yếu sau:

#### Thứ nhất, **không bắt buộc phải trả lợi tức cố định đúng hạn**

Một lợi thế quan trọng của cổ phần ưu đãi đối với Công ty phát hành là ở chỗ mặc dù phải trả cổ tức cố định, nhưng khác với trái phiếu, Công ty phát hành không nhất thiết phải trả đúng hạn hàng năm mà có thể hoãn trả sang kỳ sau. Điều này giúp cho công ty tránh khỏi nguy cơ phá sản khi hoạt động kinh doanh đang gặp khó khăn, công ty không có khả năng trả cổ tức đúng hạn.

#### Thứ hai, **có khả năng làm tăng lợi tức cổ phần thường**

Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi có khả năng giúp cho các cổ đông thường thu được lợi tức cổ phần cao hơn khi Công ty có triển vọng thu được lợi nhuận cao trong hoạt động kinh doanh, do cổ đông thường không phải chia sẻ phần lợi nhuận cao cho các cổ đông ưu đãi, đồng thời Công ty chỉ phải trả cho cổ đông ưu đãi một khoản cổ tức không thay đổi.

#### Thứ ba, **giúp công ty tránh được việc chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát cho các cổ đông mới**

Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi mặc dù dẫn tới việc tăng thêm các cổ đông; tuy nhiên, do các cổ đông ưu đãi có quyền biểu quyết, vì vậy các cổ đông thường hiện tại của công ty không bị chia sẻ quyền kiểm soát các hoạt động kinh doanh của công ty cho các cổ đông mới.

#### Thứ tư, **không phải cầm cố, thế chấp tài sản, cũng như lập quỹ thanh toán vốn gốc**

Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi không bắt buộc công ty phải thế chấp, cầm cố tài sản. Mặt khác, do cổ phiếu ưu đãi không có thời hạn hoàn trả, và không bắt buộc phải lập quỹ thanh toán; do vậy việc sử dụng cổ phiếu ưu đãi có tính chất mềm dẻo và linh hoạt hơn trái phiếu.

Bên cạnh những điểm lợi kể trên, việc sử dụng cổ phiếu ưu đãi cũng có những điểm bất lợi sau đây đối với công ty phát hành:

#### \_ **Lợi tức cổ phiếu ưu đãi cao hơn lợi tức trái phiếu**

So với trái phiếu, lợi tức của cổ phiếu ưu đãi thường cao hơn, do mức độ rủi ro đối với người đầu tư vào cổ phiếu ưu đãi cao hơn so với người đầu tư vào trái phiếu.

#### \_ **Lợi tức cổ phiếu ưu đãi không được trừ vào thu nhập chịu thuế của công ty**

Giống như đối với cổ phiếu thường, lợi tức cổ phiếu ưu đãi cũng không được trừ vào thu nhập chịu thuế của công ty. Điều này làm cho chi phí sử dụng cổ phiếu ưu đãi cao hơn so với chi phí sử dụng trái phiếu. Chính nhược điểm này đã làm cho các công ty rất hạn chế sử dụng cổ phiếu ưu đãi trong việc tài trợ nhu cầu tăng vốn.

Trên đây là những mặt lợi và bất lợi khi sử dụng cổ phiếu ưu đãi để đáp ứng nhu cầu tăng vốn. Những điểm này đã đòi hỏi các công ty cần phải cân nhắc kỹ khi đi đến quyết định sử dụng cổ phiếu ưu đãi. Do tính chất lưỡng tính của cổ phiếu ưu đãi nên nhìn chung, việc sử dụng cổ phiếu ưu đãi để tăng vốn tỏ ra thích hợp hơn trong tình thế của công ty cho thấy sử dụng cổ phiếu thường hoặc sử dụng trái phiếu đều đưa lại những điểm bất lợi đối với công ty. Tình thế đó, thường là khi công ty có khả năng mở rộng hoạt động kinh doanh đạt được tỷ suất lợi nhuận vốn ở mức cao, nhưng công ty đã có

hệ số nợ khá cao, đồng thời công ty rất coi trọng việc giữ nguyên quyền kiểm soát công ty.

#### **4. Bài tập chương**

##### **Bài tập số 1**

Tính thị giá của một cổ phiếu sau khi phát hành cổ phiếu mới của Công ty cổ phần Thiên Long có tình hình như sau:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 155.000 cổ phiếu.
- Giá cổ phiếu hiện hành trên thị trường là: 20.000 đ/cp.
- Công ty dự kiến huy động thêm 450 triệu đồng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu mới và giành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành với giá ghi bán cổ phiếu mới là: 10.000 đ/cp.

##### **Bài tập số 2**

Công ty cổ phần N có tình hình như sau:

1. Số cổ phiếu thường đang lưu hành: 100.000 cổ phiếu
2. Giá thị trường hiện hành của một cổ phiếu là: 500.000 đồng
3. Công ty dự kiến huy động thêm một lượng vốn 880 triệu đồng bằng phát hành thêm cổ phiếu mới và giành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành.
4. Giá ghi bán một cổ phiếu mới dự kiến 44.000 đồng.
5. Công ty dự kiến sẽ dành 60% lợi nhuận sau thuế để chi trả lợi tức cổ phần
6. Công ty phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%

Yêu cầu:

- a. Hãy xác định giá trị của một quyền mua cổ phiếu mới dành cho cổ đông? Là cổ đông hiện đang nắm giữ 1.200 cổ phiếu của công ty, vậy ông A sẽ được quyền mua bao nhiêu cổ phiếu mới?
- b. Công ty dự kiến dùng lợi nhuận đạt được trong năm để trả lợi tức cổ phần với mức 1.400 đồng/cổ phần. Vậy, để thực hiện điều đó, trong năm công ty cần phải phấn đấu đạt được bao nhiêu lợi nhuận trước thuế?

##### **Bài tập số 3**

Công ty cổ phần H có tình hình như sau:

1. Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành: 100.000 cổ phiếu.
2. Giá cổ phiếu hiện hành của công ty là 60.000 đồng/ cổ phiếu.
3. Công ty dự kiến sẽ huy động thêm một lượng vốn là 615 triệu đồng bằng phát hành cổ phiếu mới và dành quyền ưu tiên mua cổ đông hiện hành.
4. Giá ghi bán một cổ phiếu thường mới là 49.200 đồng.
5. Công ty dự kiến sẽ thu được tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm là 3.868,7 triệu đồng.
6. Công ty dự kiến dành 65% lợi nhuận sau thuế để chi trả lợi tức cổ phần.
7. Công ty phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%

Yêu cầu:

- a. Ông A là cổ đông hiện hành của công ty đang nắm giữ 1.300 cổ phiếu thường và có dự kiến 60% số quyền mua nhận được sẽ đem bán, số còn lại sẽ dùng mua thêm cổ phiếu mới. Vậy xét về mặt lý thuyết, ông A có thể thu được bao nhiêu tiền từ việc bán quyền mua cổ phiếu mới và nắm giữ bao nhiêu quyền sở hữu công ty sau khi công ty hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu mới?
- b. Xác định mức cổ tức một cổ phần thường trong năm của công ty.

##### **Bài tập số 4**

Công ty cổ phần K có tình hình như sau:

- \_ Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành: 160.000 cổ phiếu



- \_ Giá cổ phiếu hiện hành trên thị trường: 14.000 đồng/cổ phiếu
- \_ Công ty dự kiến huy động thêm 360 triệu đồng vốn kinh doanh bằng cách phát hành cổ phiếu mới và dành quyền ưu tiên mua cho cổ đông hiện hành.
- \_ Giá ghi bán cổ phiếu mới: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Yêu cầu:

a. Một cổ đông hiện hành của công ty đang nắm giữ 5.000 cổ phiếu thường. Ông ta dự kiến bán ra 20% số quyền mua nhận được, số còn lại dùng mua thêm cổ phiếu mới. Hãy ước lượng giá trị của một quyền mua và tỷ lệ sở hữu mà cổ đông này có được sau khi công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu mới?

b. Trên thực tế, giá cổ phiếu của công ty trên thị trường sau khi phát hành là 12.000 đồng/ cổ phiếu. Giả định cổ đông trên đã bán toàn bộ quyền mua cổ phiếu mới với giá là 750 đồng/ quyền mua. Hãy cho biết, khoản thu nhập mà nhà đầu tư này nhận được có thể bù đắp được những thiệt hại do sụt giá cổ phiếu hay không?

### **Bài tập số 5**

Cuối năm báo cáo, Đại hội cổ đông của công ty cổ phần Thái Bình đã thông qua nghị quyết về việc: đầu năm kế hoạch sẽ phát hành thêm 100.000 cổ phiếu thường, với việc dành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành. Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu mới là 30 ngày tính từ khi công ty ra thông báo. Vì gặp khó khăn về tài chính nên ông Hà đang do dự trong việc đăng ký mua cổ phiếu mới.

Theo bạn:

- a. Ông Hà có nên sử dụng quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới hay không? Nếu không sử dụng quyền ưu tiên mua ông có thể bị những thiệt hại gì? Vì sao?
- b. Nếu sử dụng quyền ưu tiên mua, ông Hà được quyền mua bao nhiêu cổ phiếu mới?
- c. Nếu bán quyền ưu tiên mua cho người khác, ông Hà có thể được khoản thu nhập là bao nhiêu?

Biết rằng:

\_ Tính tới cuối năm báo cáo công ty đã phát hành 300.000 cổ phiếu; trong đó: số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 250.000; số lượng cổ phiếu quỹ là 50.000.

\_ Trị giá cổ phiếu ở thời điểm cuối năm báo cáo là 20.000 đồng/cổ phiếu.

\_ Giá bán ưu đãi cổ phiếu mới dành cho các cổ đông hiện hành là 15.000 đồng/ cổ phiếu

### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Tài chính doanh nghiệp (2014), NXB Kinh Tế TP HCM,
- [2] Tài chính doanh nghiệp, Lý thuyết và Bài tập (2015), NXB tài chính.
- [3] Tài chính doanh nghiệp 300 câu hỏi trắc nghiệm (2015), NXB tài chính.
- [4] Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (2019), NXB Đại học kinh tế quốc dân.